UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 220/ CBLN-XD-TC

Quảng Bình, ngày 02 tháng 7 năm 2013

CÔNG BỐ
Giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình Tháng 06 năm 2013

LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Xây dựng ban hành ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 20/2008/TTLT-BXD-BNV ngày 16/12/2008 của Bộ Xây dựng - Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện và nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã về các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc ngành xây dựng;

Liên Sở Xây dựng – Tài chính Quảng Bình Công bố giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình tháng 06 năm 2013 và hướng dẫn áp dụng như sau (*có bảng giá kèm theo*)

1- Đơn giá vật liệu xây dựng trong Công bố này để các Chủ đầu tư tham khảo, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng làm cơ sở cho việc thẩm định, phê duyệt dự toán, xác định giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình sử dụng vốn Nhà nước (bao gồm: vốn Ngân sách nhà nước, vốn phát triển chính thức, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh và vốn đầu tư khác của Nhà nước). Khuyến khích các Dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng.

2- Đơn giá vật liệu xây dựng trong Công bố này là đơn giá gốc vật liệu xây dựng đã bao gồm bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) được áp dụng kể từ ngày 01/06/2013 (riêng giá nhiên liệu xem ghi chú trang sau) và dùng để làm căn cứ xác định đơn giá vật liệu đến hiện trường xây lắp cho công trình, tính đơn giá, tính dự toán, tính bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu, điều chỉnh dự toán hoặc nghiệm thu thanh quyết toán công trình. Đơn giá gốc vật liệu xây dựng được hiểu là: đối với những loại vật liệu khai thác tại địa phương là đơn giá mua tại nơi sản xuất, khai thác, hoặc nơi bán vật liệu đó. Đơn giá gốc các loại vật liệu khác (không phải do địa phương sản xuất, khai thác) được hiểu là đơn giá vật liệu của nhà sản xuất hoặc tại đại lý của nhà cung cấp bán vật liệu đó ở trung tâm của mỗi huyện lỵ có trong bảng Công bố này.

3- Chủ đầu tư thực hiện việc tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp với cự ly và cấp đường theo quy định hiện hành. Cước vận chuyển vật liệu được thực hiện theo quy định cước vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô hiện hành áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

4- Một số vấn đề khác:

- Giá gỗ, giá khuôn ngoại và giá cửa gỗ các loại trong Công bố này được quy định như sau:

+ Giá gỗ có trong Công bố là giá gỗ Lim (nhóm II), các loại gỗ khác thuộc gỗ nhóm II được nhân hệ số: gỗ Kiền Kiền hệ số 0,8; gỗ Sến hệ số 0,6 ; gỗ Táu hệ số 0,5;

+ Giá gỗ có trong Công bố là giá gỗ Huyệnh (nhóm III), các loại gỗ khác thuộc gỗ nhóm III được nhân hệ số: gỗ Trường hệ số 0,9;

+ Giá khuôn ngoại và cửa gỗ nhóm II có trong Công bố tương đương với khuôn ngoại và các loại cửa gỗ Lim, các loại vật liệu gỗ khác thuộc gỗ nhóm II được nhân hệ số: gỗ Kiền Kiền hệ số 0,8; gỗ Sến hệ số 0,6 ; gỗ Táu hệ số 0,5;

+ Giá khuôn ngoại và cửa gỗ nhóm III có trong Công bố tương đương với khuôn ngoại và các loại cửa gỗ Huyệnh, các loại vật liệu gỗ khác thuộc gỗ nhóm III được nhân hệ số: gỗ Dổi hệ số 1,1; gỗ Trường hệ số 0,9;

+ Giá cửa các loại đã bao gồm ke, lề, chốt, móc, khóa ổ ngang, kính màu 5mm;

+ Đối với các công trình có yêu cầu kỹ mỹ thuật cao như khách sạn, công trình công cộng quy mô cấp I, cấp II đơn giá cửa gỗ được áp dụng nhân hệ số K=1,1 so với mức giá trong Công bố này;

+ Đối với các công trình có yêu cầu kỹ mỹ thuật đơn giản giá cửa gỗ được áp dụng nhân hệ số K=0,9 so với mức giá trong Công bố này;

- Đơn giá cửa sắt cổng loại 1, loại 2 được tính theo m2 trong công bố này là đơn giá thi công trọn bộ ;

- Đơn giá quét vôi ve được tính theo m2, đơn giá nẹp khuôn ngoại được tính theo md trong công bố này là đơn giá thi công hoàn thành (kể cả hao phí vật liệu và nhân công, máy thi công) khoán gọn cho 1m2 quét vôi và md nẹp khuôn ngoại;

- Đơn giá cửa EUROWINDOW trong Công bố này áp dụng đối với các công trình có yêu cầu kỹ, mỹ thuật cao như khách sạn, công trình công cộng quy mô cấp I và cấp đặc biệt ;

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì chưa rõ hoặc vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để xem xét giải quyết./.

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH	**SỞ TÀI CHÍNH QUẢNG BÌNH**
K/T GIÁM ĐỐC	**GIÁM ĐỐC**
P. GIÁM ĐỐC	
Lê Hồng Tâm	**Trần Thuynh**

GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 06 NĂM 2013

VẬT LIỆU NỔ

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Thuốc nổ mìn AD1	đ/kg	38.000	
2	Dây cháy chậm	đ/m	4.500	
3	Kíp đốt số 8	đ/cái	2.100	
4	Kíp điện số 8	đ/cái	6.100	
5	Thuốc nổ nhũ tương	đ/kg	38.000	
6	Thuốc nổ AFST	kg	25.000	
7	Kíp vi sai điện loại 2m	đ/cái	11.000	
7	Kíp vi sai điện loại 4,5m	đ/cái	14.000	
7	Kíp vi sai điện loại 6m	đ/cái	15.000	
7	Dây chuyền tín hiệu (300m/cuộn)	cuộn	786.000	

XĂNG DẦU

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Xăng M92	đ/lít	22.354,6	
2	Xăng M95	đ/lít	22.818	
3	Dầu Diêzel (0,05%S)	đ/lít	20.109	
4	Điện	kwh	1.437	

NƯỚC MÁY SẢN XUẤT

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Nước máy sản xuất	đ/m3	12.000	

ĐẤT BIÊN HÒA, CÁT NỀN, ĐẤT MÀU

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đ)	GHI CHÚ
1	Đất biên hòa	đ/m3	16.000	Đã bốc lên phương tiện VC bên mua
2	Cát nền	đ/m3	16.000	nt
3	Đất màu	đ/m3	50.000	nt

Ghi chú:

- Xăng A92: 21.627 đ/lít; Xăng A95: 22.091 đ/lít; Dầu Diêzel (0,05%S): 19.572,7 đ/lít được áp dụng đến hết ngày 14/6/2013.

- Xăng A92: 22.018,2 đ/lít; Xăng A95: 22.481,8 đ/lít; Dầu Diêzel (0,05%S): 19.772,7 đ/lít được áp dụng đến hết ngày 28/6/2013.

- Xăng A92: 22.354,6 đ/lít; Xăng A95: 22.818 đ/lít; Dầu Diêzel (0,05%S): 20.109 đ/lít được áp dụng kể từ ngày 29/6/2013.

GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN CHIẾU SÁNG + ĐIỆN ĐỘNG LỰC

Tháng 06 năm 2013

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
	Dây điện CADIVI			Trung tâm
1	VC-1,00 (¢ 1,17)-0,6/1KV	m	2.630	các huyện và
2	VC-3,00 (¢ 2,00)-0,6/1KV	m	7.060	thành phố
3	VC-7,00 (¢ 3,00)-0,6/1KV	m	15.590	Đồng Hới
4	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1KV	m	5.200	
5	VCmd-2x1,5-(2x30/0,250)-0,6/1KV	m	7.350	
6	VCmd-2x2,5-(2x50/0,250)-0,6/1KV	m	11.950	
7	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	m	5.850	
8	VCmo-2x4-(2x50/0,32)-300/500V	m	20.100	
9	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-0,6/1KV	m	29.700	
10	CV-1 (7/0,425)-0,6/1KV	m	2.920	
11	CV-1,25 (7/0,45)-0,6/1KV	m	3.190	
12	CV-1,5 (7/0,52)-450/750V	m	4.000	
13	CV-2 (7/0,6)-0,6/1KV	m	5.130	
14	CV-2,5 (7/0,67)-450/750KV	m	6.160	
15	CV-3.0 (7/0,75)-0,6/1KV	m	7.140	
16	CV-3,5 (7/0,8)-0,6/1KV	m	8.420	
17	CV-4- (7/0,85)-450/750V	m	9.350	
18	CV-5.0(7/0,95)-0,6/1KV	m	11.890	
19	CV-10 (7/1,35)-450/750V	m	22.700	
20	CV-14- (7/1,6)-0,6/1KV	m	30.500	
21	CV-25- (7/2,14)-450/750V	m	53.900	
22	CV-50 (19/1,8)-450/750V	m	103.300	
23	CV-75 (19/2,25)-0,6/1KV	m	159.000	
24	CV-100 (19/2,6)-0,6/1KV	m	212.100	
25	CV-240 (61/2,25)-450/750V	m	511.800	
26	CV-300 (61/2,52)-450/750V	m	640.800	
27	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0,6/1KV	m	5.180	
28	CVV-8 (1x7/1,2)-0,6/1KV	m	19.880	
29	CVV-25 (1x7/2,14)-0,6/1KV	m	57.400	
30	CVV-50 (1x19/1,8)-0,6/1KV	m	107.700	
31	CVV-100 (1x19/2,6)-0,6/1KV	m	219.100	
32	CVV-3x4+1x2,5 -0,6/1KV	m	39.437	
33	CVV-3x6+1x4 -0,6/1KV	m	56.500	
34	CVV-3x8+1x6 -0,6/1KV	m	75.760	
35	CVV-3x10+1x6 -0,6/1KV	m	91.270	
36	CVV-3x14+1x8 -0,6/1KV	m	121.550	
37	CVV-3x22+1x26 -0,6/1KV	m	193.100	
38	CVV-3x35+1x22 -0,6/1KV	m	288.400	
39	CVV-4x50-0,6/1KV	m	437.800	
40	CVV-4x70-0,6/1KV	m	608.200	
41	CVV-4x120-0,6/1KV	m	1.064.400	
42	CXV-1.5(1x7/0,425)-0,6/1KV	m	5.200	
43	CXV-10(1x7/1,35)-0,6/1KV	m	24.900	
44	CXV-25(1x7/2,14)-0,6/1KV	m	57.700	
45	CXV-50(1x19/1,8)-0,6/1KV	m	108.300	
46	CXV-100(1x19/2.6)-0,6/1KV	m	220.200	
47	CXV-3x4+1x2,5 -0,6/1KV	m	41.700	
48	CXV-3x6+1x4 -0,6/1KV	m	59.100	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
49	CXV-3x8+1x6 -0,6/1KV	m	77.500	
50	CXV-3x10+1x6 -0,6/1KV	m	93.100	
51	CXV-3x14+1x8 -0,6/1KV	m	123.400	
52	CXV-3x22+1x11 -0,6/1KV	m	183.200	
53	CXV-3x35+1x22 -0,6/1KV	m	289.800	
54	CXV-4x1(4x7/0,425)-0,6/1KV	m	16.264	
55	CXV-4x10(4x7/1,35)-0,6/1KV	m	102.200	
56	CXV-4x35(4x7/2,52)-0,6/1KV	m	317.900	
57	AV-22 (7/2)-0,6/1KV	m	7.150	
58	AV-200 (37/2.6)-0,6/1KV	m	52.600	
59	AV-250 (61/2,3)-0,6/1KV	m	59.200	
60	AV-300 (61/2,6)-0,6/1KV	m	79.600	
61	Dây nhôm lõi thép các loại <,=50 mm2	kg	60.200	
62	Dây nhôm lõi thép các loại >50 đến = 95mm2	kg	58.900	
63	Dây nhôm lõi thép các loại >95 đến = 240mm2	kg	61.200	
	Thiết bị điện Roman			
64	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	12.600	
65	Mặt 4 lỗ	cái	17.000	
66	Mặt 5 lỗ	cái	17.500	
67	Mặt 6 lỗ	cái	18.000	
68	Mặt automat đơn, đôi	cái	14.000	
69	Mặt automat khối nhỏ	cái	15.000	
70	Mặt viền đôi	cái	12.600	
	ổ cắm			
71	ổ cắm đơn	cái	32.000	
72	ổ cắm đơn với 1,2 lỗ	cái	39.800	
73	ổ cắm đôi	cái	51.500	
74	ổ cắm đôi 1,2 lỗ	cái	53.500	
75	ổ cắm ba	cái	66.000	
76	ổ cắm đơn 3 chấu đa năng	cái	51.000	
77	ổ cắm đơn 3 chấu đa năng với 1,2 lỗ	cái	53.000	
78	ổ cắm đôi 3 chấu đa năng	cái	71.000	
79	ổ cắm đơn 3 chấu đa năng + ổ đơn 2 chấu	cái	63.000	
	Máng đèn			
80	Máng đèn 0,6m	cái	138.000	
81	Máng đèn 1,2m đơn	cái	158.000	
82	Máng đèn 1,2m đôi	cái	250.000	
	Aptomat tép T9			
83	aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	69.000	
84	aptomat 1 cực (50A-63A)	cái	79.000	
85	aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	138.000	
86	aptomat 2 cực(50A-63A)	cái	158.000	
	Aptomat khối, chống giật			
87	Aptomat khối loại 1p (10A-30A)	cái	69.000	
88	Aptomat khối loại 2p (10A-30A)	cái	73.000	
89	Aptomat chống giật loại 2p (15A-30A)	cái	360.000	
90	Aptomat chống giật loại 2p (40A-50A)	cái	440.000	
	Tủ Aptomat			
91	Tủ Aptomat 4P	cái	93.000	
92	Tủ Aptomat 6P	cái	126.000	
93	Tủ Aptomat 9P	cái	210.000	
94	Tủ Aptomat 12P	cái	280.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
95	Tủ Aptomat 18P	cái	530.000	
96	Tủ Aptomat 24P	cái	650.000	
	Đế			
97	Đế âm đơn	cái	4.200	
98	Đế âm đôi	cái	14.000	
99	Đế aptomat tép	cái	3.700	
100	Đế nối đơn	cái	7.500	
	Quạt thông gió			
101	Quạt thông gió có màn che 15	cái	340.000	
102	Quạt thông gió có màn che 20	cái	370.000	
103	Quạt thông gió có màn che 25	cái	410.000	
104	Quạt thông gió âm trần sãi cánh 15	cái	370.000	
105	Quạt thông gió âm trần sãi cánh 20	cái	415.000	
106	Quạt thông gió âm trần sãi cánh 25	cái	450.000	
	Thiết bị điện Sumax			
107	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	12.000	
108	Mặt 4 lỗ	cái	16.000	
109	Mặt 5 lỗ	cái	17.000	
110	Mặt 6 lỗ	cái	17.000	
111	Mặt aptomat đơn, đôi	cái	13.500	
112	Mặt automat khối	cái	14.000	
113	ổ cắm đơn 2 chấu	cái	30.000	
114	ổ cắm đôi 2 chấu	cái	49.000	
115	ổ cắm ba 2 chấu	cái	62.000	
116	ổ cắm đơn 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	36.000	
117	ổ cắm đôi 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000	
118	ổ cắm đơn 3 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000	
119	ổ cắm đôi 3 chấu	cái	66.000	
120	Máng đèn 0,6m	cái	122.000	
121	Máng đèn 1,2m đơn	cái	140.000	
122	Máng đèn 1,2m đôi	cái	220.000	
	Aptomat tép			
123	aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	59.000	
124	aptomat 1 cực (50A-63A)	cái	69.000	
125	aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	118.000	
126	aptomat 2 cực(50A-63A)	cái	138.000	
	Aptomat chống giật			
127	Aptomat chống dò - giật kiểu CM	cái	245.000	
128	Aptomat chống giật kiểu C	cái	290.000	
129	Aptomat khối đen	cái	65.000	
	Tủ Aptomat			
130	Tủ Aptomat 4P	cái	86.000	
131	Tủ Aptomat 6P	cái	115.000	
132	Tủ Aptomat 9P	cái	198.000	
133	Tủ Aptomat 12P	cái	235.000	
134	Tủ Aptomat 18P	cái	470.000	
135	Tủ Aptomat 24P	cái	600.000	
	Đế			
136	Đế âm đơn	cái	3.500	
137	Đế aptomat	cái	10.000	
138	Đế nổi đơn (dùng cho SMT, SMS)	cái	7.000	
139	Đế nổi đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	13.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
140	Đế âm đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	12.000	
	Quạt thông gió			
141	Quạt thông gió có màn che 15	cái	298.000	
142	Quạt thông gió có màn che 20	cái	325.000	
143	Quạt thông gió có màn che 25	cái	360.000	
144	Quạt thông gió âm trần sãi cánh 15	cái	325.000	
145	Quạt thông gió âm trần sãi cánh 20	cái	355.000	
146	Quạt thông gió âm trần sãi cánh 25	cái	390.000	
	Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông			
	Đèn huỳnh quang			
147	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	cái	9.091	
148	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	cái	13.000	
149	Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K	cái	16.000	
150	Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K	cái	26.000	
	Đèn HQ compact			
151	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	28.000	
152	Đèn HQ Compact T3 - 3U 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	33.000	
153	Đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	36.000	
154	Đèn HQ Compact T3-3U 15W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	37.000	
155	Đèn HQ Compact T3 - 3U 20W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	41.000	
156	Compact 2U T4 6000h - 11W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	28.000	
157	Compact 3U T4 6000h - 15W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	36.000	
158	Compact 3U T4 6000h - 20W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	41.000	
159	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K, 2700K)	cái	107.000	
160	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W E27 (6500K, 2700K)	cái	127.000	
161	Đèn HQ Compact CFL 4UT5 -50W E40 (6500K, 2700K)	cái	131.000	
162	Đèn HQ Compact CFL - 4UT5 - 65W E27 (6500K, 2700K)	cái	130.000	
163	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 80W E27 (6500K, 2700K)	cái	196.000	
164	Đèn HQ Compact CFL 5UT5-80W E40 (6500K, 2700K)	cái	198.000	
165	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E27 (6500K, 2700K)	cái	215.000	
166	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E40 (6500K, 2700K)	cái	218.000	
167	Compact xoắn CFH - ST3 7W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	33.000	
168	Đèn CFL - ST3 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	34.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
169	Đèn CFL - ST3 14W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	37.000	
170	Đèn CFL - HST3 15W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	38.000	
171	Đèn CFL - HST3 18W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	39.000	
172	Đèn CFL - ST3 20W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	42.000	
173	Compact CFL-HST3 25W (E27- 6500K, 2700K)	cái	54.000	
174	Compact CFL-HST4 30W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	68.000	
175	Compact CFL-HST5 40w E27 (6500K, 2700K)	cái	103.000	
176	Compact CFL-HST5 50w E27 (6500K, 2700K)	cái	127.000	
177	Compact CFL-HST5 75w E27 (6500K, 2700K)	cái	180.000	
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)			
178	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát đ/tử	bộ	106.000	
179	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát đ/tử	bộ	119.000	
180	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	bộ	104.000	
181	Bộ đèn ốp trần 16w (CL -01-16)	bộ	108.000	
182	Bộ đèn ốp trần 28w (CL -03-28)	bộ	144.000	
	Chao đèn compact âm trần (chưa bao gồm bóng)			
183	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 110	cái	47.000	
184	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 120	cái	54.000	
185	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 145	cái	58.000	
186	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC - 190	cái	89.000	
187	Chao đèn dowlight có mặt kính CFC - 160 GC	cái	141.000	
188	Chao đèn dowlight có mặt kính CFC - 100 GC	cái	61.000	
	Máng HQ M2 (chưa bao gồm bóng)			
189	Máng đèn HQ PQ FS-20/18x1-M2 - Balát điện tử	cái	118.000	
190	Máng đèn HQ PQ FS-20/18x2-M2 - Balát điện tử	cái	211.000	
191	Máng đèn HQ 1,2m PQ FS40/36x1-M2-Balát đtử	cái	195.000	
192	Máng đèn HQ 1,2m PQ FS40/36x2-M2-Balát đtử	cái	302.000	
	Máng HQ âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)			
193	Máng HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát đ/tử	cái	539.000	
194	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 2 - M6 - Balát đtử IC	cái	703.000	
195	Máng HQ âm trần FS - 40/36x3-M6 Balát đ/tử	cái	887.000	
196	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 3 - M6 - Balát đtử IC	cái	1.090.000	
197	Máng HQ âm trần FS - 40/36x4-M6 Balát đ/tử	cái	1.110.000	
198	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 4 - M6 - Balát đtử IC	cái	1.186.000	
199	Máng HQ âm trần FS - 20/18 x 2 - M6 - Balát đtử IC	cái	558.000	
200	Máng HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balát đ/tử	cái	626.000	
201	Máng HQ âm trần FS - 20/18 x 3 - M6 - Balát đtử IC	cái	727.000	
202	Máng HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 Balát đ/tử	cái	692.000	
203	Máng HQ âm trần FS - 20/18 x 4 - M6 - Balát đtử IC	cái	969.000	
	Máng HQ M8 (chưa bao gồm bóng)			
204	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử	cái	125.000	
205	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử IC	cái	205.000	
206	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử	cái	187.000	
207	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử IC	cái	254.000	
	Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa bao gồm bóng)			

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
208	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1 - M9 Balát điện tử	cái	107.000	
209	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x2 - M9 Balát điện tử	cái	159.000	
210	Máng đèn siêu mỏng FS-20/18x1 - M9 Balát điện tử	cái	97.000	
	Máng HQ lắp nổi M10 (chưa bao gồm bóng)			
211	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x2-M10 - BL đ/tử	cái	539.000	
212	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 - BL đ/tử	cái	887.000	
213	Máng HQ lắp nổi FS - 40/36 x 4 - M10 BL đtử	cái	1.110.000	
214	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x3-M10 - BL đ/tử	cái	626.000	
215	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x4-M10 - BL đ/tử	cái	692.000	
	Bóng đèn			
216	Bóng tròn 220v/ 25W-60W	cái	6.000	
217	Bóng tròn 220v/ 75W-100W	cái	6.200	
218	Bóng tròn 110v/ 25W-60W	cái	6.000	
219	Bóng tròn 110v/ 75W-100W	cái	6.200	
220	Bóng tròn A75 220V-200W	cái	14.000	
221	Kim thu sét mạ kẽm dài 0,6m	cái	29.000	
222	Kim thu sét mạ kẽm dài 1,0m	cái	38.700	
223	Kim thu sét mạ kẽm dài 1,5m	cái	49.600	
224	Quạt trần Điện cơ sãi cánh 1,4m	cái	425.900	
225	Quạt trần TQ sãi cánh 1,4m	cái	213.000	
226	Quạt treo tường Điện cơ	cái	199.700	
227	Quạt treo tường Thái Lan	cái	372.700	

GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC

THÁNG 06 NĂM 2013

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
1	**Công ty Cổ phần TN Tiền Phong**			Trung tâm
2	ống nhựa HDPE D20 dày 1,9 mm	m	6.800	các huyện và
3	ống nhựa HDPE D25 dày 1,9 mm	m	8.900	thành phố
4	ống nhựa HDPE D32 dày 1,9 mm	m	12.200	Đồng Hới
5	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	14.300	
6	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	17.100	
7	ống nhựa HDPE D32 dày 3,6 mm	m	20.500	
8	ống nhựa HDPE D40 dày 1,9 mm	m	15.000	
9	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	18.100	
10	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	21.900	
11	ống nhựa HDPE D40 dày 3,7 mm	m	26.400	
12	ống nhựa HDPE D40 dày 4,5 mm	m	31.400	
13	ống nhựa HDPE D50 dày 2,4 mm	m	23.300	
14	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	28.300	
15	ống nhựa HDPE D50 dày 3,7 mm	m	33.800	
16	ống nhựa HDPE D50 dày 4,6 mm	m	40.900	
17	ống nhựa HDPE D50 dày 5,6 mm	m	48.500	
18	ống nhựa HDPE D63 dày 3,0 mm	m	36.100	
19	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	45.000	
20	ống nhựa HDPE D63 dày 4,7 mm	m	54.000	
21	ống nhựa HDPE D63 dày 5,8 mm	m	64.900	
22	ống nhựa HDPE D63 dày 7,1 mm	m	77.100	
23	ống nhựa HDPE D75 dày 3,5 mm	m	51.300	
24	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	63.700	
25	ống nhựa HDPE D75 dày 5,6 mm	m	77.100	
26	ống nhựa HDPE D75 dày 6,8 mm	m	90.900	
27	ống nhựa HDPE D75 dày 8,4 mm	m	109.300	
28	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	82.600	
29	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	92.200	
30	ống nhựa HDPE D90 dày 6,7 mm	m	109.300	
31	ống nhựa HDPE D90 dày 8,2 mm	m	130.800	
32	ống nhựa HDPE D90 dày 10,1 mm	m	156.900	
33	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	108.900	
34	ống nhựa HDPE D110 dày 6,6 mm	m	134.000	
35	ống nhựa HDPE D110 dày 8,1 mm	m	165.100	
36	ống nhựa HDPE D110 dày 10,0 mm	m	195.700	
37	ống nhựa HDPE D110 dày 12,3 mm	m	237.500	
38	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	140.300	
39	ống nhựa HDPE D125 dày 7,4 mm	m	171.300	
40	ống nhựa HDPE D125 dày 9,2 mm	m	210.700	
41	ống nhựa HDPE D125 dày 11,4 mm	m	253.900	
42	ống nhựa HDPE D125 dày 14,0 mm	m	304.000	
43	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	174.400	
44	ống nhựa HDPE D140 dày 8,3 mm	m	214.900	
45	ống nhựa HDPE D140 dày 10,3 mm	m	262.700	
46	ống nhựa HDPE D140 dày 12,7 mm	m	314.100	
47	ống nhựa HDPE D140 dày 15,7 mm	m	380.500	
48	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	229.100	
49	ống nhựa HDPE D160 dày 9,5 mm	m	280.300	
50	ống nhựa HDPE D160 dày 11,8 mm	m	344.600	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
51	ống nhựa HDPE D160 dày 14,6 mm	m	412.900	
52	ống nhựa HDPE D160 dày 17,9 mm	m	499.300	
53	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	288.200	
54	ống nhựa HDPE D180 dày 10,7 mm	m	355.400	
55	ống nhựa HDPE D180 dày 13,3 mm	m	435.800	
56	ống nhựa HDPE D180 dày 16,4 mm	m	551.300	
57	ống nhựa HDPE D180 dày 20,1 mm	m	631.100	
58	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	358.200	
59	ống nhựa HDPE D200 dày 11,9 mm	m	441.600	
60	ống nhựa HDPE D200 dày 14,7 mm	m	542.400	
61	ống nhựa HDPE D200 dày 18,2 mm	m	646.100	
62	ống nhựa HDPE D200 dày 22,4 mm	m	785.000	
63	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	451.600	
64	ống nhựa HDPE D225 dày 13,4 mm	m	557.600	
65	ống nhựa HDPE D225 dày 16,6 mm	m	669.900	
66	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	552.500	
67	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	685.200	
68	ống nhựa HDPE D250 dày 18,4 mm	m	828.400	
69	ống nhựa HDPE D250 dày 22,7 mm	m	1.010.500	
70	ống nhựa HDPE D250 dày 27,9 mm	m	1.199.400	
71	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	695.200	
72	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	860.300	
73	ống nhựa HDPE D280 dày 20,6 mm	m	1.039.100	
74	ống nhựa HDPE D280 dày 25,4 mm	m	1.266.400	
75	ống nhựa HDPE D280 dày 31,3 mm	m	1.502.600	
76	ống nhựa HDPE D315 dày 15,0 mm	m	873.900	
77	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	1.089.000	
78	ống nhựa HDPE D315 dày 23,2 mm	m	1.314.700	
79	ống nhựa HDPE D355 dày 16,9 mm	m	1.118.000	
80	ống nhựa HDPE D355 dày 21,1 mm	m	1.372.400	
81	ống nhựa HDPE D355 dày 26,1 mm	m	1.669.200	
82	ống nhựa HDPE D400 dày 191 mm	m	1.408.600	
83	ống nhựa HDPE D400 dày 23,7 mm	m	1.752.600	
84	ống nhựa HDPE D400 dày 29,4 mm	m	2.122.100	
85	ống nhựa HDPE D450 dày 21,5 mm	m	1.798.000	
86	ống nhựa HDPE D450 dày 26,7 mm	m	2.204.000	
87	ống nhựa HDPE D450 dày 33,1 mm	m	2.687.100	
88	**Đầu nối thẳng**			
89	Đầu nối thẳng fi 20	bộ	15.000	
90	Đầu nối thẳng fi 25	bộ	22.600	
91	Đầu nối thẳng fi 32	bộ	29.400	
92	Đầu nối thẳng fi 40	bộ	43.600	
93	Đầu nối thẳng fi 50	bộ	56.700	
94	Đầu nối thẳng fi 63	bộ	74.800	
95	Đầu nối thẳng fi 75	bộ	121.900	
96	Đầu nối thẳng fi 90	bộ	213.000	
97	**Nối gốc 90 độ**			
98	Nối gốc 90 độ fi 20	bộ	18.700	
99	Nối gốc 90 độ fi 25	bộ	21.500	
100	Nối gốc 90 độ fi 32	bộ	29.400	
101	Nối gốc 90 độ fi 40	bộ	46.700	
102	Nối gốc 90 độ fi 50	bộ	60.500	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
103	Nối gốc 90 độ fi 63	bộ	101.400	
104	Nối gốc 90 độ fi 75	bộ	143.000	
105	Nối gốc 90 độ fi 90	bộ	243.300	
106	**Ba chạc 90 độ**			
107	Ba chạc 90 độ fi 20	bộ	19.000	
108	Ba chạc 90 độ fi 25	bộ	27.200	
109	Ba chạc 90 độ fi 32	bộ	31.600	
110	Ba chạc 90 độ fi 40	bộ	61.700	
111	Ba chạc 90 độ fi 50	bộ	98.900	
112	Ba chạc 90 độ fi 63	bộ	118.500	
113	Ba chạc 90 độ fi 75	bộ	191.600	
114	Ba chạc 90 độ fi 90	bộ	357.700	
115	**Đầu nối bằng bích**			
116	Đầu nối bằng bích fi 40	Cái	12.700	
117	Đầu nối bằng bích fi 50	Cái	18.100	
118	Đầu nối bằng bích fi 63	Cái	23.000	
119	Đầu nối bằng bích fi 75	Cái	35.800	
120	Đầu nối bằng bích fi 90	Cái	54.000	
121	**Công ty nhựa Đà Nẵng**			
122	ống nhựa HDPE D20 dày 1,9 mm	m	6.600	
123	ống nhựa HDPE D21 dày 2,8 mm	m	9.500	
124	ống nhựa HDPE D25 dày 1,9 mm	m	8.300	
125	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	9.700	
126	ống nhựa HDPE D25 dày 3,0mm	m	11.400	
127	ống nhựa HDPE D27 dày 3,0mm	m	12.700	
128	ống nhựa HDPE D32 dày 1,9 mm	m	11.200	
129	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	13.100	
130	ống nhựa HDPE D32 dày 3.0 mm	m	16.300	
131	ống nhựa HDPE D34 dày 3,5 mm	m	20.000	
132	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	18.600	
133	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	20.000	
134	ống nhựa HDPE D40 dày 3,7 mm	m	25.800	
135	ống nhựa HDPE D42 dày 4,0 mm	m	28.300	
136	ống nhựa HDPE D49 dày 4,5 mm	m	37.400	
137	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	25.800	
138	ống nhựa HDPE D50 dày 3,7 mm	m	32.200	
139	ống nhựa HDPE D50 dày 4,6 mm	m	38.600	
140	ống nhựa HDPE D60 dày 5,0 mm	m	51.500	
141	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	41.200	
142	ống nhựa HDPE D63 dày 4,7 mm	m	51.500	
143	ống nhựa HDPE D63 dày 5,8 mm	m	61.800	
144	ống nhựa HDPE D75 dày 3,6 mm	m	47.700	
145	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	56.700	
146	ống nhựa HDPE D75 dày 5,6 mm	m	70.800	
147	ống nhựa HDPE D75 dày 6,8 mm	m	86.900	
148	ống nhựa HDPE D90 dày 5,1 mm	m	83.700	
149	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	85.000	
150	ống nhựa HDPE D90 dày 6,7 mm	m	99.100	
151	ống nhựa HDPE D90 dày 8,2 mm	m	126.400	
152	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	101.200	
153	ống nhựa HDPE D110 dày 6,6 mm	m	123.600	
154	ống nhựa HDPE D110 dày 8,1 mm	m	149.400	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
155	ống nhựa HDPE D110 dày 10 mm	m	187.300	
156	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	128.800	
157	ống nhựa HDPE D125 dày 7,4 mm	m	158.700	
158	ống nhựa HDPE D125 dày 9,2 mm	m	191.800	
159	ống nhựa HDPE D125 dày 11,4 mm	m	241.500	
160	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	170.000	
161	ống nhựa HDPE D140 dày 8,3 mm	m	197.800	
162	ống nhựa HDPE D140 dày 10,3 mm	m	240.400	
163	ống nhựa HDPE D140 dày 12,7 mm	m	301.300	
164	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	212.500	
165	ống nhựa HDPE D160 dày 9,5 mm	m	255.300	
166	ống nhựa HDPE D160 dày 11,8 mm	m	308.200	
167	ống nhựa HDPE D160 dày 14,6 mm	m	396.800	
168	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	273.700	
169	ống nhựa HDPE D180 dày 10,7 mm	m	335.800	
170	ống nhựa HDPE D180 dày 13,3 mm	m	410.600	
171	ống nhựa HDPE D180 dày 16,4 mm	m	495.700	
172	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	311.700	
173	ống nhựa HDPE D200 dày 11,9 mm	m	378.400	
174	ống nhựa HDPE D200 dày 14,7 mm	m	470.400	
175	ống nhựa HDPE D200 dày 18,2 mm	m	616.400	
176	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	399.100	
177	ống nhựa HDPE D225 dày 13,4 mm	m	488.800	
178	ống nhựa HDPE D225 dày 16,6 mm	m	599.200	
179	ống nhựa HDPE D225 dày 20,5 mm	m	724.500	
180	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	488.800	
181	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	599.200	
182	ống nhựa HDPE D250 dày 18,4 mm	m	736.000	
183	ống nhựa HDPE D250 dày 22,7 mm	m	894.700	
184	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	616.400	
185	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	755.600	
186	ống nhựa HDPE D280 dày 20,6 mm	m	923.500	
187	ống nhựa HDPE D280 dày 25,4 mm	m	1.121.300	
188	ống nhựa HDPE D315 dày 15 mm	m	814.200	
189	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	962.600	
190	ống nhựa HDPE D315 dày 23,2 mm	m	1.171.900	
191	ống nhựa HDPE D315 dày 28,6 mm	m	1.416.800	
192	ống nhựa HDPE D355 dày 16,9 mm	m	991.300	
193	ống nhựa HDPE D355 dày 21,1 mm	m	1.217.900	
194	ống nhựa HDPE D355 dày 26,1 mm	m	1.483.500	
195	ống nhựa HDPE D355 dày 32,2 mm	m	1.795.200	
196	ống nhựa HDPE D400 dày 19,1 mm	m	1.260.400	
197	ống nhựa HDPE D400 dày 23,7 mm	m	1.543.300	
198	ống nhựa HDPE D400 dày 29,4 mm	m	1.883.700	
199	ống nhựa HDPE D400 dày 36,3 mm	m	2.282.800	
200	ống nhựa HDPE D450 dày 21,5 mm	m	1.591.600	
201	ống nhựa HDPE D450 dày 26,7 mm	m	1.955.000	
202	ống nhựa HDPE D450 dày 33,1 mm	m	2.385.100	
203	ống nhựa HDPE D450 dày 40,9 mm	m	2.890.000	
204	ống nhựa HDPE D500 dày 23,9 mm	m	1.965.400	
205	ống nhựa HDPE D500 dày 29,7 mm	m	2.412.700	
206	ống nhựa HDPE D500 dày 36,8 mm	m	2.946.300	
207	ống nhựa HDPE D500 dày 45,4 mm	m	3.569.600	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
208	**Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất**			
209	ống nhựa HDPE fi 20 dày 2,3mm	m	8.930	
210	ống nhựa HDPE fi 25 dày 2,3mm	m	11.400	
211	ống nhựa HDPE fi 25 dày 3,0mm	m	14.155	
212	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,0mm	m	18.620	
213	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,6mm	m	21.850	
214	ống nhựa HDPE fi 40 dày 3,7mm	m	28.785	
215	ống nhựa HDPE fi 42 dày 4,5mm	m	34.105	
216	ống nhựa HDPE fi 50 dày 4,6mm	m	44.460	
217	ống nhựa HDPE fi 50 dày 5,6mm	m	52.820	
218	ống nhựa HDPE fi 63 dày 4,7mm	m	58.425	
219	ống nhựa HDPE fi 63 dày 5,8mm	m	70.490	
220	ống nhựa HDPE fi 63 dày 7,1mm	m	84.265	
221	ống nhựa HDPE fi 75 dày 4,5mm	m	67.830	
222	ống nhựa HDPE fi 75 dày 5,6mm	m	82.840	
223	ống nhựa HDPE fi 75 dày 6,8mm	m	98.325	
224	ống nhựa HDPE fi 75 dày 8,4mm	m	118.465	
225	ống nhựa HDPE fi 90 dày 4,3mm	m	79.135	
226	ống nhựa HDPE fi 90 dày 5,4mm	m	97.660	
227	ống nhựa HDPE fi 90 dày 6,7mm	m	118.465	
228	ống nhựa HDPE fi 90 dày 8,2mm	m	142.405	
229	ống nhựa HDPE fi 90 dày 10,1mm	m	170.810	
230	ống nhựa HDPE fi 110 dày 5,3mm	m	118.750	
231	ống nhựa HDPE fi 110 dày 6,6mm	m	145.160	
232	ống nhựa HDPE fi 110 dày 8,1mm	m	175.560	
233	ống nhựa HDPE fi 110 dày 10,0mm	m	211.280	
234	ống nhựa HDPE fi 110 dày 12,3mm	m	254.980	
235	ống nhựa HDPE fi 125 dày 6,0mm	m	151.810	
236	ống nhựa HDPE fi 125 dày 7,4mm	m	185.155	
237	ống nhựa HDPE fi 125 dày 9,2mm	m	226.195	
238	ống nhựa HDPE fi 125 dày 11,4mm	m	273.980	
239	ống nhựa HDPE fi 125 dày 14,0mm	m	321.290	
240	ống nhựa HDPE fi 140 dày 6,7mm	m	190.000	
241	ống nhựa HDPE fi 140 dày 8,3mm	m	232.465	
242	ống nhựa HDPE fi 140 dày 10,3mm	m	283.290	
243	ống nhựa HDPE fi 140 dày 12,7mm	m	341.430	
244	ống nhựa HDPE fi 140 dày 15,7mm	m	413.725	
245	ống nhựa HDPE fi 160 dày 7,7mm	m	249.090	
246	ống nhựa HDPE fi 160 dày 9,5mm	m	303.430	
247	ống nhựa HDPE fi 160 dày 11,8mm	m	369.740	
248	ống nhựa HDPE fi 160 dày 14,6mm	m	448.210	
249	ống nhựa HDPE fi 160 dày 17,9mm	m	539.220	
250	ống nhựa HDPE fi 180 dày 8,6mm	m	313.120	
251	ống nhựa HDPE fi 180 dày 10,7mm	m	383.800	
252	ống nhựa HDPE fi 180 dày 13,3mm	m	469.300	
253	ống nhựa HDPE fi 180 dày 16,4mm	m	566.485	
254	ống nhựa HDPE fi 200 dày 9,6mm	m	387.885	
255	ống nhựa HDPE fi 200 dày 11,9mm	m	473.480	
256	ống nhựa HDPE fi 200dày 14,7mm	m	575.605	
257	ống nhựa HDPE fi 200 dày 18,2mm	m	698.630	
258	ống nhựa HDPE fi 225 dày 10,8mm	m	490.200	
259	ống nhựa HDPE fi 225 dày 13,4mm	m	597.360	
260	ống nhựa HDPE fi 225 dày 16,6mm	m	730.930	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
261	ống nhựa HDPE fi 225 dày 20,5mm	m	884.260	
262	ống nhựa HDPE fi 250 dày 11,9mm	m	599.925	
263	ống nhựa HDPE fi 250 dày 14,8mm	m	736.060	
264	ống nhựa HDPE fi 250 dày 18,4mm	m	900.315	
265	ống nhựa HDPE fi 250 dày 22,7mm	m	1.087.560	
266	ống nhựa HDPE fi 280 dày 13,4mm	m	757.245	
267	ống nhựa HDPE fi 280 dày 16,6mm	m	919.790	
268	ống nhựa HDPE fi 280 dày 20,6mm	m	1.128.220	
269	ống nhựa HDPE fi 280 dày 25,4mm	m	1.363.440	
270	ống nhựa HDPE fi 315 dày 15,0mm	m	951.615	
271	ống nhựa HDPE fi 315 dày 18,7mm	m	1.170.970	
272	ống nhựa HDPE fi 315 dày 23,2mm	m	1.429.845	
273	ống nhựa HDPE fi 315 dày 28,6mm	m	1.725.865	
274	ống nhựa HDPE fi 355 dày 16,9mm	m	1.208.210	
275	ống nhựa HDPE fi 355 dày 21,1mm	m	1.490.170	
276	ống nhựa uPVC fi 16 dày 1,5 mm	m	4.465	
277	ống nhựa uPVC fi 20 dày 1.5 mm	m	5.890	
278	ống nhựa uPVC fi 21 dày 1,7 mm	m	6.175	
279	ống nhựa uPVC fi 21 dày 3,0 mm	m	11.020	
280	ống nhựa uPVC fi 25 dày 1,5 mm	m	7.220	
281	ống nhựa uPVC fi 27 dày 1,9 mm	m	8.740	
282	ống nhựa uPVC fi 27 dày 3,0 mm	m	13.680	
283	ống nhựa uPVC fi 32 dày 1,6mm	m	9.690	
284	ống nhựa uPVC fi 34 dày 2,1mm	m	12.255	
285	ống nhựa uPVC fi 34 dày 3,0mm	m	17.860	
286	ống nhựa uPVC fi 40 dày 1,9mm	m	14.155	
287	ống nhựa uPVC fi 42 dày 2,1mm	m	16.340	
288	ống nhựa uPVC fi 42 dày 3,5mm	m	26.980	
289	ống nhựa uPVC fi 49 dày 2,5mm	m	21.280	
290	ống nhựa uPVC fi 49 dày 3,5mm	m	29.545	
291	ống nhựa uPVC fi 50 dày 2,4mm	m	21.850	
292	ống nhựa uPVC fi 60 dày 2,5mm	m	26.790	
293	ống nhựa uPVC fi 60 dày 3,0mm	m	31.065	
294	ống nhựa uPVC fi 60 dày 4,0mm	m	41.325	
295	ống nhựa uPVC fi 60 dày 4,5mm	m	48.640	
296	ống nhựa uPVC fi 63 dày 1,9mm	m	24.700	
297	ống nhựa uPVC fi 63 dày 3,0mm	m	37.525	
298	ống nhựa uPVC fi 73 dày 3,0mm	m	40.660	
299	ống nhựa uPVC fi 75 dày 2,2mm	m	34.200	
300	ống nhựa uPVC fi 75 dày 3,6mm	m	53.580	
301	ống nhựa uPVC fi 76 dày 3,0mm	m	41.040	
302	ống nhựa uPVC fi 76 dày 4,5mm	m	69.255	
303	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,2mm	m	38.380	
304	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,7mm	m	48.450	
305	ống nhựa uPVC fi 90 dày 3,0mm	m	49.875	
306	ống nhựa uPVC fi 90 dày 3,5mm	m	57.475	
307	ống nhựa uPVC fi 90 dày 4mm	m	62.605	
308	ống nhựa uPVC fi 90 dày 4,3mm	m	76.760	
309	ống nhựa uPVC fi 90 dày 5,4mm	m	93.860	
310	ống nhựa uPVC fi 110 dày 2,7mm	m	60.135	
311	ống nhựa uPVC fi 110 dày 3,2mm	m	68.210	
312	ống nhựa uPVC fi 110 dày 4,2mm	m	92.055	
313	ống nhựa uPVC fi 110 dày 5,3mm	m	113.715	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
314	ống nhựa uPVC fi 110 dày 6,6mm	m	141.075	
315	ống nhựa uPVC fi 114 dày 3,5mm	m	71.535	
316	ống nhựa uPVC fi 114 dày 5,0mm	m	102.885	
317	ống nhựa uPVC fi 114 dày 7,0mm	m	152.190	
318	ống nhựa uPVC fi 121 dày 6,7mm	m	149.910	
319	ống nhựa uPVC fi 140 dày 3,5mm	m	91.960	
320	ống nhựa uPVC fi 140 dày 4,1mm	m	115.330	
321	ống nhựa uPVC fi 140 dày 5,0mm	m	141.075	
322	ống nhựa uPVC fi 140 dày 6,7mm	m	181.545	
323	ống nhựa uPVC fi 140 dày 7,5mm	m	208.240	
324	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,0mm	m	127.870	
325	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,7mm	m	149.720	
326	ống nhựa uPVC fi 160 dày 6,2mm	m	194.845	
327	ống nhựa uPVC fi 160 dày 7,7mm	m	227.636	
328	ống nhựa uPVC fi 160 dày 9,5mm	m	279.455	
329	ống nhựa uPVC fi 200 dày 4,9mm	m	187.818	
330	ống nhựa uPVC fi 200 dày 5,9mm	m	223.091	
331	ống nhựa uPVC fi 200 dày 7,7mm	m	290.455	
332	ống nhựa uPVC fi 200 dày 9,6mm	m	353.364	
333	ống nhựa uPVC fi 200 dày 11,9mm	m	439.000	
334	ống nhựa uPVC fi 225 dày 5,5mm	m	234.909	
335	ống nhựa uPVC fi 225 dày 6,6mm	m	280.545	
336	ống nhựa uPVC fi 225 dày 8,6mm	m	365.091	
337	ống nhựa uPVC fi 225 dày10,8mm	m	446.182	
338	ống nhựa uPVC fi 225 dày13,4mm	m	554.000	
339	ống nhựa uPVC fi 250 dày 6,2mm	m	296.636	
340	ống nhựa uPVC fi 250 dày 7,3mm	m	360.525	
341	ống nhựa uPVC fi 250 dày 9,6mm	m	472.720	
342	ống nhựa uPVC fi 250 dày11,9mm	m	570.570	
343	ống nhựa uPVC fi 315 dày 7,7mm	m	465.690	
344	ống nhựa uPVC fi 315 dày 9,2mm	m	570.285	
345	ống nhựa uPVC fi 315 dày 12,1mm	m	745.370	
346	ống nhựa uPVC fi 315 dày 15mm	m	904.400	
347	ống nhựa uPVC fi 355 dày 8,7mm	m	625.290	
348	ống nhựa uPVC fi 355 dày 10,4mm	m	743.850	
349	ống nhựa uPVC fi 400 dày 9,8mm	m	777.480	
350	ống nhựa uPVC fi 400 dày11,7mm	m	915.895	
351	ống nhựa uPVC fi 400 dày 19,1mm	m	1.462.050	
352	ống nhựa uPVC fi 450 dày 11,0mm	m	1.090.220	
353	ống nhựa uPVC fi 450 dày 17,2mm	m	1.679.125	
354	ống nhựa uPVC fi 500 dày 12,3mm	m	1.543.370	
355	ống nhựa uPVC fi 500 dày 14,6mm	m	1.830.650	
356	**T thu (uPVC)**			
357	kích cỡ fi 27x21	cái	3.400	
358	kích cỡ fi 34x21	cái	5.100	
359	kích cỡ fi 34x27	cái	6.100	
360	kích cỡ fi 42x21	cái	7.300	
361	kích cỡ fi 42x27	cái	7.300	
362	kích cỡ fi 42x34	cái	8.400	
363	kích cỡ fi 49x21	cái	9.900	
364	kích cỡ fi 49x27	cái	10.500	
365	kích cỡ fi 49x34	cái	11.700	
366	kích cỡ fi 49x42	cái	13.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
367	kích cỡ fi 60x21	cái	16.800	
368	kích cỡ fi 60x27	cái	17.300	
369	kích cỡ fi 60x34	cái	17.600	
370	kích cỡ fi 60x42	cái	18.000	
371	kích cỡ fi 60x49	cái	20.300	
372	kích cỡ fi 90x34	cái	46.600	
373	kích cỡ fi 90x42	cái	46.700	
374	kích cỡ fi 90x49	cái	46.800	
375	kích cỡ fi 90x60	cái	46.900	
376	kích cỡ fi 114x49	cái	69.700	
377	kích cỡ fi 114x60	cái	83.700	
378	kích cỡ fi 114x90	cái	96.300	
379	kích cỡ fi 140x114	cái	173.800	
380	kích cỡ fi 168x114	cái	325.700	
381	kích cỡ fi 220x168	cái	905.300	
382	**T đều (uPVC)**			
383	Kích cỡ fi 21	cái	2.800	
384	Kích cỡ fi 27	cái	4.600	
385	Kích cỡ fi 34	cái	7.300	
386	Kích cỡ fi 42	cái	9.700	
387	Kích cỡ fi 49	cái	14.400	
388	Kích cỡ fi 60	cái	24.700	
389	Kích cỡ fi 76	cái	46.900	
390	Kích cỡ fi 90	cái	62.100	
391	Kích cỡ fi 114	cái	126.800	
392	Kích cỡ fi 168	cái	459.000	
393	Kích cỡ fi 220	cái	777.900	
394	**Nối giảm (uPVC)**			
395	kích cỡ fi 27x21	cái	2.000	
396	kích cỡ fi 34x21	cái	2.700	
397	kích cỡ fi 34x27	cái	3.000	
398	kích cỡ fi 42x21	cái	3.800	
399	kích cỡ fi 42x27	cái	4.000	
400	kích cỡ fi 42x34	cái	4.600	
401	kích cỡ fi 49x21	cái	5.700	
402	kích cỡ fi 49x27	cái	5.600	
403	kích cỡ fi 49x34	cái	6.300	
404	kích cỡ fi 49x42	cái	6.700	
405	kích cỡ fi 60x21	cái	8.000	
406	kích cỡ fi 60x27	cái	8.500	
407	kích cỡ fi 60x34	cái	9.300	
408	kích cỡ fi 60x42	cái	9.700	
409	kích cỡ fi 60x49	cái	10.100	
410	kích cỡ fi 90x27	cái	20.700	
411	kích cỡ fi 90x34	cái	20.800	
412	kích cỡ fi 90x42	cái	20.900	
413	kích cỡ fi 90x49	cái	20.200	
414	kích cỡ fi 90x60	cái	20.300	
415	kích cỡ fi 114x49	cái	41.300	
416	kích cỡ fi 114x60	cái	40.100	
417	kích cỡ fi 114x90	cái	46.600	
418	kích cỡ fi 140x114	cái	103.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
419	kích cỡ fi 168x114	cái	165.600	
420	kích cỡ fi 220x168	cái	445.300	
421	**Nối đều (uPVC)**			
422	Kích cỡ fi 21	cái	1.600	
423	Kích cỡ fi 27	cái	2.300	
424	Kích cỡ fi 34	cái	3.700	
425	Kích cỡ fi 42	cái	5.000	
426	Kích cỡ fi 49	cái	7.900	
427	Kích cỡ fi 60	cái	12.300	
428	Kích cỡ fi 76	cái	24.200	
429	Kích cỡ fi 90	cái	24.800	
430	Kích cỡ fi 114	cái	52.300	
431	Kích cỡ fi 168	cái	203.400	
432	Kích cỡ fi 220	cái	445.460	
433	**Co 90 độ (uPVC)**			
434	Kích cỡ fi 21	cái	2.100	
435	Kích cỡ fi 27	cái	3.300	
436	Kích cỡ fi 34	cái	4.800	
437	Kích cỡ fi 42	cái	7.300	
438	Kích cỡ fi 49	cái	11.300	
439	Kích cỡ fi 60	cái	18.100	
440	Kích cỡ fi 76	cái	35.000	
441	Kích cỡ fi 90	cái	45.000	
442	Kích cỡ fi 114	cái	103.900	
443	Kích cỡ fi 168	cái	341.400	
444	Kích cỡ fi 220	cái	584.440	
445	**Co 45 độ (uPVC)**			
446	Kích cỡ fi 21	cái	1.900	
447	Kích cỡ fi 27	cái	2.900	
448	Kích cỡ fi 34	cái	4.700	
449	Kích cỡ fi 42	cái	6.500	
450	Kích cỡ fi 49	cái	10.000	
451	Kích cỡ fi 60	cái	15.400	
452	Kích cỡ fi 76	cái	29.800	
453	Kích cỡ fi 90	cái	35.000	
454	Kích cỡ fi 114	cái	73.100	
455	Kích cỡ fi 168	cái	280.700	
456	Kích cỡ fi 220	cái	474.240	
457	**Công ty TNHH một thành viên Mai Động**			
458	ống gang cầu EU D80	m	493.900	
459	ống gang cầu EU D100	m	548.900	
460	ống gang cầu EU D150	m	603.900	
461	ống gang cầu EU D200	m	790.900	
462	ống gang cầu EU D250	m	1.058.200	
463	ống gang cầu EU D300	m	1.323.300	
464	ống gang cầu EU D350	m	1.683.000	
465	ống gang cầu EU D400	m	2.003.100	
466	ống gang cầu EU D450	m	2.498.100	
467	ống gang cầu EU D500	m	2.787.400	
468	ống gang cầu EU D600	m	3.672.900	
469	**Nối 3 nhánh bích bát**			
470	Kích thước D80-80	cái	588.500	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
471	Kích thước D100-80	cái	749.100	
472	Kích thước D100-100	cái	775.500	
473	Kích thước D150-80	cái	1.203.400	
474	Kích thước D150-100	cái	1.263.900	
475	Kích thước D150-150	cái	1.336.500	
476	Kích thước D200-80	cái	1.791.900	
477	Kích thước D200-100	cái	1.818.300	
478	Kích thước D200-150	cái	1.925.000	
479	Kích thước D200-200	cái	2.032.800	
480	Kích thước D250-80	cái	2.513.500	
481	Kích thước D250-100	cái	2.541.000	
482	Kích thước D250-150	cái	2.646.600	
483	Kích thước D250-200	cái	2.754.400	
484	Kích thước D250-250	cái	2.861.100	
485	Kích thước D300-80	cái	3.422.100	
486	Kích thước D300-100	cái	3.448.500	
487	Kích thước D300-150	cái	3.556.300	
488	Kích thước D300-200	cái	3.663.000	
489	Kích thước D300-250	cái	3.780.700	
490	Kích thước D300-300	cái	4.171.200	
491	Kích thước D350-200	cái	4.758.600	
492	Kích thước D350-250	cái	4.921.400	
493	Kích thước D350-300	cái	5.266.800	
494	Kích thước D350-350	cái	5.453.800	
495	Kích thước D400-200	cái	6.014.800	
496	Kích thước D400-250	cái	6.150.100	
497	Kích thước D400-300	cái	6.575.800	
498	Kích thước D400-350	cái	6.763.900	
499	Kích thước D400-400	cái	8.448.000	
500	Kích thước D500-250	cái	9.223.500	
501	Kích thước D500-300	cái	9.810.900	
502	Kích thước D500-350	cái	9.945.100	
503	Kích thước D500-400	cái	10.213.500	
504	Kích thước D500-500	cái	10.613.900	
505	Kích thước D600-300	cái	13.982.100	
506	Kích thước D600-350	cái	14.275.800	
507	Kích thước D600-400	cái	14.489.200	
508	Kích thước D600-500	cái	14.703.700	
509	Kích thước D600-600	cái	15.319.700	
510	**Nối 3 nhánh bát**			
511	Kích thước D80-80	cái	616.000	
512	Kích thước D100-80	cái	749.100	
513	Kích thước D100-100	cái	803.000	
514	Kích thước D150-80	cái	1.203.400	
515	Kích thước D150-100	cái	1.262.800	
516	Kích thước D150-150	cái	1.417.900	
517	Kích thước D200-80	cái	1.791.900	
518	Kích thước D200-100	cái	1.845.800	
519	Kích thước D200-150	cái	1.978.900	
520	Kích thước D200-200	cái	2.165.900	
521	Kích thước D250-80	cái	2.513.500	
522	Kích thước D250-100	cái	2.566.300	
523	Kích thước D250-150	cái	2.728.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
524	Kích thước D250-200	cái	2.887.500	
525	Kích thước D250-250	cái	2.984.300	
526	Kích thước D300-80	cái	3.422.100	
527	Kích thước D300-100	cái	3.448.500	
528	Kích thước D300-150	cái	3.582.700	
529	Kích thước D300-200	cái	3.797.200	
530	Kích thước D300-250	cái	4.010.600	
531	Kích thước D300-300	cái	4.250.400	
532	Kích thước D350-200	cái	4.866.400	
533	Kích thước D350-250	cái	5.079.800	
534	Kích thước D350-300	cái	5.319.600	
535	Kích thước D350-350	cái	5.588.000	
536	Kích thước D400-200	cái	6.122.600	
537	Kích thước D400-250	cái	6.337.100	
538	Kích thước D400-300	cái	6.575.800	
539	Kích thước D400-350	cái	6.763.900	
540	Kích thước D400-400	cái	7.495.400	
541	Kích thước D500-250	cái	9.518.300	
542	Kích thước D500-300	cái	9.758.100	
543	Kích thước D500-350	cái	10.025.400	
544	Kích thước D500-400	cái	10.159.600	
545	Kích thước D500-500	cái	11.041.800	
546	Kích thước D600-300	cái	13.928.200	
547	Kích thước D600-350	cái	14.196.600	
548	Kích thước D600-400	cái	14.516.700	
549	Kích thước D600-500	cái	15.211.900	
550	Kích thước D600-600	cái	16.094.100	
551	**Nối 3 nhánh Bích**			
552	Kích thước D80-80	cái	528.230	
553	Kích thước D100-80	cái	685.300	
554	Kích thước D100-100	cái	710.600	
555	Kích thước D150-80	cái	1.122.000	
556	Kích thước D150-100	cái	1.149.500	
557	Kích thước D150-150	cái	1.307.900	
558	Kích thước D200-80	cái	1.663.200	
559	Kích thước D200-100	cái	1.723.700	
560	Kích thước D200-150	cái	1.860.100	
561	Kích thước D200-200	cái	2.025.100	
562	Kích thước D250-80	cái	2.469.500	
563	Kích thước D250-100	cái	2.461.800	
564	Kích thước D250-150	cái	2.625.700	
565	Kích thước D250-200	cái	2.790.700	
566	Kích thước D250-250	cái	2.981.000	
567	Kích thước D300-80	cái	3.337.400	
568	Kích thước D300-100	cái	3.392.400	
569	Kích thước D300-150	cái	3.528.800	
570	Kích thước D300-200	cái	3.719.100	
571	Kích thước D300-250	cái	3.801.600	
572	Kích thước D300-300	cái	4.130.500	
573	Kích thước D350-200	cái	4.622.200	
574	Kích thước D350-250	cái	4.732.200	
575	Kích thước D350-300	cái	5.142.500	
576	Kích thước D350-350	cái	5.335.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
577	Kích thước D400-200	cái	5.771.700	
578	Kích thước D400-250	cái	5.881.700	
579	Kích thước D400-300	cái	6.345.900	
580	Kích thước D400-350	cái	6.537.300	
581	Kích thước D400-400	cái	6.804.600	
582	Kích thước D500-250	cái	8.616.300	
583	Kích thước D500-300	cái	9.135.500	
584	Kích thước D500-350	cái	9.326.900	
585	Kích thước D500-400	cái	9.545.800	
586	Kích thước D500-500	cái	9.928.600	
587	Kích thước D600-300	cái	12.689.600	
588	Kích thước D600-350	cái	12.992.100	
589	Kích thước D600-400	cái	13.266.000	
590	Kích thước D600-500	cái	13.647.700	
591	Kích thước D600-600	cái	14.113.000	
592	**Công ty kĩ thuật đo lường VBS**			
593	Đồng hồ nước Rinnen, NTL - CTS 165DN15 Qn1,5	cái	354.900	
594	Đồng hồ nước Rinnen, NTL - US165DN15 Qn1,5	cái	395.850	
595	Đồng hồ nước Rinnen, NTL - UC165DN15 Qn1,5	cái	385.350	
596	Đầu nối, Raccord đồng Rinnen	cái	27.300	
597	Đồng hồ nước Rinnen, NTL - CT 190DN20 Qn2,5	cái	493.500	
598	Đồng hồ nước Rinnen, NTL - U190DN20 Qn2,5	cái	480.900	
599	Đầu nối, Raccord đồng Metcon	cái	40.950	
600	Đồng hồ nước Rinnen, NTL -CT260DN20 Qn3,5	cái	1.270.500	
601	Đồng hồ nước Rinnen, NTL -U260DN20 Qn3,5	cái	1.249.500	
602	Đồng hồ nước Rinnen, NTL -CT260DN32 Qn6	cái	1.454.250	
603	Đồng hồ nước Rinnen, NTL -U260DN32 Qn6	cái	1.359.750	
604	Đồng hồ nước Rinnen, NTL -CT300DN40 Qn10	cái	2.201.850	
605	Đồng hồ nước Rinnen, NTL -U300DN40 Qn10	cái	2.052.750	
606	**Xí bệt BMC - hàng tiêu chuẩn**			
607	Xí bệt 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A2020)	bộ	1.363.636	
608	Xí bệt 1 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A005)	bộ	2.272.727	
609	Xí bệt 1 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A17)	bộ	2.272.727	
610	Xí bệt 1 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP A63)	bộ	2.363.636	
611	Xí bệt 1 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (mã SP B6167)	bộ	1.818.182	
612	**Lavabo BMC - hàng tiêu chuẩn**			
613	Bộ lavabo 3 lỗ+ chân dài (mã SP B304)	bộ	500.000	
614	Bộ lavabo 3 lỗ+ chân dài (mã SP A207)	bộ	454.545	
615	Bộ lavabo 3 lỗ+ chân lửng (mã SP 3027)	bộ	454.545	
616	**Sen vòi BMC - hàng tiêu chuẩn**			
617	Vòi lavabo nóng lạnh + bộ xi phông, ống thải (mã SP H3025A/QW01)	bộ	700.000	
618	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, gá đỡ (mã SP H3025B/QW02)	bộ	709.091	
619	Vòi lavabo nóng lạnh + bộ xi phông, ống thải (mã SP	bộ	636.364	
620	Sen tắm nóng lạnh + bát sen, dây sen, gá đỡ (mã SP PZ02/B206)	bộ	681.818	
621	Vòi chậu bếp nóng lạnh gắn tường, thân đồng (mã SP H3034)	bộ	500.000	
622	Vòi xịt + dây 1,5m + gá đỡ (mã SP S104/C5172)	bộ	118.182	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
623	**SẢN PHẨM VIGLACERA**			
624	**Sản phẩm xí bệt tay gạt**			
625	Xí bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa)	bộ	1.250.000	
626	Xí bệt VI44 (PK tay gạt hông, nắp nhựa)	bộ	1.245.000	
627	**Sản phẩm xí bệt 2 nhấn và 1 nhấn**			
628	Xí bệt VI66 (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	bộ	1.485.000	
629	Xí bệt VI107 (PK 2 nhấn) - Giả khối	bộ	1.899.000	
630	Xí bệt VI88 (PK 2 nhấn, nắp êm, CN Nano)	bộ	1.480.455	
631	**Sản phẩm xí bệt cao cấp liền khối**			
632	Xí bệt AR5 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	bộ	1.999.000	
633	Xí bệt BL5 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	bộ	2.850.750	
634	Xí bệt C109 (PK 315, nắp rơi êm - CN NaNo)	bộ	2.480.000	
635	Xí bệt VI38 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm - CN NaNo)	bộ	3.443.000	
636	**Chậu rửa**			
637	ChậuVLT2, VLT3	bộ	233.000	
638	Chậu lỗ 410 (chậu tô tròn)	bộ	215.000	
639	Chậu bàn âm CA2	bộ	468.000	
640	Chậu bàn dương CD1, CD 2	bộ	468.000	
641	Chậu V02.5 + chân V02.5L	bộ	423.000	
642	Chậu + chân CR1 (Chân, chậu treo tường)	bộ	1.385.727	
643	Chậu + chân VI5 (Chân, chậu treo tường)	bộ	619.000	
644	**Sản phẩm khác**			
645	Xí xổm ST08M	cái	263.000	
646	Két treo VII5 (PK tay gạt)	cái	437.000	
647	Bidet VB3, VB5, VB7	cái	545.000	
648	Tiểu nam TT1	cái	233.000	
649	Tiểu nam T1, T9	cái	997.000	
650	SPK 01 (PK phòng tắm 8 chi tiết)	bộ	405.000	
651	**Vòi sen**			
652	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ	cái	485.100	
653	Vòi rửa tay	cái	147.500	
654	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ	cái	621.500	
655	Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo	cái	840.500	
656	Sen tắm (trắng, hồng, cam)	cái	865.000	
657	Vòi rửa bát gắn tường	cái	609.500	
658	Vòi rửa bát gắn chậu	cái	451.000	
659	Vòi rửa bát 1 đường nước	cái	332.200	
660	Siphon thanh giật thẳng	cái	275.000	
661	Siphon thanh giật cong	cái	275.000	
662	Siphon nhấn	cái	260.000	
663	Siphon lật	cái	243.100	
664	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -288V	bộ	695.002	
665	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -285V	bộ	524.997	
666	Chậu rửa (lavabo) INAX L -288V	bộ	569.998	
667	Chậu rửa (lavabo) INAX L -285V	bộ	400.004	
668	Chậu rửa (lavabo) INAX L -284V	bộ	359.997	
669	Chậu rửa (lavabo) INAX L -282V	bộ	290.004	
670	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -2396V	bộ	734.998	
671	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -290V	bộ	1.274.999	
672	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -292V	bộ	605.000	
673	Chậu rửa (lavabo) INAX L -2396V	bộ	610.005	
674	Chậu rửa (lavabo) INAX L -290V	bộ	1.149.995	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
675	Chậu rửa (lavabo) INAX L -292V	bộ	479.996	
676	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2010	bộ	302.500	
677	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2220	bộ	326.700	
678	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2230	bộ	484.000	
679	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2560	bộ	508.200	
680	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1005x470x180)	cái	589.091	
681	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1045x450x180)	cái	669.091	
682	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 hố phụ (990x510x180)	cái	712.727	
683	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (810x470x180)	cái	574.545	
684	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (710x460x180)	cái	523.636	
685	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 hố phụ 1bàn (1005x500x180)	cái	610.909	
686	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (695x385x180)	cái	349.091	
687	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (795x440x180)	cái	407.273	
688	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (800x470x180)	cái	400.000	
689	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (730x405x180)	cái	400.000	
690	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố không bàn (450x370x165)	cái	240.000	
691	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-306VRN	bộ	1.770.000	
692	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-333VRN	bộ	1.570.000	
693	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-306V	bộ	1.590.000	
694	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-333V	bộ	1.390.000	
695	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-108VRN	bộ	1.640.000	
696	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-107VRN	bộ	1.470.000	
697	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-108VRN	bộ	1.460.000	
698	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-107VRN	bộ	1.290.000	
699	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-306VPRN	bộ	1.950.000	
700	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-333VPRN	bộ	1.750.000	
701	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-306VPR	bộ	1.609.000	
702	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-333VPR	bộ	1.427.000	
703	Chậu tiểu nam INAX GU- 411V	bộ	2.364.000	
704	Chậu tiểu nam INAX U- 411V	bộ	2.136.000	
705	Chậu tiểu nam INAX U- 431VR	bộ	1.200.000	
706	Chậu tiểu nam INAX U- 440V	bộ	645.000	
707	Chậu tiểu nam INAX U- 116V	bộ	300.000	
708	Chậu rửa (Lavabô+chân) American Standard VF 0760	bộ	1.430.000	
709	Chậu rửa (Lavabô+chân) American Standard VF 0911	bộ	895.000	
710	Chậu rửa (Lavabô+chân) American Standard VF 0901	bộ	770.000	
711	Chậu rửa (Lavabô+chân) American Standard VF 0912	bộ	790.000	
712	Chậu rửa (Lavabô) American Standard VF 0940	bộ	370.000	
713	Xí bệt hai khối American Standard xả thẳng 3L/6L VF 2321	bộ	2.260.000	
714	Xí bệt hai khối American Standard xả thẳng 6L VF 2322	bộ	2.070.000	
715	Xí bệt hai khối American Standard xả thẳng 3L/6L VF 2396	bộ	1.660.000	
716	Xí bệt hai khối American Standard xả thẳng 3L/6L VF 2395	bộ	1.400.000	
717	Chậu tiểu nam American Standard VF 6401	bộ	1.150.000	
718	Chậu tiểu nam American Standard VF 0412	bộ	520.000	
719	Chậu tiểu nam American Standard VF 0414	bộ	440.000	
720	Vòi lạnh gắn tường American Standard	bộ	260.000	
721	Vòi Lavabo lạnh American Standard	bộ	400.000	
722	Vòi tắm sen lạnh American Standard	bộ	460.000	
723	Bệ xí xổm Viglacera ST4	bộ	280.000	
724	Bệ xí xổm Viglacera ST4	bộ	290.000	
725	Bệ xí xổm Cosevco	bộ	250.000	
726	Bệ xí bệt Caesar C1336	bộ	1.133.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
727	Bệ xí bệt Caesar C1326	bộ	1.144.000	
728	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R15-TI (2500W)	cái	1.500.000	
729	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R20-TI (2500W)	cái	1.590.909	
730	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R30-TI (2500W)	cái	1.728.273	
731	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI - Hight Quality R15-HQ(2500W)	cái	1.618.818	
732	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI - Hight Quality R20-HQ(2500W)	cái	1.772.727	
733	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI - Hight Quality R30-HQ(2500W)	cái	1.909.091	
734	Bình nước nóng Ariston 30L-1500W	cái	1.940.000	
735	Bình nước nóng Ariston 30L-2500W	cái	2.100.000	
736	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 0,5 m3	cái	1.855.000	
737	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 1 m3	cái	3.000.000	
738	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang)1,5 m3	cái	4.454.545	
739	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 2 m3	cái	5.927.000	
740	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 2,5 m3	cái	7.309.091	
741	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 3 m3	cái	7.785.000	
742	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng) 0,5 m3	cái	1.746.000	
743	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng) 1 m3	cái	2.818.000	
744	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng)1,5 m3	cái	4.273.000	
745	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng) 2 m3	cái	5.710.000	
746	Bồn chứa nước Inox Tân á (đứng) 2,5 m3	cái	7.127.273	
747	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (ngang) 0,5 m3	cái	1.190.909	
748	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (ngang) 1 m3	cái	1.872.727	
749	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (đứng) 0,5 m3	cái	1.000.000	
750	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (đứng) 1 m3	cái	1.481.818	
751	Bồn chứa nước nhựa đa năng Tân á (đứng)1,5 m3	cái	2.281.818	
752	Bồn chứa nướcnhựa đa năng Tân á (đứng) 2 m3	cái	2.927.273	
753	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-282S	cái	1.800.000	
754	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-281S	cái	1.850.000	
755	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-283S	cái	1.950.000	
756	Vòi chậu nước lạnh LFV -13A	cái	389.000	
757	Vòi chậu nước lạnh LFV -12-13	cái	321.000	
758	Vòi chậu nước lạnh LF1	cái	384.000	
759	Gương soi Caesar M110	cái	156.000	
760	Gương soi Caesar M111	cái	209.000	
761	Gương soi Caesar M112	cái	291.000	
762	Gương soi IMOX nội	cái	127.000	
763	Gương soi IMOX ngoại	cái	185.000	
764	Đồng hồ nước Hàn Quốc fi 15mm	cái	350.900	
765	Đồng hồ nước Hàn Quốc fi 20mm	cái	608.300	
766	Đồng hồ nước Hàn Quốc fi 25mm	cái	980.100	
767	Đồng hồ nước Hàn Quốc fi 40mm	cái	1.485.000	
768	Đồng hồ nước Hàn Quốc fi 50mm	cái	2.554.200	
769	Đồng hồ nước Malaixia fi 15mm	cái	447.700	
770	Đồng hồ nước Malaixia fi 20mm	cái	754.600	
771	Đồng hồ nước Malaixia fi 25mm	cái	1.146.200	
772	Đồng hồ nước Malaixia fi 40mm	cái	2.554.200	
773	Van cầu fi 21	cái	16.100	
774	Van cầu fi 27	cái	21.000	
775	Van cầu fi 34	cái	28.700	
776	Đầu bịt fi 21 PN16	cái	803	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
777	Đầu bịt fi 27 PN16	cái	1.001	
778	Đầu bịt fi 34 PN16	cái	1.903	
779	Đầu bịt fi 42 PN16	cái	3.201	
780	Đầu bịt fi 48 PN16	cái	2.299	
781	Đầu bịt fi 60 PN16	cái	6.501	
782	Đầu bịt fi 90 PN16	cái	13.398	
783	Đầu bịt fi 110 PN16	cái	21.901	
784	Chụp lọc nước số 1	cái	15.202	
785	Chụp lọc nước số 2	cái	15.202	
786	Mặt bích fi 60	cái	70.400	
787	Mặt bích fi 75	cái	94.303	
788	Mặt bích fi 90	cái	108.900	
789	Mặt bích fi 114	cái	168.938	
790	Keo PVC 15Gr	cái	2.200	
791	Keo PVC 30Gr	cái	3.201	
792	Keo PVC 50Gr	cái	5.005	
793	Roăng cao su fi 63	cái	3.399	
794	Roăng cao su fi 75	cái	4.895	
795	Roăng cao su fi 90	cái	6.402	
796	Roăng cao su fi 110	cái	8.096	
797	Roăng cao su fi 125	cái	8.998	
798	Roăng cao su fi 140	cái	10.505	
799	Roăng cao su fi 160	cái	13.002	
800	Roăng cao su fi 180	cái	15.620	
801	Roăng cao su fi 200	cái	17.204	

GIÁ GỐC VẬT LIỆU VÙNG ĐỒNG HỚI

Tháng 06 năm 2013

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
1	Bao tải	m2	3.000	Tại Đồng Hới
2	Bật sắt fi 6	cái	2.000	nt
3	Bột đá	kg	700	nt
4	Bê tông nhựa hạt trung	tấn	1.642.694	Tại khu CN Tây Bắc Đồng Hới
5	Bê tông nhựa hạt mịn	tấn	1.751.400	nt
6	Bột màu Trung Quốc	kg	25.000	Tại Đồng Hới
7	Cao su tấm	m2	16.500	nt
8	Cát vàng	m3	90.000	Tại Chánh Hòa
9	Cát vàng	m3	70.000	Tại Nông trường Việt Trung
10	Cây chống	cây	15.000	Tại Đồng Hới
11	Cót ép	m2	8.500	nt
12	Cọc tre fi 6-8, L=2,5m	cọc	10.000	nt
13	Củi	kg	1.500	nt
14	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N2	m2	2.405.000	nt
15	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N3	m2	1.443.000	nt
16	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N2	m2	2.334.000	nt
17	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N3	m2	1.370.000	nt
18	Cửa đi kính khung nhôm Đài loan	m2	570.000	nt
19	Cửa đi kính khung nhôm QB	m2	540.000	nt
20	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N2	m2	2.251.000	nt
21	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N3	m2	1.370.000	nt
22	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N2	m2	2.179.000	nt
23	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N3	m2	1.285.000	nt
24	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N2	m2	1.818.000	nt
25	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N3	m2	1.142.000	nt
26	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N2	m2	1.748.000	nt
27	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N3	m2	1.071.000	nt
28	Cửa sắt cổng L1	m2	570.000	nt
29	Cửa sắt cổng L2	m2	470.000	nt
30	Cửa sắt xếp bọc tôn L1	m2	410.000	nt
31	Cửa sắt xếp bọc tôn L2	m2	380.000	nt
32	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N2	m2	1.869.000	nt
33	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N3	m2	1.213.000	nt
34	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N2	m2	1.798.000	nt
35	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N3	m2	1.141.000	nt
36	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N2	m2	1.798.000	nt
37	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N3	m2	1.141.000	nt
38	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N2	m2	1.402.000	nt
39	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N3	m2	999.000	nt
40	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N2	m2	1.402.000	nt
41	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3	m2	857.000	nt
42	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N2	m2	1.402.000	nt
43	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N3	m2	857.000	nt
44	Cửa sổ kính khung nhôm Đài loan	m2	500.000	nt
45	Cửa sổ kính khung nhôm QB	m2	470.000	nt
46	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N2	m2	1.798.000	nt
47	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N3	m2	1.140.000	nt
48	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N2	m2	1.727.000	nt
49	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N3	m2	1.067.000	nt
50	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N2	m2	1.727.000	nt
51	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N3	m2	1.067.000	nt
52	Dây kẽm gai	kg	20.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
53	Dây thép buộc	kg	20.000	nt
54	Dây thừng	kg	8.000	nt
55	Đinh	kg	20.000	nt
56	Đinh vít lợp tôn	cái	900	nt
57	Đá dăm 0,5x1; đá 0-5mm, 5-10mm (SXBTNN)	m3	160.000	Tại mỏ Lèn Áng - Áng Sơn
58	Đá dăm 1x2; đá 10-15mm, 15-25mm (SXBTNN)	m3	170.000	nt
59	Đá dăm 2x4	m3	150.000	nt
60	Đá dăm 4x6	m3	147.000	nt
61	Đá hộc xanh	m3	105.000	nt
62	Đá Base A (cấp phối đá dăm loại 1)	m3	115.000	nt
63	Đá Base B (cấp phối đá dăm loại 2)	m3	110.000	nt
64	Đá dăm 1x2	m3	155.000	Tại Nhà máy XM Áng Sơn
65	Đá dăm 2x4	m3	109.000	nt
66	Đá dăm 4x6	m3	109.000	nt
67	Đá hộc xanh	m3	91.000	nt
68	Đá Base tiêu chuẩn	m3	115.000	nt
69	Đá dăm 1x2	m3	165.000	Tại Lèn Bạc, Lèn Sầm
70	Đá dăm 2x4	m3	114.000	nt
71	Đá dăm 4x6	m3	114.000	nt
72	Đá dăm 2x5,5 (làm đường tàu)	m3	175.000	nt
73	Đá dăm 6x8	m3	86.000	nt
74	Đá hộc xanh	m3	82.000	nt
75	Bột đá	m3	59.000	nt
76	Đá dăm 1x2	m3	163.000	Km7+500 đường 10 xã Ngân Thủy
77	Đá dăm 2x4	m3	118.000	nt
78	Đá dăm 4x6	m3	109.000	nt
79	Đá hộc xanh	m3	82.000	nt
80	Đá Base A	m3	109.000	nt
81	Đá Base B	m3	82.000	nt
82	Đá dăm 1x2	m3	170.000	Mỏ Lèn Con - Quảng Ninh
83	Đá dăm 0,5x1	m3	105.000	nt
84	Đá dăm 2x4	m3	141.000	nt
85	Đá dăm 4x6	m3	132.000	nt
86	Đá hộc xanh	m3	100.000	nt
87	Đá dăm 1x2	m3	170.000	Tại Khe ngang Quảng Ninh
88	Đá dăm 0,5x1	m3	105.000	nt
89	Đá dăm 2x4	m3	141.000	nt
90	Đá dăm 4x6	m3	132.000	nt
91	Đá hộc xanh	m3	100.000	nt
92	Đá dăm 0,5x1	m3	139.000	Tại Khe Giữa xã Ngân Thủy
93	Đá dăm 1x2	m3	160.000	nt
94	Đá dăm 2x4	m3	135.000	nt
95	Đá dăm 4x6	m3	125.000	nt
96	Đá hộc xanh	m3	85.000	nt
97	Đá Granit tự nhiên các màu khác	m2	495.000	Tại Đồng Hới
98	Đá Granit tự nhiên màu đỏ, đen	m2	550.000	nt
99	Đá Granit tự nhiên màu đỏ Ru bi loại 1 dày 2cm	m2	1.550.000	nt
100	Đá Granit tự nhiên màu đỏ Ru bi loại 2 dày 2cm	m2	1.250.000	nt
101	Đá trắng	kg	1.800	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
102	Đất đèn	kg	5.000	nt
103	Fi-brô-ximăng	m2	25.000	nt
104	Giấy dầu	m2	3.300	nt
105	Giấy nhám	tờ	1.200	nt
106	Gạch Giếng đáy	viên	1.300	nt
107	Gạch ĐồngTâm 40x40cm men loại AA	m2	115.000	nt
108	Gạch ĐồngTâm 40x40cm men loại A	m2	95.000	nt
109	Gạch ĐồngTâm 50x50cm men loại AA	m2	198.000	nt
110	Gạch ĐồngTâm 50x50cm men loại A	m2	180.000	nt
	Gạch men COSEVCO			Tại Đồng Hới
111	Loại A1 KT40x40cm nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	68.000	nt
112	Loại A KT40x40cm nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	65.000	nt
113	Loại B KT40x40cm nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	61.000	nt
114	Loại A1 KT40x40cm nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	70.000	nt
115	Loại A KT40x40cm nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	67.000	nt
116	Loại B KT40x40cm nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	61.000	nt
117	Loại A1 KT40x40cm nhóm III: D29, D30, D31	m2	72.000	nt
118	Loại A KT40x40cm nhóm III: D29, D30, D31	m2	69.000	nt
119	Loại B KT40x40cm nhóm III: D29, D30, D31	m2	61.000	nt
120	Loại A1 màu đỏ boóc đô KT40x40cm: D08	m2	92.000	nt
121	Loại A màu đỏ boóc đô KT40x40cm: D08	m2	89.000	nt
122	Loại B màu đỏ boóc đô KT40x40cm: D08	m2	85.000	nt
123	Gạch sân vườn Loại A1: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	82.000	nt
124	Gạch sân vườn Loại A: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	79.000	nt
125	Gạch sân vườn Loại B: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	75.000	nt
126	Gạch sân vườn Loại A1: S05	m2	62.000	nt
127	Gạch sân vườn Loại A: S05	m2	59.000	nt
128	Loại A1 KT50x50cm nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	84.000	nt
129	Loại A KT50x50cm nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	78.000	nt
130	Loại B KT50x50cm nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	65.000	nt
131	Loại A1 KT50x50cm nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	87.000	nt
132	Loại A KT50x50cm nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	81.000	nt
133	Loại B KT50x50cm nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	65.000	nt
	Gạch ốp, lát Viglacera			Tại Đồng Hới
134	Gạch lát Ceramic Viglacera 500x500 (Loại G501...508; H502; M503... 506, 509...512; V504... 507, 514...522)	m2	114.500	nt
135	Gạch lát Ceramic Viglacera 500x500 (Loại V523, 525-528; M507)	m2	120.000	nt
136	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại G402,403,407; H401,402,404,406,416; M405, 406, 414...417; V401...406; V408, 409)	m2	90.000	nt
137	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại M423,424)	m2	93.600	nt
138	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại Teracotta: D401,402,403)	m2	120.000	nt
139	Gạch viền Ceramic Viglacera 125x500	viên	11.800	nt
140	Gạch viền Ceramic Viglacera 130x400	viên	8.700	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
141	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu 600x600 bóng (B01, B02)	m2	154.500	nt
142	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu 600x600 bóng (B14, B32)	m2	222.000	nt
143	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 600x600 (M01, 02, 15, 42, 45)	m2	180.000	nt
144	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 500x500 (M01, 02, 12, 15, 42)	m2	173.000	nt
145	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 400x400 (M01, 02, 12)	m2	135.000	nt
146	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 400x400 (M15, 42, 45)	m2	144.000	nt
147	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (PM07,33,34,46,47,52; QN2502, 2504; N2503,2506) A1	m2	86.000	nt
148	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (PM07,33,34,46,47,52; QN2502, 2504; N2503,2506) A2	m2	80.000	nt
149	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (EN2501…EN2504) A1	m2	81.000	nt
150	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (EN2501…EN2504) A2	m2	73.000	nt
151	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 30x30cm	m2	101.000	nt
152	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ loại A1	m2	150.000	nt
153	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ loại A2	m2	139.000	nt
154	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu kem vàng, kem trắng loại A1	m2	162.000	nt
155	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu kem vàng, kem trắng loại A2	m2	147.000	nt
156	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ đậm loại A1	m2	171.000	nt
157	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ đậm loại A2	m2	157.000	nt
158	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ loại A1	m2	137.000	nt
159	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ loại A2	m2	121.700	nt
160	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A1	m2	147.000	nt
161	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A2	m2	132.000	nt
162	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ đậm A1	m2	156.000	nt
163	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ đậm A2	m2	141.000	nt
164	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ A1	m2	107.000	nt
165	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ A2	m2	94.000	nt
166	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A1	m2	118.000	nt
167	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A2	m2	102.000	nt
168	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ đậm A1	m2	126.500	nt
169	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ đậm A2	m2	112.000	nt
170	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ A1	m2	105.000	nt
171	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ A2	m2	89.000	nt
172	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu kem vàng, kem trắng A1	m2	114.000	nt
173	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu kem vàng, kem trắng A2	m2	99.000	nt
174	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ đậm A1	m2	124.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
175	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ đậm A2	m2	109.000	nt
176	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ, kem vàng, kem trắng A1	m2	97.700	nt
177	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ, kem vàng, kem trắng A2	m2	83.400	nt
178	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ đậm A1	m2	107.500	nt
179	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ đậm A2	m2	93.000	nt
180	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu cafe A1	m2	114.000	nt
181	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu cafe A2	m2	99.000	nt
182	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	19.500	nt
183	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	18.400	nt
184	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ đậm A1	viên	22.000	nt
185	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ đậm A2	viên	20.000	nt
186	Gạch ốp chân tường Hạ Long 400x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	21.000	nt
187	Gạch ốp chân tường Hạ Long 400x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	20.000	nt
188	Gạch ốp chân tường 400x100 đỏ đậm A1	viên	24.000	nt
189	Gạch ốp chân tường 400x100 đỏ đậm A2	viên	22.000	nt
190	Gạch ốp chân tường Hạ Long 500x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	24.000	nt
191	Gạch ốp chân tường Hạ Long 500x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	21.000	nt
192	Gạch ốp chân tường 500x100 đỏ đậm A1	viên	26.000	nt
193	Gạch ốp chân tường 500x100 đỏ đậm A2	viên	23.500	nt
	Gạch lát Granit Thạch Bàn - TBC (Loại A1)			Tại Đồng Hới
194	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 001-028)	m2	131.800	nt
195	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 014)	m2	148.200	nt
196	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 043)	m2	171.000	nt
197	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 010)	m2	178.200	nt
198	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm sần muối tiêu, chống trơn trượt (MSK40- 028)	m2	141.000	nt
199	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40-001-028)	m2	190.000	nt
200	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40- 014)	m2	206.400	nt
201	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40- 043)	m2	228.200	nt
202	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40- 010)	m2	242.700	nt
203	Gạch Granit Thạch Bàn mặt sần giả đá 40x40cm (MSF 104, 105, 122, 123, 127, 129, 131, 134)	m2	161.800	nt
204	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 001, MMT50-028)	m2	144.500	nt
205	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 014)	m2	159.000	nt
206	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 043)	m2	185.500	nt
207	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 010)	m2	192.700	nt
208	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 001, MMT60-028)	m2	171.800	nt
209	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 014)	m2	185.400	nt
210	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 043)	m2	217.200	nt
211	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 010)	m2	225.400	nt
212	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60- 001, BMT60-028)	m2	230.000	nt
213	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60-014)	m2	261.800	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
214	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60-043)	m2	208.200	nt
215	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60- 010)	m2	286.300	nt
216	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm hạt mịn, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 604; 605; 606; 608; 609; 618)	m2	282.700	nt
217	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm vân đá, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 612, 616, 621, 625; 626; 629)	m2	308.200	nt
218	Gạch Granit Thạch Bàn 80x80cm hạt mịn, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 801; 805)	m2	371.800	nt
219	Gạch Granit Thạch Bàn 80x80cm vân đá, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 812; 816, 821,	m2	388.200	nt
220	Giá bán sản phẩm gạch Granit Thạch Bàn loại A2: Mờ A2=90% loại A1, Bóng A2=85% loại A1			
	Gạch lát Granit Trung Đô			Tại Đồng Hới
	Sản phẩm bóng mờ muối tiêu			
221	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền trắng ngà, đơn màu (MD4400A1)	m2	116.360	nt
222	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền trắng, chấm muối tiêu (MD4402A1)	m2	114.090	nt
223	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền hồng nhạt, chấm hồng (MD4410A1)	m2	125.910	nt
224	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền hồng đậm, chấm hồng (MD4416A1)	m2	132.270	nt
225	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền xanh, chấm đen trắng (MD4421A1)	m2	127.730	nt
226	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền vàng, chấm vàng đậm (MD4448A1)	m2	127.730	nt
227	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền xám, chấm đen trắng (MD4462A1)	m2	117.730	nt
228	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền xám đậm, chấm nâu (MD4466A1)	m2	127.730	nt
229	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền trắng ngà, đơn màu (MD5500A1)	m2	133.640	nt
230	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền trắng, chấm muối tiêu (MD5502A1)	m2	131.360	nt
231	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền hồng nhạt, chấm hồng (MD5510A1)	m2	145.000	nt
232	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền hồng đậm, chấm hồng (MD5516A1)	m2	155.910	nt
233	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền xanh, chấm đen trắng (MD5521A1)	m2	146.820	nt
234	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền vàng, chấm vàng đậm (MD5548A1)	m2	146.820	nt
235	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền xám đậm, chấm nâu (MD5566A1)	m2	146.820	nt
236	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền trắng ngà, đơn màu (MD6600A1)	m2	149.090	nt
237	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền trắng, chấm muối tiêu (MD6602A1)	m2	146.820	nt
238	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền xám đậm, chấm nâu (MD6666A1)	m2	162.270	nt
	Sản phẩm bóng kính vân mây, hạt to			nt
239	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền màu kem, đơn màu (BD6600A1)	m2	238.640	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
240	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền màu đen, đơn màu (BD6630A1)	m2	323.180	nt
241	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền hồng nhạt, hạt to hồng (BH6602A1)	m2	251.360	nt
242	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền vàng, hạt to màu vàng (BH6648A1)	m2	259.550	nt
243	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền vàng, hạt to màu đen (BH6649A1)	m2	259.550	nt
244	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền đỏ, hạt to nâu đỏ (BH6655A1)	m2	295.910	nt
245	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền xám, hạt to nâu (BH6664A1)	m2	251.360	nt
246	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền trắng, vân mây đục (BV6601A1)	m2	238.640	nt
247	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền vàng, vân mây vàng đậm (BV6645A1)	m2	259.550	nt
248	Giá bán sản phẩm gạch Granit Trung Đô loại A2 giảm 15% so với sản phẩm A1 cùng loại. Giá sản phẩm chống trơn KT40cmx40cm bằng giá sản phẩm lát nền cùng kích thước, cùng loại			nt
	Gạch ốp, lát Dacera			Tại Đồng Hới
249	Gạch men Dacera 50x50cm (nhóm 2: 5002K, 5003G, 5005G...)	m2	98.000	nt
250	Gạch men Dacera 50x50cm (nhóm 1: 5001K, 5002B, 5004V...)	m2	103.000	nt
251	Gạch men Dacera 40x40cm (nhóm 2: 485B, 489G, 489RA, 494B, 4101G, 4101B, 4102G, 4102B, 4103B, 4106B, 4106G, 4107K, 4107V, 4109V, 4109G, 4111G, 4112G, 4112X, 4114X, 4114V, 4114E, 4115B, 4116X, 4116G, 4117K, 4118G, 4118X, 4119G, 4119V, 4120G, 4120K...)	m2	82.000	nt
252	Gạch men Dacera 40x40cm (nhóm 1: F02V, 40VA, 457G, 4110B, 4110X, 4121K, 4121G, 4122T)	m2	85.000	nt
253	Gạch men Dacera 40x40cm (nhóm đặc biệt: 4123D, 4124R...)	m2	92.000	nt
254	Gạch men chống trơn Dacera 30x30cm (3002G,3006G,3006X,3007V...)	m2	85.000	nt
255	Gạch men chống trơn Dacera 25x25cm (nhóm 1: 123V, 127V, 128B, 129V, 130G, 131G, 131X, 132V, 132G, 133V, 133G...)	m2	85.000	nt
256	Gạch men viền Dacera 8x25 (9860B, 9868V, 9868X, 9869D, 9870K, 9870G, 9870X...)	m2	38.000	nt
257	Gạch men viền Dacera 10x40 (9457G, 9461R, 9489G, 94107V, 94109V, 94109G, 94110B, 94110X, 94112G, 94112X, 94114X, 94117K, 94118G, 94118X...)	m2	46.000	nt
258	Gạch men Dacera sân vườn 40x40 (nhóm 1: S408B, S408G...)	m2	92.000	nt
259	Gạch men Dacera sân vườn 40x40 (nhóm 2: S407X, S409G, S409X, S410G, S410B, S4111G...)	m2	85.000	nt
260	Gạch men Dacera ốp 25x40cm (nhóm 1: W04K, W04V, 859T, 860T, 860G, 860V, 868T, 868B, 869D, 870K, 870X, 873G, 873T...)	m2	85.000	nt
261	Gạch men Dacera ốp 25x40cm (nhóm 2: 818T, 834G, 834KB, 834T, 834V, 851T, 851B, 863T, 868X, 867K, 869G, 871K, 874T, 875K, 876G, 876K, 877K, 877G...)	m2	82.000	nt
262	Gạch men chống trơn Đồng Tâm 25x25cm loại A	m2	86.000	nt
263	Gạch men Đồng tâm ốp 25x40cm loại AA	m2	110.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
264	Gạch men Đồng tâm ốp 25x40cm loại A	m2	85.000	nt
289	Gạch lá dừa Hạ Long 200x200x20 A1	viên	4.700	nt
290	Gạch lá dừa Hạ Long 200x200x20 A2	viên	3.800	nt
291	Gạch lá nem kép	viên	3.000	nt
292	Gạch lá nem loại đơn	viên	1.200	nt
293	Gạch thông gió 200x200	viên	3.300	nt
294	Gạch thông gió 300x300	viên	4.500	nt
295	Gạch tuynel 2 lỗ (6,5x10,5x22)	viên	954,5	Tại Công ty 1-5
296	Gạch tuynel 4 lỗ (10,5x10,5x22)	viên	1454,6	nt
297	Gạch tuynel 6 lổ (10,5x15x22)	viên	2272,7	nt
298	Gạch tuynel 6 lổ 1/2 (10,5x15x22)	viên	1363,6	nt
299	Gạch đặc tuynel loại A	viên	1818,2	nt
300	Gạch tuynel 6 lổ (10x15x21)	viên	2.136	Tại Cầu 4
301	Gạch tuynel 4 lỗ (10x10x21)	viên	1.363	nt
302	Gạch tuynel 2 lổ (6x10x22)	viên	836	nt
303	Gạch đặc tuynel loại A	viên	1.727	nt
304	Gạch xây Block đặc (210x100x65-M100)	viên	600	Tại Nhà máy XM Áng Sơn
305	Gạch xây Block 1 lỗ (210x135x100-M50)	viên	1.090	nt
306	Gạch xây Block 2 lỗ (210x190x90-M50)	viên	1.340	nt
307	Gạch xây Block 3 lỗ nhỏ (390x190x100-M50)	viên	2.045	nt
308	Gạch xây Block 3 lỗ vừa (390x190x150-M50)	viên	2.817	nt
309	Gạch xây Block 3 lỗ lớn (390x190x190-M50)	viên	3.817	nt
310	Gạch Ganitô 300x300 màu đỏ	m2	90.000	Tại Đồng Hới
311	Gạch Ganitô 300x300 màu ghi	m2	82.000	nt
312	Gỗ chống	m3	2.950.000	nt
313	Gỗ Dổi xẻ hộp	m3	12.000.000	nt
314	Gỗ Dổi xẻ ván	m3	15.000.000	nt
315	Gỗ đà nẹp	m3	3.350.000	nt
316	Gỗ Gõ xẻ hộp	m3	19.000.000	nt
317	Gỗ Gõ xẻ ván	m3	25.000.000	nt
318	Gỗ Huyệng xẻ hộp	m3	9.500.000	nt
319	Gỗ Huyệng xẻ ván	m3	12.000.000	nt
320	Gỗ Lim xẻ hộp	m3	23.500.000	nt
321	Gỗ Lim xẻ ván	m3	31.000.000	nt
322	Gỗ N3 xẻ hộp	m3	7.700.000	nt
323	Gỗ N3 xẻ ván	m3	10.000.000	nt
324	Gỗ N4 xẻ hộp	m3	4.700.000	nt
325	Gỗ N4 xẻ ván	m3	5.900.000	nt
326	Gỗ N5 xẻ hộp	m3	4.500.000	nt
327	Gỗ N5 xẻ ván	m3	5.700.000	nt
328	Gỗ N6-7-8 xẻ hộp	m3	3.300.000	nt
329	Gỗ N6-7-8 xẻ ván	m3	3.900.000	nt
330	Gỗ ván (cốp pha)	m3	3.900.000	nt
331	Gỗ ván cầu công tác	m3	3.300.000	nt
332	Hoa sắt vuông 12x12	m2	290.000	nt
333	Hoa sắt vuông 10x10mm	m2	240.000	nt
334	Hoa sắt vuông 8x8mm	m2	200.000	nt
335	Khoá cửa ốp hợp kim tay cong 01-15VT	bộ	240.000	nt
336	Khoá cửa tay nắm 01-15 INOX ViệtTiệp	bộ	200.000	nt
337	Khóa cửa tay cầm D170 hiệu Con Voi	bộ	245.000	nt
338	Khóa cửa tay cầm M58 hiệu Con Voi	bộ	280.000	nt
339	Khóa đấm TYPE hiệu Con Voi	bộ	132.000	nt
340	Khóa đấm HX hiệu Con Voi	bộ	245.000	nt
341	Khuôn ngoại 120x50 gỗ N2	m	224.000	nt
342	Khuôn ngoại 120x50 gỗ N3	m	115.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
343	Khuôn ngoại 120x60 gỗ N2	m	259.000	nt
344	Khuôn ngoại 120x60 gỗ N3	m	130.000	nt
345	Khuôn ngoại 150x50 gỗ N2	m	273.000	nt
346	Khuôn ngoại 150x50 gỗ N3	m	134.000	nt
347	Khuôn ngoại 150x60 gỗ N2	m	332.000	nt
348	Khuôn ngoại 150x60 gỗ N3	m	157.000	nt
349	Khuôn ngoại 180x60 gỗ N2	m	385.000	nt
350	Khuôn ngoại 180x60 gỗ N3	m	175.000	nt
351	Khuôn ngoại 180x50 gỗ N2	m	336.000	nt
352	Khuôn ngoại 180x50 gỗ N3	m	164.000	nt
353	Khuôn ngoại 250x50 gỗ N2	m	469.000	nt
354	Khuôn ngoại 250x50 gỗ N3	m	224.000	nt
355	Khuôn ngoại 250x60 gỗ N2	m	553.000	nt
356	Khuôn ngoại 250x60 gỗ N3	m	255.000	nt
357	Kính màu dày 5mm	m2	130.000	nt
358	Kính trắng dày 5mm	m2	115.000	nt
359	Gỗ litô	m3	4.700.000	nt
360	Lan can sắt vuông tay vịn ống nước (hoặc sắt hộp)	m2	400.000	nt
361	Lưới thép B40	m2	45.000	nt
362	Móc sắt	m2	1.500	nt
363	Nẹp chỉ khuôn ngoại gỗ N3 (khoán gọn)	m	22.000	nt
364	Ngói úp nóc	viên	9.000	Tại Cầu 4
365	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A1	viên	10.500	Tại Đồng Hới
366	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A2	viên	9.000	nt
367	Ngói úp nóc Hạ Long A1	viên	20.500	nt
368	Ngói úp nóc Hạ Long A2	viên	18.000	nt
369	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A1	viên	3.800	nt
370	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A2	viên	3.550	nt
371	Ngói vảy cá Hạ long A1	viên	5.400	nt
372	Ngói vảy cá Hạ long A2	viên	4.300	nt
373	Ngói sóng màu Đồng Tâm loại 10v/m2	viên	13.000	nt
374	Ngói úp nóc Đồng Nai	viên	19.000	nt
375	Ngói máy 22v/m2 Đồng Nai	viên	7.000	nt
376	Ngói máy 22v/m2	viên	3.600	Tại Cầu 4
377	Nhựa Bitum	kg	9.800	Tại Đồng Hới
378	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng	kg	16.400	Tại Đà Nẵng
379	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy	kg	17.600	nt
380	Nhựa đường nhũ tương (CCS 1)	kg	13.300	nt
381	Nhựa đường nhũ tương Polime (CRS 1P)	kg	26.100	nt
382	Ô xy	chai	63.000	Tại Đồng Hới
383	Phèn chua	kg	21.000	nt
384	Que hàn	kg	22.000	nt
385	Quét vôi 1 nước trắng 2 màu cao >4m	m2	7.500	nt
386	Quét vôi 1 nước trắng 2 màu cao < 4m	m2	6.300	nt
387	Quét vôi 3 nước trắng cao < 4m	m2	5.200	nt
388	Quét vôi 3 nước trắng cao > 4m	m2	6.500	nt
389	Sạn lựa 1x2	m3	130.000	Tại Quán Hàu
390	Sạn lựa 2x4	m3	110.000	nt
391	Sạn ngang 4x6	m3	90.000	nt
392	Sơn Bạch tuyết loại 1	kg	40.000	Tại Đồng Hới
393	Sơn Bạch tuyết loại 2	kg	35.000	nt
394	Sơn chống rỉ	kg	35.000	nt
395	Sơn Expo	kg	70.000	nt
396	Sơn chống rỉ Expo	kg	50.000	nt
	SƠN DẦU GOLDSATIN			Tại Đồng Hới
397	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	0,4 lít	43.000	nt

Giá gốc VL Đồng Hới tháng 06 năm 2013

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
398	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	0,8 lít	84.000	nt
399	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	3 lít	296.000	nt
400	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	17,5 lít	1.638.000	nt
401	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	0,4 lít	51.000	nt
402	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	0,8 lít	98.500	nt
403	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	3 lít	351.000	nt
404	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	17,5 lít	1.956.000	nt
405	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	0,4 lít	61.000	nt
406	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	0,8 lít	119.000	nt
407	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	3 lít	429.000	nt
408	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	17,5 lít	2.411.000	nt
409	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	0,4 lít	34.000	nt
410	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	0,8 lít	65.000	nt
411	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	3 lít	226.000	nt
412	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	17,5 lít	1.228.000	nt
413	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	0,4 lít	41.000	nt
414	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	0,8 lít	74.000	nt
415	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	3 lít	260.000	nt
416	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	17,5 lít	1.426.000	nt
	Sơn dầu			
417	Sơn **Jimmy**	1 kg	72.000	nt
418	Sơn **Jimmy**	3,5 kg	239.000	nt
419	Dung môi **Jothiner**	5 kg	229.000	nt
420	Sơn **Jimmy** chống rỉ	1 kg	57.000	nt
	Sơn ngoài trời			
421	DULUX WEATHE RSHELD A915 chống bám bụi	1L	160.000	nt
422	DULUX WEATHE RSHELD A915 chống bám bụi	5L	780.000	nt
423	DULUX WEATHE RSHELD A918 bóng - màu chuẩn	1L	160.000	nt
424	DULUX WEATHE RSHELD A918 bóng - màu chuẩn	5L	780.000	nt
425	DULUX WEATHE RSHELD BJ8 bề mặt mờ	1L	190.000	nt
426	DULUX WEATHE RSHELD BJ8 bề mặt mờ	5L	920.000	nt
427	DULUX WEATHE RSHELD BJ9 bề mặt mờ bóng	1L	190.000	nt
428	DULUX WEATHE RSHELD BJ9 bề mặt bóng	5L	920.000	nt
429	WEATHE RSHELD ngói A944 - màu chuẩn	1L	145.000	nt
430	WEATHE RSHELD ngói A944 - màu chuẩn	5L	680.000	nt
431	WEATHE RSHELD A954 chống thấm - màu chuẩn	1L	195.000	nt
432	WEATHE RSHELD A954 chống thấm - màu chuẩn	5L	944.000	nt
	Sơn trong nhà			
433	DULUX 5-IN1- A966	1L	160.000	nt
434	DULUX 5-IN1- A966	5L	725.000	nt
435	DULUX - A991 lau chùi hiệu quả (mới)	5L	425.000	nt
436	DULUX - A991 lau chùi hiệu quả (mới)	18L	1.370.000	nt
437	DULUX Inspire - Y53	4L	235.000	nt
438	DULUX Inspire - Y53	18L	990.000	nt
	Sơn lót trong và ngoài nhà			
439	DULUX INTERIOR PRIMER A934-75007-Sơn lót trong nhà	5L	345.000	nt
440	DULUX INTERIOR PRIMER A934-75007-Sơn lót trong nhà	18L	1.185.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
441	WEATHE RSHELD SEALER A936 - 75230 Chống kiềm ngoài trời	5L	505.000	nt
442	WEATHE RSHELD SEALER A936 - 75230 Chống kiềm ngoài trời	18L	1.650.000	nt
443	DULUX Sơn dầu gốc nước	1L	116.000	nt
444	DULUX Sơn dầu gốc nước	3L	345.000	nt
445	MAXILITE Chống rỉ	3L	190.000	nt
446	MAXILITE Chống rỉ	18L	1.090.000	nt
	Bột bả (MASTIC)			
447	DULUX PUTTy bột bả trong nhà và ngoài trời	40kg	295.000	nt
448	WEATHE RSHELD PUTTY ngoài trời	25kg	275.000	nt
	Bột bả tường các loại (JOTON)			
449	Bột bả chống thấm Super **Jonton** trắng	40 kg	315.000	nt
450	Bột bả tường **Jonton** trắng	40 kg	267.750	nt
451	Bột bả tường **SP Filler** trắng	40 kg	195.300	nt
	Sơn nước (Acrylic)			
452	Sơn nội thất **Joton exfa**	5 lít	620.550	nt
453	Sơn nội thất **Joton - Fa**	5 lít	224.000	nt
454	Sơn nội thất **Joton - Fa**	18 lít	687.000	nt
455	Sơn nội thất **Joton - New Fa**	4 lít	229.000	nt
456	Sơn nội thất **Joton - New Fa**	18 lít	745.000	nt
457	Sơn siêu bóng nội thất **Jotin**	1lít	138.000	nt
458	Sơn siêu bóng nội thất **Jotin**	5 lít	659.000	nt
459	Sơn ngoại thất **Joton - Fa**	1 lít	162.000	nt
460	Sơn ngoại thất **Joton - Fa**	5 lít	687.000	nt
461	Sơn siêu bóng ngoại thất **Jotin**	1lít	181.000	nt
462	Sơn siêu bóng ngoại thất **Jotin**	5 lít	830.000	nt
463	Sơn nội thất **Joton - Jony**	18 lít	496.000	nt
464	Sơn nội thất **Joton - Jony**	3,8 lít	124.000	nt
465	Sơn ngoại thất **Joton - Jony**	18 lít	1.040.000	nt
466	Sơn ngoại thất Joton - Jony	3,8 lít	282.000	nt
	Sơn lót chống kiềm			
467	Sơn lót kiềm ngoại thất **Pros**	5 lít	468.000	nt
468	Sơn lót kiềm ngoại thất **Pros**	18 lít	1.384.000	nt
469	Sơn lót kiềm nội thất **Prosin**	3,8 lít	200.000	nt
470	Sơn lót kiềm nội thất **Prosin**	18 lít	926.000	nt
471	Sơn lót kiềm gốc dầu	5 lít	468.000	nt
	Sơn chống thấm			
472	Sơn chống thấm **Joton** CT mầu	6 kg	430.000	nt
473	Sơn chống thấm **Joton** CT mầu	18,5 kg	1.193.000	nt
474	Sơn chống thấm **Joton** CT trắng	6 kg	372.000	nt
475	Sơn chống thấm **Joton** CT trắng	18,5 kg	1.098.000	nt
	SƠN VIỆT MỸ			Tại Đồng Hới
476	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất Clock Alkali	18lít	1.039.500	nt
477	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất Clock Alkali	4lít	270.900	nt
478	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài trời Platinum Sealer	18lít	1.493.100	nt
479	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài trời Platinum Sealer	4lít	459.900	nt
480	Sơn lót gốc dầu đặc biệt chống ố vàng Solvent Prime	5lít	682.500	nt
481	Sơn nội thất chất lượng cao Inco	18lít	441.000	nt
482	Sơn nội thất chất lượng cao Inco	4lít	120.750	nt
483	Sơn nội thất cao cấp Maxi	18lít	693.000	nt
484	Sơn nội thất cao cấp Maxi	4lít	176.400	nt
485	Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả trong nhà Silk Clear	18lít	1.254.750	nt
486	Sơn bóng mờ lau chùi` hiệu quả trong nhà Silk Clear	5lít	367.500	nt
487	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	18lít	2.163.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
488	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	5lít	703.500	nt
489	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	1lít	144.900	nt
490	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	18lít	1.593.900	nt
491	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	5lít	522.900	nt
492	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	1lít	107.100	nt
493	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	18lít	2.289.000	nt
494	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	5lít	761.250	nt
495	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	1lít	152.250	nt
496	Sơn phủ màu gốc dầu đặc biệt Solvent Primer	5lít	918.750	nt
497	Chống thấm đa năng CT 11A	18lít	1.685.250	nt
498	Chống thấm đa năng CT 11A	4lít	441.000	nt
499	Chống thấm đa năng CT 11A	1lít	113.400	nt
500	Sơn bóng không màu Vina Clear	18lít	1.533.000	nt
501	Sơn bóng không màu Vina Clear	5lít	459.900	nt
502	Sơn bóng không màu Vina Clear	1lít	89.250	nt
503	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina Clear	18lít	2.664.900	nt
504	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina Clear	5lít	792.750	nt
505	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina Clear	1lít	75.600	nt
506	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	18lít	3.948.000	nt
507	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	5lít	1.083.600	nt
508	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	1lít	215.250	nt
509	Bột bả tường Putty (Mastic dùng cho nội thất)	40 kg/bao	194.250	nt
510	Bột bả tường Putty (Mastic dùng cho nội thất & ngoại thất)	40 kg/bao	236.250	nt
511	Bột bả tường Putty (Mastic cao cấp ngoài trời)	40 kg/bao	278.250	nt
	SƠN JYMEC			Tại Đồng Hới
512	Bột bả chống thấm JYMEC (trắng)	40kg	350.000	nt
513	Bột bả JYMEC (trắng)	40kg	290.000	nt
514	Bột bả LUXTUN (trắng)	40kg	230.000	nt
515	Sơn lót kiềm trong nhà JYMEC	18 lít	1.150.000	nt
516	Sơn lót kiềm trong nhà JYMEC	4lít	290.000	nt
517	Sơn bóng trong nhà cao cấp JYMEC	5lít	690.000	nt
518	Sơn bán bóng trong nhà cao cấp JYMEC	5lít	650.000	nt
519	Sơn mịn trong nhà cao cấp JYMEC	18 lít	710.000	nt
520	Sơn mịn trong nhà cao cấp JYMEC	4lít	195.000	nt
521	Sơn mịn trong nhà LUXTUN	18 lít	490.000	nt
522	Sơn mịn trong nhà LUXTUN	4lít	150.000	nt
523	Sơn lót kiềm trong và ngoài nhà JYMEC	18 lít	1.610.000	nt
524	Sơn lót kiềm trong và ngoài nhà JYMEC	5 lít	480.000	nt
525	Sơn lót bóng ngoài trời JYMEC	5lít	760.000	nt
526	Sơn lót bóng ngoài trời JYMEC	1lít	181.000	nt
527	Sơn mịn ngoài trời cao cấp JYMEC	18lít	1.018.000	nt
528	Sơn mịn ngoài trời cao cấp JYMEC	4lít	285.000	nt
529	Sơn chống thấm pha xi măng tỷ lệ 1:1 xử lý hiện tượng thấm, dột JYMEC	18 lít	1.591.000	nt
530	Sơn chống thấm pha xi măng tỷ lệ 1:1 xử lý hiện tượng thấm, dột JYMEC	4 lít	382.000	nt
531	Sơn clear phủ bóng trong nhà	5lít	495.000	nt
	SƠN MYKOLOR			Tại Đồng Hới
532	MYKOLOR HI-FILLER EXT (Bột trét phun gai ngoại thất cao cấp)	20kg	283.000	nt
533	MYKOLOR PUTTY INT & EXT (Bột trét cao cấp nội và ngoại thất)	40kg	308.000	nt
534	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm pha xi măng	3,6 lít	403.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
535	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm pha xi măng	18 lít	1.938.000	nt
536	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)	4,75 lít	373.000	nt
537	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)	18 lít	1.283.000	nt
538	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại thất cao cấp)	4,75 lít	514.000	nt
539	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại thất cao cấp)	18 lít	1.792.000	nt
540	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	4,75 lít	334.000	nt
541	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	18 lít	940.000	nt
542	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)	4,75 lít	260.000	nt
543	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)	18 lít	756.000	nt
544	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội thất cao cấp)	4,75 lít	428.000	nt
545	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội thất cao cấp)	18 lít	1.626.000	nt
546	MYKOLOR SMOOTH (sơn ngoại thất)	4,75lít	410.000	nt
547	MYKOLOR SMOOTH (sơn ngoại thất)	18 lít	1.316.000	nt
548	MYKOLOR KOOLKOT FINISH(sơn ngoại thất cách nhiệt)	4,75 lít	911.000	nt
	SƠN PETROLIMEX			Tại Đồng Hới
	Sơn nước cao cấp GOLDSUN			
549	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN EcoDigital	1 lít	182.000	nt
550	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN EcoDigital	5 lít	897.000	nt
551	Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN EcoDigital	1 lít	143.000	nt
552	Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN EcoDigital	5 lít	708.000	nt
553	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất và ngoại thất GOLDSUN	5 lít	565.500	nt
554	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất và ngoại thất GOLDSUN	17,5 lít	1.885.000	nt
555	Bột trét ngoại thất cao cấp GOLDSUN Mastic	40kg	325.500	nt
556	Bột trét nột thất cao cấp GOLDSUN Mastic	40kg	265.500	nt
	Sơn nước chất lượng cao GOLDTEX			
557	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX EcoDigital	3,8 lít	294.000	nt
558	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX EcoDigital	18 lít	1.215.500	nt
559	Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX EcoDigital	3,8 lít	223.000	nt
560	Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX EcoDigital	18 lít	884.000	nt
561	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao nội thất và ngoại thất GOLDTEX	3,8 lít	325.000	nt
562	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao nội thất và ngoại thất GOLDTEX	18 lít	1.404.000	nt
563	Bột trét ngoại thất chất lượng cao GOLDTEX Mastic	40kg	258.000	nt
564	Bột trét nội thất chất lượng cao GOLDTEX Mastic	40kg	228.000	nt
	Sơn nước GOLDLUCK			
565	Sơn nước ngoài trời GOLDLUCK EcoDigital	3,35 lít	183.000	nt
566	Sơn nước ngoài trời GOLDLUCK EcoDigital	18 lít	831.000	nt
567	Sơn nước trong nhà GOLDLUCK EcoDigital	3,35 lít	147.000	nt
568	Sơn nước trong nhà GOLDLUCK EcoDigital	18 lít	637.000	nt
569	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất GOLDLUCK	3,35 lít	173.000	nt
570	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất GOLDLUCK	18 lít	777.400	nt
571	Bột trét ngoại thất GOLDLUCK Mastic	40kg	216.000	nt
572	Bột trét nội thất GOLDLUCK Mastic	40kg	188.000	nt
	SƠN CLIPMA			Tại Đồng Hới
573	Bột bả (Mastic) CLI.sandy cao cấp trong nhà & ngoài trời	5kg	49.000	nt
574	Bột bả (Mastic) CLI.sandy cao cấp trong nhà & ngoài trời	40kg	301.000	nt
575	Bột bả (Mastic) CLI.softy cao cấp trong nhà & ngoài trời	40kg	214.000	nt
576	Sơn lót chống kiềm CLI.venusIn cao cấp trong nhà	5 lít	250.000	nt
577	Sơn lót chống kiềm CLI.venusIn cao cấp trong nhà	18 lít	1.073.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
578	Sơn lót chống kiềm CLI.venus cao cấp ngoài nhà	5 lít	491.000	nt
579	Sơn lót chống kiềm CLI.venus cao cấp ngoài nhà	18 lít	1.710.000	nt
580	Sơn bóng nội thất Sli.sky cao cấp 5 in 1 diệt khuẩn trong nhà	5 lít	760.000	nt
581	Sơn bóng mờ nội thất Sli.Star cao cấp chùi rửa tối đa trong nhà	18 lít	1.021.000	nt
582	Sơn bóng mờ nội thất Sli.Star cao cấp chùi rửa tối đa trong nhà	5 lít	298.000	nt
583	Sơn nội thất cao cấp trong nhà Sli.Moon	18 lít	602.000	nt
584	Sơn nội thất cao cấp trong nhà Sli.Moon	4 lít	150.000	nt
585	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Cli.Cloudy cơ chế tự làm sạch ngoài nhà	1 lít	173.000	nt
586	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Cli.Cloudy cơ chế tự làm sạch ngoài nhà	5 lít	837.000	nt
587	Sơn ngoại thất cao cấp Cli.Ground ngoài nhà	4 lít	261.000	nt
588	Sơn ngoại thất cao cấp Cli.Ground ngoài nhà	18 lít	1.076.000	nt
589	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Cli.Dry	4 kg	364.000	nt
590	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Cli.Dry	20kg	1.742.000	nt
	SƠN JOTUN			Tại Đồng Hới
	Các sản phẩm sơn lót chống kiềm			
591	Sơn lót nội thất - Jotasealer 03	5 lít	348.000	nt
592	Sơn lót nội thất - Jotasealer 03	18 lít	1.218.000	nt
593	Sơn lót cao cấp nội thất - Maijestic Primer	5 lít	450.000	nt
594	Sơn lót cao cấp nội thất - Maijestic Primer	18 lít	1.540.000	nt
595	Sơn lót cao cấp ngoại thất - Jotashield Primer 07	5 lít	545.000	nt
596	Sơn lót cao cấp ngoại thất - Jotashield Primer 07	18 lít	1.772.000	nt
597	Sơn lót gốc dầu cao cấp nội và ngoại thất - Cito Primer 09	5 lít	690.000	nt
598	Sơn lót gốc dầu cao cấp nội và ngoại thất - Cito Primer 09	20 lít	2.648.000	nt
	Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất			nt
598	Sơn trắng và phủ kinh tế - Jotatough	5 lít	372.000	nt
599	Sơn trắng và phủ kinh tế - Jotatough	17 lít	1.196.000	nt
600	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield	1 lít	227.000	nt
601	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield	5 lít	890.000	nt
602	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield	15 lít	2.409.000	nt
603	Sơn phủ cao cấp - chống nóng - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield Extreme	1 lít	200.000	nt
604	Sơn phủ cao cấp - chống nóng - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield Extreme	5 lít	1.045.000	nt
605	Sơn phủ cao cấp - che phủ vết nứt - 100% nhựa nguyên chất - Jotasshield Flex	5 lít	1.045.000	nt
	Các sản phẩm sơn phủ nội thất			nt
605	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	5 lít	263.000	nt
606	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	10 lít	463.000	nt
607	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	17 lít	786.000	nt
608	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	1 lít	82.000	nt
609	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	5 lít	409.000	nt
610	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	17 lít	1.254.000	nt
611	Màng sơn mờ cổ điển - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Royale Matt	1 lít	181.000	nt
612	Màng sơn mờ cổ điển - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Royale Matt	5 lít	809.000	nt
613	Màng sơn bóng sang trọng - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Optima	1 lít	200.000	nt
614	Màng sơn bóng sang trọng - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Optima	5 lít	1.045.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
615	Bột trét nội thất màu trắng	40kg	248.000	nt
616	Bột trét ngoại thất màu xám	40kg	338.000	nt
617	Bột trét nột thất, ngoại thất màu trắng	40kg	348.000	nt
	SƠN NERO			Tại Đồng Hới
618	Bột bả nội thất cao cấp NERO-STAR	40kg	230.000	nt
619	Bột bả ngoại thất chống thấm NERO-STAR	40kg	330.000	nt
620	Bột trét tường Nero Nano (bột trét siêu cao cấp ngoài trời)	18 kg	370.000	nt
621	Sơn nội thất NERO	18 lít	720.000	nt
622	Sơn nội thất cao cấp NERO-PLUS (lau chùi hiệu quả)	5 lít	330.000	nt
623	Sơn nội thất cao cấp NERO-PLUS (lau chùi hiệu quả)	18 lít	1.100.000	nt
624	Sơn nội thất NERO EASY CLEAN (sơn trang trí cao cấp gốc nước, sử dụng công nghệ NANO - CLEANMAX)	3,5 lít	370.000	nt
625	Sơn nội thất NERO EASY CLEAN (sơn trang trí cao cấp gốc nước, sử dụng công nghệ NANO - CLEANMAX)	17 lít	1.550.000	nt
626	Sơn ngoại thất NERO	5 lít	430.000	nt
627	Sơn ngoại thất NERO	18 lít	1.250.000	nt
628	Sơn ngoại thất cao cấp NERO STANDARD EXTERIOR	4,6 lít	490.000	nt
629	Sơn ngoại thất cao cấp NERO STANDARD EXTERIOR	17 lít	1.550.000	nt
630	Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm, bóng mờ NERO-PLUS	1 lít	170.000	nt
631	Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm, bóng mờ NERO-PLUS	5 lít	780.000	nt
632	Sơn ngoại thất siêu chống thấm, bóng NERO-SUPER SHIELD	1 lít	215.000	nt
633	Sơn ngoại thất siêu chống thấm, bóng NERO-SUPER SHIELD	5 lít	1.050.000	nt
634	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp NERO-MODENA	5 lít	450.000	nt
635	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp NERO-MODENA	18 lít	1.550.000	nt
636	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp, chống thấm NERO-SEALER	5 lít	520.000	nt
637	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp, chống thấm NERO-SEALER	18 lít	1.750.000	nt
638	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	1 lít	95.000	nt
639	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	5 lít	450.000	nt
640	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	20 lít	1.750.000	nt
641	Sơn mài loại 1	kg	33.000	nt
642	Sơn mài loại 2	kg	30.000	nt
643	Tấm nhựa Lambri Đài Loan	m2	31.000	nt
644	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	kg	18.000	Tại Đồng Hới
645	Thép hình cạnh >=50	kg	14.200	nt
646	Thép hình cạnh <50mm	kg	14.500	nt
647	Thép tấm dày <=6mm	kg	14.500	nt
648	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Việt - Hàn)	kg	15.000	nt
649	Thép tròn CT5 fi<=18 (Việt - Hàn)	kg	14.500	nt
650	Thép tròn CT5 fi>18 (Việt - Hàn)	kg	14.200	nt
	Tôn và phụ kiện Suntek			
651	Tôn 11 sóng dày 0.3mm	m2	82.000	nt
652	Tôn 11 sóng dày 0.35mm	m2	90.600	nt
653	Tôn 11 sóng dày 0.4mm	m2	98.300	nt
654	Tôn 11 sóng dày 0.45mm	m2	106.500	nt
655	Tôn ngói, vòm dày 0.35mm	m2	96.600	nt
656	Tôn ngói, vòm dày 0.4mm	m2	104.300	nt
657	Tôn ngói, vòm dày 0.45mm	m2	112.500	nt
658	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.3mm	m2	162.300	nt
659	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.35mm	m2	170.900	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
660	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.4mm	m2	178.700	nt
661	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.45mm	m2	187.000	nt
662	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.3mm	m2	177.300	nt
663	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.35mm	m2	185.900	nt
664	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.4mm	m2	193.700	nt
665	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.45mm	m2	202.000	nt
666	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.3mm	md	32.000	nt
667	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.35mm	md	35.300	nt
668	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.4mm	md	38.000	nt
669	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.45mm	md	41.000	nt
670	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.3mm	md	44.000	nt
671	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.35mm	md	49.000	nt
672	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.4mm	md	53.000	nt
673	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.45mm	md	57.400	nt
674	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.3mm	md	62.000	nt
675	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.35mm	md	69.500	nt
676	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.4mm	md	75.500	nt
677	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.45mm	md	76.000	nt
678	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,40mm	m2	149.000	nt
679	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,42mm	m2	154.000	nt
680	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,45mm	m2	163.000	nt
681	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,47mm	m2	166.000	nt
682	Tấm úp nóc, máng nước, ốp sườn rộng 400mm dày 0.4mm	md	58.200	nt
683	Tấm úp nóc, máng nước, ốp sườn rộng 600mm dày 0.4mm	md	85.000	nt
684	Tôn màu ngói Danitol dày 0,37mm	m2	81.000	nt
685	Tôn màu ngói Danitol dày 0,42mm	m2	91.000	nt
686	Tôn sóng màu Danitol dày 0,37mm	m2	79.000	nt
687	Tôn sóng màu Danitol dày 0,42mm	m2	88.000	nt
688	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,4mm	m2	60.500	nt
689	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,6mm	m2	82.500	nt
690	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,35mm	m2	55.000	nt
691	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,8mm	m2	95.700	nt
692	Tôn tráng kẽm phẳng dày 0,3mm	m2	47.300	nt
693	Tôn tráng kẽm phẳng dày 0,4mm	m2	53.900	nt
694	Tôn úp nóc	m2	66.000	nt
695	Tôn úp nóc dày 0,5mm	m2	71.500	nt
696	Tường hộ lan mạ kẽm (gia công trọn bộ)	m	865.000	nt
697	Tre cây gỗ chống dài >3.5m	cây	8.000	nt
698	Vách kính khung nhôm Đài loan	m2	420.000	nt
699	Vách kính khung nhôm QB	m2	370.000	nt
700	Ván ép 5 ly	m2	30.000	nt
701	Vải địa kỹ thuật	m2	11.000	nt
702	Vải địa kỹ thuật không dệt TS70 (cường lực chịu kéo >=24KN/m)	m2	31.000	nt
703	Vải địa kỹ thuật không dệt HĐ-24C (cường lực chịu kéo 2 phương >=12KN/m)	m2	13.000	nt
704	Vải địa kỹ thuật dệt gia cường (cường lực chịu kéo 2 phương 200/50KN/m)	m2	34.000	nt
705	Vécni	kg	25.000	nt
706	Vôi cục	kg	1.500	nt
707	Vôi bột	kg	2.000	nt
708	Xi măng trắng	kg	5.000	nt
709	XM COSEVCO6 - PCB30	kg	955	Áng Sơn
710	XM PCB 40 Áng Sơn	kg	1.027	nt
711	XM rời Ang Sơn - PCB30	kg	846	nt
712	XM rời Áng Sơn - PCB 40	kg	918	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
713	Clinker	kg	636	nt
714	XM bao PCB30 Cosevco Sông Gianh	kg	1.100	Tại Đồng Hới
715	XM rời PCB30 Cosevco Sông Gianh	kg	1.073	nt
716	XM bao PCB40 Cosevco Sông Gianh	kg	1.218	nt
717	XM rời PCB40 Cosevco Sông Gianh	kg	1.100	nt
718	XM rời PC50 Cosevco Sông Gianh	kg	1.191	nt
	Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát			
719	BTTP M200-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	m3	996.600	Tại khu CNTB ĐH
720	BTTP M250-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	m3	1.062.500	nt
721	BTTP M300-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax 20	m3	1.131.000	nt
722	BTTP M350-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax 20	m3	1.210.500	nt
723	BTTP M400-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax 20	m3	1.234.000	nt
724	Vận chuyển bê tông trong phạm vi TP Đồng Hới (<=4km)	m3	80.000	
725	Vận chuyển bê tông cho 1 km tiếp theo (ngoài phạm vi TP Đồng Hới)	m3	10.000	
726	Bơm bê tông tự hành	m3	120.000	
	Công ty CP xây dựng điện VNECO12			
727	ống cống BTLT fi 400T dày 40mm	m	324.091	Tại khu Tây Bắc Đồng Hới
728	ống cống BTLT fi 400TC dày 40mm	m	334.545	nt
729	ống cống BTLT fi 400C dày 40mm	m	345.455	nt
730	ống cống BTLT fi 600T dày 50mm	m	512.273	nt
731	ống cống BTLT fi 600TC dày 50mm	m	543.636	nt
732	ống cống BTLT fi 600C dày 50mm	m	565.000	nt
733	ống cống BTLT fi 800T dày 80mm	m	972.273	nt
734	ống cống BTLT fi 800TC dày 80mm	m	1.024.545	nt
735	ống cống BTLT fi 800C dày 80mm	m	1.066.364	nt
736	ống cống BTLT fi 1000T dày 100mm	m	1.463.636	nt
737	ống cống BTLT fi 1000TC dày 100mm	m	1.547.273	nt
738	ống cống BTLT fi 1000C dày 100mm	m	1.630.909	nt
739	ống cống BTLT fi 1250T dày 100-125mm	m	2.613.636	nt
740	ống cống BTLT fi 1250TC dày 100-125mm	m	2.718.182	nt
741	ống cống BTLT fi 1250C dày 100-125mm	m	2.822.727	nt
742	ống cống BTLT fi 1560T dày 125-150mm	m	3.397.727	nt
743	ống cống BTLT fi 1560TC dày 125-150mm	m	3.554.545	nt
744	ống cống BTLT fi 1560C dày 125-150mm	m	3.711.364	nt
	Cửa nhựa Tâm Việt WINDOW (đã bao gồm công lắp đặt)			Tại Đồng Hới
745	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh; phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời nhập khẩu của hãng GQ, bản lề, ổ khóa Vi Ta	m2	2.380.000	nt
746	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh; phụ kiện: bản lề 3D loại 120kg (VITA), tay nắm cửa đi, ổ khóa, núm vặn Huy hoàng	m2	2.468.000	nt
747	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm; phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A chốt rời nhập khẩu của hãng GQ	m2	1.948.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
748	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm; phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A chốt rời nhập khẩu của hãng GQ	m2	1.688.000	nt
749	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện thanh ray nhôm, khóa bán nguyệt, con lăn nhập khẩu của hãng GQ	m2	1.429.000	nt
750	Vách kính cố định, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm,	m2	1.082.000	nt
751	Vách kính cố định (có cửa mở hất), PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm,	m2	1.429.000	nt
752	Cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 10mm, thân cửa kính, nẹp kính, khóa, tay nắm, bản lề,	m2	1.945.000	nt
	Cửa EUROWINDOW (chưa bao gồm công lắp đặt)			Tại Đồng Hới
753	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11.5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m2	1.472.000	nt
754	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	m2	2.333.000	nt
755	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, khóa bấm hãng VITA	m2	2.794.000	nt
756	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay&lật): kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề, chốt liền hãng GU Unijet	m2	4.596.000	nt
757	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh hãng ROTO, chốt liền Siegeinia	m2	4.482.000	nt
758	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; bản lề chữ A, tay nắm hãng ROTO, thanh hạn định hãng GU	m2	5.514.000	nt
759	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng GU Unijet	m2	5.807.000	nt
760	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	5.871.000	nt
761	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m2	6.066.000	nt
762	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m2	6.464.000	nt
763	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; con lăn GQ; tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	3.785.000	nt
764	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	6.406.000	nt
	Sản phẩm hệ dàn & xà gồ thép mạ trọng lượng nhẹ LYSAGHT SMARTRUSS (đã bao gồm gia công)			Tại Đồng Hới
	Thanh dàn SMARTRUSS			

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
765	Loại C7560, thép Zincalume dày 0,65mm TCT (bề dày sau mạ 0,65mm)	m	49.450	nt
766	Loại C7575, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	61.180	nt
767	Loại C7510, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	83.961	nt
768	Loại C10075, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	80.730	nt
769	Loại C10010, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	99.935	nt
	Xà gồ (BATTEN - làm cầu phong, li tô)			
769	Loại TS 4048, thép Zincalume dày 0,53mm TCT (bề dày sau mạ 0,53mm)	m	36.800	nt
770	Loại TS 4060, thép Zincalume dày 0,65mm TCT (bề dày sau mạ 0,65mm)	m	44.850	nt
771	Loại TS 6148, thép Zincalume dày 0,53mm TCT (bề dày sau mạ 0,53mm)	m	47.610	nt
772	Loại TS 6175, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	72.450	nt
773	Loại TS 6110, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	89.700	nt
	Phụ kiện			
773	Thanh valley rafeter U40/U61, thép Zincalume dày 0,53mm TCT, xanh - AZ150	m	34.960	nt
774	Thanh valley rafeter U40/U61, thép Zincalume dày 0,8mm TCT, xanh - AZ150	m	53.935	nt
775	Diềm mái, màu Sydney White dày 0,46mm, APEX, khổ 300mm	m	77.395	nt
776	Máng xối thung lũng, APEX dày 0,46mm APT, khổ 300mm, màu Sydney Whire	m	77.395	nt
777	Diềm mái, thép Zincalume, dày 0,45mm, khổ 300mm	m	54.740	nt
778	Máng xối thung lũng, thép Zincalume khổ 300mm	m	54.740	nt
779	Thanh giằng mái khổ 50mm, mạ nhôm kẽm, dày 0,75mm, xanh AZ150	m	30.705	nt
780	Vít liên kết kèo ASTEKS 12-14x20 HxW -Xlass3	con	1.587	nt
781	Vít liên kết kèo ASTEKS TRUSTITE (d=6mm) Xlass3	con	3.696	nt
782	Bulon đạn M12 và ty răng 4.6-M12x150mm, 2 long đen, 2 tán	con	13.144	nt
783	Bulon đạn M12 và ty răng 4.6-M12x200mm, 2 long đen, 2 tán	con	19.205	nt
784	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1,0mm-BM3	cái	9.315	nt
785	Bát liên kết kèo và plate mạ kẽm, dày 1,9mm-BM1	cái	11.155	nt

GIÁ GỐC VẬT LIỆU VÙNG QUẢNG NINH

Tháng 06 năm 2013

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
1	Bao tải	m2	3.000	Tại Quảng Ninh
2	Bật sắt fi 6	cái	2.000	nt
3	Bột đá	kg	700	nt
4	Bê tông nhựa hạt trung	tấn	1.642.694	Tại khu CN Tây Bắc Đồng Hới
5	Bê tông nhựa hạt mịn	tấn	1.751.400	nt
6	Bột màu Trung Quốc	kg	25.000	Tại Quảng Ninh
7	Cao su tấm	m2	16.500	nt
8	Cát vàng	m3	80.000	Tại Long Đại
9	Cây chống	cây	15.000	Tại Quảng Ninh
10	Cót ép	m2	8.500	nt
11	Cọc tre fi 6-8, L=2,5m	cọc	10.000	nt
12	Củi	kg	1.500	nt
13	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N2	m2	2.405.000	nt
14	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N3	m2	1.443.000	nt
15	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N2	m2	2.334.000	nt
16	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N3	m2	1.370.000	nt
17	Cửa đi kính khung nhôm Đài loan	m2	570.000	nt
18	Cửa đi kính khung nhôm QB	m2	540.000	nt
19	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N2	m2	2.251.000	nt
20	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N3	m2	1.370.000	nt
21	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N2	m2	2.179.000	nt
22	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N3	m2	1.285.000	nt
23	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N2	m2	1.818.000	nt
24	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N3	m2	1.142.000	nt
25	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N2	m2	1.748.000	nt
26	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N3	m2	1.071.000	nt
27	Cửa sắt cổng L1	m2	570.000	nt
28	Cửa sắt cổng L2	m2	470.000	nt
29	Cửa sắt xếp bọc tôn L1	m2	410.000	nt
30	Cửa sắt xếp bọc tôn L2	m2	380.000	nt
31	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N2	m2	1.869.000	nt
32	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N3	m2	1.213.000	nt
33	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N2	m2	1.798.000	nt
34	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N3	m2	1.141.000	nt
35	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N2	m2	1.798.000	nt
36	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N3	m2	1.141.000	nt
37	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N2	m2	1.402.000	nt
38	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N3	m2	999.000	nt
39	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N2	m2	1.402.000	nt
40	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3	m2	857.000	nt
41	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N2	m2	1.402.000	nt
42	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N3	m2	857.000	nt
43	Cửa sổ kính khung nhôm Đài loan	m2	500.000	nt
44	Cửa sổ kính khung nhôm QB	m2	470.000	nt
45	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N2	m2	1.798.000	nt
46	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N3	m2	1.140.000	nt
47	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N2	m2	1.727.000	nt
48	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N3	m2	1.067.000	nt
49	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N2	m2	1.727.000	nt
50	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N3	m2	1.067.000	nt
51	Dây kẽm gai	kg	20.000	nt
52	Dây thép buộc	kg	20.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
53	Dây thừng	kg	8.000	nt
54	Đinh	kg	20.000	nt
55	Đinh vít lợp tôn	cái	900	nt
56	Đá dăm 0,5x1; BTN 0-5mm, 5-10mm	m3	160.000	Tại mỏ Lèn Áng - Áng Sơn
57	Đá dăm 1x2; BTN 10-15mm, 15-25mm	m3	170.000	nt
58	Đá dăm 2x4	m3	150.000	nt
59	Đá dăm 4x6	m3	147.000	nt
60	Đá hộc xanh	m3	105.000	nt
61	Đá Base A (cấp phối đá dăm loại 1)	m3	115.000	nt
62	Đá Base B (cấp phối đá dăm loại 2)	m3	110.000	nt
63	Đá dăm 1x2	m3	155.000	Tại Nhà máy XM Áng Sơn
64	Đá dăm 2x4	m3	109.000	nt
65	Đá dăm 4x6	m3	109.000	nt
66	Đá hộc xanh	m3	91.000	nt
67	Đá Base tiêu chuẩn	m3	115.000	nt
68	Đá dăm 1x2	m3	165.000	Tại Lèn Bạc, Lèn Sầm
69	Đá dăm 2x4	m3	114.000	nt
70	Đá dăm 4x6	m3	114.000	nt
71	Đá dăm 2x5,5 (làm đường tàu)	m3	175.000	nt
72	Đá dăm 6x8	m3	86.000	nt
73	Đá hộc xanh	m3	82.000	nt
74	Bột đá	m3	59.000	nt
75	Đá dăm 1x2	m3	163.000	Km7+500 đường 10 xã Ngân Thủy
76	Đá dăm 2x4	m3	118.000	nt
77	Đá dăm 4x6	m3	109.000	nt
78	Đá hộc xanh	m3	82.000	nt
79	Đá Base A	m3	109.000	nt
80	Đá Base B	m3	82.000	nt
81	Đá dăm 1x2	m3	170.000	Mỏ Lèn Con - Quảng Ninh
82	Đá dăm 0,5x1	m3	105.000	nt
83	Đá dăm 2x4	m3	141.000	nt
84	Đá dăm 4x6	m3	132.000	nt
85	Đá hộc xanh	m3	100.000	nt
86	Đá dăm 1x2	m3	170.000	Tại Khe ngang Quảng Ninh
87	Đá dăm 0,5x1	m3	105.000	nt
88	Đá dăm 2x4	m3	141.000	nt
89	Đá dăm 4x6	m3	132.000	nt
90	Đá hộc xanh	m3	100.000	nt
91	Đá dăm 0,5x1	m3	139.000	Tại Khe Giữa xã Ngân Thủy
92	Đá dăm 1x2	m3	160.000	nt
93	Đá dăm 2x4	m3	135.000	nt
94	Đá dăm 4x6	m3	125.000	nt
95	Đá hộc xanh	m3	85.000	nt
96	Đá Granit tự nhiên các màu khác	m2	495.000	Tại Quảng Ninh
97	Đá Granit tự nhiên màu đỏ, đen	m2	550.000	nt
98	Đá Granit tự nhiên màu đỏ Ru bi loại 1 dày 2cm	m2	1.550.000	nt
99	Đá Granit tự nhiên màu đỏ Ru bi loại 2 dày 2cm	m2	1.250.000	nt
100	Đá trắng	kg	1.800	nt
101	Đất đèn	kg	5.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
102	Fi-brô-ximăng	m2	25.000	nt
103	Giấy dầu	m2	3.300	nt
104	Giấy nhám	tờ	1.200	nt
105	Gạch Giếng đáy	viên	1.300	nt
106	Gạch ĐồngTâm 40x40cm men loại AA	m2	115.000	nt
107	Gạch ĐồngTâm 40x40cm men loại A	m2	95.000	nt
108	Gạch ĐồngTâm 50x50cm men loại AA	m2	198.000	nt
109	Gạch ĐồngTâm 50x50cm men loại A	m2	180.000	nt
	Gạch men COSEVCO			Tại Quảng Ninh
110	Loại A1 KT40x40cm nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	68.000	nt
111	Loại A KT40x40cm nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	65.000	nt
112	Loại B KT40x40cm nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	61.000	nt
113	Loại A1 KT40x40cm nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	70.000	nt
114	Loại A KT40x40cm nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	67.000	nt
115	Loại B KT40x40cm nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	61.000	nt
116	Loại A1 KT40x40cm nhóm III: D29, D30, D31	m2	72.000	nt
117	Loại A KT40x40cm nhóm III: D29, D30, D31	m2	69.000	nt
118	Loại B KT40x40cm nhóm III: D29, D30, D31	m2	61.000	nt
119	Loại A1 màu đỏ boóc đô KT40x40cm: D08	m2	92.000	nt
120	Loại A màu đỏ boóc đô KT40x40cm: D08	m2	89.000	nt
121	Loại B màu đỏ boóc đô KT40x40cm: D08	m2	85.000	nt
122	Gạch sân vườn Loại A1: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	82.000	nt
123	Gạch sân vườn Loại A: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	79.000	nt
124	Gạch sân vườn Loại B: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	75.000	nt
125	Gạch sân vườn Loại A1: S05	m2	62.000	nt
126	Gạch sân vườn Loại A: S05	m2	59.000	nt
127	Loại A1 KT50x50cm nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	84.000	nt
128	Loại A KT50x50cm nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	78.000	nt
129	Loại B KT50x50cm nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	65.000	nt
130	Loại A1 KT50x50cm nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	87.000	nt
131	Loại A KT50x50cm nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	81.000	nt
132	Loại B KT50x50cm nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	65.000	nt
	Gạch ốp, lát Viglacera			Tại Quảng Ninh
133	Gạch lát Ceramic Viglacera 500x500 (Loại G501...508; H502; M503... 506, 509...512; V504... 507, 514...522)	m2	114.500	nt
134	Gạch lát Ceramic Viglacera 500x500 (Loại V523, 525-528; M507)	m2	120.000	nt
135	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại G402,403,407; H401,402,404,406,416; M405, 406, 414...417; V401...406; V408, 409)	m2	90.000	nt
136	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại M423,424)	m2	93.600	nt
137	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại Teracotta: D401,402,403)	m2	120.000	nt
138	Gạch viền Ceramic Viglacera 125x500	viên	11.800	nt
139	Gạch viền Ceramic Viglacera 130x400	viên	8.700	nt
140	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu 600x600 bóng (B01, B02)	m2	154.500	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
141	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu 600x600 bóng (B14, B32)	m2	222.000	nt
142	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 600x600 (M01, 02, 15, 42, 45)	m2	180.000	nt
143	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 500x500 (M01, 02, 12, 15, 42)	m2	173.000	nt
144	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 400x400 (M01, 02, 12)	m2	135.000	nt
145	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 400x400 (M15, 42, 45)	m2	144.000	nt
146	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (PM07,33,34,46,47,52; QN2502, 2504; N2503,2506) A1	m2	86.000	nt
147	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (PM07,33,34,46,47,52; QN2502, 2504; N2503,2506) A2	m2	80.000	nt
148	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (EN2501…EN2504) A1	m2	81.000	nt
149	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (EN2501…EN2504) A2	m2	73.000	nt
150	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 30x30cm	m2	101.000	nt
151	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ loại A1	m2	150.000	nt
152	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ loại A2	m2	139.000	nt
153	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu kem vàng, kem trắng loại A1	m2	162.000	nt
154	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu kem vàng, kem trắng loại A2	m2	147.000	nt
155	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ đậm loại A1	m2	171.000	nt
156	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ đậm loại A2	m2	157.000	nt
157	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ loại A1	m2	137.000	nt
158	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ loại A2	m2	121.700	nt
159	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A1	m2	147.000	nt
160	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A2	m2	132.000	nt
161	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ đậm A1	m2	156.000	nt
162	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ đậm A2	m2	141.000	nt
163	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ A1	m2	107.000	nt
164	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ A2	m2	94.000	nt
165	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A1	m2	118.000	nt
166	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A2	m2	102.000	nt
167	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ đậm A1	m2	126.500	nt
168	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ đậm A2	m2	112.000	nt
169	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ A1	m2	105.000	nt
170	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ A2	m2	89.000	nt
171	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu kem vàng, kem trắng A1	m2	114.000	nt
172	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu kem vàng, kem trắng A2	m2	99.000	nt
173	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ đậm A1	m2	124.000	nt
174	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ đậm A2	m2	109.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
175	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ, kem vàng, kem trắng A1	m2	97.700	nt
176	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ, kem vàng, kem trắng A2	m2	83.400	nt
177	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ đậm A1	m2	107.500	nt
178	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ đậm A2	m2	93.000	nt
179	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu cafe A1	m2	114.000	nt
180	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu cafe A2	m2	99.000	nt
181	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	19.500	nt
182	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	18.400	nt
183	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ đậm A1	viên	22.000	nt
184	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ đậm A2	viên	20.000	nt
185	Gạch ốp chân tường Hạ Long 400x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	21.000	nt
186	Gạch ốp chân tường Hạ Long 400x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	20.000	nt
187	Gạch ốp chân tường 400x100 đỏ đậm A1	viên	24.000	nt
188	Gạch ốp chân tường 400x100 đỏ đậm A2	viên	22.000	nt
189	Gạch ốp chân tường Hạ Long 500x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	24.000	nt
190	Gạch ốp chân tường Hạ Long 500x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	21.000	nt
191	Gạch ốp chân tường 500x100 đỏ đậm A1	viên	26.000	nt
192	Gạch ốp chân tường 500x100 đỏ đậm A2	viên	23.500	nt
	Gạch lát Granit Thạch Bàn - TBC (Loại A1)			Tại Quảng Ninh
193	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 001-028)	m2	131.800	nt
194	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 014)	m2	148.200	nt
195	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 043)	m2	171.000	nt
196	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 010)	m2	178.200	nt
197	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm sần muối tiêu, chống trơn trượt (MSK40- 028)	m2	141.000	nt
198	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40-001-028)	m2	190.000	nt
199	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40- 014)	m2	206.400	nt
200	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40- 043)	m2	228.200	nt
201	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40- 010)	m2	242.700	nt
202	Gạch Granit Thạch Bàn mặt sần giả đá 40x40cm (MSF 104, 105, 122, 123, 127, 129, 131, 134)	m2	161.800	nt
203	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 001, MMT50-028)	m2	144.500	nt
204	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 014)	m2	159.000	nt
205	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 043)	m2	185.500	nt
206	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 010)	m2	192.700	nt
207	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 001, MMT60-028)	m2	171.800	nt
208	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 014)	m2	185.400	nt
209	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 043)	m2	217.200	nt
210	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 010)	m2	225.400	nt
211	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60- 001, BMT60-028)	m2	230.000	nt
212	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60-014)	m2	261.800	nt
213	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60-043)	m2	208.200	nt
214	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60- 010)	m2	286.300	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
215	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm hạt mịn, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 604; 605; 606; 608; 609; 618)	m2	282.700	nt
216	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm vân đá, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 612, 616, 621, 625; 626; 629)	m2	308.200	nt
217	Gạch Granit Thạch Bàn 80x80cm hạt mịn, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 801; 805)	m2	371.800	nt
218	Gạch Granit Thạch Bàn 80x80cm vân đá, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 812; 816, 821, 826)	m2	388.200	nt
219	Giá bán sản phẩm gạch Granit Thạch Bàn loại A2: Mờ A2=90% loại A1, Bóng A2=85% loại A1			
	Gạch lát Granit Trung Đô			Tại Quảng Ninh
	Sản phẩm bóng mờ muối tiêu			
220	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền trắng ngà, đơn màu (MD4400A1)	m2	116.360	nt
221	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền trắng, chấm muối tiêu (MD4402A1)	m2	114.090	nt
222	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền hồng nhạt, chấm hồng (MD4410A1)	m2	125.910	nt
223	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền hồng đậm, chấm hồng (MD4416A1)	m2	132.270	nt
224	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền xanh, chấm đen trắng (MD4421A1)	m2	127.730	nt
225	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền vàng, chấm vàng đậm (MD4448A1)	m2	127.730	nt
226	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền xám, chấm đen trắng (MD4462A1)	m2	117.730	nt
227	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền xám đậm, chấm nâu (MD4466A1)	m2	127.730	nt
228	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền trắng ngà, đơn màu (MD5500A1)	m2	133.640	nt
229	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền trắng, chấm muối tiêu (MD5502A1)	m2	131.360	nt
230	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền hồng nhạt, chấm hồng (MD5510A1)	m2	145.000	nt
231	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền hồng đậm, chấm hồng (MD5516A1)	m2	155.910	nt
232	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền xanh, chấm đen trắng (MD5521A1)	m2	146.820	nt
233	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền vàng, chấm vàng đậm (MD5548A1)	m2	146.820	nt
234	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền xám đậm, chấm nâu (MD5566A1)	m2	146.820	nt
235	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền trắng ngà, đơn màu (MD6600A1)	m2	149.090	nt
236	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền trắng, chấm muối tiêu (MD6602A1)	m2	146.820	nt
237	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền xám đậm, chấm nâu (MD6666A1)	m2	162.270	nt
	Sản phẩm bóng kính vân mây, hạt to			nt
238	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền màu kem, đơn màu (BD6600A1)	m2	238.640	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
239	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền màu đen, đơn màu (BD6630A1)	m2	323.180	nt
240	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền hồng nhạt, hạt to hồng (BH6602A1)	m2	251.360	nt
241	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền vàng, hạt to màu vàng (BH6648A1)	m2	259.550	nt
242	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền vàng, hạt to màu đen (BH6649A1)	m2	259.550	nt
243	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền đỏ, hạt to nâu đỏ (BH6655A1)	m2	295.910	nt
244	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền xám, hạt to nâu (BH6664A1)	m2	251.360	nt
245	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền trắng, vân mây đục (BV6601A1)	m2	238.640	nt
246	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền vàng, vân mây vàng đậm (BV6645A1)	m2	259.550	nt
247	Giá bán sản phẩm gạch Granit Trung Đô loại A2 giảm 15% so với sản phẩm A1 cùng loại. Giá sản phẩm chống trơn KT40cmx40cm bằng giá sản phẩm lát nền cùng kích thước, cùng loại			
	Gạch ốp, lát Dacera			Tại Quảng Ninh
248	Gạch men Dacera 50x50cm (nhóm 2: 5002K, 5003G, 5005G...)	m2	98.000	nt
249	Gạch men Dacera 50x50cm (nhóm 1: 5001K, 5002B, 5004V...)	m2	103.000	nt
250	Gạch men Dacera 40x40cm (nhóm 2: 485B, 489G, 489RA, 494B, 4101G, 4101B, 4102G, 4102B, 4103B, 4106B, 4106G, 4107K, 4107V, 4109V, 4109G, 4111G, 4112G, 4112X, 4114X, 4114V, 4114E, 4115B, 4116X, 4116G, 4117K, 4118G, 4118X, 4119G, 4119V, 4120G, 4120K...)	m2	82.000	nt
251	Gạch men Dacera 40x40cm (nhóm 1: F02V, 40VA, 457G, 4110B, 4110X, 4121K, 4121G, 4122T)	m2	85.000	nt
252	Gạch men Dacera 40x40cm (nhóm đặc biệt: 4123D, 4124R...)	m2	92.000	nt
253	Gạch men chống trơn Dacera 30x30cm (3002G,3006G,3006X,3007V...)	m2	85.000	nt
254	Gạch men chống trơn Dacera 25x25cm (nhóm 1: 123V, 127V, 128B, 129V, 130G, 131G, 131X, 132V, 132G, 133V, 133G...)	m2	85.000	nt
255	Gạch men viền Dacera 8x25 (9860B, 9868V, 9868X, 9869D, 9870K, 9870G, 9870X...)	m2	38.000	nt
256	Gạch men viền Dacera 10x40 (9457G, 9461R, 9489G, 94107V, 94109V, 94109G, 94110B, 94110X, 94112G, 94112X, 94114X, 94117K, 94118G, 94118X...)	m2	46.000	nt
257	Gạch men Dacera sân vườn 40x40 (nhóm 1: S408B, S408G...)	m2	92.000	nt
258	Gạch men Dacera sân vườn 40x40 (nhóm 2: S407X, S409G, S409X, S410G, S410B, S4111G...)	m2	85.000	nt
259	Gạch men Dacera ốp 25x40cm (nhóm 1: W04K, W04V, 859T, 860T, 860G, 860V, 868T, 868B, 869D, 870K, 870X, 873G, 873T...)	m2	85.000	nt
260	Gạch men Dacera ốp 25x40cm (nhóm 2: 818T, 834G, 834KB, 834T, 834V, 851T, 851B, 863T, 868X, 867K, 869G, 871K, 874T, 875K, 876G, 876K, 877K, 877G...)	m2	82.000	nt
261	Gạch men chống trơn Đồng Tâm 25x25cm loại AA	m2	115.000	nt
262	Gạch men chống trơn Đồng Tâm 25x25cm loại A	m2	86.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
263	Gạch men Đồng tâm ốp 25x40cm loại AA	m2	110.000	nt
264	Gạch men Đồng tâm ốp 25x40cm loại A	m2	85.000	nt
289	Gạch lá dừa Hạ Long 200x200x20 A1	viên	4.700	nt
290	Gạch lá dừa Hạ Long 200x200x20 A2	viên	3.800	nt
291	Gạch lá nem kép	viên	3.000	nt
292	Gạch lá nem loại đơn	viên	1.200	nt
293	Gạch tuynel 2 lỗ (6,5x10,5x22)	viên	954,5	Tại Công ty 1-5
294	Gạch tuynel 4 lỗ (10,5x10,5x22)	viên	1454,6	nt
295	Gạch tuynel 6 lổ (10,5x15x22)	viên	2272,7	nt
296	Gạch tuynel 6 lổ 1/2 (10,5x15x22)	viên	1363,6	nt
297	Gạch đặc tuynel loại A	viên	1818,2	nt
298	Gạch xây Block đặc (210x100x65-M100)	viên	600	Tại Nhà máy XM Áng Sơn
299	Gạch xây Block 1 lỗ (210x135x100-M50)	viên	1.090	nt
300	Gạch xây Block 2 lỗ (210x190x90-M50)	viên	1.340	nt
301	Gạch xây Block 3 lỗ nhỏ (390x190x100-M50)	viên	2.045	nt
302	Gạch xây Block 3 lỗ vừa (390x190x150-M50)	viên	2.817	nt
303	Gạch xây Block 3 lỗ lớn (390x190x190-M50)	viên	3.817	nt
304	Gạch Ganitô 300x300 màu đỏ	m2	90.000	Tại Quảng Ninh
305	Gạch Ganitô 300x300 màu ghi	m2	82.000	nt
306	Gỗ chống	m3	2.950.000	nt
307	Gỗ Dổi xẻ hộp	m3	12.000.000	nt
308	Gỗ Dổi xẻ ván	m3	15.000.000	nt
309	Gỗ đà nẹp	m3	3.350.000	nt
310	Gỗ Gõ xẻ hộp	m3	19.000.000	nt
311	Gỗ Gõ xẻ ván	m3	25.000.000	nt
312	Gỗ Huyệng xẻ hộp	m3	9.500.000	nt
313	Gỗ Huyệng xẻ ván	m3	12.000.000	nt
314	Gỗ Lim xẻ hộp	m3	23.500.000	nt
315	Gỗ Lim xẻ ván	m3	31.000.000	nt
316	Gỗ N3 xẻ hộp	m3	7.700.000	nt
317	Gỗ N3 xẻ ván	m3	10.000.000	nt
318	Gỗ N4 xẻ hộp	m3	4.700.000	nt
319	Gỗ N4 xẻ ván	m3	5.900.000	nt
320	Gỗ N5 xẻ hộp	m3	4.500.000	nt
321	Gỗ N5 xẻ ván	m3	5.700.000	nt
322	Gỗ N6-7-8 xẻ hộp	m3	3.300.000	nt
323	Gỗ N6-7-8 xẻ ván	m3	3.900.000	nt
324	Gỗ ván (côp pha)	m3	3.900.000	nt
325	Gỗ ván cầu công tác	m3	3.300.000	nt
326	Hoa sắt vuông 12x12	m2	290.000	nt
327	Hoa sắt vuông 10x10mm	m2	240.000	nt
328	Hoa sắt vuông 8x8mm	m2	200.000	nt
329	Khoá cửa ốp hợp kim tay cong 01-15VT	bộ	240.000	nt
330	Khoá cửa tay nắm 01-15 INOX VietTiep	bộ	200.000	nt
331	Khóa cửa tay cầm D170 hiệu Con Voi	bộ	245.000	nt
332	Khóa cửa tay cầm M58 hiệu Con Voi	bộ	280.000	nt
333	Khóa đấm TYPE hiệu Con Voi	bộ	132.000	nt
334	Khóa đấm HX hiệu Con Voi	bộ	245.000	nt
335	Khuôn ngoại 120x50 gỗ N2	m	224.000	nt
336	Khuôn ngoại 120x50 gỗ N3	m	115.000	nt
337	Khuôn ngoại 120x60 gỗ N2	m	259.000	nt
338	Khuôn ngoại 120x60 gỗ N3	m	130.000	nt
339	Khuôn ngoại 150x50 gỗ N2	m	273.000	nt
340	Khuôn ngoại 150x50 gỗ N3	m	134.000	nt
341	Khuôn ngoại 150x60 gỗ N2	m	332.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
342	Khuôn ngoại 150x60 gỗ N3	m	157.000	nt
343	Khuôn ngoại 180x60 gỗ N2	m	385.000	nt
344	Khuôn ngoại 180x60 gỗ N3	m	175.000	nt
345	Khuôn ngoại 180x50 gỗ N2	m	336.000	nt
346	Khuôn ngoại 180x50 gỗ N3	m	164.000	nt
347	Khuôn ngoại 250x50 gỗ N2	m	469.000	nt
348	Khuôn ngoại 250x50 gỗ N3	m	224.000	nt
349	Khuôn ngoại 250x60 gỗ N2	m	553.000	nt
350	Khuôn ngoại 250x60 gỗ N3	m	255.000	nt
351	Kính màu dày 5mm	m2	130.000	nt
352	Kính trắng dày 5mm	m2	115.000	nt
353	Gỗ litô	m3	4.700.000	nt
354	Lan can sắt vuông tay vịn ống nước (hoặc sắt hộp)	m2	400.000	nt
355	Lưới thép B40	m2	45.000	nt
356	Móc sắt	m2	1.500	nt
357	Móc sắt fi 4	cái	1.500	nt
358	Nẹp chỉ khuôn ngoại gỗ N3 (khoán gọn)	m	22.000	nt
359	Ngói úp nóc	viên	9.000	Tại Cầu 4
360	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A1	viên	10.500	Tại Quảng Ninh
361	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A2	viên	9.000	nt
362	Ngói úp nóc Hạ Long A1	viên	20.500	nt
363	Ngói úp nóc Hạ Long A2	viên	18.000	nt
364	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A1	viên	3.800	nt
365	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A2	viên	3.550	nt
366	Ngói vảy cá Hạ long A1	viên	5.400	nt
367	Ngói vảy cá Hạ long A2	viên	4.300	nt
368	Ngói sóng màu Đồng Tâm loại 10v/m2	viên	13.000	nt
369	Ngói úp nóc Đồng Nai	viên	19.000	nt
370	Ngói máy 22v/m2 Đồng Nai	viên	7.000	nt
371	Ngói tuynel 22v/m2 (loại A)	viên	3.600	Tại Cầu 4
372	Nhựa Bitum	kg	9.800	Tại Quảng Ninh
373	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng	kg	16.400	Tại Đà Nẵng
374	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy	kg	17.600	nt
375	Nhựa đường nhũ tương (CCS 1)	kg	13.300	nt
376	Nhựa đường nhũ tương Polime (CRS 1P)	kg	26.100	nt
377	Ô xy	chai	63.000	Tại Quảng Ninh
378	Phèn chua	kg	21.000	nt
379	Que hàn	kg	22.000	nt
380	Quét vôi 1 nước trắng 2 màu cao >4m	m2	7.500	nt
381	Quét vôi 1 nước trắng 2 màu cao < 4m	m2	6.300	nt
382	Quét vôi 3 nước trắng cao < 4m	m2	5.200	nt
383	Quét vôi 3 nước trắng cao > 4m	m2	6.500	nt
384	Sạn lựa 1x2	m3	130.000	Tại Quán Hàu
385	Sạn lựa 2x4	m3	110.000	nt
386	Sạn ngang 4x6	m3	90.000	nt
387	Sơn Bạch tuyết loại 1	kg	40.000	Tại Quảng Ninh
388	Sơn Bạch tuyết loại 2	kg	35.000	nt
389	Sơn chống rỉ	kg	35.000	nt
390	Sơn Expo	kg	70.000	nt
391	Sơn chống rỉ Expo	kg	50.000	nt
	SƠN DẦU GOLDSATIN			Tại Quảng Ninh
392	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	0,4 lít	43.000	nt
393	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	0,8 lít	84.000	nt
394	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	3 lít	296.000	nt
395	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	17,5 lít	1.638.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
396	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	0,4 lít	51.000	nt
397	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	0,8 lít	98.500	nt
398	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	3 lít	351.000	nt
399	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	17,5 lít	1.956.000	nt
400	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	0,4 lít	61.000	nt
401	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	0,8 lít	119.000	nt
402	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	3 lít	429.000	nt
403	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	17,5 lít	2.411.000	nt
404	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	0,4 lít	34.000	nt
405	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	0,8 lít	65.000	nt
406	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	3 lít	226.000	nt
407	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	17,5 lít	1.228.000	nt
408	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	0,4 lít	41.000	nt
409	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	0,8 lít	74.000	nt
410	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	3 lít	260.000	nt
411	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	17,5 lít	1.426.000	nt
	Sơn ngoài trời			
412	DULUX WEATHE RSHELD A915 chống bám bụi	1L	160.000	nt
413	DULUX WEATHE RSHELD A915 chống bám bụi	5L	780.000	nt
414	DULUX WEATHE RSHELD A918 bóng - màu chuẩn	1L	160.000	nt
415	DULUX WEATHE RSHELD A918 bóng - màu chuẩn	5L	780.000	nt
416	DULUX WEATHE RSHELD BJ8 bề mặt mờ	1L	190.000	nt
417	DULUX WEATHE RSHELD BJ8 bề mặt mờ	5L	920.000	nt
418	DULUX WEATHE RSHELD BJ9 bề mặt mờ bóng	1L	190.000	nt
419	DULUX WEATHE RSHELD BJ9 bề mặt bóng	5L	920.000	nt
420	WEATHE RSHELD ngói A944 - màu chuẩn	1L	145.000	nt
421	WEATHE RSHELD ngói A944 - màu chuẩn	5L	680.000	nt
422	WEATHE RSHELD A954 chống thấm - màu chuẩn	1L	195.000	nt
423	WEATHE RSHELD A954 chống thấm - màu chuẩn	5L	944.000	nt
	Sơn trong nhà			
424	DULUX 5-IN1- A966	1L	160.000	nt
425	DULUX 5-IN1- A966	5L	725.000	nt
426	DULUX - A991 lau chùi hiệu quả (mới)	5L	425.000	nt
427	DULUX - A991 lau chùi hiệu quả (mới)	18L	1.370.000	nt
428	DULUX Inspire - Y53	4L	235.000	nt
429	DULUX Inspire - Y53	18L	990.000	nt
	Sơn lót trong và ngoài nhà			
430	DULUX INTERIOR PRIMER A934-75007-Sơn lót trong nhà	5L	345.000	nt
431	DULUX INTERIOR PRIMER A934-75007-Sơn lót trong nhà	18L	1.185.000	nt
432	WEATHE RSHELD SEALER A936 - 75230 Chống kiềm ngoài trời	5L	505.000	nt
433	WEATHE RSHELD SEALER A936 - 75230 Chống kiềm ngoài trời	18L	1.650.000	nt
434	DULUX Sơn dầu gốc nước	1L	116.000	nt
435	DULUX Sơn dầu gốc nước	3L	345.000	nt
436	MAXILITE Chống rỉ	3L	190.000	nt
437	MAXILITE Chống rỉ	18L	1.090.000	nt
	Bột bả (MASTIC)			

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
438	DULUX PUTTy bột bả trong nhà và ngoài trời	40kg	295.000	nt
439	WEATHE RSHELD PUTTY ngoài trời	25kg	275.000	nt
	Bột bả tường các loại (JOTON)			
440	Bột bả chống thấm Super **Jonton** trắng	40 kg	315.000	nt
441	Bột bả tường **Jonton** trắng	40 kg	267.750	nt
442	Bột bả tường **SP Filler** trắng	40 kg	195.300	nt
	Sơn nước (Acrylic)			
443	Sơn nội thất **Joton exfa**	5 lít	620.550	nt
444	Sơn nội thất **Joton - Fa**	5 lít	224.000	nt
445	Sơn nội thất **Joton - Fa**	18 lít	687.000	nt
446	Sơn nội thất **Joton - New Fa**	4 lít	229.000	nt
447	Sơn nội thất **Joton - New Fa**	18 lít	745.000	nt
448	Sơn siêu bóng nội thất **Jotin**	1lít	138.000	nt
449	Sơn siêu bóng nội thất **Jotin**	5 lít	659.000	nt
450	Sơn ngoại thất **Joton - Fa**	1 lít	162.000	nt
451	Sơn ngoại thất **Joton - Fa**	5 lít	687.000	nt
452	Sơn siêu bóng ngoại thất **Jotin**	1lít	181.000	nt
453	Sơn siêu bóng ngoại thất **Jotin**	5 lít	830.000	nt
454	Sơn nội thất **Joton - Jony**	18 lít	496.000	nt
455	Sơn nội thất **Joton - Jony**	3,8 lít	124.000	nt
456	Sơn ngoại thất **Joton - Jony**	18 lít	1.040.000	nt
457	Sơn ngoại thất Joton - Jony	3,8 lít	282.000	nt
	Sơn lót chống kiềm			
458	Sơn lót kiềm ngoại thất **Pros**	5 lít	468.000	nt
459	Sơn lót kiềm ngoại thất **Pros**	18 lít	1.384.000	nt
460	Sơn lót kiềm nội thất **Prosin**	3,8 lít	200.000	nt
461	Sơn lót kiềm nội thất **Prosin**	18 lít	926.000	nt
462	Sơn lót kiềm gốc dầu	5 lít	468.000	nt
	Sơn chống thấm			
463	Sơn chống thấm **Joton** CT mầu	6 kg	430.000	nt
464	Sơn chống thấm **Joton** CT mầu	18,5 kg	1.193.000	nt
465	Sơn chống thấm **Joton** CT trắng	6 kg	372.000	nt
466	Sơn chống thấm **Joton** CT trắng	18,5 kg	1.098.000	nt
	Sơn dầu			
467	Sơn **Jimmy**	1 kg	72.000	nt
468	Sơn **Jimmy**	3,5 kg	239.000	nt
469	Dung môi **Jothiner**	5 kg	229.000	nt
470	Sơn **Jimmy** chống rỉ	1 kg	57.000	nt
	Sơn Việt Mỹ			Tại Quảng Ninh
471	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất Clock Alkali	18lít	1.039.500	nt
472	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất Clock Alkali	4lít	270.900	nt
473	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài trời Platinum Sealer	18lít	1.493.100	nt
474	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài trời Platinum Sealer	4lít	459.900	nt
475	Sơn lót gốc dầu đặc biệt chống ố vàng Solvent Prime	5lít	682.500	nt
476	Sơn nội thất chất lượng cao Inco	18lít	441.000	nt
477	Sơn nội thất chất lượng cao Inco	4lít	120.750	nt
478	Sơn nội thất cao cấp Maxi	18lít	693.000	nt
479	Sơn nội thất cao cấp Maxi	4lít	176.400	nt
480	Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả trong nhà Silk Clear	18lít	1.254.750	nt
481	Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả trong nhà Silk Clear	5lít	367.500	nt
482	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	18lít	2.163.000	nt
483	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	5lít	703.500	nt
484	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	1lít	144.900	nt
485	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	18lít	1.593.900	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
486	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	5lít	522.900	nt
487	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	1lít	107.100	nt
488	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	18lít	2.289.000	nt
489	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	5lít	761.250	nt
490	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	1lít	152.250	nt
491	Sơn phủ màu gốc dầu đặc biệt Solvent Primer	5lít	918.750	nt
492	Chống thấm đa năng CT 11A	18lít	1.685.250	nt
493	Chống thấm đa năng CT 11A	4lít	441.000	nt
494	Chống thấm đa năng CT 11A	1lít	113.400	nt
495	Sơn bóng không màu Vina Clear	18lít	1.533.000	nt
496	Sơn bóng không màu Vina Clear	5lít	459.900	nt
497	Sơn bóng không màu Vina Clear	1lít	89.250	nt
498	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina Clear	18lít	2.664.900	nt
499	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina Clear	5lít	792.750	nt
500	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina Clear	1lít	75.600	nt
501	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	18lít	3.948.000	nt
502	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	5lít	1.083.600	nt
503	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	1lít	215.250	nt
504	Bột bả tường Putty (Mastic dùng cho nội thất)	40kg	194.250	nt
505	Bột bả tường Putty (Mastic dùng cho nội thất & ngoại thất)	40kg	236.250	nt
506	Bột bả tường Putty (Mastic cao cấp ngoài trời)	40kg	278.250	nt
	Sơn JYMEC			Tại Quảng Ninh
507	Bột bả chống thấm JYMEC (trắng)	40kg	350.000	nt
508	Bột bả JYMEC (trắng)	40kg	290.000	nt
509	Bột bả LUXTUN (trắng)	40kg	230.000	nt
510	Sơn lót kiềm trong nhà JYMEC	18 lít	1.150.000	nt
511	Sơn lót kiềm trong nhà JYMEC	4lít	290.000	nt
512	Sơn bóng trong nhà cao cấp JYMEC	5lít	690.000	nt
513	Sơn bán bóng trong nhà cao cấp JYMEC	5lít	650.000	nt
514	Sơn mịn trong nhà cao cấp JYMEC	18 lít	710.000	nt
515	Sơn mịn trong nhà cao cấp JYMEC	4lít	195.000	nt
516	Sơn mịn trong nhà LUXTUN	18 lít	490.000	nt
517	Sơn mịn trong nhà LUXTUN	4lít	150.000	nt
518	Sơn lót kiềm trong và ngoài nhà JYMEC	18 lít	1.610.000	nt
519	Sơn lót kiềm trong và ngoài nhà JYMEC	5 lít	480.000	nt
520	Sơn lót bóng ngoài trời JYMEC	5lít	760.000	nt
521	Sơn lót bóng ngoài trời JYMEC	1lít	181.000	nt
522	Sơn mịn ngoài trời cao cấp JYMEC	18lít	1.018.000	nt
523	Sơn mịn ngoài trời cao cấp JYMEC	4lít	285.000	nt
524	Sơn chống thấm pha xi măng tỷ lệ 1:1 xử lý hiện tượng thấm, dột JYMEC	18 lít	1.591.000	nt
525	Sơn chống thấm pha xi măng tỷ lệ 1:1 xử lý hiện tượng thấm, dột JYMEC	4 lít	382.000	nt
526	Sơn clear phủ bóng trong nhà	5lít	495.000	nt
	SƠN MYKOLOR			Tại Quảng Ninh
527	MYKOLOR HI-FILLER EXT (Bột trét phun gai ngoại thất cao cấp)	20kg	283.000	nt
528	MYKOLOR PUTTY INT & EXT (Bột trét cao cấp nội và ngoại thất)	40kg	308.000	nt
529	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm pha xi măng	3,6 lít	403.000	nt
530	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm pha xi măng	18 lít	1.938.000	nt
531	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)	4,75 lít	373.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
532	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)	18 lít	1.283.000	nt
533	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại thất cao cấp)	4,75 lít	514.000	nt
534	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại thất cao cấp)	18 lít	1.792.000	nt
535	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	4,75 lít	334.000	nt
536	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	18 lít	940.000	nt
537	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)	4,75 lít	260.000	nt
538	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)	18 lít	756.000	nt
539	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội thất cao cấp)	4,75 lít	428.000	nt
540	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội thất cao cấp)	18 lít	1.626.000	nt
541	MYKOLOR SMOOTH (sơn ngoại thất)	4,75lít	410.000	nt
542	MYKOLOR SMOOTH (sơn ngoại thất)	18 lít	1.316.000	nt
543	MYKOLOR KOOLKOT FINISH(sơn ngoại thất cách nhiệt)	4,75 lít	911.000	nt
	SƠN PETROLIMEX			Tại Quảng Ninh
	Sơn nước cao cấp GOLDSUN			
544	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN EcoDigital	1 lít	182.000	nt
545	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN EcoDigital	5 lít	897.000	nt
546	Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN EcoDigital	1 lít	143.000	nt
547	Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN EcoDigital	5 lít	708.000	nt
548	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất và ngoại thất GOLDSUN	5 lít	565.500	nt
549	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất và ngoại thất GOLDSUN	17,5 lít	1.885.000	nt
550	Bột trét ngoại thất cao cấp GOLDSUN Mastic	40kg	325.500	nt
551	Bột trét nột thất cao cấp GOLDSUN Mastic	40kg	265.500	nt
	Sơn nước chất lượng cao GOLDTEX			
552	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX EcoDigital	3,8 lít	294.000	nt
553	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX EcoDigital	18 lít	1.215.500	nt
554	Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX EcoDigital	3,8 lít	223.000	nt
555	Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX EcoDigital	18 lít	884.000	nt
556	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao nội thất và ngoại thất GOLDTEX	3,8 lít	325.000	nt
557	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao nội thất và ngoại thất GOLDTEX	18 lít	1.404.000	nt
558	Bột trét ngoại thất chất lượng cao GOLDTEX Mastic	40kg	258.000	nt
559	Bột trét nội thất chất lượng cao GOLDTEX Mastic	40kg	228.000	nt
	Sơn nước GOLDLUCK			
560	Sơn nước ngoài trời GOLDLUCK EcoDigital	3,35 lít	183.000	nt
561	Sơn nước ngoài trời GOLDLUCK EcoDigital	18 lít	831.000	nt
562	Sơn nước trong nhà GOLDLUCK EcoDigital	3,35 lít	147.000	nt
563	Sơn nước trong nhà GOLDLUCK EcoDigital	18 lít	637.000	nt
564	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất GOLDLUCK	3,35 lít	173.000	nt
565	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất GOLDLUCK	18 lít	777.400	nt
566	Bột trét ngoại thất GOLDLUCK Mastic	40kg	216.000	nt
567	Bột trét nội thất GOLDLUCK Mastic	40kg	188.000	nt
	Sơn CLIPMA			Tại Quảng Ninh
568	Bột bả (Mastic) CLI.sandy cao cấp trong nhà & ngoài trời	5kg	49.000	nt
569	Bột bả (Mastic) CLI.sandy cao cấp trong nhà & ngoài trời	40kg	301.000	nt
570	Bột bả (Mastic) CLI.softy cao cấp trong nhà & ngoài trời	40kg	214.000	nt
571	Sơn lót chống kiềm CLI.venusIn cao cấp trong nhà	5 lít	250.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
572	Sơn lót chống kiềm CLI.venusIn cao cấp trong nhà	18 lít	1.073.000	nt
573	Sơn lót chống kiềm CLI.venus cao cấp ngoài nhà	5 lít	491.000	nt
574	Sơn lót chống kiềm CLI.venus cao cấp ngoài nhà	18 lít	1.710.000	nt
575	Sơn bóng nội thất Sli.sky cao cấp 5 in 1 diệt khuẩn trong nhà	5 lít	760.000	nt
576	Sơn bóng mờ nội thất Sli.Star cao cấp chùi rửa tối đa trong nhà	18 lít	1.021.000	nt
577	Sơn bóng mờ nội thất Sli.Star cao cấp chùi rửa tối đa trong nhà	5 lít	298.000	nt
578	Sơn nội thất cao cấp trong nhà Sli.Moon	18 lít	602.000	nt
579	Sơn nội thất cao cấp trong nhà Sli.Moon	4 lít	150.000	nt
580	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Cli.Cloudy cơ chế tự làm sạch ngoài nhà	1 lít	173.000	nt
581	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Cli.Cloudy cơ chế tự làm sạch ngoài nhà	5 lít	837.000	nt
582	Sơn ngoại thất cao cấp Cli.Ground ngoài nhà	4 lít	261.000	nt
583	Sơn ngoại thất cao cấp Cli.Ground ngoài nhà	18 lít	1.076.000	nt
584	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Cli.Dry	4 kg	364.000	nt
585	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Cli.Dry	20kg	1.742.000	nt
	Sơn JOTUN			Tại Quảng.Ninh
	Các sản phẩm sơn lót chống kiềm			
586	Sơn lót nội thất - Jotasealer 03	5 lít	348.000	nt
587	Sơn lót nội thất - Jotasealer 03	18 lít	1.218.000	nt
588	Sơn lót cao cấp nội thất - Maijestic Primer	5 lít	450.000	nt
589	Sơn lót cao cấp nội thất - Maijestic Primer	18 lít	1.540.000	nt
590	Sơn lót cao cấp ngoại thất - Jotashield Primer 07	5 lít	545.000	nt
591	Sơn lót cao cấp ngoại thất - Jotashield Primer 07	18 lít	1.772.000	nt
592	Sơn lót gốc dầu cao cấp nội và ngoại thất - Cito Primer 09	5 lít	690.000	nt
593	Sơn lót gốc dầu cao cấp nội và ngoại thất - Cito Primer 09	20 lít	2.648.000	nt
	Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất			
594	Sơn trắng và phủ kinh tế - Jotatough	5 lít	372.000	nt
595	Sơn trắng và phủ kinh tế - Jotatough	17 lít	1.196.000	nt
596	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield	1 lít	227.000	nt
597	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield	5 lít	890.000	nt
598	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield	15 lít	2.409.000	nt
599	Sơn phủ cao cấp - chống nóng - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield Extreme	1 lít	200.000	nt
600	Sơn phủ cao cấp - chống nóng - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield Extreme	5 lít	1.045.000	nt
601	Sơn phủ cao cấp - che phủ vết nứt - 100% nhựa nguyên chất - Jotasshield Flex	5 lít	1.045.000	nt
	Các sản phẩm sơn phủ nội thất			nt
602	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	5 lít	263.000	nt
603	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	10 lít	463.000	nt
604	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	17 lít	786.000	nt
605	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	1 lít	82.000	nt
606	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	5 lít	409.000	nt
607	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	17 lít	1.254.000	nt
608	Màng sơn mờ cổ điển - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Royale Matt	1 lít	181.000	nt
609	Màng sơn mờ cổ điển - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Royale Matt	5 lít	809.000	nt
610	Màng sơn bóng sang trọng - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Optima	1 lít	200.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
611	Màng sơn bóng sang trọng - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Optima	5 lít	1.045.000	nt
612	Bột trét nội thất màu trắng	40kg	248.000	nt
613	Bột trét ngoại thất màu xám	40kg	338.000	nt
614	Bột trét nột thất, ngoại thất màu trắng	40kg	348.000	nt
	SƠN NERO			Tại Quảng Ninh
615	Bột bả nội thất cao cấp NERO-STAR	40kg	230.000	nt
616	Bột bả ngoại thất chống thấm NERO-STAR	40kg	330.000	nt
617	Bột trét tường Nero Nano (bột trét siêu cao cấp ngoài trời)	18 kg	370.000	nt
618	Sơn nội thất NERO	18 lít	720.000	nt
619	Sơn nội thất cao cấp NERO-PLUS (lau chùi hiệu quả)	5 lít	330.000	nt
620	Sơn nội thất cao cấp NERO-PLUS (lau chùi hiệu quả)	18 lít	1.100.000	nt
621	Sơn nội thất NERO EASY CLEAN (sơn trang trí cao cấp gốc nước, sử dụng công nghệ NANO - CLEANMAX)	3,5 lít	370.000	nt
622	Sơn nội thất NERO EASY CLEAN (sơn trang trí cao cấp gốc nước, sử dụng công nghệ NANO - CLEANMAX)	17 lít	1.550.000	nt
623	Sơn ngoại thất NERO .	5 lít	430.000	nt
624	Sơn ngoại thất NERO	18 lít	1.250.000	nt
625	Sơn ngoại thất cao cấp NERO STANDARD EXTERIOR	4,6 lít	490.000	nt
626	Sơn ngoại thất cao cấp NERO STANDARD EXTERIOR	17 lít	1.550.000	nt
627	Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm, bóng mờ NERO-PLUS	1 lít	170.000	nt
628	Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm, bóng mờ NERO-PLUS	5 lít	780.000	nt
629	Sơn ngoại thất siêu chống thấm, bóng NERO-SUPER SHIELD	1 lít	215.000	nt
630	Sơn ngoại thất siêu chống thấm, bóng NERO-SUPER SHIELD	5 lít	1.050.000	nt
631	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp NERO-MODENA	5 lít	450.000	nt
632	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp NERO-MODENA	18 lít	1.550.000	nt
633	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp, chống thấm NERO-SEALER	5 lít	520.000	nt
634	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp, chống thấm NERO-SEALER	18 lít	1.750.000	nt
635	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	1 lít	95.000	nt
636	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	5 lít	450.000	nt
637	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	20 lít	1.750.000	nt
638	Sơn mài loại 1	kg	33.000	nt
639	Sơn mài loại 2	kg	30.000	nt
640	Tấm nhựa Lambri Đài Loan	m2	31.000	nt
641	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	kg	18.000	Tại Quảng Ninh
642	Thép hình cạnh >=50	kg	14.200	nt
643	Thép hình cạnh <50mm	kg	14.500	nt
644	Thép tấm dày <=6mm	kg	14.500	nt
645	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Việt - Hàn)	kg	15.000	nt
646	Thép tròn CT5 fi<=18 (Việt - Hàn)	kg	14.500	nt
647	Thép tròn CT5 fi>18 (Việt - Hàn)	kg	14.200	nt
	Tôn và phụ kiện Suntek			
648	Tôn 11 sóng dày 0.3mm	m2	82.000	Tại Quảng Ninh
649	Tôn 11 sóng dày 0.35mm	m2	90.600	nt
650	Tôn 11 sóng dày 0.4mm	m2	98.300	nt
651	Tôn 11 sóng dày 0.45mm	m2	106.500	nt
652	Tôn ngói, vòm dày 0.35mm	m2	96.600	nt
653	Tôn ngói, vòm dày 0.4mm	m2	104.300	nt
654	Tôn ngói, vòm dày 0.45mm	m2	112.500	nt
655	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.3mm	m2	162.300	nt
656	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.35mm	m2	170.900	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
657	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.4mm	m2	178.700	nt
658	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.45mm	m2	187.000	nt
659	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.3mm	m2	177.300	nt
660	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.35mm	m2	185.900	nt
661	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.4mm	m2	193.700	nt
662	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.45mm	m2	202.000	nt
663	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.3mm	md	32.000	nt
664	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.35mm	md	35.300	nt
665	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.4mm	md	38.000	nt
666	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.45mm	md	41.000	nt
667	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.3mm	md	44.000	nt
668	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.35mm	md	49.000	nt
669	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.4mm	md	53.000	nt
670	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.45mm	md	57.400	nt
671	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.3mm	md	62.000	nt
672	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.35mm	md	69.500	nt
673	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.4mm	md	75.500	nt
674	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.45mm	md	76.000	nt
675	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,40mm	m2	149.000	nt
676	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,42mm	m2	154.000	nt
677	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,45mm	m2	163.000	nt
678	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,47mm	m2	166.000	nt
679	Tấm úp nóc, máng nước, ốp sườn rộng 400mm dày 0.4mm	md	58.200	nt
680	Tấm úp nóc, máng nước, ốp sườn rộng 600mm dày 0.4mm	md	85.000	nt
681	Tôn màu ngói Danitol dày 0,37mm	m2	81.000	nt
682	Tôn màu ngói Danitol dày 0,42mm	m2	91.000	nt
683	Tôn sóng màu Danitol dày 0,37mm	m2	79.000	nt
684	Tôn sóng màu Danitol dày 0,42mm	m2	88.000	nt
685	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,4mm	m2	60.500	nt
686	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,6mm	m2	82.500	nt
687	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,35mm	m2	55.000	nt
688	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,8mm	m2	95.700	nt
689	Tôn tráng kẽm phẳng dày 0,3mm	m2	47.300	nt
690	Tôn tráng kẽm phẳng dày 0,4mm	m2	53.900	nt
691	Tôn úp nóc	m2	66.000	nt
692	Tôn úp nóc dày 0,5mm	m2	71.500	nt
693	Tường hộ lan mạ kẽm (gia công trọn bộ)	m	865.000	nt
694	Tre cây gỗ chống dài >3.5m	cây	8.000	nt
695	Vách kính khung nhôm Đài loan	m2	420.000	nt
696	Vách kính khung nhôm QB	m2	370.000	nt
697	Ván ép 5 ly	m2	30.000	nt
698	Vải địa kỹ thuật	m2	11.000	nt
699	Vải địa kỹ thuật không dệt TS70 (cường lực chịu kéo >=24KN/m)	m2	31.000	nt
700	Vải địa kỹ thuật không dệt HĐ-24C (cường lực chịu kéo 2 phương >=12KN/m)	m2	13.000	nt
701	Vải địa kỹ thuật dệt gia cường (cường lực chịu kéo 2 phương 200/50KN/m)	m2	34.000	nt
702	Vécni	kg	25.000	nt
703	Vôi cục	kg	1.500	nt
704	Vôi bột	kg	2.000	nt
705	Xi măng trắng	kg	5.000	nt
706	XM COSEVCO6 - PCB30	kg	955	Áng Sơn
707	XM PCB 40 Áng Sơn	kg	1.027	nt
708	XM rời Ang Sơn - PCB30	kg	846	nt
709	XM rời Áng Sơn - PCB 40	kg	918	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
710	Clinker	kg	636	nt
711	XM bao PCB30 Cosevco Sông Gianh	kg	1.100	Tại Quảng Ninh
712	XM rời PCB30 Cosevco Sông Gianh	kg	1.073	nt
713	XM bao PCB40 Cosevco Sông Gianh	kg	1.218	nt
714	XM rời PCB40 Cosevco Sông Gianh	kg	1.100	nt
715	XM rời PC50 Cosevco Sông Gianh	kg	1.191	nt
	Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát			
716	BTTP M200-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	m3	996.600	Tại khu CNTB ĐH
717	BTTP M250-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	m3	1.062.500	nt
718	BTTP M300-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax 20	m3	1.131.000	nt
719	BTTP M350-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax 20	m3	1.210.500	nt
720	BTTP M400-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax 20	m3	1.234.000	nt
721	Vận chuyển bê tông trong phạm vi TP Đồng Hới (<=4km)	m3	80.000	
722	Vận chuyển bê tông cho 1 km tiếp theo (ngoài phạm vi TP Đồng Hới)	m3	10.000	
723	Bơm bê tông tự hành	m3	120.000	
	Công ty CP xây dựng điện VNECO12			
724	ống cống BTLT fi 400T dày 40mm	m	324.091	Tại khu Tây Bắc Đồng Hới
725	ống cống BTLT fi 400TC dày 40mm	m	334.545	nt
726	ống cống BTLT fi 400C dày 40mm	m	345.455	nt
727	ống cống BTLT fi 600T dày 50mm	m	512.273	nt
728	ống cống BTLT fi 600TC dày 50mm	m	543.636	nt
729	ống cống BTLT fi 600C dày 50mm	m	565.000	nt
730	ống cống BTLT fi 800T dày 80mm	m	972.273	nt
731	ống cống BTLT fi 800TC dày 80mm	m	1.024.545	nt
732	ống cống BTLT fi 800C dày 80mm	m	1.066.364	nt
733	ống cống BTLT fi 1000T dày 100mm	m	1.463.636	nt
734	ống cống BTLT fi 1000TC dày 100mm	m	1.547.273	nt
735	ống cống BTLT fi 1000C dày 100mm	m	1.630.909	nt
736	ống cống BTLT fi 1250T dày 100-125mm	m	2.613.636	nt
737	ống cống BTLT fi 1250TC dày 100-125mm	m	2.718.182	nt
738	ống cống BTLT fi 1250C dày 100-125mm	m	2.822.727	nt
739	ống cống BTLT fi 1560T dày 125-150mm	m	3.397.727	nt
740	ống cống BTLT fi 1560TC dày 125-150mm	m	3.554.545	nt
741	ống cống BTLT fi 1560C dày 125-150mm	m	3.711.364	nt
	Cửa nhựa Tâm Việt WINDOW (đã bao gồm công lắp đặt)			Tại Đồng Hới
742	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh; phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời nhập khẩu của hãng GQ, bản lề, ổ khóa Vi Ta	m2	2.380.000	nt
743	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh; phụ kiện: bản lề 3D loại 120kg (VITA), tay nắm cửa đi, ổ khóa, núm vặn Huy hoàng	m2	2.468.000	nt
744	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm; phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A chốt rời nhập khẩu của hãng GQ	m2	1.948.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
745	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm; phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A chốt rời nhập khẩu của hãng GQ	m2	1.688.000	nt
746	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện thanh ray nhôm, khóa bán nguyệt, con lăn nhập khẩu của hãng GQ	m2	1.429.000	nt
747	Vách kính cố định, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm,	m2	1.082.000	nt
748	Vách kính cố định (có cửa mở hất), PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm,	m2	1.429.000	nt
749	Cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 10mm, thân cửa kính, nẹp kính, khóa, tay nắm, bản lề,	m2	1.945.000	nt
	Cửa EUROWINDOW (chưa bao gồm công lắp đặt)			Tại Quảng Ninh
750	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11.5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m2	1.472.000	nt
751	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	m2	2.333.000	nt
752	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, khóa bấm hãng VITA	m2	2.794.000	nt
753	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay&lật): kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề, chốt liền hãng GU Unijet	m2	4.596.000	nt
754	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh hãng ROTO, chốt liền Siegeinia	m2	4.482.000	nt
755	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; bản lề chữ A, tay nắm hãng ROTO, thanh hạn định hãng GU	m2	5.514.000	nt
756	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng GU Unijet	m2	5.807.000	nt
757	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	5.871.000	nt
758	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m2	6.066.000	nt
759	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m2	6.464.000	nt
760	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; con lăn GQ; tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	3.785.000	nt
761	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	6.406.000	nt
	Sản phẩm hệ dàn & xà gồ thép mạ trọng lượng nhẹ LYSAGHT SMARTRUSS (đã bao gồm gia công)			Tại Quảng Ninh
	Thanh dàn SMARTRUSS			

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
762	Loại C7560, thép Zincalume dày 0,65mm TCT (bề dày sau mạ 0,65mm)	m	49.450	nt
763	Loại C7575, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	61.180	nt
764	Loại C7510, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	83.961	nt
765	Loại C10075, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	80.730	nt
766	Loại C10010, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	99.935	nt
	Xà gồ (BATTEN - làm cầu phong, li tô)			
767	Loại TS 4048, thép Zincalume dày 0,53mm TCT (bề dày sau mạ 0,53mm)	m	36.800	nt
768	Loại TS 4060, thép Zincalume dày 0,65mm TCT (bề dày sau mạ 0,65mm)	m	44.850	nt
769	Loại TS 6148, thép Zincalume dày 0,53mm TCT (bề dày sau mạ 0,53mm)	m	47.610	nt
770	Loại TS 6175, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	72.450	nt
771	Loại TS 6110, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	89.700	nt
	Phụ kiện			
772	Thanh valley rafeter U40/U61, thép Zincalume dày 0,53mm TCT, xanh - AZ150	m	34.960	nt
773	Thanh valley rafeter U40/U61, thép Zincalume dày 0,8mm TCT, xanh - AZ150	m	53.935	nt
774	Diềm mái, màu Sydney White dày 0,46mm, APEX, khổ 300mm	m	77.395	nt
775	Máng xối thung lũng, APEX dày 0,46mm APT, khổ 300mm, màu Sydney Whire	m	77.395	nt
776	Diềm mái, thép Zincalume, dày 0,45mm, khổ 300mm	m	54.740	nt
777	Máng xối thung lũng, thép Zincalume khổ 300mm	m	54.740	nt
778	Thanh giằng mái khổ 50mm, mạ nhôm kẽm, dày 0,75mm, xanh AZ150	m	30.705	nt
779	Vít liên kết kèo ASTEKS 12-14x20 HxW -Xlass3	con	1.587	nt
780	Vít liên kết kèo ASTEKS TRUSTITE (d=6mm) Xlass3	con	3.696	nt
781	Bulon đạn M12 và ty răng 4.6-M12x150mm, 2 long đen, 2 tán	con	13.144	nt
782	Bulon đạn M12 và ty răng 4.6-M12x200mm, 2 long đen, 2 tán	con	19.205	nt
783	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1,0mm-BM3	cái	9.315	nt
784	Bát liên kết kèo và plate mạ kẽm, dày 1,9mm-BM1	cái	11.155	nt

GIÁ GỐC VẬT LIỆU VÙNG LỆ THỦY

Tháng 06 năm 2013

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
1	Bao tải	m2	3.000	Tại Lệ Thủy
2	Bật sắt fi 6	cái	2.000	nt
3	Bột đá	kg	700	nt
4	Bê tông nhựa hạt trung	tấn	1.642.694	Tại khu CN Tây Bắc Đồng Hới
5	Bê tông nhựa hạt mịn	tấn	1.751.400	nt
6	Bột màu Trung Quốc	kg	25.000	Tại Lệ Thủy
7	Cao su tấm	m2	16.500	nt
8	Cát vàng	m3	70.000	Tại Mỹ Thủy
9	Cây chống	cây	15.000	Tại Lệ Thủy
10	Cót ép	m2	8.500	nt
11	Cọc tre fi 6-8, L=2,5m	cọc	10.000	nt
12	Củi	kg	1.500	nt
13	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N2	m2	2.405.000	nt
14	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N3	m2	1.443.000	nt
15	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N2	m2	2.334.000	nt
16	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N3	m2	1.370.000	nt
17	Cửa đi kính khung nhôm Đài loan	m2	570.000	nt
18	Cửa đi kính khung nhôm QB	m2	540.000	nt
19	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N2	m2	2.251.000	nt
20	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N3	m2	1.370.000	nt
21	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N2	m2	2.179.000	nt
22	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N3	m2	1.285.000	nt
23	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N2	m2	1.818.000	nt
24	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N3	m2	1.142.000	nt
25	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N2	m2	1.748.000	nt
26	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N3	m2	1.071.000	nt
27	Cửa sắt cổng L1	m2	570.000	nt
28	Cửa sắt cổng L2	m2	470.000	nt
29	Cửa sắt xếp bọc tôn L1	m2	410.000	nt
30	Cửa sắt xếp bọc tôn L2	m2	380.000	nt
31	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N2	m2	1.869.000	nt
32	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N3	m2	1.213.000	nt
33	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N2	m2	1.798.000	nt
34	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N3	m2	1.141.000	nt
35	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N2	m2	1.798.000	nt
36	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N3	m2	1.141.000	nt
37	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N2	m2	1.402.000	nt
38	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N3	m2	999.000	nt
39	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N2	m2	1.402.000	nt
40	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3	m2	857.000	nt
41	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N2	m2	1.402.000	nt
42	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N3	m2	857.000	nt
43	Cửa sổ kính khung nhôm Đài loan	m2	500.000	nt
44	Cửa sổ kính khung nhôm QB	m2	470.000	nt
45	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N2	m2	1.798.000	nt
46	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N3	m2	1.140.000	nt
47	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N2	m2	1.727.000	nt
48	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N3	m2	1.067.000	nt
49	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N2	m2	1.727.000	nt
50	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N3	m2	1.067.000	nt
51	Dây kẽm gai	kg	20.000	nt
52	Dây thép buộc	kg	20.000	nt
53	Dây thừng	kg	8.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
54	Đinh	kg	20.000	nt
55	Đinh vít lợp tôn	cái	900	nt
56	Đá dăm 0,5x1; BTN 0-5mm, 5-10mm	m3	160.000	Tại mỏ Lèn Ang - Áng Sơn
57	Đá dăm 1x2; BTN 10-15mm, 15-25mm	m3	170.000	nt
58	Đá dăm 2x4	m3	150.000	nt
59	Đá dăm 4x6	m3	147.000	nt
60	Đá hộc xanh	m3	105.000	nt
61	Đá Base A (cấp phối đá dăm loại 1)	m3	115.000	nt
62	Đá Base B (cấp phối đá dăm loại 2)	m3	110.000	nt
63	Đá dăm 1x2	m3	155.000	Tại Nhà máy XM Áng Sơn
64	Đá dăm 2x4	m3	109.000	nt
65	Đá dăm 4x6	m3	109.000	nt
66	Đá hộc xanh	m3	91.000	nt
67	Đá Base tiêu chuẩn	m3	115.000	nt
68	Đá dăm 1x2	m3	165.000	Tại Lèn Bạc, Lèn Sầm
69	Đá dăm 2x4	m3	114.000	nt
70	Đá dăm 4x6	m3	114.000	nt
71	Đá dăm 2x5,5 (làm đường tàu)	m3	175.000	nt
72	Đá dăm 6x8	m3	86.000	nt
73	Đá hộc xanh	m3	82.000	nt
74	Bột đá	m3	59.000	nt
75	Đá dăm 1x2	m3	163.000	Km7+500 đường 10 xã Ngân Thủy
76	Đá dăm 2x4	m3	118.000	nt
77	Đá dăm 4x6	m3	109.000	nt
78	Đá hộc xanh	m3	82.000	nt
79	Đá Base A	m3	109.000	nt
80	Đá Base B	m3	82.000	nt
81	Đá Granit tự nhiên các màu khác	m2	495.000	Tại Lệ Thủy
82	Đá Granit tự nhiên màu đỏ, đen	m2	550.000	nt
83	Đá Granit tự nhiên màu đỏ Ru bi loại 1 dày 2cm	m2	1.550.000	nt
84	Đá Granit tự nhiên màu đỏ Ru bi loại 2 dày 2cm	m2	1.250.000	nt
85	Đá trắng	kg	1.800	nt
86	Đất đèn	kg	5.000	nt
87	Fi-brô-ximăng	m2	25.000	nt
88	Giấy dầu	m2	3.300	nt
89	Giấy nhám	tờ	1.200	nt
90	Gạch Giếng đáy	viên	1.300	Tại Lệ Thủy
91	Gạch ĐồngTâm 40x40cm men loại AA	m2	115.000	nt
92	Gạch ĐồngTâm 40x40cm men loại A	m2	95.000	nt
93	Gạch ĐồngTâm 50x50cm men loại AA	m2	198.000	nt
94	Gạch ĐồngTâm 50x50cm men loại A	m2	180.000	nt
95	Gạch men chống trơn Dacera 25x25cm loại 1	m2	65.000	nt
96	Gạch men chống trơn Đồng tâm 25x25cm loại AA	m2	105.600	nt
97	Gạch men chống trơn Đồng tâm 25x25cm loại A	m2	80.000	nt
98	Gạch men Dacera ốp 25x40cm Loại 1	m2	65.000	nt
99	Gạch men Đồng tâm ốp 25x40cm loại AA	m2	105.000	nt
100	Gạch men Đồng tâm ốp 25x40cm loại A	m2	79.000	nt
	Gạch men COSEVCO			Tại Lệ Thủy
101	Loại A1 KT40x40cm nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	68.000	nt
102	Loại A KT40x40cm nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	65.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
103	Loại B KT40x40cm nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	61.000	nt
104	Loại A1 KT40x40cm nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	70.000	nt
105	Loại A KT40x40cm nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	67.000	nt
106	Loại B KT40x40cm nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	61.000	nt
107	Loại A1 KT40x40cm nhóm III: D29, D30, D31	m2	72.000	nt
108	Loại A KT40x40cm nhóm III: D29, D30, D31	m2	69.000	nt
109	Loại B KT40x40cm nhóm III: D29, D30, D31	m2	61.000	nt
110	Loại A1 màu đỏ boóc đô KT40x40cm: D08	m2	92.000	nt
111	Loại A màu đỏ boóc đô KT40x40cm: D08	m2	89.000	nt
112	Loại B màu đỏ boóc đô KT40x40cm: D08	m2	85.000	nt
113	Gạch sân vườn Loại A1: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	82.000	nt
114	Gạch sân vườn Loại A: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	79.000	nt
115	Gạch sân vườn Loại B: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	75.000	nt
116	Gạch sân vườn Loại A1: S05	m2	62.000	nt
117	Gạch sân vườn Loại A: S05	m2	59.000	nt
118	Loại A1 KT50x50cm nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	84.000	nt
119	Loại A KT50x50cm nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	78.000	nt
120	Loại B KT50x50cm nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	65.000	nt
121	Loại A1 KT50x50cm nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	87.000	nt
122	Loại A KT50x50cm nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	81.000	nt
123	Loại B KT50x50cm nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	65.000	nt
	Gạch ốp, lát Viglacera			Tại Lệ Thủy
124	Gạch lát Ceramic Viglacera 500x500 (Loại G501...508; H502; M503... 506, 509…512; V504… 507, 514…522)	m2	114.500	nt
125	Gạch lát Ceramic Viglacera 500x500 (Loại V523, 525-528; M507)	m2	120.000	nt
126	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại G402,403,407; H401,402,404,406,416; M405, 406, 414...417; V401...406; V408, 409)	m2	90.000	nt
127	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại M423,424)	m2	93.600	nt
128	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại Teracotta: D401,402,403)	m2	120.000	nt
129	Gạch viền Ceramic Viglacera 125x500	viên	11.800	nt
130	Gạch viền Ceramic Viglacera 130x400	viên	8.700	nt
131	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu 600x600 bóng (B01, B02)	m2	154.500	nt
132	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu 600x600 bóng (B14, B32)	m2	222.000	nt
133	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 600x600 (M01, 02, 15, 42, 45)	m2	180.000	nt
134	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 500x500 (M01, 02, 12, 15, 42)	m2	173.000	nt
135	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 400x400 (M01, 02, 12)	m2	135.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
136	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 400x400 (M15, 42, 45)	m2	144.000	nt
137	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (PM07,33,34,46,47,52; QN2502, 2504; N2503,2506) A1	m2	86.000	nt
138	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (PM07,33,34,46,47,52; QN2502, 2504; N2503,2506) A2	m2	80.000	nt
139	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (EN2501…EN2504) A1	m2	81.000	nt
140	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (EN2501…EN2504) A2	m2	73.000	nt
141	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 30x30cm	m2	101.000	nt
142	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ loại A1	m2	150.000	nt
143	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ loại A2	m2	139.000	nt
144	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu kem vàng, kem trắng loại A1	m2	162.000	nt
145	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu kem vàng, kem trắng loại A2	m2	147.000	nt
146	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ đậm loại A1	m2	171.000	nt
147	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ đậm loại A2	m2	157.000	nt
148	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ loại A1	m2	137.000	nt
149	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ loại A2	m2	121.700	nt
150	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A1	m2	147.000	nt
151	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A2	m2	132.000	nt
152	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ đậm A1	m2	156.000	nt
153	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ đậm A2	m2	141.000	nt
154	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ A1	m2	107.000	nt
155	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ A2	m2	94.000	nt
156	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A1	m2	118.000	nt
157	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A2	m2	102.000	nt
158	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ đậm A1	m2	126.500	nt
159	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ đậm A2	m2	112.000	nt
160	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ A1	m2	105.000	nt
161	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ A2	m2	89.000	nt
162	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu kem vàng, kem trắng A1	m2	114.000	nt
163	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu kem vàng, kem trắng A2	m2	99.000	nt
164	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ đậm A1	m2	124.000	nt
165	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ đậm A2	m2	109.000	nt
166	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ, kem vàng, kem trắng A1	m2	97.700	nt
167	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ, kem vàng, kem trắng A2	m2	83.400	nt
168	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ đậm A1	m2	107.500	nt
169	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ đậm A2	m2	93.000	nt
170	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu cafe A1	m2	114.000	nt
171	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu cafe A2	m2	99.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
172	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	19.500	nt
173	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	18.400	nt
174	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ đậm A1	viên	22.000	nt
175	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ đậm A2	viên	20.000	nt
176	Gạch ốp chân tường Hạ Long 400x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	21.000	nt
177	Gạch ốp chân tường Hạ Long 400x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	20.000	nt
178	Gạch ốp chân tường 400x100 đỏ đậm A1	viên	24.000	nt
179	Gạch ốp chân tường 400x100 đỏ đậm A2	viên	22.000	nt
180	Gạch ốp chân tường Hạ Long 500x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	24.000	nt
181	Gạch ốp chân tường Hạ Long 500x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	21.000	nt
182	Gạch ốp chân tường 500x100 đỏ đậm A1	viên	26.000	nt
183	Gạch ốp chân tường 500x100 đỏ đậm A2	viên	23.500	nt
	Gạch lát Granit Thạch Bàn - TBC (Loại A1)			Tại Lệ Thủy
184	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 001-028)	m2	131.800	nt
185	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 014)	m2	148.200	nt
186	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 043)	m2	171.000	nt
187	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 010)	m2	178.200	nt
188	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm sần muối tiêu, chống trơn trượt (MSK40- 028)	m2	141.000	nt
189	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40-001-028)	m2	190.000	nt
190	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40- 014)	m2	206.400	nt
191	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40- 043)	m2	228.200	nt
192	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40- 010)	m2	242.700	nt
193	Gạch Granit Thạch Bàn mặt sần giả đá 40x40cm (MSF 104, 105, 122, 123, 127, 129, 131, 134)	m2	161.800	nt
194	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 001, MMT50-028)	m2	144.500	nt
195	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 014)	m2	159.000	nt
196	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 043)	m2	185.500	nt
197	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 010)	m2	192.700	nt
198	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 001, MMT60-028)	m2	171.800	nt
199	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 014)	m2	185.400	nt
200	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 043)	m2	217.200	nt
201	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 010)	m2	225.400	nt
202	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60- 001, BMT60-028)	m2	230.000	nt
203	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60-014)	m2	261.800	nt
204	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60-043)	m2	208.200	nt
205	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60- 010)	m2	286.300	nt
206	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm hạt mịn, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 604; 605; 606; 608; 609; 618)	m2	282.700	nt
207	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm vân đá, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 612, 616, 621, 625; 626; 629)	m2	308.200	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
208	Gạch Granit Thạch Bàn 80x80cm hạt mịn, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 801; 805)	m2	371.800	nt
209	Gạch Granit Thạch Bàn 80x80cm vân đá, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 812; 816, 821, 826)	m2	388.200	nt
210	Giá bán sản phẩm gạch Granit Thạch Bàn loại A2: Mờ A2=90% loại A1, Bóng A2=85% loại A1			
	Gạch lát Granit Trung Đô			Tại Lệ Thủy
	Sản phẩm bóng mờ muối tiêu			
211	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền trắng ngà, đơn màu (MD4400A1)	m2	116.360	nt
212	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền trắng, chấm muối tiêu (MD4402A1)	m2	114.090	nt
213	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền hồng nhạt, chấm hồng (MD4410A1)	m2	125.910	nt
214	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền hồng đậm, chấm hồng (MD4416A1)	m2	132.270	nt
215	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền xanh, chấm đen trắng (MD4421A1)	m2	127.730	nt
216	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền vàng, chấm vàng đậm (MD4448A1)	m2	127.730	nt
217	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền xám, chấm đen trắng (MD4462A1)	m2	117.730	nt
218	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền xám đậm, chấm nâu (MD4466A1)	m2	127.730	nt
219	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền trắng ngà, đơn màu (MD5500A1)	m2	133.640	nt
220	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền trắng, chấm muối tiêu (MD5502A1)	m2	131.360	nt
221	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền hồng nhạt, chấm hồng (MD5510A1)	m2	145.000	nt
222	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền hồng đậm, chấm hồng (MD5516A1)	m2	155.910	nt
223	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền xanh, chấm đen trắng (MD5521A1)	m2	146.820	nt
224	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền vàng, chấm vàng đậm (MD5548A1)	m2	146.820	nt
225	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền xám đậm, chấm nâu (MD5566A1)	m2	146.820	nt
226	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền trắng ngà, đơn màu (MD6600A1)	m2	149.090	nt
227	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền trắng, chấm muối tiêu (MD6602A1)	m2	146.820	nt
228	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền xám đậm, chấm nâu (MD6666A1)	m2	162.270	nt
	Sản phẩm bóng kính vân mây, hạt to			nt
229	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền màu kem, đơn màu (BD6600A1)	m2	238.640	nt
230	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền màu đen, đơn màu (BD6630A1)	m2	323.180	nt
231	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền hồng nhạt, hạt to hồng (BH6602A1)	m2	251.360	nt
232	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền vàng, hạt to màu vàng (BH6648A1)	m2	259.550	nt
233	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền vàng, hạt to màu đen (BH6649A1)	m2	259.550	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
234	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền đỏ, hạt to nâu đỏ (BH6655A1)	m2	295.910	nt
235	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền xám, hạt to nâu (BH6664A1)	m2	251.360	nt
236	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền trắng, vân mây đục (BV6601A1)	m2	238.640	nt
237	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền vàng, vân mây vàng đậm (BV6645A1)	m2	259.550	nt
238	Giá bán sản phẩm gạch Granit Trung Đô loại A2 giảm 15% so với sản phẩm A1 cùng loại. Giá sản phẩm chống trơn KT40cmx40cm bằng giá sản phẩm lát nền cùng kích thước, cùng loại			
	Gạch ốp, lát Dacera			Tại Lệ Thủy
239	Gạch men Dacera 50x50cm (nhóm 2: 5002K, 5003G, 5005G...)	m2	98.000	nt
240	Gạch men Dacera 50x50cm (nhóm 1: 5001K, 5002B, 5004V...)	m2	103.000	nt
241	Gạch men Dacera 40x40cm (nhóm 2: 485B, 489G, 489RA, 494B, 4101G, 4101B, 4102G, 4102B, 4103B, 4106B, 4106G, 4107K, 4107V, 4109V, 4109G, 4111G, 4112G, 4112X, 4114X, 4114V, 4114E, 4115B, 4116X, 4116G, 4117K, 4118G, 4118X, 4119G, 4119V, 4120G, 4120K...)	m2	82.000	nt
242	Gạch men Dacera 40x40cm (nhóm 1: F02V, 40VA, 457G, 4110B, 4110X, 4121K, 4121G, 4122T)	m2	85.000	nt
243	Gạch men Dacera 40x40cm (nhóm đặc biệt: 4123D, 4124R...)	m2	92.000	nt
244	Gạch men chống trơn Dacera 30x30cm (3002G,3006G,3006X,3007V...)	m2	85.000	nt
245	Gạch men chống trơn Dacera 25x25cm (nhóm 1: 123V, 127V, 128B, 129V, 130G, 131G, 131X, 132V, 132G, 133V, 133G...)	m2	85.000	nt
246	Gạch men viền Dacera 8x25 (9860B, 9868V, 9868X, 9869D, 9870K, 9870G, 9870X...)	m2	38.000	nt
247	Gạch men viền Dacera 10x40 (9457G, 9461R, 9489G, 94107V, 94109V, 94109G, 94110B, 94110X, 94112G, 94112X, 94114X, 94117K, 94118G, 94118X...)	m2	46.000	nt
248	Gạch men Dacera sân vườn 40x40 (nhóm 1: S408B, S408G...)	m2	92.000	nt
249	Gạch men Dacera sân vườn 40x40 (nhóm 2: S407X, S409G, S409X, S410G, S410B, S4111G...)	m2	85.000	nt
250	Gạch men Dacera ốp 25x40cm (nhóm 1: W04K, W04V, 859T, 860T, 860G, 860V, 868T, 868B, 869D, 870K, 870X, 873G, 873T...)	m2	85.000	nt
251	Gạch men Dacera ốp 25x40cm (nhóm 2: 818T, 834G, 834KB, 834T, 834V, 851T, 851B, 863T, 868X, 867K, 869G, 871K, 874T, 875K, 876G, 876K, 877K, 877G...)	m2	82.000	nt
252	Gạch men chống trơn Đồng Tâm 25x25cm loại AA	m2	115.000	nt
253	Gạch men chống trơn Đồng Tâm 25x25cm loại A	m2	86.000	nt
254	Gạch men Đồng tâm ốp 25x40cm loại AA	m2	110.000	nt
255	Gạch men Đồng tâm ốp 25x40cm loại A	m2	85.000	nt
280	Gạch lá dừaHạ Long 200x200x20 A1	viên	4.700	nt
281	Gạch lá dừa Hạ Long 200x200x20 A2	viên	3.800	nt
282	Gạch lá nem kép	viên	3.000	nt
283	Gạch lá nem loại đơn	viên	1.200	nt
284	Gạch thông gió 200x200	viên	3.300	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
285	Gạch thông gió 300x300	viên	4.500	nt
286	Gạch tuynel 2 lỗ (6,5x10x22)	viên	818	Tại Phú Thủy
287	Gạch tuynel 6 lỗ (10,5x15x22)	viên	2.000	nt
288	Gạch tuynel 6 lỗ 1/2 (10,5x15x22)	viên	1.272	nt
289	Gạch đặc tuy nel loại A	viên	1.636	nt
290	Gạch xây Block đặc (210x100x65-M100)	viên	600	Tại Nhà máy XM Áng Sơn
291	Gạch xây Block 1 lỗ (210x135x100-M50)	viên	1.090	nt
292	Gạch xây Block 2 lỗ (210x190x90-M50)	viên	1.340	nt
293	Gạch xây Block 3 lỗ nhỏ (390x190x100-M50)	viên	2.045	nt
294	Gạch xây Block 3 lỗ vừa (390x190x150-M50)	viên	2.817	nt
295	Gạch xây Block 3 lỗ lớn (390x190x190-M50)	viên	3.817	nt
296	Gạch Ganitô 300x300 màu đỏ	m2	90.000	Tại Lệ Thủy
297	Gạch Ganitô 300x300 màu ghi	m2	82.000	nt
298	Gỗ chống	m3	2.950.000	nt
299	Gỗ Dỗi xẻ hộp	m3	12.000.000	nt
300	Gỗ Dỗi xẻ ván	m3	15.000.000	nt
301	Gỗ đà nẹp	m3	3.350.000	nt
302	Gỗ Gõ xẻ hộp	m3	19.000.000	nt
303	Gỗ Gõ xẻ ván	m3	25.000.000	nt
304	Gỗ Huyệng xẻ hộp	m3	9.500.000	nt
305	Gỗ Huyệng xẻ ván	m3	12.000.000	nt
306	Gỗ Lim xẻ hộp	m3	23.500.000	nt
307	Gỗ Lim xẻ ván	m3	31.000.000	nt
308	Gỗ N3 xẻ hộp	m3	7.700.000	nt
309	Gỗ N3 xẻ ván	m3	10.000.000	nt
310	Gỗ N4 xẻ hộp	m3	4.700.000	nt
311	Gỗ N4 xẻ ván	m3	5.900.000	nt
312	Gỗ N5 xẻ hộp	m3	4.500.000	nt
313	Gỗ N5 xẻ ván	m3	5.700.000	nt
314	Gỗ N6-7-8 xẻ hộp	m3	3.300.000	nt
315	Gỗ N6-7-8 xẻ ván	m3	3.900.000	nt
316	Gỗ ván (cốp pha)	m3	3.900.000	nt
317	Gỗ ván cầu công tác	m3	3.300.000	nt
318	Hoa sắt vuông 12x12	m2	290.000	nt
319	Hoa sắt vuông 10x10mm	m2	240.000	nt
320	Hoa sắt vuông 8x8mm	m2	200.000	nt
321	Khoá cửa ốp hợp kim tay cong 01-15VT	bộ	240.000	nt
322	Khoá cửa tay nắm 01-15 INOX VietTiep	bộ	200.000	nt
323	Khóa cửa tay cầm D170 hiệu Con Voi	bộ	245.000	nt
324	Khóa cửa tay cầm M58 hiệu Con Voi	bộ	280.000	nt
325	Khóa đấm TYPE hiệu Con Voi	bộ	132.000	nt
326	Khóa đấm HX hiệu Con Voi	bộ	245.000	nt
327	Khuôn ngoại 120x50 gỗ N2	m	224.000	nt
328	Khuôn ngoại 120x50 gỗ N3	m	115.000	nt
329	Khuôn ngoại 120x60 gỗ N2	m	259.000	nt
330	Khuôn ngoại 120x60 gỗ N3	m	130.000	nt
331	Khuôn ngoại 150x50 gỗ N2	m	273.000	nt
332	Khuôn ngoại 150x50 gỗ N3	m	134.000	nt
333	Khuôn ngoại 150x60 gỗ N2	m	332.000	nt
334	Khuôn ngoại 150x60 gỗ N3	m	157.000	nt
335	Khuôn ngoại 180x60 gỗ N2	m	385.000	nt
336	Khuôn ngoại 180x60 gỗ N3	m	175.000	nt
337	Khuôn ngoại 180x50 gỗ N2	m	336.000	nt
338	Khuôn ngoại 180x50 gỗ N3	m	164.000	nt
339	Khuôn ngoại 250x50 gỗ N2	m	469.000	nt
340	Khuôn ngoại 250x50 gỗ N3	m	224.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
341	Khuôn ngoại 250x60 gỗ N2	m	553.000	nt
342	Khuôn ngoại 250x60 gỗ N3	m	255.000	nt
343	Kính màu dày 5mm	m2	130.000	nt
344	Kính trắng dày 5mm	m2	115.000	nt
345	Gỗ litô	m3	4.700.000	nt
346	Lan can sắt vuông tay vịn ống nước (hoặc sắt hộp)	m2	400.000	nt
347	Lưới thép B40	m2	45.000	nt
348	Móc sắt	m2	1.500	nt
349	Móc sắt fi 4	cái	1.500	nt
350	Nẹp chỉ khuôn ngoại gỗ N3 (khoán gọn)	m	22.000	nt
351	Ngói úp nóc	viên	8.000	Tại Lệ Thủy
352	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A1	viên	10.500	nt
353	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A2	viên	9.000	nt
354	Ngói úp nóc Hạ Long A1	viên	20.500	nt
355	Ngói úp nóc Hạ Long A2	viên	18.000	nt
356	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A1	viên	3.800	nt
357	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A2	viên	3.550	nt
358	Ngói vảy cá Hạ long A1	viên	5.400	nt
359	Ngói vảy cá Hạ long A2	viên	4.300	nt
360	Ngói sóng màu Đồng Tâm loại 10v/m2	viên	13.000	nt
361	Ngói úp nóc Đồng Nai	viên	19.000	nt
362	Ngói máy 22v/m2 Đồng Nai	viên	7.000	nt
363	Ngói tuynel 22v/m2 (loại A)	viên	3.200	nt
364	Nhựa Bitum	kg	9.800	nt
365	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng	kg	16.400	Tại Đà Nẵng
366	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy	kg	17.600	nt
367	Nhựa đường nhũ tương (CCS 1)	kg	13.300	nt
368	Nhựa đường nhũ tương Polime (CRS 1P)	kg	26.100	nt
369	Ô xy	chai	63.000	Tại Lệ Thủy
370	Phèn chua	kg	21.000	nt
371	Que hàn	kg	22.000	nt
372	Quét vôi 1 nước trắng 2 màu cao >4m	m2	7.500	nt
373	Quét vôi 1 nước trắng 2 màu cao < 4m	m2	6.300	nt
374	Quét vôi 3 nước trắng cao < 4m	m2	5.200	nt
375	Quét vôi 3 nước trắng cao > 4m	m2	6.500	nt
376	Sạn lựa 1x2	m3	110.000	Tại Mỹ Thủy
377	Sạn lựa 2x4	m3	90.000	nt
378	Sạn ngang 4x6	m3	70.000	nt
379	Sơn Bạch tuyết loại 1	kg	40.000	Tại Lệ Thủy
380	Sơn Bạch tuyết loại 2	kg	35.000	nt
381	Sơn chống rỉ	kg	35.000	nt
382	Sơn Expo	kg	70.000	nt
383	Sơn chống rỉ Expo	kg	50.000	nt
	SƠN DẦU GOLDSATIN			Tại Lệ Thủy
384	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	0,4 lít	43.000	nt
385	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	0,8 lít	84.000	nt
386	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	3 lít	296.000	nt
387	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	17,5 lít	1.638.000	nt
388	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	0,4 lít	51.000	nt
389	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	0,8 lít	98.500	nt
390	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	3 lít	351.000	nt
391	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	17,5 lít	1.956.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
392	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	0,4 lít	61.000	nt
393	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	0,8 lít	119.000	nt
394	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	3 lít	429.000	nt
395	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	17,5 lít	2.411.000	nt
396	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	0,4 lít	34.000	nt
397	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	0,8 lít	65.000	nt
398	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	3 lít	226.000	nt
399	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	17,5 lít	1.228.000	nt
400	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	0,4 lít	41.000	nt
401	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	0,8 lít	74.000	nt
402	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	3 lít	260.000	nt
403	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	17,5 lít	1.426.000	nt
	Sơn ngoài trời			
404	DULUX WEATHE RSHELD A915 chống bám bụi	1 lít	160.000	nt
405	DULUX WEATHE RSHELD A915 chống bám bụi	5 lít	780.000	nt
406	DULUX WEATHE RSHELD A918 bóng - màu chuẩn	1 lít	160.000	nt
407	DULUX WEATHE RSHELD A918 bóng - màu chuẩn	5 lít	780.000	nt
408	DULUX WEATHE RSHELD BJ8 bề mặt mờ	1 lít	190.000	nt
409	DULUX WEATHE RSHELD BJ8 bề mặt mờ	5 lít	920.000	nt
410	DULUX WEATHE RSHELD BJ9 bề mặt mờ bóng	1 lít	190.000	nt
411	DULUX WEATHE RSHELD BJ9 bề mặt bóng	5 lít	920.000	nt
412	WEATHE RSHELD ngói A944 - màu chuẩn	1 lít	145.000	nt
413	WEATHE RSHELD ngói A944 - màu chuẩn	5 lít	680.000	nt
414	WEATHE RSHELD A954 chống thấm - màu chuẩn	1 lít	195.000	nt
415	WEATHE RSHELD A954 chống thấm - màu chuẩn	5 lít	944.000	nt
	Sơn trong nhà			
416	DULUX 5-IN1- A966	1lít	160.000	nt
417	DULUX 5-IN1- A966	5 lít	725.000	nt
418	DULUX - A991 lau chùi hiệu quả (mới)	5 lít	425.000	nt
419	DULUX - A991 lau chùi hiệu quả (mới)	18 lít	1.370.000	nt
420	DULUX Inspire - Y53	4 lít	235.000	nt
421	DULUX Inspire - Y53	18 lít	990.000	nt
	Sơn lót trong và ngoài nhà			
422	DULUX INTERIOR PRIMER A934-75007-Sơn lót trong nhà	5 lít	345.000	nt
423	DULUX INTERIOR PRIMER A934-75007-Sơn lót trong nhà	18 lít	1.185.000	nt
424	WEATHE RSHELD SEALER A936 - 75230 Chống kiềm ngoài trời	5 lít	505.000	nt
425	WEATHE RSHELD SEALER A936 - 75230 Chống kiềm ngoài trời	18 lít	1.650.000	nt
426	DULUX Sơn dầu gốc nước	1 lít	116.000	nt
427	DULUX Sơn dầu gốc nước	3 lít	345.000	nt
428	MAXILITE Chống rỉ	3 lít	190.000	nt
429	MAXILITE Chống rỉ	18 lít	1.090.000	nt
	Bột bả (MASTIC)			
430	DULUX PUTTy bột bả trong nhà và ngoài trời	40kg	295.000	nt
431	WEATHE RSHELD PUTTY ngoài trời	25kg	275.000	nt
	Bột bả tường các loại (JOTON)			
432	Bột bả chống thấm Super **Jonton** trắng	40 kg	315.000	nt
433	Bột bả tường **Jonton** trắng	40 kg	267.750	nt
434	Bột bả tường **SP Filler** trắng	40 kg	195.300	nt
	Sơn nước (Acrylic)			
435	Sơn nội thất **Joton exfa**	5 lít	620.550	nt
436	Sơn nội thất **Joton - Fa**	5 lít	224.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
437	Sơn nội thất **Joton - Fa**	18 lít	687.000	nt
438	Sơn nội thất **Joton - New Fa**	4 lít	229.000	nt
439	Sơn nội thất **Joton - New Fa**	18 lít	745.000	nt
440	Sơn siêu bóng nội thất **Jotin**	1lít	138.000	nt
441	Sơn siêu bóng nội thất **Jotin**	5 lít	659.000	nt
442	Sơn ngoại thất **Joton - Fa**	1 lít	162.000	nt
443	Sơn ngoại thất **Joton - Fa**	5 lít	687.000	nt
444	Sơn siêu bóng ngoại thất **Jotin**	1lít	181.000	nt
445	Sơn siêu bóng ngoại thất **Jotin**	5 lít	830.000	nt
446	Sơn nội thất **Joton - Jony**	18 lít	496.000	nt
447	Sơn nội thất **Joton - Jony**	3,8 lít	124.000	nt
448	Sơn ngoại thất **Joton - Jony**	18 lít	1.040.000	nt
449	Sơn ngoại thất Joton - Jony	3,8 lít	282.000	nt
	Sơn lót chống kiềm			
450	Sơn lót kiềm ngoại thất **Pros**	5 lít	468.000	nt
451	Sơn lót kiềm ngoại thất **Pros**	18 lít	1.384.000	nt
452	Sơn lót kiềm nội thất **Prosin**	3,8 lít	200.000	nt
453	Sơn lót kiềm nội thất **Prosin**	18 lít	926.000	nt
454	Sơn lót kiềm gốc dầu	5 lít	468.000	nt
	Sơn chống thấm			
455	Sơn chống thấm **Joton** CT mầu	6 kg	430.000	nt
456	Sơn chống thấm **Joton** CT mầu	18,5 kg	1.193.000	nt
457	Sơn chống thấm **Joton** CT trắng	6 kg	372.000	nt
458	Sơn chống thấm **Joton** CT trắng	18,5 kg	1.098.000	nt
	Sơn dầu			
459	Sơn **Jimmy**	1 kg	72.000	nt
460	Sơn **Jimmy**	3,5 kg	239.000	nt
461	Dung môi **Jothiner**	5 kg	229.000	nt
462	Sơn **Jimmy** chống rỉ	1 kg	57.000	nt
	Sơn Việt Mỹ			Tại Lệ Thủy
463	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất Clock Alkali	18lít	1.039.500	nt
464	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất Clock Alkali	4lít	270.900	nt
465	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài trời Platinum Sealer	18lít	1.493.100	nt
466	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài trời Platinum Sealer	4lít	459.900	nt
467	Sơn lót gốc dầu đặc biệt chống ố vàng Solvent Prime	5lít	682.500	nt
468	Sơn nội thất chất lượng cao Inco	18lít	441.000	nt
469	Sơn nội thất chất lượng cao Inco	4lít	120.750	nt
470	Sơn nội thất cao cấp Maxi	18lít	693.000	nt
471	Sơn nội thất cao cấp Maxi	4lít	176.400	nt
472	Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả trong nhà Silk Clear	18lít	1.254.750	nt
473	Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả trong nhà Silk Clear	5lít	367.500	nt
474	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	18lít	2.163.000	nt
475	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	5lít	703.500	nt
476	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	1lít	144.900	nt
477	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	18lít	1.593.900	nt
478	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	5lít	522.900	nt
479	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	1lít	107.100	nt
480	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	18lít	2.289.000	nt
481	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	5lít	761.250	nt
482	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	1lít	152.250	nt
483	Sơn phủ màu gốc dầu đặc biệt Solvent Primer	5lít	918.750	nt
484	Chống thấm đa năng CT 11A	18lít	1.685.250	nt
485	Chống thấm đa năng CT 11A	4lít	441.000	nt
486	Chống thấm đa năng CT 11A	1lít	113.400	nt
487	Sơn bóng không màu Vina Clear	18lít	1.533.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
488	Sơn bóng không màu Vina Clear	5lít	459.900	nt
489	Sơn bóng không màu Vina Clear	1lít	89.250	nt
490	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina Clear	18lít	2.664.900	nt
491	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina Clear	5lít	792.750	nt
492	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina Clear	1lít	75.600	nt
493	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	18lít	3.948.000	nt
494	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	5lít	1.083.600	nt
495	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	1lít	215.250	nt
496	Bột bả tường Putty (Mastic dùng cho nội thất)	40 kg/bao	194.250	nt
497	Bột bả tường Putty (Mastic dùng cho nội thất & ngoại thất)	40 kg/bao	236.250	nt
498	Bột bả tường Putty (Mastic cao cấp ngoài trời)	40 kg/bao	278.250	nt
	Sơn JYMEC			Tại Lệ Thủy
499	Bột bả chống thấm JYMEC (trắng)	40kg	350.000	nt
500	Bột bả JYMEC (trắng)	40kg	290.000	nt
501	Bột bả LUXTUN (trắng)	40kg	230.000	nt
502	Sơn lót kiềm trong nhà JYMEC	18 lít	1.150.000	nt
503	Sơn lót kiềm trong nhà JYMEC	4lít	290.000	nt
504	Sơn bóng trong nhà cao cấp JYMEC	5lít	690.000	nt
505	Sơn bán bóng trong nhà cao cấp JYMEC	5lít	650.000	nt
506	Sơn mịn trong nhà cao cấp JYMEC	18 lít	710.000	nt
507	Sơn mịn trong nhà cao cấp JYMEC	4lít	195.000	nt
508	Sơn mịn trong nhà LUXTUN	18 lít	490.000	nt
509	Sơn mịn trong nhà LUXTUN	4lít	150.000	nt
510	Sơn lót kiềm trong và ngoài nhà JYMEC	18 lít	1.610.000	nt
511	Sơn lót kiềm trong và ngoài nhà JYMEC	5 lít	480.000	nt
512	Sơn lót bóng ngoài trời JYMEC	5lít	760.000	nt
513	Sơn lót bóng ngoài trời JYMEC	1lít	181.000	nt
514	Sơn mịn ngoài trời cao cấp JYMEC	18lít	1.018.000	nt
515	Sơn mịn ngoài trời cao cấp JYMEC	4lít	285.000	nt
516	Sơn chống thấm pha xi măng tỷ lệ 1:1 xử lý hiện tượng thấm, dột JYMEC	18 lít	1.591.000	nt
517	Sơn chống thấm pha xi măng tỷ lệ 1:1 xử lý hiện tượng thấm, dột JYMEC	4 lít	382.000	nt
518	Sơn clear phủ bóng trong nhà	5lít	495.000	nt
	SƠN MYKOLOR			Tại Lệ Thủy
519	MYKOLOR HI-FILLER EXT (Bột trét phun gai ngoại thất cao cấp)	20kg	283.000	nt
520	MYKOLOR PUTTY INT & EXT (Bột trét cao cấp nội và ngoại thất)	40kg	308.000	nt
521	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm pha xi măng	3,6 lít	403.000	nt
522	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm pha xi măng	18 lít	1.938.000	nt
523	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)	4,75 lít	373.000	nt
524	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)	18 lít	1.283.000	nt
525	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại thất cao cấp)	4,75 lít	514.000	nt
526	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại thất cao cấp)	18 lít	1.792.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
527	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	4,75 lít	334.000	nt
528	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	18 lít	940.000	nt
529	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)	4,75 lít	260.000	nt
530	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)	18 lít	756.000	nt
531	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội thất cao cấp)	4,75 lít	428.000	nt
532	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội thất cao cấp)	18 lít	1.626.000	nt
533	MYKOLOR SMOOTH (sơn ngoại thất)	4,75lít	410.000	nt
534	MYKOLOR SMOOTH (sơn ngoại thất)	18 lít	1.316.000	nt
535	MYKOLOR KOOLKOT FINISH(sơn ngoại thất cách	4,75 lít	911.000	nt
	SƠN PETROLIMEX			Tại Lệ Thủy
	Sơn nước cao cấp GOLDSUN			
536	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN EcoDigital	1 lít	182.000	nt
537	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN EcoDigital	5 lít	897.000	nt
538	Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN EcoDigital	1 lít	143.000	nt
539	Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN EcoDigital	5 lít	708.000	nt
540	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất và ngoại thất GOLDSUN	5 lít	565.500	nt
541	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất và ngoại thất GOLDSUN	17,5 lít	1.885.000	nt
542	Bột trét ngoại thất cao cấp GOLDSUN Mastic	40kg	325.500	nt
543	Bột trét nột thất cao cấp GOLDSUN Mastic	40kg	265.500	nt
	Sơn nước chất lượng cao GOLDTEX			
544	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX EcoDigital	3,8 lít	294.000	nt
545	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX EcoDigital	18 lít	1.215.500	nt
546	Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX EcoDigital	3,8 lít	223.000	nt
547	Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX EcoDigital	18 lít	884.000	nt
548	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao nội thất và ngoại thất GOLDTEX	3,8 lít	325.000	nt
549	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao nội thất và ngoại thất GOLDTEX	18 lít	1.404.000	nt
550	Bột trét ngoại thất chất lượng cao GOLDTEX Mastic	40kg	258.000	nt
551	Bột trét nội thất chất lượng cao GOLDTEX Mastic	40kg	228.000	nt
	Sơn nước GOLDLUCK			
552	Sơn nước ngoài trời GOLDLUCK EcoDigital	3,35 lít	183.000	nt
553	Sơn nước ngoài trời GOLDLUCK EcoDigital	18 lít	831.000	nt
554	Sơn nước trong nhà GOLDLUCK EcoDigital	3,35 lít	147.000	nt
555	Sơn nước trong nhà GOLDLUCK EcoDigital	18 lít	637.000	nt
556	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất GOLDLUCK	3,35 lít	173.000	nt
557	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất GOLDLUCK	18 lít	777.400	nt
558	Bột trét ngoại thất GOLDLUCK Mastic	40kg	216.000	nt
559	Bột trét nội thất GOLDLUCK Mastic	40kg	188.000	nt
	Sơn CLIPMA			Tại Lệ Thủy
560	Bột bả (Mastic) CLI.sandy cao cấp trong nhà & ngoài trời	5kg	49.000	nt
561	Bột bả (Mastic) CLI.sandy cao cấp trong nhà & ngoài trời	40kg	301.000	nt
562	Bột bả (Mastic) CLI.softy cao cấp trong nhà & ngoài trời	40kg	214.000	nt
563	Sơn lót chống kiềm CLI.venusIn cao cấp trong nhà	5 lít	250.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
564	Sơn lót chống kiềm CLI.venusIn cao cấp trong nhà	18 lít	1.073.000	nt
565	Sơn lót chống kiềm CLI.venus cao cấp ngoài nhà	5 lít	491.000	nt
566	Sơn lót chống kiềm CLI.venus cao cấp ngoài nhà	18 lít	1.710.000	nt
567	Sơn bóng nội thất Sli.sky cao cấp 5 in 1 diệt khuẩn trong nhà	5 lít	760.000	nt
568	Sơn bóng mờ nội thất Sli.Star cao cấp chùi rửa tối đa trong nhà	18 lít	1.021.000	nt
569	Sơn bóng mờ nội thất Sli.Star cao cấp chùi rửa tối đa trong nhà	5 lít	298.000	nt
570	Sơn nội thất cao cấp trong nhà Sli.Moon	18 lít	602.000	nt
571	Sơn nội thất cao cấp trong nhà Sli.Moon	4 lít	150.000	nt
572	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Cli.Cloudy cơ chế tự làm sạch ngoài nhà	1 lít	173.000	nt
573	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Cli.Cloudy cơ chế tự làm sạch ngoài nhà	5 lít	837.000	nt
574	Sơn ngoại thất cao cấp Cli.Ground ngoài nhà	4 lít	261.000	nt
575	Sơn ngoại thất cao cấp Cli.Ground ngoài nhà	18 lít	1.076.000	nt
576	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Cli.Dry	4 kg	364.000	nt
577	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Cli.Dry	20kg	1.742.000	nt
	Sơn JOTUN			Tại Lệ Thủy
	Các sản phẩm sơn lót chống kiềm			
578	Sơn lót nội thất - Jotasealer 03	5 lít	348.000	nt
579	Sơn lót nội thất - Jotasealer 03	18 lít	1.218.000	nt
580	Sơn lót cao cấp nội thất - Maijestic Primer	5 lít	450.000	nt
581	Sơn lót cao cấp nội thất - Maijestic Primer	18 lít	1.540.000	nt
582	Sơn lót cao cấp ngoại thất - Jotashield Primer 07	5 lít	545.000	nt
583	Sơn lót cao cấp ngoại thất - Jotashield Primer 07	18 lít	1.772.000	nt
584	Sơn lót gốc dầu cao cấp nội và ngoại thất - Cito Primer 09	5 lít	690.000	nt
585	Sơn lót gốc dầu cao cấp nội và ngoại thất - Cito Primer 09	20 lít	2.648.000	nt
	Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất			nt
586	Sơn trắng và phủ kinh tế - Jotatough	5 lít	372.000	nt
587	Sơn trắng và phủ kinh tế - Jotatough	17 lít	1.196.000	nt
588	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield	1 lít	227.000	nt
589	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield	5 lít	890.000	nt
590	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield	15 lít	2.409.000	nt
591	Sơn phủ cao cấp - chống nóng - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield Extreme	1 lít	200.000	nt
592	Sơn phủ cao cấp - chống nóng - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield Extreme	5 lít	1.045.000	nt
593	Sơn phủ cao cấp - che phủ vết nứt - 100% nhựa nguyên chất - Jotasshield Flex	5 lít	1.045.000	nt
	Các sản phẩm sơn phủ nội thất			nt
594	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	5 lít	263.000	nt
595	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	10 lít	463.000	nt
596	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	17 lít	786.000	nt
597	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	1 lít	82.000	nt
598	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	5 lít	409.000	nt
599	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	17 lít	1.254.000	nt
600	Màng sơn mờ cổ điển - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Royale Matt	1 lít	181.000	nt
601	Màng sơn mờ cổ điển - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Royale Matt	5 lít	809.000	nt
602	Màng sơn bóng sang trọng - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Optima	1 lít	200.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
603	Màng sơn bóng sang trọng - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Optima	5 lít	1.045.000	nt
604	Bột trét nội thất màu trắng	40kg	248.000	nt
605	Bột trét ngoại thất màu xám	40kg	338.000	nt
606	Bột trét nột thất, ngoại thất màu trắng	40kg	348.000	nt
	SƠN NERO			Tại Lệ Thủy
607	Bột bả nội thất cao cấp NERO-STAR	40kg	230.000	nt
608	Bột bả ngoại thất chống thấm NERO-STAR	40kg	330.000	nt
609	Bột trét tường Nero Nano (bột trét siêu cao cấp ngoài trời)	18 kg	370.000	nt
610	Sơn nội thất NERO	18 lít	720.000	nt
611	Sơn nội thất cao cấp NERO-PLUS (lau chùi hiệu quả)	5 lít	330.000	nt
612	Sơn nội thất cao cấp NERO-PLUS (lau chùi hiệu quả)	18 lít	1.100.000	nt
613	Sơn nội thất NERO EASY CLEAN (sơn trang trí cao cấp gốc nước, sử dụng công nghệ NANO - CLEANMAX)	3,5 lít	370.000	nt
614	Sơn nội thất NERO EASY CLEAN (sơn trang trí cao cấp gốc nước, sử dụng công nghệ NANO - CLEANMAX)	17 lít	1.550.000	nt
615	Sơn ngoại thất NERO	5 lít	430.000	nt
616	Sơn ngoại thất NERO	18 lít	1.250.000	nt
617	Sơn ngoại thất cao cấp NERO STANDARD EXTERIOR	4,6 lít	490.000	nt
618	Sơn ngoại thất cao cấp NERO STANDARD EXTERIOR	17 lít	1.550.000	nt
619	Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm, bóng mờ NERO-PLUS	1 lít	170.000	nt
620	Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm, bóng mờ NERO-PLUS	5 lít	780.000	nt
621	Sơn ngoại thất siêu chống thấm, bóng NERO-SUPER SHIELD	1 lít	215.000	nt
622	Sơn ngoại thất siêu chống thấm, bóng NERO-SUPER SHIELD	5 lít	1.050.000	nt
623	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp NERO-MODENA	5 lít	450.000	nt
624	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp NERO-MODENA	18 lít	1.550.000	nt
625	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp, chống thấm NERO-SEALER	5 lít	520.000	nt
626	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp, chống thấm NERO-SEALER	18 lít	1.750.000	nt
627	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	1 lít	95.000	nt
628	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	5 lít	450.000	nt
629	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	20 lít	1.750.000	nt
630	Sơn mài loại 1	kg	33.000	nt
631	Sơn mài loại 2	kg	30.000	nt
632	Tấm nhựa Lambri Đài Loan	m2	31.000	nt
633	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	kg	18.000	Tại Lệ Thủy
634	Thép hình cạnh >=50	kg	14.200	nt
635	Thép hình cạnh <50mm	kg	14.500	nt
636	Thép tấm dày <=6mm	kg	14.500	nt
637	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Việt - Hàn)	kg	15.000	nt
638	Thép tròn CT5 fi<=18 (Việt - Hàn)	kg	14.500	nt
639	Thép tròn CT5 fi>18 (Việt - Hàn)	kg	14.200	nt
	Tôn và phụ kiện Suntek			
640	Tôn 11 sóng dày 0.3mm	m2	82.000	Tại Lệ Thủy
641	Tôn 11 sóng dày 0.35mm	m2	90.600	nt
642	Tôn 11 sóng dày 0.4mm	m2	98.300	nt
643	Tôn 11 sóng dày 0.45mm	m2	106.500	nt
644	Tôn ngói, vòm dày 0.35mm	m2	96.600	nt
645	Tôn ngói, vòm dày 0.4mm	m2	104.300	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
646	Tôn ngói, vòm dày 0.45mm	m2	112.500	nt
647	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.3mm	m2	162.300	nt
648	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.35mm	m2	170.900	nt
649	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.4mm	m2	178.700	nt
650	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.45mm	m2	187.000	nt
651	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.3mm	m2	177.300	nt
652	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.35mm	m2	185.900	nt
653	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.4mm	m2	193.700	nt
654	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.45mm	m2	202.000	nt
655	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.3mm	md	32.000	nt
656	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.35mm	md	35.300	nt
657	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.4mm	md	38.000	nt
658	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.45mm	md	41.000	nt
659	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.3mm	md	44.000	nt
660	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.35mm	md	49.000	nt
661	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.4mm	md	53.000	nt
662	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.45mm	md	57.400	nt
663	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.3mm	md	62.000	nt
664	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.35mm	md	69.500	nt
665	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.4mm	md	75.500	nt
666	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.45mm	md	76.000	nt
667	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,40mm	m2	149.000	nt
668	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,42mm	m2	154.000	nt
669	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,45mm	m2	163.000	nt
670	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,47mm	m2	166.000	nt
671	Tấm úp nóc, máng nước, ốp sườn rộng 400mm dày 0.4mm	md	58.200	nt
672	Tấm úp nóc, máng nước, ốp sườn rộng 600mm dày 0.4mm	md	85.000	nt
673	Tôn màu ngói Danitol dày 0,37mm	m2	81.000	nt
674	Tôn màu ngói Danitol dày 0,42mm	m2	91.000	nt
675	Tôn sóng màu Danitol dày 0,37mm	m2	79.000	nt
676	Tôn sóng màu Danitol dày 0,42mm	m2	88.000	nt
677	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,4mm	m2	60.500	nt
678	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,6mm	m2	82.500	nt
679	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,35mm	m2	55.000	nt
680	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,8mm	m2	95.700	nt
681	Tôn tráng kẽm phẳng dày 0,3mm	m2	47.300	nt
682	Tôn tráng kẽm phẳng dày 0,4mm	m2	53.900	nt
683	Tôn úp nóc	m2	66.000	nt
684	Tôn úp nóc dày 0,5mm	m2	71.500	nt
685	Tường hộ lan mạ kẽm (gia công trọn bộ)	m	865.000	nt
686	Tre cây gỗ chống dài >3.5m	cây	8.000	nt
687	Vách kính khung nhôm Đài loan	m2	420.000	nt
688	Vách kính khung nhôm QB	m2	370.000	nt
689	Ván ép 5 ly	m2	30.000	nt
690	Vải địa kỹ thuật	m2	11.000	nt
691	Vải địa kỹ thuật không dệt TS70 (cường lực chịu kéo >=24KN/m)	m2	31.000	nt
692	Vải địa kỹ thuật không dệt HĐ-24C (cường lực chịu kéo 2 phương >=12KN/m)	m2	13.000	nt
693	Vải địa kỹ thuật dệt gia cường (cường lực chịu kéo 2 phương 200/50KN/m)	m2	34.000	nt
694	Vécni	kg	25.000	nt
695	Vôi cục	kg	1.500	nt
696	Vôi bột	kg	2.000	nt
697	Xi măng trắng	kg	5.000	nt
698	XM COSEVCO6 - PCB30	kg	955	Áng Sơn

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
699	XM PCB 40 Áng Sơn	kg	1.027	nt
700	XM rời Ang Sơn - PCB30	kg	846	nt
701	XM rời Áng Sơn - PCB 40	kg	918	nt
702	Clinker	kg	636	nt
703	XM bao PCB30 Cosevco Sông Gianh	kg	1.100	Tại Lệ Thủy
704	XM rời PCB30 Cosevco Sông Gianh	kg	1.073	nt
705	XM bao PCB40 Cosevco Sông Gianh	kg	1.218	nt
706	XM rời PCB40 Cosevco Sông Gianh	kg	1.100	nt
707	XM rời PC50 Cosevco Sông Gianh	kg	1.191	nt
	Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát			
708	BTTP M200-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	m3	996.600	Tại khu CNTB ĐH
709	BTTP M250-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	m3	1.062.500	nt
710	BTTP M300-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax 20	m3	1.131.000	nt
711	BTTP M350-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax 20	m3	1.210.500	nt
712	BTTP M400-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax 20	m3	1.234.000	nt
713	Vận chuyển bê tông trong phạm vi TP Đồng Hới (<=4km)	m3	80.000	
714	Vận chuyển bê tông cho 1 km tiếp theo (ngoài phạm vi TP Đồng Hới)	m3	10.000	
715	Bơm bê tông tự hành	m3	120.000	
	Công ty CP xây dựng điện VNECO12			
716	ống cống BTLT fi 400T dày 40mm	m	324.091	Tại khu Tây Bắc Đồng Hới
717	ống cống BTLT fi 400TC dày 40mm	m	334.545	nt
718	ống cống BTLT fi 400C dày 40mm	m	345.455	nt
719	ống cống BTLT fi 600T dày 50mm	m	512.273	nt
720	ống cống BTLT fi 600TC dày 50mm	m	543.636	nt
721	ống cống BTLT fi 600C dày 50mm	m	565.000	nt
722	ống cống BTLT fi 800T dày 80mm	m	972.273	nt
723	ống cống BTLT fi 800TC dày 80mm	m	1.024.545	nt
724	ống cống BTLT fi 800C dày 80mm	m	1.066.364	nt
725	ống cống BTLT fi 1000T dày 100mm	m	1.463.636	nt
726	ống cống BTLT fi 1000TC dày 100mm	m	1.547.273	nt
727	ống cống BTLT fi 1000C dày 100mm	m	1.630.909	nt
728	ống cống BTLT fi 1250T dày 100-125mm	m	2.613.636	nt
729	ống cống BTLT fi 1250TC dày 100-125mm	m	2.718.182	nt
730	ống cống BTLT fi 1250C dày 100-125mm	m	2.822.727	nt
731	ống cống BTLT fi 1560T dày 125-150mm	m	3.397.727	nt
732	ống cống BTLT fi 1560TC dày 125-150mm	m	3.554.545	nt
733	ống cống BTLT fi 1560C dày 125-150mm	m	3.711.364	nt
	Cửa nhựa Tâm Việt WINDOW (đã bao gồm công lắp đặt)			Tại Đồng Hới
734	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh; phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời nhập khẩu của hãng GQ, bản lề, ổ khóa Vi Ta	m2	2.380.000	nt
735	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh; phụ kiện: bản lề 3D loại 120kg (VITA), tay nắm cửa đi, ổ khóa, núm vặn Huy hoàng	m2	2.468.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
736	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm; phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A chốt rời nhập khẩu của hãng GQ	m2	1.948.000	nt
737	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm; phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A chốt rời nhập khẩu của hãng GQ	m2	1.688.000	nt
738	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện thanh ray nhôm, khóa bán nguyệt, con lăn nhập khẩu của hãng GQ	m2	1.429.000	nt
739	Vách kính cố định, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm,	m2	1.082.000	nt
740	Vách kính cố định (có cửa mở hất), PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm,	m2	1.429.000	nt
741	Cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 10mm, thân cửa kính, nẹp kính, khóa, tay nắm, bản lề,	m2	1.945.000	nt
	Cửa EUROWINDOW (chưa bao gồm công lắp đặt)			Tại Lệ Thủy
742	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11.5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m2	1.472.000	nt
743	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	m2	2.333.000	nt
744	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, khóa bấm hãng VITA	m2	2.794.000	nt
745	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay&lật): kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề, chốt liền hãng GU Unijet	m2	4.596.000	nt
746	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh hãng ROTO, chốt liền Siegeinia	m2	4.482.000	nt
747	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; bản lề chữ A, tay nắm hãng ROTO, thanh hạn định hãng GU	m2	5.514.000	nt
748	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng GU Unijet	m2	5.807.000	nt
749	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	5.871.000	nt
750	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m2	6.066.000	nt
751	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m2	6.464.000	nt
752	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; con lăn GQ; tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	3.785.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
753	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	6.406.000	nt
	Sản phẩm hệ dàn & xà gồ thép mạ trọng lượng nhẹ LYSAGHT SMARTRUSS (đã bao gồm gia công)			Tại Lệ Thủy
	Thanh dàn SMARTRUSS			
754	Loại C7560, thép Zincalume dày 0,65mm TCT (bề dày sau mạ 0,65mm)	m	49.450	nt
755	Loại C7575, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	61.180	nt
756	Loại C7510, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	83.961	nt
757	Loại C10075, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	80.730	nt
758	Loại C10010, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	99.935	nt
	Xà gồ (BATTEN - làm cầu phong, li tô)			
758	Loại TS 4048, thép Zincalume dày 0,53mm TCT (bề dày sau mạ 0,53mm)	m	36.800	nt
759	Loại TS 4060, thép Zincalume dày 0,65mm TCT (bề dày sau mạ 0,65mm)	m	44.850	nt
760	Loại TS 6148, thép Zincalume dày 0,53mm TCT (bề dày sau mạ 0,53mm)	m	47.610	nt
761	Loại TS 6175, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	72.450	nt
762	Loại TS 6110, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	89.700	nt
	Phụ kiện			
762	Thanh valley rafeter U40/U61, thép Zincalume dày 0,53mm TCT, xanh - AZ150	m	34.960	nt
763	Thanh valley rafeter U40/U61, thép Zincalume dày 0,8mm TCT, xanh - AZ150	m	53.935	nt
764	Diềm mái, màu Sydney White dày 0,46mm, APEX, khổ 300mm	m	77.395	nt
765	Máng xối thung lũng, APEX dày 0,46mm APT, khổ 300mm, màu Sydney Whire	m	77.395	nt
766	Diềm mái, thép Zincalume, dày 0,45mm, khổ 300mm	m	54.740	nt
767	Máng xối thung lũng, thép Zincalume khổ 300mm	m	54.740	nt
768	Thanh giằng mái khổ 50mm, mạ nhôm kẽm, dày 0,75mm, xanh AZ150	m	30.705	nt
769	Vít liên kết kèo ASTEKS 12-14x20 HxW -Xlass3	con	1.587	nt
770	Vít liên kết kèo ASTEKS TRUSITTE (d=6mm) Xlass3	con	3.696	nt
771	Bulon đạn M12 và ty răng 4.6-M12x150mm, 2 long đen, 2 tán	con	13.144	nt
772	Bulon đạn M12 và ty răng 4.6-M12x200mm, 2 long đen, 2 tán	con	19.205	nt
773	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1,0mm-BM3	cái	9.315	nt
774	Bát liên kết kèo và plate mạ kẽm, dày 1,9mm-BM1	cái	11.155	nt

GIÁ GỐC VẬT LIỆU VÙNG BỐ TRẠCH

Tháng 06 năm 2013

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
1	Bao tải	m2	3.000	Tại Bố Trạch
2	Bật sắt fi 6	cái	2.000	nt
3	Bột đá	kg	700	nt
4	Bê tông nhựa hạt trung	tấn	1.642.694	Tại khu CN Tây Bắc Đồng Hới
5	Bê tông nhựa hạt mịn	tấn	1.751.400	nt
6	Bột màu Trung Quốc	kg	25.000	Tại Bố Trạch
7	Cao su tấm	m2	16.500	nt
8	Cát vàng	m3	90.000	Tại Chánh Hòa
9	Cát vàng	m3	70.000	Tại Nông trường Việt Trung
10	Cây chống	cây	15.000	Tại Bố Trạch
11	Cót ép	m2	8.500	nt
12	Cọc tre fi 6-8, L=2,5m	cọc	9.000	nt
13	Củi	kg	1.500	nt
14	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N2	m2	2.405.000	nt
15	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N3	m2	1.443.000	nt
16	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N2	m2	2.334.000	nt
17	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N3	m2	1.370.000	nt
18	Cửa đi kính khung nhôm Đài loan	m2	570.000	nt
19	Cửa đi kính khung nhôm QB	m2	540.000	nt
20	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N2	m2	2.251.000	nt
21	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N3	m2	1.370.000	nt
22	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N2	m2	2.179.000	nt
23	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N3	m2	1.285.000	nt
24	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N2	m2	1.818.000	nt
25	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N3	m2	1.142.000	nt
26	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N2	m2	1.748.000	nt
27	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N3	m2	1.071.000	nt
28	Cửa sắt cổng L1	m2	570.000	nt
29	Cửa sắt cổng L2	m2	470.000	nt
30	Cửa sắt xếp bọc tôn L1	m2	410.000	nt
31	Cửa sắt xếp bọc tôn L2	m2	380.000	nt
32	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N2	m2	1.869.000	nt
33	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N3	m2	1.213.000	nt
34	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N2	m2	1.798.000	nt
35	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N3	m2	1.141.000	nt
36	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N2	m2	1.798.000	nt
37	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N3	m2	1.141.000	nt
38	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N2	m2	1.402.000	nt
39	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N3	m2	999.000	nt
40	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N2	m2	1.402.000	nt
41	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3	m2	857.000	nt
42	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N2	m2	1.402.000	nt
43	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N3	m2	857.000	nt
44	Cửa sổ kính khung nhôm Đài loan	m2	500.000	nt
45	Cửa sổ kính khung nhôm QB	m2	470.000	nt
46	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N2	m2	1.798.000	nt
47	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N3	m2	1.140.000	nt
48	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N2	m2	1.727.000	nt
49	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N3	m2	1.067.000	nt
50	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N2	m2	1.727.000	nt
51	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N3	m2	1.067.000	nt
52	Dây kẽm gai	kg	20.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
53	Dây thép buộc	kg	20.000	nt
54	Dây thừng	kg	8.000	nt
55	Đinh	kg	20.000	nt
56	Đinh vít lợp tôn	cái	900	nt
62	Đá dăm 0,5x1	m3	140.000	Tại Phúc Trạch
63	Đá dăm 1x2	m3	160.000	nt
64	Đá dăm 2x4	m3	150.000	nt
65	Đá dăm 4x6	m3	145.000	nt
66	Đá Base A (cấp phối đá dăm loại 1)	m3	140.000	nt
67	Đá Base B (cấp phối đá dăm loại 2)	m3	130.000	nt
68	Đá hộc xanh	m3	90.000	nt
69	Đá Granit tự nhiên các màu khác	m2	495.000	Tại Bố Trạch
70	Đá Granit tự nhiên màu đỏ, đen	m2	550.000	nt
71	Đá Granit tự nhiên màu đỏ Ru bi loại 1 dày 2cm	m2	1.550.000	nt
72	Đá Granit tự nhiên màu đỏ Ru bi loại 2 dày 2cm	m2	1.250.000	nt
73	Đá trắng	kg	1.800	nt
74	Đất đèn	kg	5.000	nt
75	Fi-brô-ximăng	m2	25.000	nt
76	Giấy dầu	m2	3.300	nt
77	Giấy nhám	tờ	1.200	nt
78	Gạch Giếng đáy	viên	1.300	Tại Bố Trạch
79	Gạch ĐồngTâm 40x40cm men loại AA	m2	115.000	nt
80	Gạch ĐồngTâm 40x40cm men loại A	m2	95.000	nt
81	Gạch ĐồngTâm 50x50cm men loại AA	m2	198.000	nt
82	Gạch ĐồngTâm 50x50cm men loại A	m2	180.000	nt
	Gạch men COSEVCO			Tại Bố Trạch
83	Loại A1 KT40x40cm nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	68.000	nt
84	Loại A KT40x40cm nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	65.000	nt
85	Loại B KT40x40cm nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	61.000	nt
86	Loại A1 KT40x40cm nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	70.000	nt
87	Loại A KT40x40cm nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	67.000	nt
88	Loại B KT40x40cm nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	61.000	nt
89	Loại A1 KT40x40cm nhóm III: D29, D30, D31	m2	72.000	nt
90	Loại A KT40x40cm nhóm III: D29, D30, D31	m2	69.000	nt
91	Loại B KT40x40cm nhóm III: D29, D30, D31	m2	61.000	nt
92	Loại A1 màu đỏ boóc đô KT40x40cm: D08	m2	92.000	nt
93	Loại A màu đỏ boóc đô KT40x40cm: D08	m2	89.000	nt
94	Loại B màu đỏ boóc đô KT40x40cm: D08	m2	85.000	nt
95	Gạch sân vườn Loại A1: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	82.000	nt
96	Gạch sân vườn Loại A: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	79.000	nt
97	Gạch sân vườn Loại B: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	75.000	nt
98	Gạch sân vườn Loại A1: S05	m2	62.000	nt
99	Gạch sân vườn Loại A: S05	m2	59.000	nt
100	Loại A1 KT50x50cm nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	84.000	nt
101	Loại A KT50x50cm nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	78.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
102	Loại B KT50x50cm nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	65.000	nt
103	Loại A1 KT50x50cm nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	87.000	nt
104	Loại A KT50x50cm nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	81.000	nt
105	Loại B KT50x50cm nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	65.000	nt
	Gạch ốp, lát Viglacera			nt
106	Gạch lát Ceramic Viglacera 500x500 (Loại G501...508; H502; M503... 506, 509…512; V504… 507, 514…522)	m2	114.500	nt
107	Gạch lát Ceramic Viglacera 500x500 (Loại V523, 525-528; M507)	m2	120.000	nt
108	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại G402,403,407; H401,402,404,406,416; M405, 406, 414...417; V401...406; V408, 409)	m2	90.000	nt
109	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại M423,424)	m2	93.600	nt
110	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại Teracotta: D401,402,403)	m2	120.000	nt
111	Gạch viền Ceramic Viglacera 125x500	viên	11.800	nt
112	Gạch viền Ceramic Viglacera 130x400	viên	8.700	nt
113	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu 600x600 bóng (B01, B02)	m2	154.500	nt
114	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu 600x600 bóng (B14, B32)	m2	222.000	nt
115	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 600x600 (M01, 02, 15, 42, 45)	m2	180.000	nt
116	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 500x500 (M01, 02, 12, 15, 42)	m2	173.000	nt
117	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 400x400 (M01, 02, 12)	m2	135.000	nt
118	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 400x400 (M15, 42, 45)	m2	144.000	nt
119	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (PM07,33,34,46,47,52; QN2502, 2504; N2503,2506) A1	m2	86.000	nt
120	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (PM07,33,34,46,47,52; QN2502, 2504; N2503,2506) A2	m2	80.000	nt
121	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (EN2501…EN2504) A1	m2	81.000	nt
122	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (EN2501…EN2504) A2	m2	73.000	nt
123	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 30x30cm	m2	101.000	nt
124	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ loại A1	m2	150.000	nt
125	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ loại A2	m2	139.000	nt
126	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu kem vàng, kem trắng loại A1	m2	162.000	nt
127	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu kem vàng, kem trắng loại A2	m2	147.000	nt
128	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ đậm loại A1	m2	171.000	nt
129	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ đậm loại A2	m2	157.000	nt
130	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ loại A1	m2	137.000	nt
131	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ loại A2	m2	121.700	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
132	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A1	m2	147.000	nt
133	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A2	m2	132.000	nt
134	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ đậm A1	m2	156.000	nt
135	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ đậm A2	m2	141.000	nt
136	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ A1	m2	107.000	nt
137	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ A2	m2	94.000	nt
138	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A1	m2	118.000	nt
139	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A2	m2	102.000	nt
140	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ đậm A1	m2	126.500	nt
141	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ đậm A2	m2	112.000	nt
142	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ A1	m2	105.000	nt
143	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ A2	m2	89.000	nt
144	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu kem vàng, kem trắng A1	m2	114.000	nt
145	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu kem vàng, kem trắng A2	m2	99.000	nt
146	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ đậm A1	m2	124.000	nt
147	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ đậm A2	m2	109.000	nt
148	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ, kem vàng, kem trắng A1	m2	97.700	nt
149	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ, kem vàng, kem trắng A2	m2	83.400	nt
150	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ đậm A1	m2	107.500	nt
151	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ đậm A2	m2	93.000	nt
152	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu cafe A1	m2	114.000	nt
153	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu cafe A2	m2	99.000	nt
154	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	19.500	nt
155	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	18.400	nt
156	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ đậm A1	viên	22.000	nt
157	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ đậm A2	viên	20.000	nt
158	Gạch ốp chân tường Hạ Long 400x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	21.000	nt
159	Gạch ốp chân tường Hạ Long 400x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	20.000	nt
160	Gạch ốp chân tường 400x100 đỏ đậm A1	viên	24.000	nt
161	Gạch ốp chân tường 400x100 đỏ đậm A2	viên	22.000	nt
162	Gạch ốp chân tường Hạ Long 500x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	24.000	nt
163	Gạch ốp chân tường Hạ Long 500x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	21.000	nt
164	Gạch ốp chân tường 500x100 đỏ đậm A1	viên	26.000	nt
165	Gạch ốp chân tường 500x100 đỏ đậm A2	viên	23.500	nt
	Gạch lát Granit Thạch Bàn			nt
166	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 001-028)	m2	131.800	nt
167	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 014)	m2	148.200	nt
168	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 043)	m2	171.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
169	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 010)	m2	178.200	nt
170	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm sần muối tiêu, chống trơn trượt (MSK40- 028)	m2	141.000	nt
171	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40-001-028)	m2	190.000	nt
172	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40-	m2	206.400	nt
173	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40-	m2	228.200	nt
174	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40-	m2	242.700	nt
175	Gạch Granit Thạch Bàn mặt sần giả đá 40x40cm (MSF 104, 105, 122, 123, 127, 129, 131, 134)	m2	161.800	nt
176	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 001, MMT50-028)	m2	144.500	nt
177	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 014)	m2	159.000	nt
178	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 043)	m2	185.500	nt
179	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 010)	m2	192.700	nt
180	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 001, MMT60-028)	m2	171.800	nt
181	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 014)	m2	185.400	nt
182	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 043)	m2	217.200	nt
183	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 010)	m2	225.400	nt
184	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60-001, BMT60-028)	m2	230.000	nt
185	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60-014)	m2	261.800	nt
186	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60-043)	m2	208.200	nt
187	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60-	m2	286.300	nt
188	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm hạt mịn, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 604; 605; 606; 608; 609; 618)	m2	282.700	nt
189	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm vân đá, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 612, 616, 621, 625; 626; 629)	m2	308.200	nt
190	Gạch Granit Thạch Bàn 80x80cm hạt mịn, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 801; 805)	m2	371.800	nt
191	Gạch Granit Thạch Bàn 80x80cm vân đá, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 812; 816, 821, 826)	m2	388.200	nt
192	Giá bán sản phẩm gạch Granit Thạch Bàn loại A2: Mờ A2=90% loại A1, Bóng A2=85% loại A1			
	Gạch lát Granit Trung Đô			Tại Bố Trạch
	Sản phẩm bóng mờ muối tiêu			
193	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền trắng ngà, đơn màu (MD4400A1)	m2	116.360	nt
194	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền trắng, chấm muối tiêu (MD4402A1)	m2	114.090	nt
195	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền hồng nhạt, chấm hồng (MD4410A1)	m2	125.910	nt
196	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền hồng đậm, chấm hồng (MD4416A1)	m2	132.270	nt
197	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền xanh, chấm đen trắng (MD4421A1)	m2	127.730	nt
198	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền vàng, chấm vàng đậm (MD4448A1)	m2	127.730	nt
199	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền xám, chấm đen trắng (MD4462A1)	m2	117.730	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
200	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền xám đậm, chấm nâu (MD4466A1)	m2	127.730	nt
201	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền trắng ngà, đơn màu (MD5500A1)	m2	133.640	nt
202	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền trắng, chấm muối tiêu (MD5502A1)	m2	131.360	nt
203	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền hồng nhạt, chấm hồng (MD5510A1)	m2	145.000	nt
204	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền hồng đậm, chấm hồng (MD5516A1)	m2	155.910	nt
205	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền xanh, chấm đen trắng (MD5521A1)	m2	146.820	nt
206	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền vàng, chấm vàng đậm (MD5548A1)	m2	146.820	nt
207	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền xám đậm, chấm nâu (MD5566A1)	m2	146.820	nt
208	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền trắng ngà, đơn màu (MD6600A1)	m2	149.090	nt
209	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền trắng, chấm muối tiêu (MD6602A1)	m2	146.820	nt
210	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền xám đậm, chấm nâu (MD6666A1)	m2	162.270	nt
	Sản phẩm bóng kính vân mây, hạt to			nt
211	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền màu kem, đơn màu (BD6600A1)	m2	238.640	nt
212	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền màu đen, đơn màu (BD6630A1)	m2	323.180	nt
213	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền hồng nhạt, hạt to hồng (BH6602A1)	m2	251.360	nt
214	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền vàng, hạt to màu vàng (BH6648A1)	m2	259.550	nt
215	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền vàng, hạt to màu đen (BH6649A1)	m2	259.550	nt
216	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền đỏ, hạt to nâu đỏ (BH6655A1)	m2	295.910	nt
217	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền xám, hạt to nâu (BH6664A1)	m2	251.360	nt
218	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền trắng, vân mây đục (BV6601A1)	m2	238.640	nt
219	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền vàng, vân mây vàng đậm (BV6645A1)	m2	259.550	nt
220	Giá bán sản phẩm gạch Granit Trung Đô loại A2 giảm 15% so với sản phẩm A1 cùng loại. Giá sản phẩm chống trơn KT40cmx40cm bằng giá sản phẩm lát nền cùng kích thước, cùng loại			
	Gạch ốp, lát Dacera			Tại Bố Trạch
221	Gạch men Dacera 50x50cm (nhóm 2: 5002K, 5003G, 5005G...)	m2	98.000	nt
222	Gạch men Dacera 50x50cm (nhóm 1: 5001K, 5002B, 5004V...)	m2	103.000	nt
223	Gạch men Dacera 40x40cm (nhóm 2: 485B, 489G, 489RA, 494B, 4101G, 4101B, 4102G, 4102B, 4103B, 4106B, 4106G, 4107K, 4107V, 4109V, 4109G, 4111G, 4112G, 4112X, 4114X, 4114V, 4114E, 4115B, 4116X, 4116G, 4117K, 4118G, 4118X, 4119G, 4119V, 4120G,	m2	82.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
224	Gạch men Dacera 40x40cm (nhóm 1: F02V, 40VA, 457G, 4110B, 4110X, 4121K, 4121G, 4122T)	m2	85.000	nt
225	Gạch men Dacera 40x40cm (nhóm đặc biệt: 4123D, 4124R...)	m2	92.000	nt
226	Gạch men chống trơn Dacera 30x30cm (3002G,3006G,3006X,3007V...)	m2	85.000	nt
227	Gạch men chống trơn Dacera 25x25cm (nhóm 1: 123V, 127V, 128B, 129V, 130G, 131G, 131X, 132V, 132G, 133V, 133G...)	m2	85.000	nt
228	Gạch men viền Dacera 8x25 (9860B, 9868V, 9868X, 9869D, 9870K, 9870G, 9870X...)	m2	38.000	nt
229	Gạch men viền Dacera 10x40 (9457G, 9461R, 9489G, 94107V, 94109V, 94109G, 94110B, 94110X, 94112G, 94112X, 94114X, 94117K, 94118G, 94118X...)	m2	46.000	nt
230	Gạch men Dacera sân vườn 40x40 (nhóm 1: S408B, S408G...)	m2	92.000	nt
231	Gạch men Dacera sân vườn 40x40 (nhóm 2: S407X, S409G, S409X, S410G, S410B, S4111G...)	m2	85.000	nt
232	Gạch men Dacera ốp 25x40cm (nhóm 1: W04K, W04V, 859T, 860T, 860G, 860V, 868T, 868B, 869D, 870K, 870X, 873G, 873T...)	m2	85.000	nt
233	Gạch men Dacera ốp 25x40cm (nhóm 2: 818T, 834G, 834KB, 834T, 834V, 851T, 851B, 863T, 868X, 867K, 869G, 871K, 874T, 875K, 876G, 876K, 877K, 877G...)	m2	82.000	nt
234	Gạch men chống trơn Đồng Tâm 25x25cm loại AA	m2	115.000	nt
235	Gạch men chống trơn Đồng Tâm 25x25cm loại A	m2	86.000	nt
236	Gạch men Đồng tâm ốp 25x40cm loại AA	m2	110.000	nt
237	Gạch men Đồng tâm ốp 25x40cm loại A	m2	85.000	nt
262	Gạch lá dừaHạ Long 200x200x20 A1	viên	4.700	nt
263	Gạch lá dừa Hạ Long 200x200x20 A2	viên	3.800	nt
264	Gạch lá nem kép	viên	3.000	nt
265	Gạch lá nem loại đơn	viên	1.200	nt
266	Gạch thông gió 200x200	viên	3.300	nt
267	Gạch thông gió 300x300	viên	4.500	nt
268	Gạch tuynel 2 lỗ (6,5x10,5x22)	viên	909	Tại Thọ Lộc
269	Gạch tuynel 4 lỗ (10,5x10,5x22)	viên	1.455	nt
270	Gạch tuynel 6 lỗ (10,5x15x22)	viên	1.909	nt
271	Gạch tuynel 6 lỗ 1/2 (10,5x15x22)	viên	1363,6	nt
272	Gạch đặc tuy nel loại A	viên	1.455	nt
273	Gạch xây Block đặc (210x100x65-M100)	viên	600	Tại Nhà máy XM Áng Sơn
274	Gạch xây Block 1 lỗ (210x135x100-M50)	viên	1.090	nt
275	Gạch xây Block 2 lỗ (210x190x90-M50)	viên	1.340	nt
276	Gạch xây Block 3 lỗ nhỏ (390x190x100-M50)	viên	2.045	nt
277	Gạch xây Block 3 lỗ vừa (390x190x150-M50)	viên	2.817	nt
278	Gạch xây Block 3 lỗ lớn (390x190x190-M50)	viên	3.817	nt
279	Gạch Ganitô 300x300 màu đỏ	m2	90.000	Tại Bố Trạch
280	Gạch Ganitô 300x300 màu ghi	m2	82.000	nt
281	Gỗ chống	m3	2.950.000	nt
282	Gỗ Dổi xẻ hộp	m3	12.000.000	nt
283	Gỗ Dổi xẻ ván	m3	15.000.000	nt
284	Gỗ đà nẹp	m3	3.350.000	nt
285	Gỗ Gõ xẻ hộp	m3	19.000.000	nt
286	Gỗ Gõ xẻ ván	m3	25.000.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
287	Gỗ Huyệng xẻ hộp	m3	9.500.000	nt
288	Gỗ Huyệng xẻ ván	m3	12.000.000	nt
289	Gỗ Lim xẻ hộp	m3	23.500.000	nt
290	Gỗ Lim xẻ ván	m3	31.000.000	nt
291	Gỗ N3 xẻ hộp	m3	7.700.000	nt
292	Gỗ N3 xẻ ván	m3	10.000.000	nt
293	Gỗ N4 xẻ hộp	m3	4.700.000	nt
294	Gỗ N4 xẻ ván	m3	5.900.000	nt
295	Gỗ N5 xẻ hộp	m3	4.500.000	nt
296	Gỗ N5 xẻ ván	m3	5.700.000	nt
297	Gỗ N6-7-8 xẻ hộp	m3	3.300.000	nt
298	Gỗ N6-7-8 xẻ ván	m3	3.900.000	nt
299	Gỗ ván (cốp pha)	m3	3.900.000	nt
300	Gỗ ván cầu công tác	m3	3.300.000	nt
301	Hoa sắt vuông 12x12	m2	290.000	nt
302	Hoa sắt vuông 10x10mm	m2	240.000	nt
303	Hoa sắt vuông 8x8mm	m2	200.000	nt
304	Khoá cửa ốp hợp kim tay cong 01-15VT	bộ	240.000	nt
305	Khoá cửa tay nắm 01-15 INOX ViệtTiệp	bộ	200.000	nt
306	Khóa cửa tay cầm D170 hiệu Con Voi	bộ	245.000	nt
307	Khóa cửa tay cầm M58 hiệu Con Voi	bộ	280.000	nt
308	Khóa đấm TYPE hiệu Con Voi	bộ	132.000	nt
309	Khóa đấm HX hiệu Con Voi	bộ	245.000	nt
310	Khuôn ngoại 120x50 gỗ N2	m	224.000	nt
311	Khuôn ngoại 120x50 gỗ N3	m	115.000	nt
312	Khuôn ngoại 120x60 gỗ N2	m	259.000	nt
313	Khuôn ngoại 120x60 gỗ N3	m	130.000	nt
314	Khuôn ngoại 150x50 gỗ N2	m	273.000	nt
315	Khuôn ngoại 150x50 gỗ N3	m	134.000	nt
316	Khuôn ngoại 150x60 gỗ N2	m	332.000	nt
317	Khuôn ngoại 150x60 gỗ N3	m	157.000	nt
318	Khuôn ngoại 180x60 gỗ N2	m	385.000	nt
319	Khuôn ngoại 180x60 gỗ N3	m	175.000	nt
320	Khuôn ngoại 180x50 gỗ N2	m	336.000	nt
321	Khuôn ngoại 180x50 gỗ N3	m	164.000	nt
322	Khuôn ngoại 250x50 gỗ N2	m	469.000	nt
323	Khuôn ngoại 250x50 gỗ N3	m	224.000	nt
324	Khuôn ngoại 250x60 gỗ N2	m	553.000	nt
325	Khuôn ngoại 250x60 gỗ N3	m	255.000	nt
326	Kính màu dày 5mm	m2	130.000	nt
327	Kính trắng dày 5mm	m2	115.000	nt
328	Gỗ litô	m3	4.700.000	nt
329	Lan can sắt vuông tay vịn ống nước (hoặc sắt hộp)	m2	400.000	nt
330	Lưới thép B40	m2	45.000	nt
331	Móc sắt	m2	1.500	nt
332	Móc sắt fi 4	cái	1.500	nt
333	Nẹp chỉ khuôn ngoại gỗ N3 (khoán gọn)	m	22.000	nt
334	Ngói úp nóc	viên	8.000	Tại Thọ Lộc
335	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A1	viên	10.500	Tại Bố Trạch
336	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A2	viên	9.000	nt
337	Ngói úp nóc Hạ Long A1	viên	20.500	nt
338	Ngói úp nóc Hạ Long A2	viên	18.000	nt
339	Ngói vảy cá Hạ long A1	viên	5.400	nt
340	Ngói vảy cá Hạ long A2	viên	4.300	nt
341	Ngói sóng màu Đồng Tâm loại 10v/m2	viên	13.000	nt
342	Ngói úp nóc Đồng Nai	viên	19.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
343	Ngói máy 22v/m2 Đồng Nai	viên	7.000	nt
344	Ngói tuynel 22v/m2 (loại A)	viên	3.200	Tại Thọ Lộc
345	Nhựa Bitum	kg	9.800	Tại Bố Trạch
346	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng	kg	16.400	Tại Đà Nẵng
347	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy	kg	17.600	nt
348	Nhựa đường nhũ tương (CCS 1)	kg	13.300	nt
349	Nhựa đường nhũ tương Polime (CRS 1P)	kg	26.100	nt
350	Ô xy	chai	63.000	Tại Bố Trạch
351	Phèn chua	kg	21.000	nt
352	Que hàn	kg	22.000	nt
353	Quét vôi 1 nước trắng 2 màu cao >4m	m2	7.500	nt
354	Quét vôi 1 nước trắng 2 màu cao < 4m	m2	6.300	nt
355	Quét vôi 3 nước trắng cao < 4m	m2	5.200	nt
356	Quét vôi 3 nước trắng cao > 4m	m2	6.500	nt
357	Sạn lựa 1x2	m3	110.000	nt
358	Sạn lựa 2x4	m3	90.000	nt
359	Sạn ngang 4x6	m3	70.000	nt
360	Sơn Bạch tuyết loại 1	kg	40.000	Tại Bố Trạch
361	Sơn Bạch tuyết loại 2	kg	35.000	nt
362	Sơn chống rỉ	kg	35.000	nt
363	Sơn Expo	kg	70.000	nt
364	Sơn chống rỉ Expo	kg	50.000	nt
	SƠN DẦU GOLDSATIN			Tại Bố Trạch
365	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	0,4 lít	43.000	nt
366	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	0,8 lít	84.000	nt
367	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	3 lít	296.000	nt
368	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	17,5 lít	1.638.000	nt
369	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	0,4 lít	51.000	nt
370	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	0,8 lít	98.500	nt
371	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	3 lít	351.000	nt
372	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	17,5 lít	1.956.000	nt
373	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	0,4 lít	61.000	nt
374	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	0,8 lít	119.000	nt
375	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	3 lít	429.000	nt
376	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	17,5 lít	2.411.000	nt
377	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	0,4 lít	34.000	nt
378	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	0,8 lít	65.000	nt
379	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	3 lít	226.000	nt
380	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	17,5 lít	1.228.000	nt
381	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	0,4 lít	41.000	nt
382	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	0,8 lít	74.000	nt
383	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	3 lít	260.000	nt
384	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	17,5 lít	1.426.000	nt
	Sơn ngoài trời			
385	DULUX WEATHE RSHELD A915 chống bám bụi	1L	160.000	nt
386	DULUX WEATHE RSHELD A915 chống bám bụi	5L	780.000	nt
387	DULUX WEATHE RSHELD A918 bóng - màu chuẩn	1L	160.000	nt
388	DULUX WEATHE RSHELD A918 bóng - màu chuẩn	5L	780.000	nt
389	DULUX WEATHE RSHELD BJ8 bề mặt mờ	1L	190.000	nt
390	DULUX WEATHE RSHELD BJ8 bề mặt mờ	5L	920.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
391	DULUX WEATHE RSHELD BJ9 bề mặt mờ bóng	1L	190.000	nt
392	DULUX WEATHE RSHELD BJ9 bề mặt bóng	5L	920.000	nt
393	WEATHE RSHELD ngói A944 - màu chuẩn	1L	145.000	nt
394	WEATHE RSHELD ngói A944 - màu chuẩn	5L	680.000	nt
395	WEATHE RSHELD A954 chống thấm - màu chuẩn	1L	195.000	nt
396	WEATHE RSHELD A954 chống thấm - màu chuẩn	5L	944.000	nt
	Sơn trong nhà			
397	DULUX 5-IN1- A966	1L	160.000	nt
398	DULUX 5-IN1- A966	5L	725.000	nt
399	DULUX - A991 lau chùi hiệu quả (mới)	5L	425.000	nt
400	DULUX - A991 lau chùi hiệu quả (mới)	18L	1.370.000	nt
401	DULUX Inspire - Y53	4L	235.000	nt
402	DULUX Inspire - Y53	18L	990.000	nt
	Sơn lót trong và ngoài nhà			
403	DULUX INTERIOR PRIMER A934-75007-Sơn lót trong nhà	5L	345.000	nt
404	DULUX INTERIOR PRIMER A934-75007-Sơn lót trong nhà	18L	1.185.000	nt
405	WEATHE RSHELD SEALER A936 - 75230 Chống kiềm ngoài trời	5L	505.000	nt
406	WEATHE RSHELD SEALER A936 - 75230 Chống kiềm ngoài trời	18L	1.650.000	nt
407	DULUX Sơn dầu gốc nước	1L	116.000	nt
408	DULUX Sơn dầu gốc nước	3L	345.000	nt
409	MAXILITE Chống rỉ	3L	190.000	nt
410	MAXILITE Chống rỉ	18L	1.090.000	nt
	Bột bả (MASTIC)			
411	DULUX PUTTy bột bả trong nhà và ngoài trời	40kg	295.000	nt
412	WEATHE RSHELD PUTTY ngoài trời	25kg	275.000	nt
	Bột bả tường các loại (JOTON)			
413	Bột bả chống thấm Super **Jonton** trắng	40 kg	315.000	nt
414	Bột bả tường **Jonton** trắng	40 kg	267.750	nt
415	Bột bả tường **SP Filler** trắng	40 kg	195.300	nt
	Sơn nước (Acrylic)			
416	Sơn nội thất **Joton exfa**	5 lít	620.550	nt
417	Sơn nội thất **Joton - Fa**	5 lít	224.000	nt
418	Sơn nội thất **Joton - Fa**	18 lít	687.000	nt
419	Sơn nội thất **Joton - New Fa**	4 lít	229.000	nt
420	Sơn nội thất **Joton - New Fa**	18 lít	745.000	nt
421	Sơn siêu bóng nội thất **Jotin**	1lít	138.000	nt
422	Sơn siêu bóng nội thất **Jotin**	5 lít	659.000	nt
423	Sơn ngoại thất **Joton - Fa**	1 lít	162.000	nt
424	Sơn ngoại thất **Joton - Fa**	5 lít	687.000	nt
425	Sơn siêu bóng ngoại thất **Jotin**	1lít	181.000	nt
426	Sơn siêu bóng ngoại thất **Jotin**	5 lít	830.000	nt
427	Sơn nội thất **Joton - Jony**	18 lít	496.000	nt
428	Sơn nội thất **Joton - Jony**	3,8 lít	124.000	nt
429	Sơn ngoại thất **Joton - Jony**	18 lít	1.040.000	nt
430	Sơn ngoại thất Joton - Jony	3,8 lít	282.000	nt
	Sơn lót chống kiềm			
431	Sơn lót kiềm ngoại thất **Pros**	5 lít	468.000	nt
432	Sơn lót kiềm ngoại thất **Pros**	18 lít	1.384.000	nt
433	Sơn lót kiềm nội thất **Prosin**	3,8 lít	200.000	nt
434	Sơn lót kiềm nội thất **Prosin**	18 lít	926.000	nt
435	Sơn lót kiềm gốc dầu	5 lít	468.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
	Sơn chống thấm			
436	Sơn chống thấm **Joton** CT mầu	6 kg	430.000	nt
437	Sơn chống thấm **Joton** CT mầu	18,5 kg	1.193.000	nt
438	Sơn chống thấm **Joton** CT trắng	6 kg	372.000	nt
439	Sơn chống thấm **Joton** CT trắng	18,5 kg	1.098.000	nt
	Sơn dầu			
440	Sơn **Jimmy**	1 kg	72.000	nt
441	Sơn **Jimmy**	3,5 kg	239.000	nt
442	Dung môi **Jothiner**	5 kg	229.000	nt
443	Sơn **Jimmy** chống rỉ	1 kg	57.000	nt
	Sơn Việt Mỹ			Tại Bố Trạch
444	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất Clock Alkali	18lít	1.039.500	nt
445	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất Clock Alkali	4lít	270.900	nt
446	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài trời Platinum Sealer	18lít	1.493.100	nt
447	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài trời Platinum Sealer	4lít	459.900	nt
448	Sơn lót gốc dầu đặc biệt chống ố vàng Solvent Prime	5lít	682.500	nt
449	Sơn nội thất chất lượng cao Inco	18lít	441.000	nt
450	Sơn nội thất chất lượng cao Inco	4lít	120.750	nt
451	Sơn nội thất cao cấp Maxi	18lít	693.000	nt
452	Sơn nội thất cao cấp Maxi	4lít	176.400	nt
453	Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả trong nhà Silk Clear	18lít	1.254.750	nt
454	Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả trong nhà Silk Clear	5lít	367.500	nt
455	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	18lít	2.163.000	nt
456	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	5lít	703.500	nt
457	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	1lít	144.900	nt
458	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	18lít	1.593.900	nt
459	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	5lít	522.900	nt
460	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	1lít	107.100	nt
461	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	18lít	2.289.000	nt
462	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	5lít	761.250	nt
463	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	1lít	152.250	nt
464	Sơn phủ màu gốc dầu đặc biệt Solvent Primer	5lít	918.750	nt
465	Chống thấm đa năng CT 11A	18lít	1.685.250	nt
466	Chống thấm đa năng CT 11A	4lít	441.000	nt
467	Chống thấm đa năng CT 11A	1lít	113.400	nt
468	Sơn bóng không màu Vina Clear	18lít	1.533.000	nt
469	Sơn bóng không màu Vina Clear	5lít	459.900	nt
470	Sơn bóng không màu Vina Clear	1lít	89.250	nt
471	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina	18lít	2.664.900	nt
472	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina	5lít	792.750	nt
473	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina	1lít	75.600	nt
474	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	18lít	3.948.000	nt
475	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	5lít	1.083.600	nt
476	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	1lít	215.250	nt
477	Bột bả tường Putty (Mastic dùng cho nội thất)	40kg	194.250	nt
478	Bột bả tường Putty (Mastic dùng cho nội thất & ngoại thất)	40kg	236.250	nt
479	Bột bả tường Putty (Mastic cao cấp ngoài trời)	40kg	278.250	nt
	Sơn JYMEC			Tại Bố Trạch
480	Bột bả chống thấm JYMEC (trắng)	40kg	350.000	nt
481	Bột bả JYMEC (trắng)	40kg	290.000	nt
482	Bột bả LUXTUN (trắng)	40kg	230.000	nt
483	Sơn lót kiềm trong nhà JYMEC	18 lít	1.150.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
484	Sơn lót kiềm trong nhà JYMEC	4lít	290.000	nt
485	Sơn bóng trong nhà cao cấp JYMEC	5lít	690.000	nt
486	Sơn bán bóng trong nhà cao cấp JYMEC	5lít	650.000	nt
487	Sơn mịn trong nhà cao cấp JYMEC	18 lít	710.000	nt
488	Sơn mịn trong nhà cao cấp JYMEC	4lít	195.000	nt
489	Sơn mịn trong nhà LUXTUN	18 lít	490.000	nt
490	Sơn mịn trong nhà LUXTUN	4lít	150.000	nt
491	Sơn lót kiềm trong và ngoài nhà JYMEC	18 lít	1.610.000	nt
492	Sơn lót kiềm trong và ngoài nhà JYMEC	5 lít	480.000	nt
493	Sơn lót bóng ngoài trời JYMEC	5lít	760.000	nt
494	Sơn lót bóng ngoài trời JYMEC	1lít	181.000	nt
495	Sơn mịn ngoài trời cao cấp JYMEC	18lít	1.018.000	nt
496	Sơn mịn ngoài trời cao cấp JYMEC	4lít	285.000	nt
497	Sơn chống thấm pha xi măng tỷ lệ 1:1 xử lý hiện tượng thấm, dột JYMEC	18 lít	1.591.000	nt
498	Sơn chống thấm pha xi măng tỷ lệ 1:1 xử lý hiện tượng thấm, dột JYMEC	4 lít	382.000	nt
499	Sơn clear phủ bóng trong nhà	5lít	495.000	nt
	SƠN MYKOLOR			Tại Bố Trạch
500	MYKOLOR HI-FILLER EXT (Bột trét phun gai ngoại thất cao cấp)	20kg	283.000	nt
501	MYKOLOR PUTTY INT & EXT (Bột trét cao cấp nội và ngoại thất)	40kg	308.000	nt
502	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm pha xi măng	3,6 lít	403.000	nt
503	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm pha xi măng	18 lít	1.938.000	nt
504	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)	4,75 lít	373.000	nt
505	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)	18 lít	1.283.000	nt
506	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại thất cao cấp)	4,75 lít	514.000	nt
507	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại thất cao cấp)	18 lít	1.792.000	nt
508	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	4,75 lít	334.000	nt
509	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	18 lít	940.000	nt
510	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)	4,75 lít	260.000	nt
511	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)	18 lít	756.000	nt
512	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội thất cao cấp)	4,75 lít	428.000	nt
513	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội thất cao cấp)	18 lít	1.626.000	nt
514	MYKOLOR SMOOTH (sơn ngoại thất)	4,75lít	410.000	nt
515	MYKOLOR SMOOTH (sơn ngoại thất)	18 lít	1.316.000	nt
516	MYKOLOR KOOLKOT FINISH(sơn ngoại thất cách	4,75 lít	911.000	nt
	SƠN PETROLIMEX			Tại Bố Trạch
	Sơn nước cao cấp GOLDSUN			
517	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN EcoDigital	1 lít	182.000	nt
518	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN EcoDigital	5 lít	897.000	nt
519	Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN EcoDigital	1 lít	143.000	nt
520	Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN EcoDigital	5 lít	708.000	nt
521	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất và ngoại thất GOLDSUN	5 lít	565.500	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
522	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất và ngoại thất GOLDSUN	17,5 lít	1.885.000	nt
523	Bột trét ngoại thất cao cấp GOLDSUN Mastic	40kg	325.500	nt
524	Bột trét nột thất cao cấp GOLDSUN Mastic	40kg	265.500	nt
	Sơn nước chất lượng cao GOLDTEX			
525	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX EcoDigital	3,8 lít	294.000	nt
526	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX EcoDigital	18 lít	1.215.500	nt
527	Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX EcoDigital	3,8 lít	223.000	nt
528	Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX EcoDigital	18 lít	884.000	nt
529	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao nội thất và ngoại thất GOLDTEX	3,8 lít	325.000	nt
530	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao nội thất và ngoại thất GOLDTEX	18 lít	1.404.000	nt
531	Bột trét ngoại thất chất lượng cao GOLDTEX Mastic	40kg	258.000	nt
532	Bột trét nội thất chất lượng cao GOLDTEX Mastic	40kg	228.000	nt
	Sơn nước GOLDLUCK			
533	Sơn nước ngoài trời GOLDLUCK EcoDigital	3,35 lít	183.000	nt
534	Sơn nước ngoài trời GOLDLUCK EcoDigital	18 lít	831.000	nt
535	Sơn nước trong nhà GOLDLUCK EcoDigital	3,35 lít	147.000	nt
536	Sơn nước trong nhà GOLDLUCK EcoDigital	18 lít	637.000	nt
537	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất GOLDLUCK	3,35 lít	173.000	nt
538	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất GOLDLUCK	18 lít	777.400	nt
539	Bột trét ngoại thất GOLDLUCK Mastic	40kg	216.000	nt
540	Bột trét nội thất GOLDLUCK Mastic	40kg	188.000	nt
	Sơn CLIPMA			Tại Bố Trạch
541	Bột bả (Mastic) CLI.sandy cao cấp trong nhà & ngoài trời	5kg	49.000	nt
542	Bột bả (Mastic) CLI.sandy cao cấp trong nhà & ngoài trời	40kg	301.000	nt
543	Bột bả (Mastic) CLI.softy cao cấp trong nhà & ngoài trời	40kg	214.000	nt
544	Sơn lót chống kiềm CLI.venusIn cao cấp trong nhà	5 lít	250.000	nt
545	Sơn lót chống kiềm CLI.venusIn cao cấp trong nhà	18 lít	1.073.000	nt
546	Sơn lót chống kiềm CLI.venus cao cấp ngoài nhà	5 lít	491.000	nt
547	Sơn lót chống kiềm CLI.venus cao cấp ngoài nhà	18 lít	1.710.000	nt
548	Sơn bóng nội thất Sli.sky cao cấp 5 in 1 diệt khuẩn trong nhà	5 lít	760.000	nt
549	Sơn bóng mờ nội thất Sli.Star cao cấp chùi rửa tối đa trong nhà	18 lít	1.021.000	nt
550	Sơn bóng mờ nội thất Sli.Star cao cấp chùi rửa tối đa trong nhà	5 lít	298.000	nt
551	Sơn nội thất cao cấp trong nhà Sli.Moon	18 lít	602.000	nt
552	Sơn nội thất cao cấp trong nhà Sli.Moon	4 lít	150.000	nt
553	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Cli.Cloudy cơ chế tự làm sạch ngoài nhà	1 lít	173.000	nt
554	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Cli.Cloudy cơ chế tự làm sạch ngoài nhà	5 lít	837.000	nt
555	Sơn ngoại thất cao cấp Cli.Ground ngoài nhà	4 lít	261.000	nt
556	Sơn ngoại thất cao cấp Cli.Ground ngoài nhà	18 lít	1.076.000	nt
557	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Cli.Dry	4 kg	364.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
558	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Cli.Dry	20kg	1.742.000	nt
	Sơn JOTUN			Tại Bố Trạch
	Các sản phẩm sơn lót chống kiềm			
559	Sơn lót nội thất - Jotasealer 03	5 lít	348.000	nt
560	Sơn lót nội thất - Jotasealer 03	18 lít	1.218.000	nt
561	Sơn lót cao cấp nội thất - Maijestic Primer	5 lít	450.000	nt
562	Sơn lót cao cấp nội thất - Maijestic Primer	18 lít	1.540.000	nt
563	Sơn lót cao cấp ngoại thất - Jotashield Primer 07	5 lít	545.000	nt
564	Sơn lót cao cấp ngoại thất - Jotashield Primer 07	18 lít	1.772.000	nt
565	Sơn lót gốc dầu cao cấp nội và ngoại thất - Cito Primer 09	5 lít	690.000	nt
566	Sơn lót gốc dầu cao cấp nội và ngoại thất - Cito Primer 09	20 lít	2.648.000	nt
	Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất			nt
567	Sơn trắng và phủ kinh tế - Jotatough	5 lít	372.000	nt
568	Sơn trắng và phủ kinh tế - Jotatough	17 lít	1.196.000	nt
569	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield	1 lít	227.000	nt
570	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield	5 lít	890.000	nt
571	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield	15 lít	2.409.000	nt
572	Sơn phủ cao cấp - chống nóng - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield Extreme	1 lít	200.000	nt
573	Sơn phủ cao cấp - chống nóng - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield Extreme	5 lít	1.045.000	nt
574	Sơn phủ cao cấp - che phủ vết nứt - 100% nhựa nguyên chất - Jotasshield Flex	5 lít	1.045.000	nt
	Các sản phẩm sơn phủ nội thất			nt
575	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	5 lít	263.000	nt
576	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	10 lít	463.000	nt
577	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	17 lít	786.000	nt
578	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	1 lít	82.000	nt
579	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	5 lít	409.000	nt
580	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	17 lít	1.254.000	nt
581	Màng sơn mờ cổ điển - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Royale Matt	1 lít	181.000	nt
582	Màng sơn mờ cổ điển - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Royale Matt	5 lít	809.000	nt
583	Màng sơn bóng sang trọng - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Optima	1 lít	200.000	nt
584	Màng sơn bóng sang trọng - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Optima	5 lít	1.045.000	nt
585	Bột trét nội thất màu trắng	40kg	248.000	nt
586	Bột trét ngoại thất màu xám	40kg	338.000	nt
587	Bột trét nột thất, ngoại thất màu trắng	40kg	348.000	nt
	SƠN NERO			Tại Bố Trạch
588	Bột bả nội thất cao cấp NERO-STAR	40kg	230.000	nt
589	Bột bả ngoại thất chống thấm NERO-STAR	40kg	330.000	nt
590	Bột trét tường Nero Nano (bột trét siêu cao cấp ngoài trời)	18 kg	370.000	nt
591	Sơn nội thất NERO	18 lít	720.000	nt
592	Sơn nội thất cao cấp NERO-PLUS (lau chùi hiệu quả)	5 lít	330.000	nt
593	Sơn nội thất cao cấp NERO-PLUS (lau chùi hiệu quả)	18 lít	1.100.000	nt
594	Sơn nội thất NERO EASY CLEAN (sơn trang trí cao cấp gốc nước, sử dụng công nghệ NANO - CLEANMAX)	3,5 lít	370.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
595	Sơn nội thất NERO EASY CLEAN (sơn trang trí cao cấp gốc nước, sử dụng công nghệ NANO - CLEANMAX)	17 lít	1.550.000	nt
596	Sơn ngoại thất NERO	5 lít	430.000	nt
597	Sơn ngoại thất NERO	18 lít	1.250.000	nt
598	Sơn ngoại thất cao cấp NERO STANDARD EXTERIOR	4,6 lít	490.000	nt
599	Sơn ngoại thất cao cấp NERO STANDARD EXTERIOR	17 lít	1.550.000	nt
600	Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm, bóng mờ NERO-PLUS	1 lít	170.000	nt
601	Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm, bóng mờ NERO-PLUS	5 lít	780.000	nt
602	Sơn ngoại thất siêu chống thấm, bóng NERO-SUPER SHIELD	1 lít	215.000	nt
603	Sơn ngoại thất siêu chống thấm, bóng NERO-SUPER SHIELD	5 lít	1.050.000	nt
604	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp NERO-MODENA	5 lít	450.000	nt
605	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp NERO-MODENA	18 lít	1.550.000	nt
606	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp, chống thấm NERO-SEALER	5 lít	520.000	nt
607	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp, chống thấm NERO-SEALER	18 lít	1.750.000	nt
608	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	1 lít	95.000	nt
609	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	5 lít	450.000	nt
610	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	20 lít	1.750.000	nt
611	Sơn mài loại 1	kg	33.000	nt
612	Sơn mài loại 2	kg	30.000	nt
613	Tấm nhựa Lambri Đài Loan	m2	31.000	nt
614	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	kg	18.000	Tại Bố Trạch
615	Thép hình cạnh >=50	kg	14.200	nt
616	Thép hình cạnh <50mm	kg	14.500	nt
617	Thép tấm dày <=6mm	kg	14.500	nt
618	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Việt - Hàn)	kg	15.000	nt
619	Thép tròn CT5 fi<=18 (Việt - Hàn)	kg	14.500	nt
620	Thép tròn CT5 fi>18 (Việt - Hàn)	kg	14.200	nt
	Tôn và phụ kiện Suntek			
621	Tôn 11 sóng dày 0.3mm	m2	82.000	nt
622	Tôn 11 sóng dày 0.35mm	m2	90.600	nt
623	Tôn 11 sóng dày 0.4mm	m2	98.300	nt
624	Tôn 11 sóng dày 0.45mm	m2	106.500	nt
625	Tôn ngói, vòm dày 0.35mm	m2	96.600	nt
626	Tôn ngói, vòm dày 0.4mm	m2	104.300	nt
627	Tôn ngói, vòm dày 0.45mm	m2	112.500	nt
628	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.3mm	m2	162.300	nt
629	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.35mm	m2	170.900	nt
630	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.4mm	m2	178.700	nt
631	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.45mm	m2	187.000	nt
632	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.3mm	m2	177.300	nt
633	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.35mm	m2	185.900	nt
634	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.4mm	m2	193.700	nt
635	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.45mm	m2	202.000	nt
636	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.3mm	md	32.000	nt
637	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.35mm	md	35.300	nt
638	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.4mm	md	38.000	nt
639	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.45mm	md	41.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
640	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.3mm	md	44.000	nt
641	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.35mm	md	49.000	nt
642	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.4mm	md	53.000	nt
643	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.45mm	md	57.400	nt
644	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.3mm	md	62.000	nt
645	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.35mm	md	69.500	nt
646	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.4mm	md	75.500	nt
647	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.45mm	md	76.000	nt
648	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,40mm	m2	149.000	nt
649	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,42mm	m2	154.000	nt
650	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,45mm	m2	163.000	nt
651	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,47mm	m2	166.000	nt
652	Tấm úp nóc, máng nước, ốp sườn rộng 400mm dày 0.4mm	md	58.200	nt
653	Tấm úp nóc, máng nước, ốp sườn rộng 600mm dày 0.4mm	md	85.000	nt
654	Tôn màu ngói Danitol dày 0,37mm	m2	81.000	nt
655	Tôn màu ngói Danitol dày 0,42mm	m2	91.000	nt
656	Tôn sóng màu Danitol dày 0,37mm	m2	79.000	nt
657	Tôn sóng màu Danitol dày 0,42mm	m2	88.000	nt
658	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,4mm	m2	60.500	nt
659	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,6mm	m2	82.500	nt
660	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,35mm	m2	55.000	nt
661	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,8mm	m2	95.700	nt
662	Tôn tráng kẽm phẳng dày 0,3mm	m2	47.300	nt
663	Tôn tráng kẽm phẳng dày 0,4mm	m2	53.900	nt
664	Tôn úp nóc	m2	66.000	nt
665	Tôn úp nóc dày 0,5mm	m2	71.500	nt
666	Tường hộ lan mạ kẽm (gia công trọn bộ)	m	865.000	nt
667	Tre cây gỗ chống dài >3.5m	cây	8.000	nt
668	Vách kính khung nhôm Đài loan	m2	420.000	nt
669	Vách kính khung nhôm QB	m2	370.000	nt
670	Ván ép 5 ly	m2	30.000	nt
671	Vải địa kỹ thuật	m2	11.000	nt
672	Vải địa kỹ thuật không dệt TS70 (cường lực chịu kéo >=24KN/m)	m2	31.000	nt
673	Vải địa kỹ thuật không dệt HĐ-24C (cường lực chịu kéo 2 phương >=12KN/m)	m2	13.000	nt
674	Vải địa kỹ thuật dệt gia cường (cường lực chịu kéo 2 phương 200/50KN/m)	m2	34.000	nt
675	Vécni	kg	25.000	nt
676	Vôi cục	kg	1.500	nt
677	Vôi bột	kg	2.000	nt
678	Xi măng trắng	kg	5.000	nt
679	XM COSEVCO6 - PCB30	kg	955	Áng Sơn
680	XM PCB 40 Áng Sơn	kg	1.027	nt
681	XM rời Ang Sơn - PCB30	kg	846	nt
682	XM rời Áng Sơn - PCB 40	kg	918	nt
683	Clinker	kg	636	nt
684	XM bao PCB30 Cosevco Sông Gianh	kg	1.100	Tại Bố Trạch
685	XM rời PCB30 Cosevco Sông Gianh	kg	1.073	nt
686	XM bao PCB40 Cosevco Sông Gianh	kg	1.218	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
687	XM rời PCB40 Cosevco Sông Gianh	kg	1.100	nt
688	XM rời PC50 Cosevco Sông Gianh	kg	1.191	nt
	Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát			
689	BTTP M200-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	m3	996.600	Tại khu CNTB ĐH
690	BTTP M250-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	m3	1.062.500	nt
691	BTTP M300-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax 20	m3	1.131.000	nt
692	BTTP M350-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax 20	m3	1.210.500	nt
693	BTTP M400-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax 20	m3	1.234.000	nt
694	Vận chuyển bê tông trong phạm vi TP Đồng Hới (<=4km)	m3	80.000	
695	Vận chuyển bê tông cho 1 km tiếp theo (ngoài phạm vi TP Đồng Hới)	m3	10.000	
696	Bơm bê tông tự hành	m3	120.000	
	Công ty CP xây dựng điện VNECO12			
697	ống cống BTLT fi 400T dày 40mm	m	324.091	Tại khu Tây Bắc Đồng Hới
698	ống cống BTLT fi 400TC dày 40mm	m	334.545	nt
699	ống cống BTLT fi 400C dày 40mm	m	345.455	nt
700	ống cống BTLT fi 600T dày 50mm	m	512.273	nt
701	ống cống BTLT fi 600TC dày 50mm	m	543.636	nt
702	ống cống BTLT fi 600C dày 50mm	m	565.000	nt
703	ống cống BTLT fi 800T dày 80mm	m	972.273	nt
704	ống cống BTLT fi 800TC dày 80mm	m	1.024.545	nt
705	ống cống BTLT fi 800C dày 80mm	m	1.066.364	nt
706	ống cống BTLT fi 1000T dày 100mm	m	1.463.636	nt
707	ống cống BTLT fi 1000TC dày 100mm	m	1.547.273	nt
708	ống cống BTLT fi 1000C dày 100mm	m	1.630.909	nt
709	ống cống BTLT fi 1250T dày 100-125mm	m	2.613.636	nt
710	ống cống BTLT fi 1250TC dày 100-125mm	m	2.718.182	nt
711	ống cống BTLT fi 1250C dày 100-125mm	m	2.822.727	nt
712	ống cống BTLT fi 1560T dày 125-150mm	m	3.397.727	nt
713	ống cống BTLT fi 1560TC dày 125-150mm	m	3.554.545	nt
714	ống cống BTLT fi 1560C dày 125-150mm	m	3.711.364	nt
	Cửa nhựa Tâm Việt WINDOW (đã bao gồm công lắp đặt)			Tại Đồng Hới
715	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh; phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời nhập khẩu của hãng GQ, bản lề, ổ khóa Vi Ta	m2	2.380.000	nt
716	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh; phụ kiện: bản lề 3D loại 120kg (VITA), tay nắm cửa đi, ổ khóa, núm vặn Huy hoàng	m2	2.468.000	nt
717	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm; phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A chốt rời nhập khẩu của hãng GQ	m2	1.948.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
718	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm; phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A chốt rời nhập khẩu của hãng GQ	m2	1.688.000	nt
719	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện thanh ray nhôm, khóa bán nguyệt, con lăn nhập khẩu của hãng GQ	m2	1.429.000	nt
720	Vách kính cố định, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm,	m2	1.082.000	nt
721	Vách kính cố định (có cửa mở hất), PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm,	m2	1.429.000	nt
722	Cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 10mm, thân cửa kính, nẹp kính, khóa, tay nắm, bản lề,	m2	1.945.000	nt
	Cửa EUROWINDOW (chưa bao gồm công lắp đặt)			Tại Bố Trạch
723	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11.5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m2	1.472.000	nt
724	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	m2	2.333.000	nt
725	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, khóa bấm hãng VITA	m2	2.794.000	nt
726	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay&lật): kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề, chốt liền hãng GU Unijet	m2	4.596.000	nt
727	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh hãng ROTO, chốt liền Siegeinia	m2	4.482.000	nt
728	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; bản lề chữ A, tay nắm hãng ROTO, thanh hạn định hãng GU	m2	5.514.000	nt
729	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng GU Unijet	m2	5.807.000	nt
730	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	5.871.000	nt
731	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m2	6.066.000	nt
732	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m2	6.464.000	nt
733	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; con lăn GQ; tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	3.785.000	nt
734	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	6.406.000	nt
	Sản phẩm hệ dàn & xà gồ thép mạ trọng lượng nhẹ LYSAGHT SMARTRUSS (đã bao gồm gia công)			Tại Bố Trạch

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
	Thanh dàn SMARTRUSS			
735	Loại C7560, thép Zincalume dày 0,65mm TCT (bề dày sau mạ 0,65mm)	m	49.450	nt
736	Loại C7575, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	61.180	nt
737	Loại C7510, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	83.961	nt
738	Loại C10075, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	80.730	nt
739	Loại C10010, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	99.935	nt
	Xà gồ (BATTEN - làm cầu phong, li tô)			nt
739	Loại TS 4048, thép Zincalume dày 0,53mm TCT (bề dày sau mạ 0,53mm)	m	36.800	nt
740	Loại TS 4060, thép Zincalume dày 0,65mm TCT (bề dày sau mạ 0,65mm)	m	44.850	nt
741	Loại TS 6148, thép Zincalume dày 0,53mm TCT (bề dày sau mạ 0,53mm)	m	47.610	nt
742	Loại TS 6175, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	72.450	nt
743	Loại TS 6110, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	89.700	nt
	Phụ kiện			
744	Thanh valley rafeter U40/U61, thép Zincalume dày 0,53mm TCT, xanh - AZ150	m	34.960	nt
745	Thanh valley rafeter U40/U61, thép Zincalume dày 0,8mm TCT, xanh - AZ150	m	53.935	nt
746	Diềm mái, màu Sydney White dày 0,46mm, APEX, khổ 300mm	m	77.395	nt
747	Máng xối thung lũng, APEX dày 0,46mm APT, khổ 300mm, màu Sydney Whire	m	77.395	nt
748	Diềm mái, thép Zincalume, dày 0,45mm, khổ 300mm	m	54.740	nt
749	Máng xối thung lũng, thép Zincalume khổ 300mm	m	54.740	nt
750	Thanh giằng mái khổ 50mm, mạ nhôm kẽm, dày 0,75mm, xanh AZ150	m	30.705	nt
751	Vít liên kết kèo ASTEKS 12-14x20 HxW -Xlass3	con	1.587	nt
752	Vít liên kết kèo ASTEKS TRUSTITE (d=6mm) Xlass3	con	3.696	nt
753	Bulon đạn M12 và ty răng 4.6-M12x150mm, 2 long đen, 2 tán	con	13.144	nt
754	Bulon đạn M12 và ty răng 4.6-M12x200mm, 2 long đen, 2 tán	con	19.205	nt
755	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1,0mm-BM3	cái	9.315	nt
756	Bát liên kết kèo và plate mạ kẽm, dày 1,9mm-BM1	cái	11.155	nt

GIÁ GỐC VẬT LIỆU VÙNG QUẢNG TRẠCH

Tháng 06 năm 2013

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
1	Bao tải	m2	3.000	Tại Quảng Trạch
2	Bật sắt fi 6	cái	2.000	nt
3	Bột đá	kg	700	nt
4	Bê tông nhựa hạt trung	tấn	1.642.694	Tại khu CN Tây Bắc Đồng Hới
5	Bê tông nhựa hạt mịn	tấn	1.751.400	nt
6	Bột màu Trung Quốc	kg	25.000	Tại Quảng Trạch
7	Cao su tấm	m2	16.500	nt
8	Cát vàng	m3	40.000	Tại Tiến Hóa
9	Cây chống	cây	15.000	Tại Quảng Trạch
10	Cót ép	m2	8.500	nt
11	Cọc tre fi 6-8, L=2,5m	cọc	9.000	nt
12	Củi	kg	1.500	nt
13	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N2	m2	2.405.000	nt
14	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N3	m2	1.443.000	nt
15	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N2	m2	2.334.000	nt
16	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N3	m2	1.370.000	nt
17	Cửa đi kính khung nhôm Đài loan	m2	570.000	nt
18	Cửa đi kính khung nhôm QB	m2	540.000	nt
19	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N2	m2	2.251.000	nt
20	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N3	m2	1.370.000	nt
21	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N2	m2	2.179.000	nt
22	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N3	m2	1.285.000	nt
23	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N2	m2	1.818.000	nt
24	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N3	m2	1.142.000	nt
25	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N2	m2	1.748.000	nt
26	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N3	m2	1.071.000	nt
27	Cửa sắt cổng L1	m2	570.000	nt
28	Cửa sắt cổng L2	m2	470.000	nt
29	Cửa sắt xếp bọc tôn L1	m2	410.000	nt
30	Cửa sắt xếp bọc tôn L2	m2	380.000	nt
31	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N2	m2	1.869.000	nt
32	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N3	m2	1.213.000	nt
33	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N2	m2	1.798.000	nt
34	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N3	m2	1.141.000	nt
35	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N2	m2	1.798.000	nt
36	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N3	m2	1.141.000	nt
37	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N2	m2	1.402.000	nt
38	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N3	m2	999.000	nt
39	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N2	m2	1.402.000	nt
40	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3	m2	857.000	nt
41	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N2	m2	1.402.000	nt
42	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N3	m2	857.000	nt
43	Cửa sổ kính khung nhôm Đài loan	m2	500.000	nt
44	Cửa sổ kính khung nhôm QB	m2	470.000	nt
45	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N2	m2	1.798.000	nt
46	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N3	m2	1.140.000	nt
47	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N2	m2	1.727.000	nt
48	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N3	m2	1.067.000	nt
49	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N2	m2	1.727.000	nt
50	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N3	m2	1.067.000	nt
51	Dây kẽm gai	kg	20.000	nt
52	Dây thép buộc	kg	20.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
53	Dây thừng	kg	8.000	nt
54	Đinh	kg	20.000	nt
55	Đinh vít lợp tôn	cái	900	nt
56	Đá dăm 0,5x1	m3	127.000	Tại Tiến Hóa
57	Đá dăm 1x2	m3	170.000	nt
58	Đá dăm 2x4	m3	155.000	nt
59	Đá dăm 4x6	m3	148.000	nt
60	Đá hộc xanh TC	m3	110.000	nt
61	Đá Base (cấp phối loại 1)	m3	115.000	nt
62	Đá Base (cấp phối loại 2)	m3	105.000	nt
63	Bột đá làm đường	m3	45.000	nt
64	Đá dăm 0,5x1	m3	127.000	Mỏ Lèn Cụt Tai xã Quảng Tiên
67	Đá dăm 4x6	m3	148.000	nt
68	Đá hộc xanh TC	m3	110.000	nt
71	Đá Granit tự nhiên các màu khác	m2	495.000	Tại Quảng Trạch
72	Đá Granit tự nhiên màu đỏ, đen	m2	550.000	nt
73	Đá Granit tự nhiên màu đỏ Ru bi loại 1 dày 2cm	m2	1.550.000	nt
74	Đá Granit tự nhiên màu đỏ Ru bi loại 2 dày 2cm	m2	1.250.000	nt
75	Đá trắng	kg	1.800	nt
76	Đất đèn	kg	5.000	nt
77	Fi-brô-ximăng	m2	25.000	nt
78	Giấy dầu	m2	3.300	nt
79	Giấy nhám	tờ	1.200	nt
80	Gạch Giếng đáy	viên	1.300	Tại Quảng Trạch
81	Gạch ĐồngTâm 40x40cm men loại AA	m2	115.000	nt
82	Gạch ĐồngTâm 40x40cm men loại A	m2	95.000	nt
83	Gạch ĐồngTâm 50x50cm men loại AA	m2	198.000	nt
84	Gạch ĐồngTâm 50x50cm men loại A	m2	180.000	nt
	Gạch men COSEVCO			Tại Quảng Trạch
85	Loại A1 KT40x40cm nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	68.000	nt
86	Loại A KT40x40cm nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	65.000	nt
87	Loại B KT40x40cm nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	61.000	nt
88	Loại A1 KT40x40cm nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	70.000	nt
89	Loại A KT40x40cm nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	67.000	nt
90	Loại B KT40x40cm nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	61.000	nt
91	Loại A1 KT40x40cm nhóm III: D29, D30, D31	m2	72.000	nt
92	Loại A KT40x40cm nhóm III: D29, D30, D31	m2	69.000	nt
93	Loại B KT40x40cm nhóm III: D29, D30, D31	m2	61.000	nt
94	Loại A1 màu đỏ boóc đô KT40x40cm: D08	m2	92.000	nt
95	Loại A màu đỏ boóc đô KT40x40cm: D08	m2	89.000	nt
96	Loại B màu đỏ boóc đô KT40x40cm: D08	m2	85.000	nt
97	Gạch sân vườn Loại A1: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	82.000	nt
98	Gạch sân vườn Loại A: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	79.000	nt
99	Gạch sân vườn Loại B: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	75.000	nt
100	Gạch sân vườn Loại A1: S05	m2	62.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
101	Gạch sân vườn Loại A: S05	m2	59.000	nt
102	Loại A1 KT50x50cm nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	84.000	nt
103	Loại A KT50x50cm nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	78.000	nt
104	Loại B KT50x50cm nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	65.000	nt
105	Loại A1 KT50x50cm nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	87.000	nt
106	Loại A KT50x50cm nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	81.000	nt
107	Loại B KT50x50cm nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	65.000	nt
	Gạch ốp, lát Viglacera			Tại Quảng Trạch
108	Gạch lát Ceramic Viglacera 500x500 (Loại G501...508; H502; M503... 506, 509…512; V504… 507, 514…522)	m2	114.500	nt
109	Gạch lát Ceramic Viglacera 500x500 (Loại V523, 525-528; M507)	m2	120.000	nt
110	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại G402,403,407; H401,402,404,406,416; M405, 406, 414...417; V401...406; V408, 409)	m2	90.000	nt
111	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại M423,424)	m2	93.600	nt
112	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại Teracotta: D401,402,403)	m2	120.000	nt
113	Gạch viền Ceramic Viglacera 125x500	viên	11.800	nt
114	Gạch viền Ceramic Viglacera 130x400	viên	8.700	nt
115	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu 600x600 bóng (B01, B02)	m2	154.500	nt
116	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu 600x600 bóng (B14, B32)	m2	222.000	nt
117	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 600x600 (M01, 02, 15, 42, 45)	m2	180.000	nt
118	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 500x500 (M01, 02, 12, 15, 42)	m2	173.000	nt
119	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 400x400 (M01, 02, 12)	m2	135.000	nt
120	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 400x400 (M15, 42, 45)	m2	144.000	nt
121	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (PM07,33,34,46,47,52; QN2502, 2504; N2503,2506) A1	m2	86.000	nt
122	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (PM07,33,34,46,47,52; QN2502, 2504; N2503,2506) A2	m2	80.000	nt
123	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (EN2501…EN2504) A1	m2	81.000	nt
124	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (EN2501…EN2504) A2	m2	73.000	nt
125	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 30x30cm	m2	101.000	nt
126	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ loại A1	m2	150.000	nt
127	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ loại A2	m2	139.000	nt
128	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu kem vàng, kem trắng loại A1	m2	162.000	nt
129	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu kem vàng, kem trắng loại A2	m2	147.000	nt
130	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ đậm loại A1	m2	171.000	nt
131	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ đậm loại A2	m2	157.000	nt
132	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ loại A1	m2	137.000	nt
133	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ loại A2	m2	121.700	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
134	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A1	m2	147.000	nt
135	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A2	m2	132.000	nt
136	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ đậm A1	m2	156.000	nt
137	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ đậm A2	m2	141.000	nt
138	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ A1	m2	107.000	nt
139	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ A2	m2	94.000	nt
140	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A1	m2	118.000	nt
141	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A2	m2	102.000	nt
142	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ đậm A1	m2	126.500	nt
143	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ đậm A2	m2	112.000	nt
144	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ A1	m2	105.000	nt
145	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ A2	m2	89.000	nt
146	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu kem vàng, kem trắng A1	m2	114.000	nt
147	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu kem vàng, kem trắng A2	m2	99.000	nt
148	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ đậm A1	m2	124.000	nt
149	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ đậm A2	m2	109.000	nt
150	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ, kem vàng, kem trắng A1	m2	97.700	nt
151	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ, kem vàng, kem trắng A2	m2	83.400	nt
152	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ đậm A1	m2	107.500	nt
153	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ đậm A2	m2	93.000	nt
154	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu cafe A1	m2	114.000	nt
155	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu cafe A2	m2	99.000	nt
156	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	19.500	nt
157	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	18.400	nt
158	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ đậm A1	viên	22.000	nt
159	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ đậm A2	viên	20.000	nt
160	Gạch ốp chân tường Hạ Long 400x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	21.000	nt
161	Gạch ốp chân tường Hạ Long 400x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	20.000	nt
162	Gạch ốp chân tường 400x100 đỏ đậm A1	viên	24.000	nt
163	Gạch ốp chân tường 400x100 đỏ đậm A2	viên	22.000	nt
164	Gạch ốp chân tường Hạ Long 500x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	24.000	nt
165	Gạch ốp chân tường Hạ Long 500x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	21.000	nt
166	Gạch ốp chân tường 500x100 đỏ đậm A1	viên	26.000	nt
167	Gạch ốp chân tường 500x100 đỏ đậm A2	viên	23.500	nt
	Gạch lát Granit Thạch Bàn - TBC (Loại A1)			Tại Quảng Trạch
168	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 001-028)	m2	131.800	nt
169	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 014)	m2	148.200	nt
170	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 043)	m2	171.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
171	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 010)	m2	178.200	nt
172	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm sần muối tiêu, chống trơn trượt (MSK40- 028)	m2	141.000	nt
173	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40-001-028)	m2	190.000	nt
174	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40- 014)	m2	206.400	nt
175	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40- 043)	m2	228.200	nt
176	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40- 010)	m2	242.700	nt
177	Gạch Granit Thạch Bàn mặt sần giả đá 40x40cm (MSF 104, 105, 122, 123, 127, 129, 131, 134)	m2	161.800	nt
178	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 001, MMT50-028)	m2	144.500	nt
179	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 014)	m2	159.000	nt
180	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 043)	m2	185.500	nt
181	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 010)	m2	192.700	nt
182	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 001, MMT60-028)	m2	171.800	nt
183	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 014)	m2	185.400	nt
184	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 043)	m2	217.200	nt
185	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 010)	m2	225.400	nt
186	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60- 001, BMT60-028)	m2	230.000	nt
187	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60-014)	m2	261.800	nt
188	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60-043)	m2	208.200	nt
189	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60- 010)	m2	286.300	nt
190	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm hạt mịn, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 604; 605; 606; 608; 609; 618)	m2	282.700	nt
191	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm vân đá, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 612, 616, 621, 625; 626; 629)	m2	308.200	nt
192	Gạch Granit Thạch Bàn 80x80cm hạt mịn, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 801; 805)	m2	371.800	nt
193	Gạch Granit Thạch Bàn 80x80cm vân đá, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 812; 816, 821, 826)	m2	388.200	nt
194	Giá bán sản phẩm gạch Granit Thạch Bàn loại A2: Mờ A2=90% loại A1, Bóng A2=85% loại A1			
	Gạch lát Granit Trung Đô			Tại Quảng Trạch
	Sản phẩm bóng mờ muối tiêu			
195	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền trắng ngà, đơn màu (MD4400A1)	m2	116.360	nt
196	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền trắng, chấm muối tiêu (MD4402A1)	m2	114.090	nt
197	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền hồng nhạt, chấm hồng (MD4410A1)	m2	125.910	nt
198	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền hồng đậm, chấm hồng (MD4416A1)	m2	132.270	nt
199	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền xanh, chấm đen trắng (MD4421A1)	m2	127.730	nt
200	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền vàng, chấm vàng đậm (MD4448A1)	m2	127.730	nt
201	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền xám, chấm đen trắng (MD4462A1)	m2	117.730	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
202	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền xám đậm, chấm nâu (MD4466A1)	m2	127.730	nt
203	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền trắng ngà, đơn màu (MD5500A1)	m2	133.640	nt
204	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền trắng, chấm muối tiêu (MD5502A1)	m2	131.360	nt
205	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền hồng nhạt, chấm hồng (MD5510A1)	m2	145.000	nt
206	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền hồng đậm, chấm hồng (MD5516A1)	m2	155.910	nt
207	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền xanh, chấm đen trắng (MD5521A1)	m2	146.820	nt
208	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền vàng, chấm vàng đậm (MD5548A1)	m2	146.820	nt
209	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền xám đậm, chấm nâu (MD5566A1)	m2	146.820	nt
210	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền trắng ngà, đơn màu (MD6600A1)	m2	149.090	nt
211	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền trắng, chấm muối tiêu (MD6602A1)	m2	146.820	nt
212	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền xám đậm, chấm nâu (MD6666A1)	m2	162.270	nt
	Sản phẩm bóng kính vân mây, hạt to			
213	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền màu kem, đơn màu (BD6600A1)	m2	238.640	nt
214	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền màu đen, đơn màu (BD6630A1)	m2	323.180	nt
215	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền hồng nhạt, hạt to hồng (BH6602A1)	m2	251.360	nt
216	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền vàng, hạt to màu vàng (BH6648A1)	m2	259.550	nt
217	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền vàng, hạt to màu đen (BH6649A1)	m2	259.550	nt
218	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền đỏ, hạt to nâu đỏ (BH6655A1)	m2	295.910	nt
219	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền xám, hạt to nâu (BH6664A1)	m2	251.360	nt
220	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền trắng, vân mây đục (BV6601A1)	m2	238.640	nt
221	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền vàng, vân mây vàng đậm (BV6645A1)	m2	259.550	nt
222	Giá bán sản phẩm gạch Granit Trung Đô loại A2 giảm 15% so với sản phẩm A1 cùng loại. Giá sản phẩm chống trơn KT40cmx40cm bằng giá sản phẩm lát nền cùng kích thước, cùng loại			
	Gạch ốp, lát Dacera			Tại Quảng Trạch
223	Gạch men Dacera 50x50cm (nhóm 2: 5002K, 5003G, 5005G...)	m2	98.000	nt
224	Gạch men Dacera 50x50cm (nhóm 1: 5001K, 5002B, 5004V...)	m2	103.000	nt
225	Gạch men Dacera 40x40cm (nhóm 2: 485B, 489G, 489RA, 494B, 4101G, 4101B, 4102G, 4102B, 4103B, 4106B, 4106G, 4107K, 4107V, 4109V, 4109G, 4111G, 4112G, 4112X, 4114X, 4114V, 4114E, 4115B, 4116X, 4116G, 4117K, 4118G, 4118X, 4119G, 4119V, 4120G, 4120K...)	m2	82.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
226	Gạch men Dacera 40x40cm (nhóm 1: F02V, 40VA, 457G, 4110B, 4110X, 4121K, 4121G, 4122T)	m2	85.000	nt
227	Gạch men Dacera 40x40cm (nhóm đặc biệt: 4123D, 4124R...)	m2	92.000	nt
228	Gạch men chống trơn Dacera 30x30cm (3002G,3006G,3006X,3007V...)	m2	85.000	nt
229	Gạch men chống trơn Dacera 25x25cm (nhóm 1: 123V, 127V, 128B, 129V, 130G, 131G, 131X, 132V, 132G, 133V, 133G...)	m2	85.000	nt
230	Gạch men viền Dacera 8x25 (9860B, 9868V, 9868X, 9869D, 9870K, 9870G, 9870X...)	m2	38.000	nt
231	Gạch men viền Dacera 10x40 (9457G, 9461R, 9489G, 94107V, 94109V, 94109G, 94110B, 94110X, 94112G, 94112X, 94114X, 94117K, 94118G, 94118X...)	m2	46.000	nt
232	Gạch men Dacera sân vườn 40x40 (nhóm 1: S408B, S408G...)	m2	92.000	nt
233	Gạch men Dacera sân vườn 40x40 (nhóm 2: S407X, S409G, S409X, S410G, S410B, S4111G...)	m2	85.000	nt
234	Gạch men Dacera ốp 25x40cm (nhóm 1: W04K, W04V, 859T, 860T, 860G, 860V, 868T, 868B, 869D, 870K, 870X, 873G, 873T...)	m2	85.000	nt
235	Gạch men Dacera ốp 25x40cm (nhóm 2: 818T, 834G, 834KB, 834T, 834V, 851T, 851B, 863T, 868X, 867K, 869G, 871K, 874T, 875K, 876G, 876K, 877K, 877G...)	m2	82.000	nt
236	Gạch men chống trơn Đồng Tâm 25x25cm loại AA	m2	115.000	nt
237	Gạch men chống trơn Đồng Tâm 25x25cm loại A	m2	86.000	nt
238	Gạch men Đồng tâm ốp 25x40cm loại AA	m2	110.000	nt
239	Gạch men Đồng tâm ốp 25x40cm loại A	m2	85.000	nt
264	Gạch lá dừa Hạ Long 200x200x20 A1	viên	4.700	nt
265	Gạch lá dừa Hạ Long 200x200x20 A2	viên	3.800	nt
266	Gạch lá nem kép	viên	3.000	nt
267	Gạch lá nem loại đơn	viên	1.200	nt
268	Gạch thông gió 200x200	viên	3.300	nt
269	Gạch thông gió 300x300	viên	4.500	nt
270	Gạch tuynel 2 lỗ (6,5x10,5x22)	viên	909	Tại Quảng Xuân
271	Gạch tuynel 4 lỗ (10,5x10,5x22)	viên	1.409	nt
272	Gạch tuynel 6 lỗ (10,5x15x22)	viên	2.000	nt
273	Gạch 6 lổ 1/2 (10,5x15x22)	viên	1.273	nt
274	Gạch đặc tuy nel loại A	viên	1.409	nt
275	Gạch Ganitô 300x300 màu đỏ	m2	90.000	Tại Quảng Trạch
276	Gạch Ganitô 300x300 màu ghi	m2	82.000	nt
277	Gỗ chống	m3	2.950.000	nt
278	Gỗ Dổi xẻ hộp	m3	12.000.000	nt
279	Gỗ Dổi xẻ ván	m3	15.000.000	nt
280	Gỗ đà nẹp	m3	3.350.000	nt
281	Gỗ Gõ xẻ hộp	m3	19.000.000	nt
282	Gỗ Gõ xẻ ván	m3	25.000.000	nt
283	Gỗ Huyệng xẻ hộp	m3	9.500.000	nt
284	Gỗ Huyệng xẻ ván	m3	12.000.000	nt
285	Gỗ Lim xẻ hộp	m3	23.500.000	nt
286	Gỗ Lim xẻ ván	m3	31.000.000	nt
287	Gỗ N3 xẻ hộp	m3	7.700.000	nt
288	Gỗ N3 xẻ ván	m3	10.000.000	nt
289	Gỗ N4 xẻ hộp	m3	4.700.000	nt
290	Gỗ N4 xẻ ván	m3	5.900.000	nt
291	Gỗ N5 xẻ hộp	m3	4.500.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
292	Gỗ N5 xẻ ván	m3	5.700.000	nt
293	Gỗ N6-7-8 xẻ hộp	m3	3.300.000	nt
294	Gỗ N6-7-8 xẻ ván	m3	3.900.000	nt
295	Gỗ ván (cốp pha)	m3	3.900.000	nt
296	Gỗ ván cầu công tác	m3	3.300.000	nt
298	Hoa sắt vuông 12x12	m2	290.000	nt
299	Hoa sắt vuông 10x10mm	m2	240.000	nt
300	Hoa sắt vuông 8x8mm	m2	200.000	nt
301	Khoá cửa ốp hợp kim tay cong 01-15VT	bộ	240.000	nt
302	Khoá cửa tay nắm 01-15 INOX ViệtTiệp	bộ	200.000	nt
303	Khóa cửa tay cầm D170 hiệu Con Voi	bộ	245.000	nt
304	Khóa cửa tay cầm M58 hiệu Con Voi	bộ	280.000	nt
305	Khóa đấm TYPE hiệu Con Voi	bộ	132.000	nt
306	Khóa đấm HX hiệu Con Voi	bộ	245.000	nt
307	Khuôn ngoại 120x50 gỗ N2	m	224.000	nt
308	Khuôn ngoại 120x50 gỗ N3	m	115.000	nt
309	Khuôn ngoại 120x60 gỗ N2	m	259.000	nt
310	Khuôn ngoại 120x60 gỗ N3	m	130.000	nt
311	Khuôn ngoại 150x50 gỗ N2	m	273.000	nt
312	Khuôn ngoại 150x50 gỗ N3	m	134.000	nt
313	Khuôn ngoại 150x60 gỗ N2	m	332.000	nt
314	Khuôn ngoại 150x60 gỗ N3	m	157.000	nt
315	Khuôn ngoại 180x60 gỗ N2	m	385.000	nt
316	Khuôn ngoại 180x60 gỗ N3	m	175.000	nt
317	Khuôn ngoại 180x50 gỗ N2	m	336.000	nt
318	Khuôn ngoại 180x50 gỗ N3	m	164.000	nt
319	Khuôn ngoại 250x50 gỗ N2	m	469.000	nt
320	Khuôn ngoại 250x50 gỗ N3	m	224.000	nt
321	Khuôn ngoại 250x60 gỗ N2	m	553.000	nt
322	Khuôn ngoại 250x60 gỗ N3	m	255.000	nt
323	Kính màu dày 5mm	m2	130.000	nt
324	Kính trắng dày 5mm	m2	115.000	nt
325	Gỗ litô	m3	4.700.000	nt
326	Lan can sắt vuông tay vịn ống nước (hoặc sắt hộp)	m2	400.000	nt
327	Lưới thép B40	m2	45.000	nt
328	Móc sắt	m2	1.500	nt
329	Móc sắt fi 4	cái	1.500	nt
330	Nẹp chỉ khuôn ngoại gỗ N3 (khoán gọn)	m	22.000	nt
331	Ngói úp nóc	viên	8.000	nt
332	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A1	viên	10.500	Tại Quảng Trạch
333	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A2	viên	9.000	nt
334	Ngói úp nóc Hạ Long A1	viên	20.500	nt
335	Ngói úp nóc Hạ Long A2	viên	18.000	nt
336	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A1	viên	3.800	nt
337	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A2	viên	3.550	nt
338	Ngói vảy cá Hạ long A1	viên	5.400	nt
339	Ngói vảy cá Hạ long A2	viên	4.300	nt
340	Ngói sóng màu Đồng Tâm loại 10v/m2	viên	13.000	nt
341	Ngói úp nóc Đồng Nai	viên	19.000	nt
342	Ngói máy 22v/m2 Đồng Nai	viên	7.000	nt
343	Ngói tuynel 22v/m2 (loại A)	viên	3.200	nt
344	Nhựa Bitum	kg	9.800	nt
345	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng	kg	16.400	Tại Đà Nẵng
346	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy	kg	17.600	nt
347	Nhựa đường nhũ tương (CCS 1)	kg	13.300	nt
348	Nhựa đường nhũ tương Polime (CRS 1P)	kg	26.100	nt
349	Ô xy	chai	63.000	Tại Quảng Trạch

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
350	Phèn chua	kg	21.000	nt
351	Que hàn	kg	22.000	nt
352	Quét vôi 1 nước trắng 2 màu cao >4m	m2	7.500	nt
353	Quét vôi 1 nước trắng 2 màu cao < 4m	m2	6.300	nt
354	Quét vôi 3 nước trắng cao < 4m	m2	5.200	nt
355	Quét vôi 3 nước trắng cao > 4m	m2	6.500	nt
356	Sạn lựa 1x2	m3	110.000	nt
357	Sạn lựa 2x4	m3	90.000	nt
358	Sạn ngang 4x6	m3	70.000	nt
359	Sơn Bạch tuyết loại 1	kg	40.000	Tại Quảng Trạch
360	Sơn Bạch tuyết loại 2	kg	35.000	nt
361	Sơn chống rỉ	kg	35.000	nt
362	Sơn Expo	kg	70.000	nt
363	Sơn chống rỉ Expo	kg	50.000	nt
	SƠN DẦU GOLDSATIN			Tại Quảng Trạch
364	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	0,4 lít	43.000	nt
365	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	0,8 lít	84.000	nt
366	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	3 lít	296.000	nt
367	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	17,5 lít	1.638.000	nt
368	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	0,4 lít	51.000	nt
369	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	0,8 lít	98.500	nt
370	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	3 lít	351.000	nt
371	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	17,5 lít	1.956.000	nt
372	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	0,4 lít	61.000	nt
373	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	0,8 lít	119.000	nt
374	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	3 lít	429.000	nt
375	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	17,5 lít	2.411.000	nt
376	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	0,4 lít	34.000	nt
377	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	0,8 lít	65.000	nt
378	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	3 lít	226.000	nt
379	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	17,5 lít	1.228.000	nt
380	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	0,4 lít	41.000	nt
381	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	0,8 lít	74.000	nt
382	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	3 lít	260.000	nt
383	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	17,5 lít	1.426.000	nt
	Sơn ngoài trời			
384	DULUX WEATHE RSHELD A915 chống bám bụi	1L	160.000	nt
385	DULUX WEATHE RSHELD A915 chống bám bụi	5L	780.000	nt
386	DULUX WEATHE RSHELD A918 bóng - màu chuẩn	1L	160.000	nt
387	DULUX WEATHE RSHELD A918 bóng - màu chuẩn	5L	780.000	nt
388	DULUX WEATHE RSHELD BJ8 bề mặt mờ	1L	190.000	nt
389	DULUX WEATHE RSHELD BJ8 bề mặt mờ	5L	920.000	nt
390	DULUX WEATHE RSHELD BJ9 bề mặt mờ bóng	1L	190.000	nt
391	DULUX WEATHE RSHELD BJ9 bề mặt bóng	5L	920.000	nt
392	WEATHE RSHELD ngói A944 - màu chuẩn	1L	145.000	nt
393	WEATHE RSHELD ngói A944 - màu chuẩn	5L	680.000	nt
394	WEATHE RSHELD A954 chống thấm - màu chuẩn	1L	195.000	nt
395	WEATHE RSHELD A954 chống thấm - màu chuẩn	5L	944.000	nt
	Sơn trong nhà			
396	DULUX 5-IN1- A966	1L	160.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
397	DULUX 5-IN1- A966	5L	725.000	nt
398	DULUX - A991 lau chùi hiệu quả (mới)	5L	425.000	nt
399	DULUX - A991 lau chùi hiệu quả (mới)	18L	1.370.000	nt
400	DULUX Inspire - Y53	4L	235.000	nt
401	DULUX Inspire - Y53	18L	990.000	nt
	Sơn lót trong và ngoài nhà			
402	DULUX INTERIOR PRIMER A934-75007-Sơn lót trong nhà	5L	345.000	nt
403	DULUX INTERIOR PRIMER A934-75007-Sơn lót trong nhà	18L	1.185.000	nt
404	WEATHE RSHELD SEALER A936 - 75230 Chống kiềm ngoài trời	5L	505.000	nt
405	WEATHE RSHELD SEALER A936 - 75230 Chống kiềm ngoài trời	18L	1.650.000	nt
406	DULUX Sơn dầu gốc nước	1L	116.000	nt
407	DULUX Sơn dầu gốc nước	3L	345.000	nt
408	MAXILITE Chống rỉ	3L	190.000	nt
409	MAXILITE Chống rỉ	18L	1.090.000	nt
	Bột bả (MASTIC)			
410	DULUX PUTTy bột bả trong nhà và ngoài trời	40kg	295.000	nt
411	WEATHE RSHELD PUTTY ngoài trời	25kg	275.000	nt
	Bột bả tường các loại (JOTON)			
412	Bột bả chống thấm Super **Jonton** trắng	40 kg	315.000	nt
413	Bột bả tường **Jonton** trắng	40 kg	267.750	nt
414	Bột bả tường **SP Filler** trắng	40 kg	195.300	nt
	Sơn nước (Acrylic)			
415	Sơn nội thất **Joton exfa**	5 lít	620.550	nt
416	Sơn nội thất **Joton - Fa**	5 lít	224.000	nt
417	Sơn nội thất **Joton - Fa**	18 lít	687.000	nt
418	Sơn nội thất **Joton - New Fa**	4 lít	229.000	nt
419	Sơn nội thất **Joton - New Fa**	18 lít	745.000	nt
420	Sơn siêu bóng nội thất **Jotin**	1lít	138.000	nt
421	Sơn siêu bóng nội thất **Jotin**	5 lít	659.000	nt
422	Sơn ngoại thất **Joton - Fa**	1 lít	162.000	nt
423	Sơn ngoại thất **Joton - Fa**	5 lít	687.000	nt
424	Sơn siêu bóng ngoại thất **Jotin**	1lít	181.000	nt
425	Sơn siêu bóng ngoại thất **Jotin**	5 lít	830.000	nt
426	Sơn nội thất **Joton - Jony**	18 lít	496.000	nt
427	Sơn nội thất **Joton - Jony**	3,8 lít	124.000	nt
428	Sơn ngoại thất **Joton - Jony**	18 lít	1.040.000	nt
429	Sơn ngoại thất Joton - Jony	3,8 lít	282.000	nt
	Sơn lót chống kiềm			
430	Sơn lót kiềm ngoại thất **Pros**	5 lít	468.000	nt
431	Sơn lót kiềm ngoại thất **Pros**	18 lít	1.384.000	nt
432	Sơn lót kiềm nội thất **Prosin**	3,8 lít	200.000	nt
433	Sơn lót kiềm nội thất **Prosin**	18 lít	926.000	nt
434	Sơn lót kiềm gốc dầu	5 lít	468.000	nt
	Sơn chống thấm			
435	Sơn chống thấm **Joton** CT mầu	6 kg	430.000	nt
436	Sơn chống thấm **Joton** CT mầu	18,5 kg	1.193.000	nt
437	Sơn chống thấm **Joton** CT trắng	6 kg	372.000	nt
438	Sơn chống thấm **Joton** CT trắng	18,5 kg	1.098.000	nt
	Sơn dầu			
439	Sơn **Jimmy**	1 kg	72.000	nt
440	Sơn **Jimmy**	3,5 kg	239.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
441	Dung môi **Jothiner**	5 kg	229.000	nt
442	Sơn **Jimmy** chống rỉ	1 kg	57.000	nt
	Sơn Việt Mỹ			Tại Quảng Trạch
443	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất Clock Alkali	18lít	1.039.500	nt
444	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất Clock Alkali	4lít	270.900	nt
445	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài trời Platinum Sealer	18lít	1.493.100	nt
446	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài trời Platinum Sealer	4lít	459.900	nt
447	Sơn lót gốc dầu đặc biệt chống ố vàng Solvent Prime	5lít	682.500	nt
448	Sơn nội thất chất lượng cao Inco	18lít	441.000	nt
449	Sơn nội thất chất lượng cao Inco	4lít	120.750	nt
450	Sơn nội thất cao cấp Maxi	18lít	693.000	nt
451	Sơn nội thất cao cấp Maxi	4lít	176.400	nt
452	Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả trong nhà Silk Clear	18lít	1.254.750	nt
453	Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả trong nhà Silk Clear	5lít	367.500	nt
454	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	18lít	2.163.000	nt
455	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	5lít	703.500	nt
456	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	1lít	144.900	nt
457	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	18lít	1.593.900	nt
458	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	5lít	522.900	nt
459	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	1lít	107.100	nt
460	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	18lít	2.289.000	nt
461	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	5lít	761.250	nt
462	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	1lít	152.250	nt
463	Sơn phủ màu gốc dầu đặc biệt Solvent Primer	5lít	918.750	nt
464	Chống thấm đa năng CT 11A	18lít	1.685.250	nt
465	Chống thấm đa năng CT 11A	4lít	441.000	nt
466	Chống thấm đa năng CT 11A	1lít	113.400	nt
467	Sơn bóng không màu Vina Clear	18lít	1.533.000	nt
468	Sơn bóng không màu Vina Clear	5lít	459.900	nt
469	Sơn bóng không màu Vina Clear	1lít	89.250	nt
470	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina Clear	18lít	2.664.900	nt
471	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina Clear	5lít	792.750	nt
472	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina Clear	1lít	75.600	nt
473	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	18lít	3.948.000	nt
474	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	5lít	1.083.600	nt
475	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	1lít	215.250	nt
476	Bột bả tường Putty (Mastic dùng cho nội thất)	40kg	194.250	nt
477	Bột bả tường Putty (Mastic dùng cho nội thất & ngoại thất)	40kg	236.250	nt
478	Bột bả tường Putty (Mastic cao cấp ngoài trời)	40kg	278.250	nt
	Sơn JYMEC			Tại Quảng Trạch
479	Bột bả chống thấm JYMEC (trắng)	40kg	350.000	nt
480	Bột bả JYMEC (trắng)	40kg	290.000	nt
481	Bột bả LUXTUN (trắng)	40kg	230.000	nt
482	Sơn lót kiềm trong nhà JYMEC	18 lít	1.150.000	nt
483	Sơn lót kiềm trong nhà JYMEC	4lít	290.000	nt
484	Sơn bóng trong nhà cao cấp JYMEC	5lít	690.000	nt
485	Sơn bán bóng trong nhà cao cấp JYMEC	5lít	650.000	nt
486	Sơn mịn trong nhà cao cấp JYMEC	18 lít	710.000	nt
487	Sơn mịn trong nhà cao cấp JYMEC	4lít	195.000	nt
488	Sơn mịn trong nhà LUXTUN	18 lít	490.000	nt
489	Sơn mịn trong nhà LUXTUN	4lít	150.000	nt
490	Sơn lót kiềm trong và ngoài nhà JYMEC	18 lít	1.610.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
491	Sơn lót kiềm trong và ngoài nhà JYMEC	5 lít	480.000	nt
492	Sơn lót bóng ngoài trời JYMEC	5lít	760.000	nt
493	Sơn lót bóng ngoài trời JYMEC	1lít	181.000	nt
494	Sơn mịn ngoài trời cao cấp JYMEC	18lít	1.018.000	nt
495	Sơn mịn ngoài trời cao cấp JYMEC	4lít	285.000	nt
496	Sơn chống thấm pha xi măng tỷ lệ 1:1 xử lý hiện tượng thấm, dột JYMEC	18 lít	1.591.000	nt
497	Sơn chống thấm pha xi măng tỷ lệ 1:1 xử lý hiện tượng thấm, dột JYMEC	4 lít	382.000	nt
498	Sơn clear phủ bóng trong nhà	5lít	495.000	nt
	SƠN MYKOLOR			Tại Quảng Trạch
499	MYKOLOR HI-FILLER EXT (Bột trét phun gai ngoại thất cao cấp)	20kg	283.000	nt
500	MYKOLOR PUTTY INT & EXT (Bột trét cao cấp nội và ngoại thất)	40kg	308.000	nt
501	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm pha xi măng	3,6 lít	403.000	nt
502	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm pha xi măng	18 lít	1.938.000	nt
503	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)	4,75 lít	373.000	nt
504	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)	18 lít	1.283.000	nt
505	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại thất cao cấp)	4,75 lít	514.000	nt
506	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại thất cao cấp)	18 lít	1.792.000	nt
507	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	4,75 lít	334.000	nt
508	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	18 lít	940.000	nt
509	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)	4,75 lít	260.000	nt
510	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)	18 lít	756.000	nt
511	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội thất cao cấp)	4,75 lít	428.000	nt
512	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội thất cao cấp)	18 lít	1.626.000	nt
513	MYKOLOR SMOOTH (sơn ngoại thất)	4,75lít	410.000	nt
514	MYKOLOR SMOOTH (sơn ngoại thất)	18 lít	1.316.000	nt
515	MYKOLOR KOOLKOT FINISH(sơn ngoại thất cách	4,75 lít	911.000	nt
	SƠN PETROLIMEX			Tại Quảng Trạch
	Sơn nước cao cấp GOLDSUN			
516	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN EcoDigital	1 lít	182.000	nt
517	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN EcoDigital	5 lít	897.000	nt
518	Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN EcoDigital	1 lít	143.000	nt
519	Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN EcoDigital	5 lít	708.000	nt
520	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất và ngoại thất GOLDSUN	5 lít	565.500	nt
521	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất và ngoại thất GOLDSUN	17,5 lít	1.885.000	nt
522	Bột trét ngoại thất cao cấp GOLDSUN Mastic	40kg	325.500	nt
523	Bột trét nột thất cao cấp GOLDSUN Mastic	40kg	265.500	nt
	Sơn nước chất lượng cao GOLDTEX			
524	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX EcoDigital	3,8 lít	294.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
525	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX EcoDigital	18 lít	1.215.500	nt
526	Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX EcoDigital	3,8 lít	223.000	nt
527	Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX EcoDigital	18 lít	884.000	nt
528	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao nội thất và ngoại thất GOLDTEX	3,8 lít	325.000	nt
529	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao nội thất và ngoại thất GOLDTEX	18 lít	1.404.000	nt
530	Bột trét ngoại thất chất lượng cao GOLDTEX Mastic	40kg	258.000	nt
531	Bột trét nội thất chất lượng cao GOLDTEX Mastic	40kg	228.000	nt
	Sơn nước GOLDLUCK			
532	Sơn nước ngoài trời GOLDLUCK EcoDigital	3,35 lít	183.000	nt
533	Sơn nước ngoài trời GOLDLUCK EcoDigital	18 lít	831.000	nt
534	Sơn nước trong nhà GOLDLUCK EcoDigital	3,35 lít	147.000	nt
535	Sơn nước trong nhà GOLDLUCK EcoDigital	18 lít	637.000	nt
536	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất GOLDLUCK	3,35 lít	173.000	nt
537	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất GOLDLUCK	18 lít	777.400	nt
538	Bột trét ngoại thất GOLDLUCK Mastic	40kg	216.000	nt
539	Bột trét nội thất GOLDLUCK Mastic	40kg	188.000	nt
	Sơn CLIPMA			Tại Quảng Trạch
540	Bột bả (Mastic) CLI.sandy cao cấp trong nhà & ngoài trời	5kg	49.000	nt
541	Bột bả (Mastic) CLI.sandy cao cấp trong nhà & ngoài trời	40kg	301.000	nt
542	Bột bả (Mastic) CLI.softy cao cấp trong nhà & ngoài trời	40kg	214.000	nt
543	Sơn lót chống kiềm CLI.venusIn cao cấp trong nhà	5 lít	250.000	nt
544	Sơn lót chống kiềm CLI.venusIn cao cấp trong nhà	18 lít	1.073.000	nt
545	Sơn lót chống kiềm CLI.venus cao cấp ngoài nhà	5 lít	491.000	nt
546	Sơn lót chống kiềm CLI.venus cao cấp ngoài nhà	18 lít	1.710.000	nt
547	Sơn bóng nội thất Sli.sky cao cấp 5 in 1 diệt khuẩn trong nhà	5 lít	760.000	nt
548	Sơn bóng mờ nội thất Sli.Star cao cấp chùi rửa tối đa trong nhà	18 lít	1.021.000	nt
549	Sơn bóng mờ nội thất Sli.Star cao cấp chùi rửa tối đa trong nhà	5 lít	298.000	nt
550	Sơn nội thất cao cấp trong nhà Sli.Moon	18 lít	602.000	nt
551	Sơn nội thất cao cấp trong nhà Sli.Moon	4 lít	150.000	nt
552	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Cli.Cloudy cơ chế tự làm sạch ngoài nhà	1 lít	173.000	nt
553	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Cli.Cloudy cơ chế tự làm sạch ngoài nhà	5 lít	837.000	nt
554	Sơn ngoại thất cao cấp Cli.Ground ngoài nhà	4 lít	261.000	nt
555	Sơn ngoại thất cao cấp Cli.Ground ngoài nhà	18 lít	1.076.000	nt
556	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Cli.Dry	4 kg	364.000	nt
557	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Cli.Dry	20kg	1.742.000	nt
	Sơn JOTUN			Tại Quảng Trạch
	Các sản phẩm sơn lót chống kiềm			
558	Sơn lót nội thất - Jotasealer 03	5 lít	348.000	nt
559	Sơn lót nội thất - Jotasealer 03	18 lít	1.218.000	nt
560	Sơn lót cao cấp nội thất - Maijestic Primer	5 lít	450.000	nt
561	Sơn lót cao cấp nội thất - Maijestic Primer	18 lít	1.540.000	nt
562	Sơn lót cao cấp ngoại thất - Jotashield Primer 07	5 lít	545.000	nt
563	Sơn lót cao cấp ngoại thất - Jotashield Primer 07	18 lít	1.772.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
564	Sơn lót gốc dầu cao cấp nội và ngoại thất - Cito Primer 09	5 lít	690.000	nt
565	Sơn lót gốc dầu cao cấp nội và ngoại thất - Cito Primer 09	20 lít	2.648.000	nt
	Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất			
559	Sơn trắng và phủ kinh tế - Jotatough	5 lít	372.000	nt
560	Sơn trắng và phủ kinh tế - Jotatough	17 lít	1.196.000	nt
561	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield	1 lít	227.000	nt
562	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield	5 lít	890.000	nt
563	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield	15 lít	2.409.000	nt
564	Sơn phủ cao cấp - chống nóng - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield Extreme	1 lít	200.000	nt
565	Sơn phủ cao cấp - chống nóng - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield Extreme	5 lít	1.045.000	nt
566	Sơn phủ cao cấp - che phủ vết nứt - 100% nhựa nguyên chất - Jotasshield Flex	5 lít	1.045.000	nt
	Các sản phẩm sơn phủ nội thất			
560	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	5 lít	263.000	nt
561	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	10 lít	463.000	nt
562	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	17 lít	786.000	nt
563	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	1 lít	82.000	nt
564	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	5 lít	409.000	nt
565	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	17 lít	1.254.000	nt
566	Màng sơn mờ cổ điển - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Royale Matt	1 lít	181.000	nt
567	Màng sơn mờ cổ điển - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Royale Matt	5 lít	809.000	nt
568	Màng sơn bóng sang trọng - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Optima	1 lít	200.000	nt
569	Màng sơn bóng sang trọng - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Optima	5 lít	1.045.000	nt
570	Bột trét nội thất màu trắng	40kg	248.000	nt
571	Bột trét ngoại thất màu xám	40kg	338.000	nt
572	Bột trét nột thất, ngoại thất màu trắng	40kg	348.000	nt
	SƠN NERO			Tại Quảng Trạch
566	Bột bả nội thất cao cấp NERO-STAR	40kg	230.000	nt
567	Bột bả ngoại thất chống thấm NERO-STAR	40kg	330.000	nt
568	Bột trét tường Nero Nano (bột trét siêu cao cấp ngoài trời)	18 kg	370.000	nt
569	Sơn nội thất NERO	18 lít	720.000	nt
570	Sơn nội thất cao cấp NERO-PLUS (lau chùi hiệu quả)	5 lít	330.000	nt
571	Sơn nội thất cao cấp NERO-PLUS (lau chùi hiệu quả)	18 lít	1.100.000	nt
572	Sơn nội thất NERO EASY CLEAN (sơn trang trí cao cấp gốc nước, sử dụng công nghệ NANO - CLEANMAX)	3,5 lít	370.000	nt
573	Sơn nội thất NERO EASY CLEAN (sơn trang trí cao cấp gốc nước, sử dụng công nghệ NANO - CLEANMAX)	17 lít	1.550.000	nt
574	Sơn ngoại thất NERO	5 lít	430.000	nt
575	Sơn ngoại thất NERO	18 lít	1.250.000	nt
576	Sơn ngoại thất cao cấp NERO STANDARD EXTERIOR	4,6 lít	490.000	nt
577	Sơn ngoại thất cao cấp NERO STANDARD EXTERIOR	17 lít	1.550.000	nt
578	Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm, bóng mờ NERO-PLUS	1 lít	170.000	nt
579	Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm, bóng mờ NERO-PLUS	5 lít	780.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
580	Sơn ngoại thất siêu chống thấm, bóng NERO-SUPER SHIELD	1 lít	215.000	nt
581	Sơn ngoại thất siêu chống thấm, bóng NERO-SUPER SHIELD	5 lít	1.050.000	nt
582	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp NERO-MODENA	5 lít	450.000	nt
583	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp NERO-MODENA	18 lít	1.550.000	nt
584	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp, chống thấm NERO-SEALER	5 lít	520.000	nt
585	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp, chống thấm NERO-SEALER	18 lít	1.750.000	nt
586	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	1 lít	95.000	nt
587	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	5 lít	450.000	nt
588	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	20 lít	1.750.000	nt
589	Sơn mài loại 1	kg	33.000	nt
590	Sơn mài loại 2	kg	30.000	nt
591	Tấm nhựa Lambri Đài Loan	m2	31.000	nt
592	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	kg	18.000	Tại Quảng Trạch
593	Thép hình cạnh >=50	kg	14.200	nt
594	Thép hình cạnh <50mm	kg	14.500	nt
595	Thép tấm dày <=6mm	kg	14.500	nt
596	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Việt - Hàn)	kg	15.000	nt
597	Thép tròn CT5 fi<=18 (Việt - Hàn)	kg	14.500	nt
598	Thép tròn CT5 fi>18 (Việt - Hàn)	kg	14.200	nt
	Tôn và phụ kiện Suntek			
592	Tôn 11 sóng dày 0.3mm	m2	82.000	Tại Quảng Trạch
593	Tôn 11 sóng dày 0.35mm	m2	90.600	nt
594	Tôn 11 sóng dày 0.4mm	m2	98.300	nt
595	Tôn 11 sóng dày 0.45mm	m2	106.500	nt
596	Tôn ngói, vòm dày 0.35mm	m2	96.600	nt
597	Tôn ngói, vòm dày 0.4mm	m2	104.300	nt
598	Tôn ngói, vòm dày 0.45mm	m2	112.500	nt
599	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.3mm	m2	162.300	nt
600	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.35mm	m2	170.900	nt
601	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.4mm	m2	178.700	nt
602	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.45mm	m2	187.000	nt
603	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.3mm	m2	177.300	nt
604	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.35mm	m2	185.900	nt
605	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.4mm	m2	193.700	nt
606	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.45mm	m2	202.000	nt
607	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.3mm	md	32.000	nt
608	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.35mm	md	35.300	nt
609	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.4mm	md	38.000	nt
610	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.45mm	md	41.000	nt
611	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.3mm	md	44.000	nt
612	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.35mm	md	49.000	nt
613	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.4mm	md	53.000	nt
614	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.45mm	md	57.400	nt
615	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.3mm	md	62.000	nt
616	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.35mm	md	69.500	nt
617	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.4mm	md	75.500	nt
618	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.45mm	md	76.000	nt
619	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,40mm	m2	149.000	nt
620	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,42mm	m2	154.000	nt
621	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,45mm	m2	163.000	nt
622	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,47mm	m2	166.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
623	Tấm úp nóc, máng nước, ốp sườn rộng 400mm dày 0.4mm	md	58.200	nt
624	Tấm úp nóc, máng nước, ốp sườn rộng 600mm dày 0.4mm	md	85.000	nt
625	Tôn màu ngói Danitol dày 0,37mm	m2	81.000	nt
626	Tôn màu ngói Danitol dày 0,42mm	m2	91.000	nt
627	Tôn sóng màu Danitol dày 0,37mm	m2	79.000	nt
628	Tôn sóng màu Danitol dày 0,42mm	m2	88.000	nt
629	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,4mm	m2	60.500	nt
630	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,6mm	m2	82.500	nt
631	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,35mm	m2	55.000	nt
632	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,8mm	m2	95.700	nt
633	Tôn tráng kẽm phẳng dày 0,3mm	m2	47.300	nt
634	Tôn tráng kẽm phẳng dày 0,4mm	m2	53.900	nt
635	Tôn úp nóc	m2	66.000	nt
636	Tôn úp nóc dày 0,5mm	m2	71.500	nt
637	Tường hộ lan mạ kẽm (gia công trọn bộ)	m	865.000	nt
638	Tre cây gỗ chống dài >3.5m	cây	8.000	nt
639	Vách kính khung nhôm Đài loan	m2	420.000	nt
640	Vách kính khung nhôm QB	m2	370.000	nt
641	Ván ép 5 ly	m2	30.000	nt
642	Vải địa kỹ thuật	m2	11.000	nt
643	Vải địa kỹ thuật không dệt TS70 (cường lực chịu kéo >=24KN/m)	m2	31.000	nt
644	Vải địa kỹ thuật không dệt HĐ-24C (cường lực chịu kéo 2 phương >=12KN/m)	m2	13.000	nt
645	Vải địa kỹ thuật dệt gia cường (cường lực chịu kéo 2 phương 200/50KN/m)	m2	34.000	nt
646	Vécni	kg	25.000	nt
647	Vôi cục	kg	1.500	nt
648	Vôi bột	kg	2.000	nt
649	Xi măng trắng	kg	5.000	nt
650	XM COSEVCO6 - PCB30	kg	955	Áng Sơn
651	XM PCB 40 Áng Sơn	kg	1.027	nt
652	XM rời Ang Sơn - PCB30	kg	846	nt
653	XM rời Áng Sơn - PCB 40	kg	918	nt
654	Clinker	kg	636	nt
655	XM bao PCB30 Cosevco Sông Gianh	kg	1.100	Tại Quảng Trạch
656	XM rời PCB30 Cosevco Sông Gianh	kg	1.073	nt
657	XM bao PCB40 Cosevco Sông Gianh	kg	1.218	nt
658	XM rời PCB40 Cosevco Sông Gianh	kg	1.100	nt
659	XM rời PC50 Cosevco Sông Gianh	kg	1.191	nt
	Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát			
660	BTTP M200-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	m3	996.600	Tại khu CNTB ĐH
661	BTTP M250-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	m3	1.062.500	nt
662	BTTP M300-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax 20	m3	1.131.000	nt
663	BTTP M350-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax 20	m3	1.210.500	nt
664	BTTP M400-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax 20	m3	1.234.000	nt
665	Vận chuyển bê tông trong phạm vi TP Đồng Hới (<=4km)	m3	80.000	
666	Vận chuyển bê tông cho 1 km tiếp theo (ngoài phạm vi TP Đồng Hới)	m3	10.000	
667	Bơm bê tông tự hành	m3	120.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
	Công ty XDTH Trường Sơn Quảng Trạch			
668	ống cống BTLT D400 A-H3 dày 40mm	m	334.330	Tại Quảng Thọ Quảng Trạch
669	ống cống BTLT D400 B-H13 dày 40mm	m	343.990	nt
670	ống cống BTLT D400 C-H30 dày 40mm	m	354.545	nt
671	ống cống BTLT D600 A-H3 dày 50mm	m	522.320	nt
672	ống cống BTLT D600 B-H13 dày 50mm	m	553.977	nt
673	ống cống BTLT D600 C-H30 dày 50mm	m	569.805	nt
674	ống cống BTLT D800 A-H3 dày 80mm	m	976.055	nt
675	ống cống BTLT D800 B-H13 dày 80mm	m	1.028.815	nt
676	ống cống BTLT D800 C-H30 dày 80mm	m	1.086.850	nt
677	ống cống BTLT D1000 A-H3 dày 100mm	m	1.487.825	nt
678	ống cống BTLT D1000 B-H13 dày 100mm	m	1.540.584	nt
679	ống cống BTLT D1000 C-H30 dày 100mm	m	1.656.656	nt
680	ống cống BTLT D1250 A-H3 dày 100-125mm	m	2.627.434	nt
681	ống cống BTLT D1250 B-H13 dày 100-125mm	m	2.748.780	nt
682	ống cống BTLT D1250 C-H30 dày 100-125mm	m	3.122.158	nt
683	ống cống BTLT D1500 A-H3 dày 125-150mm	m	3.439.934	nt
684	ống cống BTLT D1500 B-H13 dày 125-150mm	m	3.582.386	nt
685	ống cống BTLT D1500 C-H30 dày 125-150mm	m	3.740.655	nt
	Cửa nhựa Tâm Việt WINDOW (đã bao gồm công lắp đặt)			Tại Đồng Hới
686	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh; phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời nhập khẩu của hãng GQ, bản lề, ổ khóa Vi Ta	m2	2.380.000	nt
687	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh; phụ kiện: bản lề 3D loại 120kg (VITA), tay nắm cửa đi, ổ khóa, núm vặn Huy hoàng	m2	2.468.000	nt
688	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm; phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A chốt rời nhập khẩu của hãng GQ	m2	1.948.000	nt
689	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm; phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A chốt rời nhập khẩu của hãng GQ	m2	1.688.000	nt
690	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện thanh ray nhôm, khóa bán nguyệt, con lăn nhập khẩu của hãng GQ	m2	1.429.000	nt
691	Vách kính cố định, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm,	m2	1.082.000	nt
692	Vách kính cố định (có cửa mở hất), PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm,	m2	1.429.000	nt
693	Cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 10mm, thân cửa kính, nẹp kính, khóa, tay nắm, bản lề,	m2	1.945.000	nt
	Cửa EUROWINDOW (chưa bao gồm công lắp đặt)			Tại Quảng Trạch
694	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11.5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m2	1.472.000	nt
695	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	m2	2.333.000	nt
696	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, khóa bấm hãng VITA	m2	2.794.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
697	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay&lật): kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề, chốt liền hãng GU Unijet	m2	4.596.000	nt
698	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh hãng ROTO, chốt liền Siegeinia	m2	4.482.000	nt
699	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; bản lề chữ A, tay nắm hãng ROTO, thanh hạn định hãng GU	m2	5.514.000	nt
700	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng GU Unijet	m2	5.807.000	nt
701	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	5.871.000	nt
702	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m2	6.066.000	nt
703	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m2	6.464.000	nt
704	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; con lăn GQ; tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	3.785.000	nt
705	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	6.406.000	nt
	Sản phẩm hệ dàn & xà gồ thép mạ trọng lượng nhẹ LYSAGHT SMARTRUSS (đã bao gồm gia công)			Tại Quảng Trạch
	Thanh dàn SMARTRUSS			
706	Loại C7560, thép Zincalume dày 0,65mm TCT (bề dày sau mạ 0,65mm)	m	49.450	nt
707	Loại C7575, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	61.180	nt
708	Loại C7510, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	83.961	nt
709	Loại C10075, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	80.730	nt
710	Loại C10010, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	99.935	nt
	Xà gồ (BATTEN - làm cầu phong, li tô)			
711	Loại TS 4048, thép Zincalume dày 0,53mm TCT (bề dày sau mạ 0,53mm)	m	36.800	nt
712	Loại TS 4060, thép Zincalume dày 0,65mm TCT (bề dày sau mạ 0,65mm)	m	44.850	nt
713	Loại TS 6148, thép Zincalume dày 0,53mm TCT (bề dày sau mạ 0,53mm)	m	47.610	nt
714	Loại TS 6175, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	72.450	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
715	Loại TS 6110, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	89.700	nt
	Phụ kiện			
716	Thanh valley rafeter U40/U61, thép Zincalume dày 0,53mm TCT, xanh - AZ150	m	34.960	nt
717	Thanh valley rafeter U40/U61, thép Zincalume dày 0,8mm TCT, xanh - AZ150	m	53.935	nt
718	Diềm mái, màu Sydney White dày 0,46mm, APEX, khổ 300mm	m	77.395	nt
719	Máng xối thung lũng, APEX dày 0,46mm APT, khổ 300mm, màu Sydney Whire	m	77.395	nt
720	Diềm mái, thép Zincalume, dày 0,45mm, khổ 300mm	m	54.740	nt
721	Máng xối thung lũng, thép Zincalume khổ 300mm	m	54.740	nt
722	Thanh giằng mái khổ 50mm, mạ nhôm kẽm, dày 0,75mm, xanh AZ150	m	30.705	nt
723	Vít liên kết kèo ASTEKS 12-14x20 HxW -Xlass3	con	1.587	nt
724	Vít liên kết kèo ASTEKS TRUSTITE (d=6mm) Xlass3	con	3.696	nt
725	Bulon đạn M12 và ty răng 4.6-M12x150mm, 2 long đen, 2 tán	con	13.144	nt
726	Bulon đạn M12 và ty răng 4.6-M12x200mm, 2 long đen, 2 tán	con	19.205	nt
727	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1,0mm-BM3	cái	9.315	nt
728	Bát liên kết kèo và plate mạ kẽm, dày 1,9mm-BM1	cái	11.155	nt

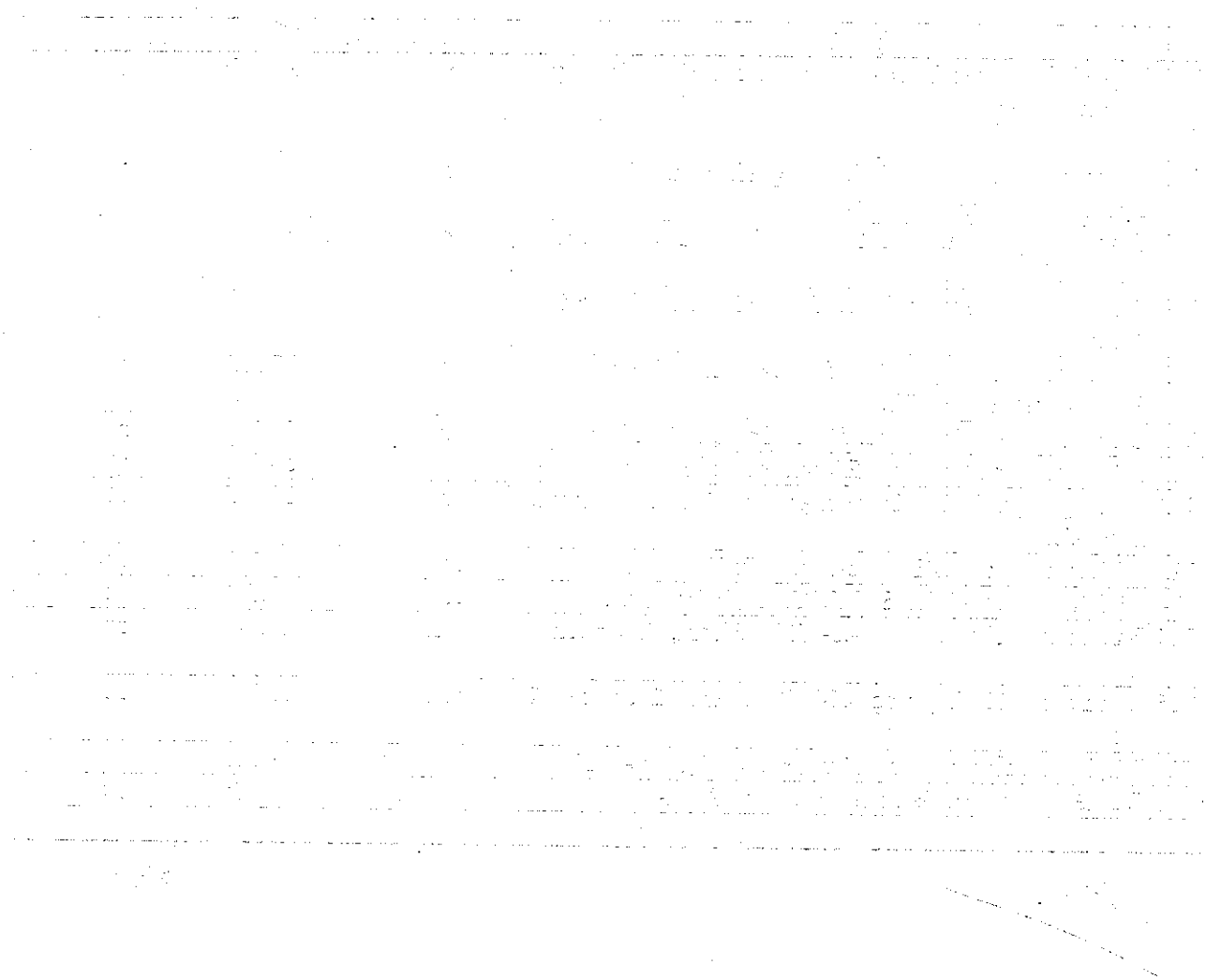

GIÁ GỐC VẬT LIỆU VÙNG TUYÊN HOÁ

Tháng 06 năm 2013

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
1	Bao tải	m2	3.000	Tại Tuyên Hóa
2	Bật sắt fi 6	cái	2.000	nt
3	Bột đá	kg	700	nt
4	Bê tông nhựa hạt trung	tấn	1.642.694	Tại khu CN Tây Bắc Đồng Hới
5	Bê tông nhựa hạt mịn	tấn	1.751.400	nt
6	Bột màu Trung Quốc	kg	25.000	Tại Tuyên Hóa
7	Cao su tấm	m2	16.500	nt
8	Cát vàng	m3	40.000	Tại Tiến Hóa
9	Cát vàng	m3	47.000	Tại Đồng Lào
10	Cát vàng	m3	38.000	Tại Minh Cầm
11	Cây chống	cây	14.000	Tại Tuyên Hóa
12	Cót ép	m2	8.500	nt
13	Cọc tre fi 6-8, L=2,5m	cọc	8.000	nt
14	Củi	kg	1.500	nt
15	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N2	m2	2.405.000	nt
16	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N3	m2	1.443.000	nt
17	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N2	m2	2.334.000	nt
18	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N3	m2	1.370.000	nt
19	Cửa đi kính khung nhôm Đài loan	m2	570.000	nt
20	Cửa đi kính khung nhôm QB	m2	540.000	nt
21	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N2	m2	2.251.000	nt
22	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N3	m2	1.370.000	nt
23	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N2	m2	2.179.000	nt
24	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N3	m2	1.285.000	nt
25	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N2	m2	1.818.000	nt
26	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N3	m2	1.142.000	nt
27	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N2	m2	1.748.000	nt
28	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N3	m2	1.071.000	nt
29	Cửa sắt cổng L1	m2	570.000	nt
30	Cửa sắt cổng L2	m2	470.000	nt
31	Cửa sắt xếp bọc tôn L1	m2	410.000	nt
32	Cửa sắt xếp bọc tôn L2	m2	380.000	nt
33	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N2	m2	1.869.000	nt
34	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N3	m2	1.213.000	nt
35	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N2	m2	1.798.000	nt
36	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N3	m2	1.141.000	nt
37	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N2	m2	1.798.000	nt
38	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N3	m2	1.141.000	nt
39	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N2	m2	1.402.000	nt
40	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N3	m2	999.000	nt
41	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N2	m2	1.402.000	nt
42	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3	m2	857.000	nt
43	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N2	m2	1.402.000	nt
44	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N3	m2	857.000	nt
45	Cửa sổ kính khung nhôm Đài loan	m2	500.000	nt
46	Cửa sổ kính khung nhôm QB	m2	470.000	nt
47	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N2	m2	1.798.000	nt
48	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N3	m2	1.140.000	nt
49	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N2	m2	1.727.000	nt
50	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N3	m2	1.067.000	nt
51	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N2	m2	1.727.000	nt
52	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N3	m2	1.067.000	nt
53	Dây kẽm gai	kg	20.000	Tại Tuyên Hóa

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
54	Dây thép buộc	kg	20.000	nt
55	Đinh	kg	20.000	nt
56	Dây thừng	kg	8.000	nt
57	Đinh vít lợp tôn	cái	900	nt
58	Đá dăm 0,5x1	m3	127.000	Tại Tiến Hóa
59	Đá dăm 1x2	m3	170.000	nt
60	Đá dăm 2x4	m3	155.000	nt
61	Đá dăm 4x6	m3	148.000	nt
62	Đá hộc xanh TC	m3	110.000	nt
63	Đá Base (cấp phối loại 1)	m3	115.000	nt
64	Đá Base (cấp phối loại 2)	m3	105.000	nt
65	Bột đá làm đường	m3	45.000	nt
66	Đá dăm 0,5x1	m3	110.000	Tại Thạch Hóa
67	Đá dăm 1x2	m3	137.000	
68	Đá dăm 2x4	m3	128.000	nt
69	Đá dăm 4x6	m3	120.000	nt
70	Đá Base A (cấp phối đá dăm loại 1)	m3	91.000	nt
71	Đá Base A (cấp phối đá dăm loại 2)	m3	82.000	nt
72	Đá hộc xanh (bốc tay)	m3	82.000	nt
73	Đá hộc xanh (bốc máy)	m3	73.000	nt
74	Bột đá làm đường	m3	30.000	nt
75	Đá dăm 0,5x1	m3	131.000	Tại Thuận Hóa
76	Đá dăm 1x2	m3	160.000	nt
77	Đá dăm 2x4	m3	140.000	nt
78	Đá dăm 4x6	m3	130.000	nt
79	Đá hộc xanh	m3	81.900	nt
80	Đá dăm 1x2	m3	130.000	Tại Hương Hóa
81	Đá dăm 0,5x1	m3	100.000	nt
82	Đá dăm 2x4	m3	100.000	nt
83	Đá dăm 4x6	m3	90.000	nt
84	Đá hộc xanh	m3	70.000	nt
85	Đá dăm 0,5x1	m3	109.000	Tại Đồng Hóa
86	Đá dăm 1x2	m3	150.000	nt
87	Đá dăm 2x4	m3	142.000	nt
88	Đá dăm 4x6	m3	131.000	nt
89	Đá Base A (cấp phối đá dăm loại 1)	m3	109.000	nt
90	Đá Base B (cấp phối đá dăm loại 2)	m3	100.000	nt
91	Đá hộc xanh	m3	90.000	nt
92	Đá dăm 0,5x1	m3	48.000	Tại Châu Hóa
93	Đá dăm 1x2	m3	121.000	nt
94	Đá dăm 2x4	m3	112.000	nt
95	Đá dăm 4x6	m3	103.000	nt
96	Đá Base (cấp phối đá dăm)	m3	71.000	nt
97	Đá hộc xanh	m3	66.000	nt
98	Bột đá làm đường	m3	23.000	nt
99	Đá Granit tự nhiên các màu khác	m2	495.000	Tại Tuyên Hóa
100	Đá Granit tự nhiên màu đỏ, đen	m2	550.000	nt
101	Đá Granit tự nhiên màu đỏ Ru bi loại 1 dày 2cm	m2	1.550.000	nt
102	Đá Granit tự nhiên màu đỏ Ru bi loại 2 dày 2cm	m2	1.250.000	nt
103	Đá trắng	kg	1.800	nt
104	Đất đèn	kg	5.000	nt
105	Fi-brô-ximăng	m2	25.000	nt
106	Giấy dầu	m2	3.300	nt
107	Giấy nhám	tờ	1.200	nt
108	Gạch Giếng đáy	viên	1.300	nt
109	Gạch ĐồngTâm 40x40cm men loại AA	m2	115.000	nt
110	Gạch ĐồngTâm 40x40cm men loại A	m2	95.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
111	Gạch ĐồngTâm 50x50cm men loại AA	m2	198.000	nt
112	Gạch ĐồngTâm 50x50cm men loại A	m2	180.000	nt
	Gạch men COSEVCO			Tại Tuyên Hóa
113	Loại A1 KT40x40cm nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	68.000	nt
114	Loại A KT40x40cm nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	65.000	nt
115	Loại B KT40x40cm nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	61.000	nt
116	Loại A1 KT40x40cm nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	70.000	nt
117	Loại A KT40x40cm nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	67.000	nt
118	Loại B KT40x40cm nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	61.000	nt
119	Loại A1 KT40x40cm nhóm III: D29, D30, D31	m2	72.000	nt
120	Loại A KT40x40cm nhóm III: D29, D30, D31	m2	69.000	nt
121	Loại B KT40x40cm nhóm III: D29, D30, D31	m2	61.000	nt
122	Loại A1 màu đỏ boóc đô KT40x40cm: D08	m2	92.000	nt
123	Loại A màu đỏ boóc đô KT40x40cm: D08	m2	89.000	nt
124	Loại B màu đỏ boóc đô KT40x40cm: D08	m2	85.000	nt
125	Gạch sân vườn Loại A1: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	82.000	nt
126	Gạch sân vườn Loại A: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	79.000	nt
127	Gạch sân vườn Loại B: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	75.000	nt
128	Gạch sân vườn Loại A1: S05	m2	62.000	nt
129	Gạch sân vườn Loại A: S05	m2	59.000	nt
130	Loại A1 KT50x50cm nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	84.000	nt
131	Loại A KT50x50cm nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	78.000	nt
132	Loại B KT50x50cm nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	65.000	nt
133	Loại A1 KT50x50cm nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	87.000	nt
134	Loại A KT50x50cm nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	81.000	nt
135	Loại B KT50x50cm nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	65.000	nt
	Gạch ốp, lát Viglacera			Tại Tuyên Hóa
136	Gạch lát Ceramic Viglacera 500x500 (Loại G501...508; H502; M503... 506, 509...512; V504... 507, 514...522)	m2	114.500	nt
137	Gạch lát Ceramic Viglacera 500x500 (Loại V523, 525-528; M507)	m2	120.000	nt
138	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại G402,403,407; H401,402,404,406,416; M405, 406, 414...417; V401...406; V408, 409)	m2	90.000	nt
139	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại M423,424)	m2	93.600	nt
140	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại Teracotta: D401,402,403)	m2	120.000	nt
141	Gạch viền Ceramic Viglacera 125x500	viên	11.800	nt
142	Gạch viền Ceramic Viglacera 130x400	viên	8.700	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
143	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu 600x600 bóng (B01, B02)	m2	154.500	nt
144	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu 600x600 bóng (B14, B32)	m2	222.000	nt
145	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 600x600 (M01, 02, 15, 42, 45)	m2	180.000	nt
146	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 500x500 (M01, 02, 12, 15, 42)	m2	173.000	nt
147	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 400x400 (M01, 02, 12)	m2	135.000	nt
148	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 400x400 (M15, 42, 45)	m2	144.000	nt
149	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (PM07,33,34,46,47,52; QN2502, 2504; N2503,2506) A1	m2	86.000	nt
150	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (PM07,33,34,46,47,52; QN2502, 2504; N2503,2506) A2	m2	80.000	nt
151	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (EN2501…EN2504) A1	m2	81.000	nt
152	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (EN2501…EN2504) A2	m2	73.000	nt
153	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 30x30cm	m2	101.000	nt
154	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ loại A1	m2	150.000	nt
155	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ loại A2	m2	139.000	nt
156	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu kem vàng, kem trắng loại A1	m2	162.000	nt
157	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu kem vàng, kem trắng loại A2	m2	147.000	nt
158	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ đậm loại A1	m2	171.000	nt
159	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ đậm loại A2	m2	157.000	nt
160	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ loại A1	m2	137.000	nt
161	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ loại A2	m2	121.700	nt
162	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A1	m2	147.000	nt
163	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A2	m2	132.000	nt
164	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ đậm A1	m2	156.000	nt
165	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ đậm A2	m2	141.000	nt
166	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ A1	m2	107.000	nt
167	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ A2	m2	94.000	nt
168	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A1	m2	118.000	nt
169	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A2	m2	102.000	nt
170	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ đậm A1	m2	126.500	nt
171	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ đậm A2	m2	112.000	nt
172	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ A1	m2	105.000	nt
173	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ A2	m2	89.000	nt
174	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu kem vàng, kem trắng A1	m2	114.000	nt
175	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu kem vàng, kem trắng A2	m2	99.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
176	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ đậm A1	m2	124.000	nt
177	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ đậm A2	m2	109.000	nt
178	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ, kem vàng, kem trắng A1	m2	97.700	nt
179	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ, kem vàng, kem trắng A2	m2	83.400	nt
180	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ đậm A1	m2	107.500	nt
181	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ đậm A2	m2	93.000	nt
182	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu cafe A1	m2	114.000	nt
183	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu cafe A2	m2	99.000	nt
184	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	19.500	nt
185	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	18.400	nt
186	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ đậm A1	viên	22.000	nt
187	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ đậm A2	viên	20.000	nt
188	Gạch ốp chân tường Hạ Long 400x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	21.000	nt
189	Gạch ốp chân tường Hạ Long 400x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	20.000	nt
190	Gạch ốp chân tường 400x100 đỏ đậm A1	viên	24.000	nt
191	Gạch ốp chân tường 400x100 đỏ đậm A2	viên	22.000	nt
192	Gạch ốp chân tường Hạ Long 500x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	24.000	nt
193	Gạch ốp chân tường Hạ Long 500x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	21.000	nt
194	Gạch ốp chân tường 500x100 đỏ đậm A1	viên	26.000	nt
195	Gạch ốp chân tường 500x100 đỏ đậm A2	viên	23.500	nt
	Gạch lát Granit Thạch Bàn - TBC (Loại A1)			Tại Tuyên Hóa
196	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 001-028)	m2	131.800	nt
197	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 014)	m2	148.200	nt
198	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 043)	m2	171.000	nt
199	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 010)	m2	178.200	nt
200	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm sần muối tiêu, chống trơn trượt (MSK40- 028)	m2	141.000	nt
201	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40-001-028)	m2	190.000	nt
202	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40- 014)	m2	206.400	nt
203	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40- 043)	m2	228.200	nt
204	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40- 010)	m2	242.700	nt
205	Gạch Granit Thạch Bàn mặt sần giả đá 40x40cm (MSF 104, 105, 122, 123, 127, 129, 131, 134)	m2	161.800	nt
206	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 001, MMT50-028)	m2	144.500	nt
207	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 014)	m2	159.000	nt
208	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 043)	m2	185.500	nt
209	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 010)	m2	192.700	nt
210	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 001, MMT60-028)	m2	171.800	nt
211	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 014)	m2	185.400	nt
212	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 043)	m2	217.200	nt
213	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 010)	m2	225.400	nt
214	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60- 001, BMT60-028)	m2	230.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
215	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60-014)	m2	261.800	nt
216	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60-043)	m2	208.200	nt
217	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60- 010)	m2	286.300	nt
218	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm hạt mịn, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 604; 605; 606; 608; 609; 618)	m2	282.700	nt
219	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm vân đá, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 612, 616, 621, 625; 626; 629)	m2	308.200	nt
220	Gạch Granit Thạch Bàn 80x80cm hạt mịn, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 801; 805)	m2	371.800	nt
221	Gạch Granit Thạch Bàn 80x80cm vân đá, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 812; 816, 821, 826)	m2	388.200	nt
222	Giá bán sản phẩm gạch Granit Thạch Bàn loại A2: Mờ A2=90% loại A1, Bóng A2=85% loại A1			
	Gạch lát Granit Trung Đô			Tại Tuyên Hóa
	Sản phẩm bóng mờ muối tiêu			
223	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền trắng ngà, đơn màu (MD4400A1)	m2	116.360	nt
224	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền trắng, chấm muối tiêu (MD4402A1)	m2	114.090	nt
225	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền hồng nhạt, chấm hồng (MD4410A1)	m2	125.910	nt
226	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền hồng đậm, chấm hồng (MD4416A1)	m2	132.270	nt
227	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền xanh, chấm đen trắng (MD4421A1)	m2	127.730	nt
228	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền vàng, chấm vàng đậm (MD4448A1)	m2	127.730	nt
229	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền xám, chấm đen trắng (MD4462A1)	m2	117.730	nt
230	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền xám đậm, chấm nâu (MD4466A1)	m2	127.730	nt
231	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền trắng ngà, đơn màu (MD5500A1)	m2	133.640	nt
232	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền trắng, chấm muối tiêu (MD5502A1)	m2	131.360	nt
233	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền hồng nhạt, chấm hồng (MD5510A1)	m2	145.000	nt
234	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền hồng đậm, chấm hồng (MD5516A1)	m2	155.910	nt
235	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền xanh, chấm đen trắng (MD5521A1)	m2	146.820	nt
236	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền vàng, chấm vàng đậm (MD5548A1)	m2	146.820	nt
237	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền xám đậm, chấm nâu (MD5566A1)	m2	146.820	nt
238	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền trắng ngà, đơn màu (MD6600A1)	m2	149.090	nt
239	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền trắng, chấm muối tiêu (MD6602A1)	m2	146.820	nt
240	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền xám đậm, chấm nâu (MD6666A1)	m2	162.270	nt
	Sản phẩm bóng kính vân mây, hạt to			nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
241	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền màu kem, đơn màu (BD6600A1)	m2	238.640	nt
242	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền màu đen, đơn màu (BD6630A1)	m2	323.180	nt
243	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền hồng nhạt, hạt to hồng (BH6602A1)	m2	251.360	nt
244	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền vàng, hạt to màu vàng (BH6648A1)	m2	259.550	nt
245	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền vàng, hạt to màu đen (BH6649A1)	m2	259.550	nt
246	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền đỏ, hạt to nâu đỏ (BH6655A1)	m2	295.910	nt
247	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền xám, hạt to nâu (BH6664A1)	m2	251.360	nt
248	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền trắng, vân mây đục (BV6601A1)	m2	238.640	nt
249	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền vàng, vân mây vàng đậm (BV6645A1)	m2	259.550	nt
250	Giá bán sản phẩm gạch Granit Trung Đô loại A2 giảm 15% so với sản phẩm A1 cùng loại. Giá sản phẩm chống trơn KT40cmx40cm bằng giá sản phẩm lát nền cùng kích thước, cùng loại			
	Gạch ốp, lát Dacera			Tại Tuyên Hóa
251	Gạch men Dacera 50x50cm (nhóm 2: 5002K, 5003G, 5005G...)	m2	98.000	nt
252	Gạch men Dacera 50x50cm (nhóm 1: 5001K, 5002B, 5004V...)	m2	103.000	nt
253	Gạch men Dacera 40x40cm (nhóm 2: 485B, 489G, 489RA, 494B, 4101G, 4101B, 4102G, 4102B, 4103B, 4106B, 4106G, 4107K, 4107V, 4109V, 4109G, 4111G, 4112G, 4112X, 4114X, 4114V, 4114E, 4115B, 4116X, 4116G, 4117K, 4118G, 4118X, 4119G, 4119V, 4120G, 4120K...)	m2	82.000	nt
254	Gạch men Dacera 40x40cm (nhóm 1: F02V, 40VA, 457G, 4110B, 4110X, 4121K, 4121G, 4122T)	m2	85.000	nt
255	Gạch men Dacera 40x40cm (nhóm đặc biệt: 4123D, 4124R...)	m2	92.000	nt
256	Gạch men chống trơn Dacera 30x30cm (3002G,3006G,3006X,3007V...)	m2	85.000	nt
257	Gạch men chống trơn Dacera 25x25cm (nhóm 1: 123V, 127V, 128B, 129V, 130G, 131G, 131X, 132V, 132G, 133V, 133G...)	m2	85.000	nt
258	Gạch men viền Dacera 8x25 (9860B, 9868V, 9868X, 9869D, 9870K, 9870G, 9870X...)	m2	38.000	nt
259	Gạch men viền Dacera 10x40 (9457G, 9461R, 9489G, 94107V, 94109V, 94109G, 94110B, 94110X, 94112G, 94112X, 94114X, 94117K, 94118G, 94118X...)	m2	46.000	nt
260	Gạch men Dacera sân vườn 40x40 (nhóm 1: S408B, S408G...)	m2	92.000	nt
261	Gạch men Dacera sân vườn 40x40 (nhóm 2: S407X, S409G, S409X, S410G, S410B, S4111G...)	m2	85.000	nt
262	Gạch men Dacera ốp 25x40cm (nhóm 1: W04K, W04V, 859T, 860T, 860G, 860V, 868T, 868B, 869D, 870K, 870X, 873G, 873T...)	m2	85.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
263	Gạch men Dacera ốp 25x40cm (nhóm 2: 818T, 834G, 834KB, 834T, 834V, 851T, 851B, 863T, 868X, 867K, 869G, 871K, 874T, 875K, 876G, 876K, 877K, 877G...)	m2	82.000	nt
264	Gạch men chống trơn Đồng Tâm 25x25cm loại AA	m2	115.000	nt
265	Gạch men chống trơn Đồng Tâm 25x25cm loại A	m2	86.000	nt
266	Gạch men Đồng tâm ốp 25x40cm loại AA	m2	110.000	nt
267	Gạch men Đồng tâm ốp 25x40cm loại A	m2	85.000	nt
292	Gạch lá dừaHạ Long 200x200x20 A1	viên	4.700	nt
293	Gạch lá dừa Hạ Long 200x200x20 A2	viên	3.800	nt
294	Gạch lá nem kép	viên	3.000	nt
295	Gạch lá nem loại đơn	viên	1.200	nt
296	Gạch tuynel 2 lỗ (6,5x10,5x22)	viên	1.000	Tại Lê Hóa
297	Gạch tuynel 4 lỗ (10,5x10,5x22)	viên	1.640	nt
298	Gạch tuynel 6 lỗ (10,5x15x22)	viên	2.140	nt
299	Gạch đặc tuy nel loại A	viên	1.640	nt
300	Gạch 6 lổ 1/2 (10,5x15x22)	viên	1.640	nt
301	Gạch Ganitô 300x300 màu đỏ	m2	90.000	Tại Tuyên Hóa
302	Gạch Ganitô 300x300 màu ghi	m2	82.000	nt
303	Gỗ chống	m3	2.950.000	nt
304	Gỗ Dổi xẻ hộp	m3	12.000.000	nt
305	Gỗ Dổi xẻ ván	m3	15.000.000	nt
306	Gỗ đà nẹp	m3	3.350.000	nt
307	Gỗ Gõ xẻ hộp	m3	19.000.000	nt
308	Gỗ Gõ xẻ ván	m3	25.000.000	nt
309	Gỗ Huyệng xẻ hộp	m3	9.500.000	nt
310	Gỗ Huyệng xẻ ván	m3	12.000.000	nt
311	Gỗ Lim xẻ hộp	m3	23.500.000	nt
312	Gỗ Lim xẻ ván	m3	31.000.000	nt
313	Gỗ N3 xẻ hộp	m3	7.700.000	nt
314	Gỗ N3 xẻ ván	m3	10.000.000	nt
315	Gỗ N4 xẻ hộp	m3	4.700.000	nt
316	Gỗ N4 xẻ ván	m3	5.900.000	nt
317	Gỗ N5 xẻ hộp	m3	4.500.000	nt
318	Gỗ N5 xẻ ván	m3	5.700.000	nt
319	Gỗ N6-7-8 xẻ hộp	m3	3.300.000	nt
320	Gỗ N6-7-8 xẻ ván	m3	3.900.000	nt
321	Gỗ ván (cốp pha)	m3	3.900.000	nt
322	Gỗ ván cầu công tác	m3	3.300.000	nt
323	Hoa sắt vuông 12x12	m2	290.000	nt
324	Hoa sắt vuông 10x10mm	m2	240.000	nt
325	Hoa sắt vuông 8x8mm	m2	200.000	nt
326	Khoá cửa ốp hợp kim tay cong 01-15VT	bộ	240.000	nt
327	Khoá cửa tay nắm 01-15 INOX ViệtTiệp	bộ	200.000	nt
328	Khóa cửa tay cầm D170 hiệu Con Voi	bộ	245.000	nt
329	Khóa cửa tay cầm M58 hiệu Con Voi	bộ	280.000	nt
330	Khóa đấm TYPE hiệu Con Voi	bộ	132.000	nt
331	Khóa đấm HX hiệu Con Voi	bộ	245.000	nt
332	Khuôn ngoại 120x50 gỗ N2	m	224.000	nt
333	Khuôn ngoại 120x50 gỗ N3	m	115.000	nt
334	Khuôn ngoại 120x60 gỗ N2	m	259.000	nt
335	Khuôn ngoại 120x60 gỗ N3	m	130.000	nt
336	Khuôn ngoại 150x50 gỗ N2	m	273.000	nt
337	Khuôn ngoại 150x50 gỗ N3	m	134.000	nt
338	Khuôn ngoại 150x60 gỗ N2	m	332.000	nt
339	Khuôn ngoại 150x60 gỗ N3	m	157.000	nt
340	Khuôn ngoại 180x60 gỗ N2	m	385.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
341	Khuôn ngoại 180x60 gỗ N3	m	175.000	nt
342	Khuôn ngoại 180x50 gỗ N2	m	336.000	nt
343	Khuôn ngoại 180x50 gỗ N3	m	164.000	nt
344	Khuôn ngoại 250x50 gỗ N2	m	469.000	nt
345	Khuôn ngoại 250x50 gỗ N3	m	224.000	nt
346	Khuôn ngoại 250x60 gỗ N2	m	553.000	nt
347	Khuôn ngoại 250x60 gỗ N3	m	255.000	nt
348	Kính màu dày 5mm	m2	130.000	nt
349	Kính trắng dày 5mm	m2	115.000	nt
350	Gỗ litô	m3	4.700.000	nt
351	Lan can sắt vuông tay vịn ống nước (hoặc sắt hộp)	m2	400.000	nt
352	Lưới thép B40	m2	45.000	nt
353	Móc sắt	m2	1.500	nt
354	Móc sắt fi 4	cái	1.500	nt
355	Nẹp chỉ khuôn ngoại gỗ N3 (khoán gọn)	m	22.000	nt
356	Ngói úp nóc	viên	8.000	nt
357	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A1	viên	10.500	Tại Tuyên Hóa
358	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A2	viên	9.000	nt
359	Ngói úp nóc Hạ Long A1	viên	20.500	nt
360	Ngói úp nóc Hạ Long A2	viên	18.000	nt
361	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A1	viên	3.800	nt
362	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A2	viên	3.550	nt
363	Ngói vảy cá Hạ long A1	viên	5.400	nt
364	Ngói vảy cá Hạ long A2	viên	4.300	nt
365	Ngói sóng màu Đồng Tâm loại 10v/m2	viên	13.000	nt
366	Ngói úp nóc Đồng Nai	viên	19.000	nt
367	Ngói máy 22v/m2 Đồng Nai	viên	7.000	nt
368	Ngói tuynel 22v/m2 (loại A)	viên	3.200	nt
369	Nhựa Bitum	kg	9.800	Tại Tuyên Hóa
370	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng	kg	16.400	Tại Đà Nẵng
371	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy	kg	17.600	nt
372	Nhựa đường nhũ tương (CCS 1)	kg	13.300	nt
373	Nhựa đường nhũ tương Polime (CRS 1P)	kg	26.100	nt
374	Ô xy	chai	63.000	Tại Tuyên Hóa
375	Phèn chua	kg	21.000	nt
376	Que hàn	kg	22.000	nt
377	Quét vôi 1 nước trắng 2 màu cao >4m	m2	7.500	nt
378	Quét vôi 1 nước trắng 2 màu cao < 4m	m2	6.300	nt
379	Quét vôi 3 nước trắng cao < 4m	m2	5.200	nt
380	Quét vôi 3 nước trắng cao > 4m	m2	6.500	nt
381	Sạn lựa 1x2	m3	110.000	nt
382	Sạn lựa 2x4	m3	90.000	nt
383	Sạn ngang 4x6	m3	70.000	nt
384	Sơn Bạch tuyết loại 1	kg	40.000	Tại Tuyên Hóa
385	Sơn Bạch tuyết loại 2	kg	35.000	nt
386	Sơn chống rỉ	kg	35.000	nt
387	Sơn Expo	kg	70.000	nt
388	Sơn chống rỉ Expo	kg	50.000	nt
	SƠN DẦU GOLDSATIN			Tại Đồng Hới
389	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	0,4 lít	43.000	nt
390	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	0,8 lít	84.000	nt
391	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	3 lít	296.000	nt
392	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	17,5 lít	1.638.000	nt
393	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	0,4 lít	51.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
394	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	0,8 lít	98.500	nt
395	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	3 lít	351.000	nt
396	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	17,5 lít	1.956.000	nt
397	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	0,4 lít	61.000	nt
398	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	0,8 lít	119.000	nt
399	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	3 lít	429.000	nt
400	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	17,5 lít	2.411.000	nt
401	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	0,4 lít	34.000	nt
402	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	0,8 lít	65.000	nt
403	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	3 lít	226.000	nt
404	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	17,5 lít	1.228.000	nt
405	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	0,4 lít	41.000	nt
406	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	0,8 lít	74.000	nt
407	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	3 lít	260.000	nt
408	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	17,5 lít	1.426.000	nt
	Sơn ngoài trời			
409	DULUX WEATHE RSHELD A915 chống bám bụi	1L	160.000	nt
410	DULUX WEATHE RSHELD A915 chống bám bụi	5L	780.000	nt
411	DULUX WEATHE RSHELD A918 bóng - màu chuẩn	1L	160.000	nt
412	DULUX WEATHE RSHELD A918 bóng - màu chuẩn	5L	780.000	nt
413	DULUX WEATHE RSHELD BJ8 bề mặt mờ	1L	190.000	nt
414	DULUX WEATHE RSHELD BJ8 bề mặt mờ	5L	920.000	nt
415	DULUX WEATHE RSHELD BJ9 bề mặt mờ bóng	1L	190.000	nt
416	DULUX WEATHE RSHELD BJ9 bề mặt bóng	5L	920.000	nt
417	WEATHE RSHELD ngói A944 - màu chuẩn	1L	145.000	nt
418	WEATHE RSHELD ngói A944 - màu chuẩn	5L	680.000	nt
419	WEATHE RSHELD A954 chống thấm - màu chuẩn	1L	195.000	nt
420	WEATHE RSHELD A954 chống thấm - màu chuẩn	5L	944.000	nt
	Sơn trong nhà			
421	DULUX 5-IN1- A966	1L	160.000	nt
422	DULUX 5-IN1- A966	5L	725.000	nt
423	DULUX - A991 lau chùi hiệu quả (mới)	5L	425.000	nt
424	DULUX - A991 lau chùi hiệu quả (mới)	18L	1.370.000	nt
425	DULUX Inspire - Y53	4L	235.000	nt
426	DULUX Inspire - Y53	18L	990.000	nt
	Sơn lót trong và ngoài nhà			
427	DULUX INTERIOR PRIMER A934-75007-Sơn lót trong nhà	5L	345.000	nt
428	DULUX INTERIOR PRIMER A934-75007-Sơn lót trong nhà	18L	1.185.000	nt
429	WEATHE RSHELD SEALER A936 - 75230 Chống kiềm ngoài trời	5L	505.000	nt
430	WEATHE RSHELD SEALER A936 - 75230 Chống kiềm ngoài trời	18L	1.650.000	nt
431	DULUX Sơn dầu gốc nước	1L	116.000	nt
432	DULUX Sơn dầu gốc nước	3L	345.000	nt
433	MAXILITE Chống rỉ	3L	190.000	nt
434	MAXILITE Chống rỉ	18L	1.090.000	nt
	Bột bả (MASTIC)			
435	DULUX PUTTy bột bả trong nhà và ngoài trời	40kg	295.000	nt
436	WEATHE RSHELD PUTTY ngoài trời	25kg	275.000	nt
	Bột bả tường các loại (JOTON)			

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
437	Bột bả chống thấm Super **Jonton** trắng	40 kg	315.000	nt
438	Bột bả tường **Jonton** trắng	40 kg	267.750	nt
439	Bột bả tường **SP Filler** trắng	40 kg	195.300	nt
	Sơn nước (Acrylic)			
440	Sơn nội thất **Joton exfa**	5 lít	620.550	nt
441	Sơn nội thất **Joton - Fa**	5 lít	224.000	nt
442	Sơn nội thất **Joton - Fa**	18 lít	687.000	nt
443	Sơn nội thất **Joton - New Fa**	4 lít	229.000	nt
444	Sơn nội thất **Joton - New Fa**	18 lít	745.000	nt
445	Sơn siêu bóng nội thất **Jotin**	1lít	138.000	nt
446	Sơn siêu bóng nội thất **Jotin**	5 lít	659.000	nt
447	Sơn ngoại thất **Joton - Fa**	1 lít	162.000	nt
448	Sơn ngoại thất **Joton - Fa**	5 lít	687.000	nt
449	Sơn siêu bóng ngoại thất **Jotin**	1lít	181.000	nt
450	Sơn siêu bóng ngoại thất **Jotin**	5 lít	830.000	nt
451	Sơn nội thất **Joton - Jony**	18 lít	496.000	nt
452	Sơn nội thất **Joton - Jony**	3,8 lít	124.000	nt
453	Sơn ngoại thất **Joton - Jony**	18 lít	1.040.000	nt
454	Sơn ngoại thất Joton - Jony	3,8 lít	282.000	nt
	Sơn lót chống kiềm			
455	Sơn lót kiềm ngoại thất **Pros**	5 lít	468.000	nt
456	Sơn lót kiềm ngoại thất **Pros**	18 lít	1.384.000	nt
457	Sơn lót kiềm nội thất **Prosin**	3,8 lít	200.000	nt
458	Sơn lót kiềm nội thất **Prosin**	18 lít	926.000	nt
459	Sơn lót kiềm gốc dầu	5 lít	468.000	nt
	Sơn chống thấm			
460	Sơn chống thấm **Joton** CT mầu	6 kg	430.000	nt
461	Sơn chống thấm **Joton** CT mầu	18,5 kg	1.193.000	nt
462	Sơn chống thấm **Joton** CT trắng	6 kg	372.000	nt
463	Sơn chống thấm **Joton** CT trắng	18,5 kg	1.098.000	nt
	Sơn dầu			
464	Sơn **Jimmy**	1 kg	72.000	nt
465	Sơn **Jimmy**	3,5 kg	239.000	nt
466	Dung môi **Jothiner**	5 kg	229.000	nt
467	Sơn **Jimmy** chống rỉ	1 kg	57.000	nt
	Sơn Việt Mỹ			Tại Tuyên Hóa
468	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất Clock Alkali	18lít	1.039.500	nt
469	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất Clock Alkali	4lít	270.900	nt
470	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài trời Platinum Sealer	18lít	1.493.100	nt
471	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài trời Platinum Sealer	4lít	459.900	nt
472	Sơn lót gốc dầu đặc biệt chống ố vàng Solvent Prime	5lít	682.500	nt
473	Sơn nội thất chất lượng cao Inco	18lít	441.000	nt
474	Sơn nội thất chất lượng cao Inco	4lít	120.750	nt
475	Sơn nội thất cao cấp Maxi	18lít	693.000	nt
476	Sơn nội thất cao cấp Maxi	4lít	176.400	nt
477	Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả trong nhà Silk Clear	18lít	1.254.750	nt
478	Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả trong nhà Silk Clear	5lít	367.500	nt
479	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	18lít	2.163.000	nt
480	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	5lít	703.500	nt
481	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	1lít	144.900	nt
482	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	18lít	1.593.900	nt
483	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	5lít	522.900	nt
484	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	1lít	107.100	nt
485	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	18lít	2.289.000	nt
486	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	5lít	761.250	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
487	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	1lít	152.250	nt
488	Sơn phủ màu gốc dầu đặc biệt Solvent Primer	5lít	918.750	nt
489	Chống thấm đa năng CT 11A	18lít	1.685.250	nt
490	Chống thấm đa năng CT 11A	4lít	441.000	nt
491	Chống thấm đa năng CT 11A	1lít	113.400	nt
492	Sơn bóng không màu Vina Clear	18lít	1.533.000	nt
493	Sơn bóng không màu Vina Clear	5lít	459.900	nt
494	Sơn bóng không màu Vina Clear	1lít	89.250	nt
495	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina Clear	18lít	2.664.900	nt
496	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina Clear	5lít	792.750	nt
497	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina Clear	1lít	75.600	nt
498	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	18lít	3.948.000	nt
499	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	5lít	1.083.600	nt
500	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	1lít	215.250	nt
501	Bột bả tường Putty (Mastic dùng cho nội thất)	40kg	194.250	nt
502	Bột bả tường Putty (Mastic dùng cho nội thất & ngoại thất)	40kg	236.250	nt
503	Bột bả tường Putty (Mastic cao cấp ngoài trời)	40kg	278.250	nt
	Sơn JYMEC			Tại Tuyên Hóa
504	Bột bả chống thấm JYMEC (trắng)	40kg	350.000	nt
505	Bột bả JYMEC (trắng)	40kg	290.000	nt
506	Bột bả LUXTUN (trắng)	40kg	230.000	nt
507	Sơn lót kiềm trong nhà JYMEC	18 lít	1.150.000	nt
508	Sơn lót kiềm trong nhà JYMEC	4lít	290.000	nt
509	Sơn bóng trong nhà cao cấp JYMEC	5lít	690.000	nt
510	Sơn bán bóng trong nhà cao cấp JYMEC	5lít	650.000	nt
511	Sơn mịn trong nhà cao cấp JYMEC	18 lít	710.000	nt
512	Sơn mịn trong nhà cao cấp JYMEC	4lít	195.000	nt
513	Sơn mịn trong nhà LUXTUN	18 lít	490.000	nt
514	Sơn mịn trong nhà LUXTUN	4lít	150.000	nt
515	Sơn lót kiềm trong và ngoài nhà JYMEC	18 lít	1.610.000	nt
516	Sơn lót kiềm trong và ngoài nhà JYMEC	5 lít	480.000	nt
517	Sơn lót bóng ngoài trời JYMEC	5lít	760.000	nt
518	Sơn lót bóng ngoài trời JYMEC	1lít	181.000	nt
519	Sơn mịn ngoài trời cao cấp JYMEC	18lít	1.018.000	nt
520	Sơn mịn ngoài trời cao cấp JYMEC	4lít	285.000	nt
521	Sơn chống thấm pha xi măng tỷ lệ 1:1 xử lý hiện tượng thấm, dột JYMEC	18 lít	1.591.000	nt
522	Sơn chống thấm pha xi măng tỷ lệ 1:1 xử lý hiện tượng thấm, dột JYMEC	4 lít	382.000	nt
523	Sơn clear phủ bóng trong nhà	5lít	495.000	nt
	SƠN MYKOLOR			Tại Tuyên Hóa
524	MYKOLOR HI-FILLER EXT (Bột trét phun gai ngoại thất cao cấp)	20kg	283.000	nt
525	MYKOLOR PUTTY INT & EXT (Bột trét cao cấp nội và ngoại thất)	40kg	308.000	nt
526	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm pha xi măng	3,6 lít	403.000	nt
527	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm pha xi măng	18 lít	1.938.000	nt
528	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)	4,75 lít	373.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
529	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)	18 lít	1.283.000	nt
530	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại thất cao cấp)	4,75 lít	514.000	nt
531	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại thất cao cấp)	18 lít	1.792.000	nt
532	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	4,75 lít	334.000	nt
533	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	18 lít	940.000	nt
534	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)	4,75 lít	260.000	nt
535	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)	18 lít	756.000	nt
536	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội thất cao cấp)	4,75 lít	428.000	nt
537	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội thất cao cấp)	18 lít	1.626.000	nt
538	MYKOLOR SMOOTH (sơn ngoại thất)	4,75lít	410.000	nt
539	MYKOLOR SMOOTH (sơn ngoại thất)	18 lít	1.316.000	nt
540	MYKOLOR KOOLKOT FINISH(sơn ngoại thất cách	4,75 lít	911.000	nt
	SƠN PETROLIMEX			Tại Tuyên Hóa
	Sơn nước cao cấp GOLDSUN			
541	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN EcoDigital	1 lít	182.000	nt
542	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN EcoDigital	5 lít	897.000	nt
543	Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN EcoDigital	1 lít	143.000	nt
544	Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN EcoDigital	5 lít	708.000	nt
545	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất và ngoại thất GOLDSUN	5 lít	565.500	nt
546	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất và ngoại thất GOLDSUN	17,5 lít	1.885.000	nt
547	Bột trét ngoại thất cao cấp GOLDSUN Mastic	40kg	325.500	nt
548	Bột trét nột thất cao cấp GOLDSUN Mastic	40kg	265.500	nt
	Sơn nước chất lượng cao GOLDTEX			
549	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX EcoDigital	3,8 lít	294.000	nt
550	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX EcoDigital	18 lít	1.215.500	nt
551	Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX EcoDigital	3,8 lít	223.000	nt
552	Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX EcoDigital	18 lít	884.000	nt
553	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao nội thất và ngoại thất GOLDTEX	3,8 lít	325.000	nt
554	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao nội thất và ngoại thất GOLDTEX	18 lít	1.404.000	nt
555	Bột trét ngoại thất chất lượng cao GOLDTEX Mastic	40kg	258.000	nt
556	Bột trét nội thất chất lượng cao GOLDTEX Mastic	40kg	228.000	nt
	Sơn nước GOLDLUCK			
557	Sơn nước ngoài trời GOLDLUCK EcoDigital	3,35 lít	183.000	nt
558	Sơn nước ngoài trời GOLDLUCK EcoDigital	18 lít	831.000	nt
559	Sơn nước trong nhà GOLDLUCK EcoDigital	3,35 lít	147.000	nt
560	Sơn nước trong nhà GOLDLUCK EcoDigital	18 lít	637.000	nt
561	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất GOLDLUCK	3,35 lít	173.000	nt
562	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất GOLDLUCK	18 lít	777.400	nt
563	Bột trét ngoại thất GOLDLUCK Mastic	40kg	216.000	nt
564	Bột trét nội thất GOLDLUCK Mastic	40kg	188.000	nt
	Sơn CLIPMA			Tại Tuyên Hóa
565	Bột bả (Mastic) CLI.sandy cao cấp trong nhà & ngoài trời	5kg	49.000	nt
566	Bột bả (Mastic) CLI.sandy cao cấp trong nhà & ngoài trời	40kg	301.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
567	Bột bả (Mastic) CLI.softy cao cấp trong nhà & ngoài trời	40kg	214.000	nt
568	Sơn lót chống kiềm CLI.venusIn cao cấp trong nhà	5 lít	250.000	nt
569	Sơn lót chống kiềm CLI.venusIn cao cấp trong nhà	18 lít	1.073.000	nt
570	Sơn lót chống kiềm CLI.venus cao cấp ngoài nhà	5 lít	491.000	nt
571	Sơn lót chống kiềm CLI.venus cao cấp ngoài nhà	18 lít	1.710.000	nt
572	Sơn bóng nội thất Sli.sky cao cấp 5 in 1 diệt khuẩn trong nhà	5 lít	760.000	nt
573	Sơn bóng mờ nội thất Sli.Star cao cấp chùi rửa tối đa trong nhà	18 lít	1.021.000	nt
574	Sơn bóng mờ nội thất Sli.Star cao cấp chùi rửa tối đa trong nhà	5 lít	298.000	nt
575	Sơn nội thất cao cấp trong nhà Sli.Moon	18 lít	602.000	nt
576	Sơn nội thất cao cấp trong nhà Sli.Moon	4 lít	150.000	nt
577	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Cli.Cloudy cơ chế tự làm sạch ngoài nhà	1 lít	173.000	nt
578	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Cli.Cloudy cơ chế tự làm sạch ngoài nhà	5 lít	837.000	nt
579	Sơn ngoại thất cao cấp Cli.Ground ngoài nhà	4 lít	261.000	nt
580	Sơn ngoại thất cao cấp Cli.Ground ngoài nhà	18 lít	1.076.000	nt
581	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Cli.Dry	4 kg	364.000	nt
582	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Cli.Dry	20kg	1.742.000	nt
	Sơn JOTUN			Tại Tuyên Hóa
	Các sản phẩm sơn lót chống kiềm			
583	Sơn lót nội thất - Jotasealer 03	5 lít	348.000	nt
584	Sơn lót nội thất - Jotasealer 03	18 lít	1.218.000	nt
585	Sơn lót cao cấp nội thất - Maijestic Primer	5 lít	450.000	nt
586	Sơn lót cao cấp nội thất - Maijestic Primer	18 lít	1.540.000	nt
587	Sơn lót cao cấp ngoại thất - Jotashield Primer 07	5 lít	545.000	nt
588	Sơn lót cao cấp ngoại thất - Jotashield Primer 07	18 lít	1.772.000	nt
589	Sơn lót gốc dầu cao cấp nội và ngoại thất - Cito Primer 09	5 lít	690.000	nt
590	Sơn lót gốc dầu cao cấp nội và ngoại thất - Cito Primer 09	20 lít	2.648.000	nt
	Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất			
591	Sơn trắng và phủ kinh tế - Jotatough	5 lít	372.000	nt
592	Sơn trắng và phủ kinh tế - Jotatough	17 lít	1.196.000	nt
593	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield	1 lít	227.000	nt
594	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield	5 lít	890.000	nt
595	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield	15 lít	2.409.000	nt
596	Sơn phủ cao cấp - chống nóng - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield Extreme	1 lít	200.000	nt
597	Sơn phủ cao cấp - chống nóng - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield Extreme	5 lít	1.045.000	nt
598	Sơn phủ cao cấp - che phủ vết nứt - 100% nhựa nguyên chất - Jotasshield Flex	5 lít	1.045.000	nt
	Các sản phẩm sơn phủ nội thất			
599	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	5 lít	263.000	nt
600	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	10 lít	463.000	nt
601	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	17 lít	786.000	nt
602	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	1 lít	82.000	nt
603	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	5 lít	409.000	nt
604	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	17 lít	1.254.000	nt
605	Màng sơn mờ cổ điển - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Royale Matt	1 lít	181.000	nt
606	Màng sơn mờ cổ điển - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Royale Matt	5 lít	809.000	nt
607	Màng sơn bóng sang trọng - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Optima	1 lít	200.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
608	Màng sơn bóng sang trọng - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Optima	5 lít	1.045.000	nt
609	Bột trét nội thất màu trắng	40kg	248.000	nt
610	Bột trét ngoại thất màu xám	40kg	338.000	nt
611	Bột trét nột thất, ngoại thất màu trắng	40kg	348.000	nt
	SƠN NERO			Tại Tuyên Hóa
612	Bột bả nội thất cao cấp NERO-STAR	40kg	230.000	nt
613	Bột bả ngoại thất chống thấm NERO-STAR	40kg	330.000	nt
614	Bột trét tường Nero Nano (bột trét siêu cao cấp ngoài trời)	18 kg	370.000	nt
615	Sơn nội thất NERO	18 lít	720.000	nt
616	Sơn nội thất cao cấp NERO-PLUS (lau chùi hiệu quả)	5 lít	330.000	nt
617	Sơn nội thất cao cấp NERO-PLUS (lau chùi hiệu quả)	18 lít	1.100.000	nt
618	Sơn nội thất NERO EASY CLEAN (sơn trang trí cao cấp gốc nước, sử dụng công nghệ NANO - CLEANMAX)	3,5 lít	370.000	nt
619	Sơn nội thất NERO EASY CLEAN (sơn trang trí cao cấp gốc nước, sử dụng công nghệ NANO - CLEANMAX)	17 lít	1.550.000	nt
620	Sơn ngoại thất NERO	5 lít	430.000	nt
621	Sơn ngoại thất NERO	18 lít	1.250.000	nt
622	Sơn ngoại thất cao cấp NERO STANDARD EXTERIOR	4,6 lít	490.000	nt
623	Sơn ngoại thất cao cấp NERO STANDARD EXTERIOR	17 lít	1.550.000	nt
624	Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm, bóng mờ NERO-PLUS	1 lít	170.000	nt
625	Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm, bóng mờ NERO-PLUS	5 lít	780.000	nt
626	Sơn ngoại thất siêu chống thấm, bóng NERO-SUPER SHIELD	1 lít	215.000	nt
627	Sơn ngoại thất siêu chống thấm, bóng NERO-SUPER SHIELD	5 lít	1.050.000	nt
628	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp NERO-MODENA	5 lít	450.000	nt
629	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp NERO-MODENA	18 lít	1.550.000	nt
630	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp, chống thấm NERO-SEALER	5 lít	520.000	nt
631	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp, chống thấm NERO-SEALER	18 lít	1.750.000	nt
632	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	1 lít	95.000	nt
633	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	5 lít	450.000	nt
634	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	20 lít	1.750.000	nt
635	Sơn mài loại 1	kg	33.000	nt
636	Sơn mài loại 2	kg	30.000	nt
637	Tấm nhựa Lambri Đài Loan	m2	31.000	nt
638	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	kg	18.000	Tại Tuyên Hóa
639	Thép hình cạnh >=50	kg	14.200	nt
640	Thép hình cạnh <50mm	kg	14.500	nt
641	Thép tấm dày <=6mm	kg	14.500	nt
642	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Việt - Hàn)	kg	15.000	nt
643	Thép tròn CT5 fi<=18 (Việt - Hàn)	kg	14.500	nt
644	Thép tròn CT5 fi>18 (Việt - Hàn)	kg	14.200	nt
	Tôn và phụ kiện Suntek			
645	Tôn 11 sóng dày 0.3mm	m2	82.000	nt
646	Tôn 11 sóng dày 0.35mm	m2	90.600	nt
647	Tôn 11 sóng dày 0.4mm	m2	98.300	nt
648	Tôn 11 sóng dày 0.45mm	m2	106.500	nt
649	Tôn ngói, vòm dày 0.35mm	m2	96.600	nt
650	Tôn ngói, vòm dày 0.4mm	m2	104.300	nt
651	Tôn ngói, vòm dày 0.45mm	m2	112.500	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
652	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.3mm	m2	162.300	nt
653	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.35mm	m2	170.900	nt
654	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.4mm	m2	178.700	nt
655	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.45mm	m2	187.000	nt
656	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.3mm	m2	177.300	nt
657	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.35mm	m2	185.900	nt
658	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.4mm	m2	193.700	nt
659	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.45mm	m2	202.000	nt
660	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.3mm	md	32.000	nt
661	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.35mm	md	35.300	nt
662	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.4mm	md	38.000	nt
663	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.45mm	md	41.000	nt
664	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.3mm	md	44.000	nt
665	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.35mm	md	49.000	nt
666	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.4mm	md	53.000	nt
667	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.45mm	md	57.400	nt
668	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.3mm	md	62.000	nt
669	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.35mm	md	69.500	nt
670	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.4mm	md	75.500	nt
671	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.45mm	md	76.000	nt
672	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,40mm	m2	149.000	nt
673	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,42mm	m2	154.000	nt
674	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,45mm	m2	163.000	nt
675	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,47mm	m2	166.000	nt
676	Tấm úp nóc, máng nước, ốp sườn rộng 400mm dày 0.4mm	md	58.200	nt
677	Tấm úp nóc, máng nước, ốp sườn rộng 600mm dày 0.4mm	md	85.000	nt
678	Tôn màu ngói Danitol dày 0,37mm	m2	81.000	nt
679	Tôn màu ngói Danitol dày 0,42mm	m2	91.000	nt
680	Tôn sóng màu Danitol dày 0,37mm	m2	79.000	nt
681	Tôn sóng màu Danitol dày 0,42mm	m2	88.000	nt
682	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,4mm	m2	60.500	nt
683	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,6mm	m2	82.500	nt
684	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,35mm	m2	55.000	nt
685	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,8mm	m2	95.700	nt
686	Tôn tráng kẽm phẳng dày 0,3mm	m2	47.300	nt
687	Tôn tráng kẽm phẳng dày 0,4mm	m2	53.900	nt
688	Tôn úp nóc	m2	66.000	nt
689	Tôn úp nóc dày 0,5mm	m2	71.500	nt
690	Tường hộ lan mạ kẽm (gia công trọn bộ)	m	865.000	nt
691	Tre cây gỗ chống dài >3.5m	cây	8.000	nt
692	Vách kính khung nhôm Đài loan	m2	420.000	nt
693	Vách kính khung nhôm QB	m2	370.000	nt
694	Ván ép 5 ly	m2	30.000	nt
695	Vải địa kỹ thuật	m2	11.000	nt
696	Vải địa kỹ thuật không dệt TS70 (cường lực chịu kéo >=24KN/m)	m2	31.000	nt
697	Vải địa kỹ thuật không dệt HĐ-24C (cường lực chịu kéo 2 phương >=12KN/m)	m2	13.000	nt
698	Vải địa kỹ thuật dệt gia cường (cường lực chịu kéo 2 phương 200/50KN/m)	m2	34.000	nt
699	Vécni	kg	25.000	nt
700	Vôi cục	kg	1.500	nt
701	Vôi bột	kg	2.000	nt
702	Xi măng trắng	kg	5.000	nt
703	XM COSEVCO6 - PCB30	kg	955	Áng Sơn
704	XM PCB 40 Áng Sơn	kg	1.027	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
705	XM rời Ang Sơn - PCB30	kg	846	nt
706	XM rời Áng Sơn - PCB 40	kg	918	nt
707	Clinker	kg	636	nt
708	XM bao PCB30 Cosevco Sông Gianh	kg	1.100	Tại Tuyên Hóa
709	XM rời PCB30 Cosevco Sông Gianh	kg	1.073	nt
710	XM bao PCB40 Cosevco Sông Gianh	kg	1.218	nt
711	XM rời PCB40 Cosevco Sông Gianh	kg	1.100	nt
712	XM rời PC50 Cosevco Sông Gianh	kg	1.191	nt
	Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát			
713	BTTP M200-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	m3	996.600	Tại khu CNTB ĐH
714	BTTP M250-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	m3	1.062.500	nt
715	BTTP M300-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax 20	m3	1.131.000	nt
716	BTTP M350-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax 20	m3	1.210.500	nt
717	BTTP M400-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax 20	m3	1.234.000	nt
718	Vận chuyển bê tông trong phạm vi TP Đồng Hới (<=4km)	m3	80.000	
719	Vận chuyển bê tông cho 1 km tiếp theo (ngoài phạm vi TP Đồng Hới)	m3	10.000	
720	Bơm bê tông tự hành	m3	120.000	
	Công ty XDTH Trường Sơn Quảng Trạch			
721	ống cống BTLT D400 A-H3 dày 40mm	m	334.330	Tại Quảng Thọ Quảng Trạch
722	ống cống BTLT D400 B-H13 dày 40mm	m	343.990	nt
723	ống cống BTLT D400 C-H30 dày 40mm	m	354.545	nt
724	ống cống BTLT D600 A-H3 dày 50mm	m	522.320	nt
725	ống cống BTLT D600 B-H13 dày 50mm	m	553.977	nt
726	ống cống BTLT D600 C-H30 dày 50mm	m	569.805	nt
727	ống cống BTLT D800 A-H3 dày 80mm	m	976.055	nt
728	ống cống BTLT D800 B-H13 dày 80mm	m	1.028.815	nt
729	ống cống BTLT D800 C-H30 dày 80mm	m	1.086.850	nt
730	ống cống BTLT D1000 A-H3 dày 100mm	m	1.487.825	nt
731	ống cống BTLT D1000 B-H13 dày 100mm	m	1.540.584	nt
732	ống cống BTLT D1000 C-H30 dày 100mm	m	1.656.656	nt
733	ống cống BTLT D1250 A-H3 dày 100-125mm	m	2.627.434	nt
734	ống cống BTLT D1250 B-H13 dày 100-125mm	m	2.748.780	nt
735	ống cống BTLT D1250 C-H30 dày 100-125mm	m	3.122.158	nt
736	ống cống BTLT D1500 A-H3 dày 125-150mm	m	3.439.934	nt
737	ống cống BTLT D1500 B-H13 dày 125-150mm	m	3.582.386	nt
738	ống cống BTLT D1500 C-H30 dày 125-150mm	m	3.740.655	nt
	Cửa nhựa Tâm Việt WINDOW (đã bao gồm công lắp đặt)			Tại Đồng Hới
739	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh; phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời nhập khẩu của hãng GQ, bản lề, ổ khóa Vi Ta	m2	2.380.000	nt
740	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh; phụ kiện: bản lề 3D loại 120kg (VITA), tay nắm cửa đi, ổ khóa, núm vặn Huy hoàng	m2	2.468.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
741	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm; phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A chốt rời nhập khẩu của hãng GQ	m2	1.948.000	nt
742	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm; phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A chốt rời nhập khẩu của hãng GQ	m2	1.688.000	nt
743	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện thanh ray nhôm, khóa bán nguyệt, con lăn nhập khẩu của hãng GQ	m2	1.429.000	nt
744	Vách kính cố định, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm,	m2	1.082.000	nt
745	Vách kính cố định (có cửa mở hất), PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm,	m2	1.429.000	nt
746	Cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 10mm, thân cửa kính, nẹp kính, khóa, tay nắm, bản lề,	m2	1.945.000	nt
	Cửa EUROWINDOW (chưa bao gồm công lắp đặt)			Tại Tuyên Hóa
747	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11.5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m2	1.472.000	nt
748	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	m2	2.333.000	nt
749	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, khóa bấm hãng VITA	m2	2.794.000	nt
750	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay&lật): kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề, chốt liền hãng GU Unijet	m2	4.596.000	nt
751	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh hãng ROTO, chốt liền Siegeinia	m2	4.482.000	nt
752	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; bản lề chữ A, tay nắm hãng ROTO, thanh hạn định hãng GU	m2	5.514.000	nt
753	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng GU Unijet	m2	5.807.000	nt
754	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	5.871.000	nt
755	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m2	6.066.000	nt
756	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m2	6.464.000	nt
757	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; con lăn GQ; tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	3.785.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
758	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	6.406.000	nt
	Sản phẩm hệ dàn & xà gồ thép mạ trọng lượng nhẹ LYSAGHT SMARTRUSS (đã bao gồm gia công)			Tại Tuyên Hóa
	Thanh dàn SMARTRUSS			
759	Loại C7560, thép Zincalume dày 0,65mm TCT (bề dày sau mạ 0,65mm)	m	49.450	nt
760	Loại C7575, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	61.180	nt
761	Loại C7510, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	83.961	nt
762	Loại C10075, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	80.730	nt
763	Loại C10010, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	99.935	nt
	Xà gồ (BATTEN - làm cầu phong, li tô)			
764	Loại TS 4048, thép Zincalume dày 0,53mm TCT (bề dày sau mạ 0,53mm)	m	36.800	nt
765	Loại TS 4060, thép Zincalume dày 0,65mm TCT (bề dày sau mạ 0,65mm)	m	44.850	nt
766	Loại TS 6148, thép Zincalume dày 0,53mm TCT (bề dày sau mạ 0,53mm)	m	47.610	nt
767	Loại TS 6175, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	72.450	nt
768	Loại TS 6110, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	89.700	nt
	Phụ kiện			
769	Thanh valley rafeter U40/U61, thép Zincalume dày 0,53mm TCT, xanh - AZ150	m	34.960	nt
770	Thanh valley rafeter U40/U61, thép Zincalume dày 0,8mm TCT, xanh - AZ150	m	53.935	nt
771	Diềm mái, màu Sydney White dày 0,46mm, APEX, khổ 300mm	m	77.395	nt
772	Máng xối thung lũng, APEX dày 0,46mm APT, khổ 300mm, màu Sydney Whire	m	77.395	nt
773	Diềm mái, thép Zincalume, dày 0,45mm, khổ 300mm	m	54.740	nt
774	Máng xối thung lũng, thép Zincalume khổ 300mm	m	54.740	nt
775	Thanh giằng mái khổ 50mm, mạ nhôm kẽm, dày 0,75mm, xanh AZ150	m	30.705	nt
776	Vít liên kết kèo ASTEKS 12-14x20 HxW -Xlass3	con	1.587	nt
777	Vít liên kết kèo ASTEKS TRUSTITE (d=6mm) Xlass3	con	3.696	nt
778	Bulon đạn M12 và ty răng 4.6-M12x150mm, 2 long đen, 2 tán	con	13.144	nt
779	Bulon đạn M12 và ty răng 4.6-M12x200mm, 2 long đen, 2 tán	con	19.205	nt
780	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1,0mm-BM3	cái	9.315	nt
781	Bát liên kết kèo và plate mạ kẽm, dày 1,9mm-BM1	cái	11.155	nt

GIÁ GỐC VẬT LIỆU VÙNG MINH HÓA

Tháng 06 năm 2013

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
1	Bao tải	m2	3.000	Tại Minh Hóa
2	Bật sắt fi 6	cái	2.000	nt
3	Bột đá	kg	700	nt
4	Bê tông nhựa hạt trung	tấn	1.642.694	Tại khu CN Tây Bắc Đồng Hới
5	Bê tông nhựa hạt mịn	tấn	1.751.400	nt
6	Bột màu Trung Quốc	kg	25.000	Tại Minh Hóa
7	Cao su tấm	m2	16.500	nt
8	Cát vàng	m3	47.000	Tại Đồng Lào
9	Cát mịn	m3	47.000	nt
10	Cây chống	cây	14.000	Tại Minh Hóa
11	Cót ép	m2	8.500	nt
12	Cọc tre fi 6-8, L=2,5m	cọc	8.000	nt
13	Củi	kg	1.500	nt
14	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N2	m2	2.405.000	nt
15	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N3	m2	1.443.000	nt
16	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N2	m2	2.334.000	nt
17	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N3	m2	1.370.000	nt
18	Cửa đi kính khung nhôm Đài loan	m2	570.000	nt
19	Cửa đi kính khung nhôm QB	m2	540.000	nt
20	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N2	m2	2.251.000	nt
21	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N3	m2	1.370.000	nt
22	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N2	m2	2.179.000	nt
23	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N3	m2	1.285.000	nt
24	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N2	m2	1.818.000	nt
25	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N3	m2	1.142.000	nt
26	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N2	m2	1.748.000	nt
27	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N3	m2	1.071.000	nt
28	Cửa sắt cổng L1	m2	570.000	nt
29	Cửa sắt cổng L2	m2	470.000	nt
30	Cửa sắt xếp bọc tôn L1	m2	410.000	nt
31	Cửa sắt xếp bọc tôn L2	m2	380.000	nt
32	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N2	m2	1.869.000	nt
33	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N3	m2	1.213.000	nt
34	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N2	m2	1.798.000	nt
35	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N3	m2	1.141.000	nt
36	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N2	m2	1.798.000	nt
37	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N3	m2	1.141.000	nt
38	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N2	m2	1.402.000	nt
39	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N3	m2	999.000	nt
40	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N2	m2	1.402.000	nt
41	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3	m2	857.000	nt
42	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N2	m2	1.402.000	nt
43	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N3	m2	857.000	nt
44	Cửa sổ kính khung nhôm Đài loan	m2	500.000	nt
45	Cửa sổ kính khung nhôm QB	m2	470.000	nt
46	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N2	m2	1.798.000	nt
47	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N3	m2	1.140.000	nt
48	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N2	m2	1.727.000	nt
49	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N3	m2	1.067.000	nt
50	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N2	m2	1.727.000	nt
51	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N3	m2	1.067.000	nt
52	Dây kẽm gai	kg	20.000	nt
53	Dây thép buộc	kg	20.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
54	Đinh	kg	20.000	nt
55	Đinh vít lợp tôn	cái	900	nt
56	Đá Granit tự nhiên các màu khác	m2	495.000	Tại Minh Hóa
57	Đá Granit tự nhiên màu đỏ, đen	m2	550.000	nt
58	Đá Granit tự nhiên màu đỏ Ru bi loại 1 dày 2cm	m2	1.550.000	nt
59	Đá Granit tự nhiên màu đỏ Ru bi loại 2 dày 2cm	m2	1.250.000	nt
60	Đá trắng	kg	1.800	nt
61	Đất đèn	kg	5.000	nt
62	Fi-brô-ximăng	m2	25.000	nt
63	Giấy dầu	m2	3.300	nt
64	Giấy nhám	tờ	1.200	nt
65	Gạch Giếng đáy	viên	1.300	Tại Minh Hóa
66	Gạch ĐồngTâm 40x40cm men loại AA	m2	115.000	nt
67	Gạch ĐồngTâm 40x40cm men loại A	m2	95.000	nt
68	Gạch ĐồngTâm 50x50cm men loại AA	m2	198.000	nt
69	Gạch ĐồngTâm 50x50cm men loại A	m2	180.000	nt
	Gạch men COSEVCO			Tại Minh Hóa
70	Loại A1 KT40x40cm nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	68.000	nt
71	Loại A KT40x40cm nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	65.000	nt
72	Loại B KT40x40cm nhóm I: T478, T464, T470, D481, D491, D01, D11, D12, D21, D24, D25, D28	m2	61.000	nt
73	Loại A1 KT40x40cm nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	70.000	nt
74	Loại A KT40x40cm nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	67.000	nt
75	Loại B KT40x40cm nhóm II: T490, T472, D18, D19, D20, D22, D23, D26, D27, D32, D09	m2	61.000	nt
76	Loại A1 KT40x40cm nhóm III: D29, D30, D31	m2	72.000	nt
77	Loại A KT40x40cm nhóm III: D29, D30, D31	m2	69.000	nt
78	Loại B KT40x40cm nhóm III: D29, D30, D31	m2	61.000	nt
79	Loại A1 màu đỏ boóc đô KT40x40cm: D08	m2	92.000	nt
80	Loại A màu đỏ boóc đô KT40x40cm: D08	m2	89.000	nt
81	Loại B màu đỏ boóc đô KT40x40cm: D08	m2	85.000	nt
82	Gạch sân vườn Loại A1: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	82.000	nt
83	Gạch sân vườn Loại A: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	79.000	nt
84	Gạch sân vườn Loại B: S01, S02, S04, S06, S07, S08, S09	m2	75.000	nt
85	Gạch sân vườn Loại A1: S05	m2	62.000	nt
86	Gạch sân vườn Loại A: S05	m2	59.000	nt
87	Loại A1 KT50x50cm nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	84.000	nt
88	Loại A KT50x50cm nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	78.000	nt
89	Loại B KT50x50cm nhóm màu thường: D517, D518, D519, D520, D521, D522, D523	m2	65.000	nt
90	Loại A1 KT50x50cm nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	87.000	nt
91	Loại A KT50x50cm nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	81.000	nt
92	Loại B KT50x50cm nhóm vân gỗ: D524, D525, D526	m2	65.000	nt
	Gạch ốp, lát Viglacera			Tại Minh Hóa
93	Gạch lát Ceramic Viglacera 500x500 (Loại G501...508; H502; M503... 506, 509…512; V504… 507, 514…522)	m2	114.500	nt
94	Gạch lát Ceramic Viglacera 500x500 (Loại V523, 525-528; M507)	m2	120.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
95	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại G402,403,407; H401,402,404,406,416; M405, 406, 414...417; V401...406; V408, 409)	m2	90.000	nt
96	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại M423,424)	m2	93.600	nt
97	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại Teracotta: D401,402,403)	m2	120.000	nt
98	Gạch viền Ceramic Viglacera 125x500	viên	11.800	nt
99	Gạch viền Ceramic Viglacera 130x400	viên	8.700	nt
100	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu 600x600 bóng (B01, B02)	m2	154.500	nt
101	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu 600x600 bóng (B14, B32)	m2	222.000	nt
102	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 600x600 (M01, 02, 15, 42, 45)	m2	180.000	nt
103	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 500x500 (M01, 02, 12, 15, 42)	m2	173.000	nt
104	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 400x400 (M01, 02, 12)	m2	135.000	nt
105	Gạch lát Granite Viglacera muối tiêu phủ men 400x400 (M15, 42, 45)	m2	144.000	nt
106	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (PM07,33,34,46,47,52; QN2502, 2504; N2503,2506) A1	m2	86.000	nt
107	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (PM07,33,34,46,47,52; QN2502, 2504; N2503,2506) A2	m2	80.000	nt
108	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (EN2501…EN2504) A1	m2	81.000	nt
109	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 25x25cm (EN2501…EN2504) A2	m2	73.000	nt
110	Gạch men chống trơn Viglacera Thăng Long 30x30cm	m2	101.000	nt
111	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ loại A1	m2	150.000	nt
112	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ loại A2	m2	139.000	nt
113	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu kem vàng, kem trắng loại A1	m2	162.000	nt
114	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu kem vàng, kem trắng loại A2	m2	147.000	nt
115	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ đậm loại A1	m2	171.000	nt
116	Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ đậm loại A2	m2	157.000	nt
117	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ loại A1	m2	137.000	nt
118	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ loại A2	m2	121.700	nt
119	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A1	m2	147.000	nt
120	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A2	m2	132.000	nt
121	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ đậm A1	m2	156.000	nt
122	Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ đậm A2	m2	141.000	nt
123	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ A1	m2	107.000	nt
124	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ A2	m2	94.000	nt
125	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A1	m2	118.000	nt
126	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê A2	m2	102.000	nt
127	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ đậm A1	m2	126.500	nt
128	Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ đậm A2	m2	112.000	nt
129	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ A1	m2	105.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
130	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ A2	m2	89.000	nt
131	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu kem vàng, kem trắng A1	m2	114.000	nt
132	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu kem vàng, kem trắng A2	m2	99.000	nt
133	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ đậm A1	m2	124.000	nt
134	Gạch lát nền Hạ Long 200x200, 200x250, 250x250 màu đỏ đậm A2	m2	109.000	nt
135	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ, kem vàng, kem trắng A1	m2	97.700	nt
136	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ, kem vàng, kem trắng A2	m2	83.400	nt
137	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ đậm A1	m2	107.500	nt
138	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu đỏ đậm A2	m2	93.000	nt
139	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu cêfe A1	m2	114.000	nt
140	Gạch ốp tường Hạ Long 60x240 màu cêfe A2	m2	99.000	nt
141	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	19.500	nt
142	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	18.400	nt
143	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ đậm A1	viên	22.000	nt
144	Gạch ốp chân tường Hạ Long 300x100 đỏ đậm A2	viên	20.000	nt
145	Gạch ốp chân tường Hạ Long 400x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	21.000	nt
146	Gạch ốp chân tường Hạ Long 400x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	20.000	nt
147	Gạch ốp chân tường 400x100 đỏ đậm A1	viên	24.000	nt
148	Gạch ốp chân tường 400x100 đỏ đậm A2	viên	22.000	nt
149	Gạch ốp chân tường Hạ Long 500x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A1	viên	24.000	nt
150	Gạch ốp chân tường Hạ Long 500x100 đỏ, kem vàng, kem trắng A2	viên	21.000	nt
151	Gạch ốp chân tường 500x100 đỏ đậm A1	viên	26.000	nt
152	Gạch ốp chân tường 500x100 đỏ đậm A2	viên	23.500	nt
	Gạch lát Granit Thạch Bàn - TBC (Loại A1)			Tại Minh Hóa
153	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 001-028)	m2	131.800	nt
154	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 014)	m2	148.200	nt
155	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 043)	m2	171.000	nt
156	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng mờ (MMT40- 010)	m2	178.200	nt
157	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm sần muối tiêu, chống trơn trượt (MSK40- 028)	m2	141.000	nt
158	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40-001-028)	m2	190.000	nt
159	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40- 014)	m2	206.400	nt
160	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40- 043)	m2	228.200	nt
161	Gạch Granit Thạch Bàn 40x40cm bóng kính (BMT40- 010)	m2	242.700	nt
162	Gạch Granit Thạch Bàn mặt sần giả đá 40x40cm (MSF 104, 105, 122, 123, 127, 129, 131, 134)	m2	161.800	nt
163	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 001, MMT50-028)	m2	144.500	nt
164	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 014)	m2	159.000	nt
165	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 043)	m2	185.500	nt
166	Gạch Granit Thạch Bàn 50x50cm bóng mờ (MMT50- 010)	m2	192.700	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
167	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 001, MMT60-028)	m2	171.800	nt
168	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 014)	m2	185.400	nt
169	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 043)	m2	217.200	nt
170	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng mờ (MMT60- 010)	m2	225.400	nt
171	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60- 001, BMT60-028)	m2	230.000	nt
172	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60-014)	m2	261.800	nt
173	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60-043)	m2	208.200	nt
174	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm bóng kính (BMT60- 010)	m2	286.300	nt
175	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm hạt mịn, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 604; 605; 606; 608; 609; 618)	m2	282.700	nt
176	Gạch Granit Thạch Bàn 60x60cm vân đá, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 612, 616, 621, 625; 626; 629)	m2	308.200	nt
177	Gạch Granit Thạch Bàn 80x80cm hạt mịn, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 801; 805)	m2	371.800	nt
178	Gạch Granit Thạch Bàn 80x80cm vân đá, sản phẩm CN Nano & Nanova - Siêu bóng, chống bám bẩn (BDN: 812; 816, 821, 826)	m2	388.200	nt
179	Giá bán sản phẩm gạch Granit Thạch Bàn loại A2: Mờ A2=90% loại A1, Bóng A2=85% loại A1			
	Gạch lát Granit Trung Đô			Tại Minh Hóa
	Sản phẩm bóng mờ muối tiêu			
180	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền trắng ngà, đơn màu (MD4400A1)	m2	116.360	nt
181	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền trắng, chấm muối tiêu (MD4402A1)	m2	114.090	nt
182	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền hồng nhạt, chấm hồng (MD4410A1)	m2	125.910	nt
183	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền hồng đậm, chấm hồng (MD4416A1)	m2	132.270	nt
184	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền xanh, chấm đen trắng (MD4421A1)	m2	127.730	nt
185	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền vàng, chấm vàng đậm (MD4448A1)	m2	127.730	nt
186	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền xám, chấm đen trắng (MD4462A1)	m2	117.730	nt
187	Gạch Granit Trung Đô 40x40cm nền xám đậm, chấm nâu (MD4466A1)	m2	127.730	nt
188	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền trắng ngà, đơn màu (MD5500A1)	m2	133.640	nt
189	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền trắng, chấm muối tiêu (MD5502A1)	m2	131.360	nt
190	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền hồng nhạt, chấm hồng (MD5510A1)	m2	145.000	nt
191	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền hồng đậm, chấm hồng (MD5516A1)	m2	155.910	nt
192	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền xanh, chấm đen trắng (MD5521A1)	m2	146.820	nt
193	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền vàng, chấm vàng đậm (MD5548A1)	m2	146.820	nt
194	Gạch Granit Trung Đô 50x50cm nền xám đậm, chấm nâu (MD5566A1)	m2	146.820	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
195	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền trắng ngà, đơn màu (MD6600A1)	m2	149.090	nt
196	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền trắng, chấm muối tiêu (MD6602A1)	m2	146.820	nt
197	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền xám đậm, chấm nâu (MD6666A1)	m2	162.270	nt
	Sản phẩm bóng kính vân mây, hạt to			nt
198	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền màu kem, đơn màu (BD6600A1)	m2	238.640	nt
199	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền màu đen, đơn màu (BD6630A1)	m2	323.180	nt
200	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền hồng nhạt, hạt to hồng (BH6602A1)	m2	251.360	nt
201	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền vàng, hạt to màu vàng (BH6648A1)	m2	259.550	nt
202	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền vàng, hạt to màu đen (BH6649A1)	m2	259.550	nt
203	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền đỏ, hạt to nâu đỏ (BH6655A1)	m2	295.910	nt
204	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền xám, hạt to nâu (BH6664A1)	m2	251.360	nt
205	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền trắng, vân mây đục (BV6601A1)	m2	238.640	nt
206	Gạch Granit Trung Đô 60x60cm nền vàng, vân mây vàng đậm (BV6645A1)	m2	259.550	nt
207	Giá bán sản phẩm gạch Granit Trung Đô loại A2 giảm 15% so với sản phẩm A1 cùng loại. Giá sản phẩm chống trơn KT40cmx40cm bằng giá sản phẩm lát nền cùng kích thước, cùng loại			
	Gạch ốp, lát Dacera			Tại Minh Hóa
208	Gạch men Dacera 50x50cm (nhóm 2: 5002K, 5003G, 5005G...)	m2	98.000	nt
209	Gạch men Dacera 50x50cm (nhóm 1: 5001K, 5002B, 5004V...)	m2	103.000	nt
210	Gạch men Dacera 40x40cm (nhóm 2: 485B, 489G, 489RA, 494B, 4101G, 4101B, 4102G, 4102B, 4103B, 4106B, 4106G, 4107K, 4107V, 4109V, 4109G, 4111G, 4112G, 4112X, 4114X, 4114V, 4114E, 4115B, 4116X, 4116G, 4117K, 4118G, 4118X, 4119G, 4119V, 4120G, 4120K...)	m2	82.000	nt
211	Gạch men Dacera 40x40cm (nhóm 1: F02V, 40VA, 457G, 4110B, 4110X, 4121K, 4121G, 4122T)	m2	85.000	nt
212	Gạch men Dacera 40x40cm (nhóm đặc biệt: 4123D, 4124R...)	m2	92.000	nt
213	Gạch men chống trơn Dacera 30x30cm (3002G,3006G,3006X,3007V...)	m2	85.000	nt
214	Gạch men chống trơn Dacera 25x25cm (nhóm 1: 123V, 127V, 128B, 129V, 130G, 131G, 131X, 132V, 132G, 133V, 133G...)	m2	85.000	nt
215	Gạch men viền Dacera 8x25 (9860B, 9868V, 9868X, 9869D, 9870K, 9870G, 9870X...)	m2	38.000	nt
216	Gạch men viền Dacera 10x40 (9457G, 9461R, 9489G, 94107V, 94109V, 94109G, 94110B, 94110X, 94112G, 94112X, 94114X, 94117K, 94118G, 94118X...)	m2	46.000	nt
217	Gạch men Dacera sân vườn 40x40 (nhóm 1: S408B, S408G...)	m2	92.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
218	Gạch men Dacera sân vườn 40x40 (nhóm 2: S407X, S409G, S409X, S410G, S410B, S4111G...)	m2	85.000	nt
219	Gạch men Dacera ốp 25x40cm (nhóm 1: W04K, W04V, 859T, 860T, 860G, 860V, 868T, 868B, 869D, 870K, 870X, 873G, 873T...)	m2	85.000	nt
220	Gạch men Dacera ốp 25x40cm (nhóm 2: 818T, 834G, 834KB, 834T, 834V, 851T, 851B, 863T, 868X, 867K, 869G, 871K, 874T, 875K, 876G, 876K, 877K, 877G...)	m2	82.000	nt
221	Gạch men chống trơn Đồng Tâm 25x25cm loại AA	m2	115.000	nt
222	Gạch men chống trơn Đồng Tâm 25x25cm loại A	m2	86.000	nt
223	Gạch men Đồng tâm ốp 25x40cm loại AA	m2	110.000	nt
224	Gạch men Đồng tâm ốp 25x40cm loại A	m2	85.000	nt
249	Gạch lá dừaHạ Long 200x200x20 A1	viên	4.700	nt
250	Gạch lá dừa Hạ Long 200x200x20 A2	viên	3.800	nt
251	Gạch lá nem kép	viên	3.000	nt
252	Gạch lá nem loại đơn	viên	1.200	nt
253	Gạch thông gió 200x200	viên	3.300	nt
254	Gạch thông gió 300x300	viên	4.500	nt
255	Gạch tuynel 2 lỗ (6,5x10,5x22)	viên	1.000	Tại Lê Hóa
256	Gạch tuynel 4 lỗ (10,5x10,5x22)	viên	1.640	nt
257	Gạch tuynel 6 lỗ (10,5x15x22)	viên	2.140	nt
258	Gạch đặc tuy nel loại A	viên	1.640	nt
259	Gạch 6 lổ 1/2 (10,5x15x22)	viên	1.640	nt
260	Gạch Ganitô 300x300 màu đỏ	m2	90.000	Tại Minh Hóa
261	Gạch Ganitô 300x300 màu ghi	m2	82.000	nt
262	Gỗ chống	m3	2.950.000	nt
263	Gỗ Dổi xẻ hộp	m3	12.000.000	nt
264	Gỗ Dổi xẻ ván	m3	15.000.000	nt
265	Gỗ đà nẹp	m3	3.350.000	nt
266	Gỗ Gõ xẻ hộp	m3	19.000.000	nt
267	Gỗ Gõ xẻ ván	m3	25.000.000	nt
268	Gỗ Huyệng xẻ hộp	m3	9.500.000	nt
269	Gỗ Huyệng xẻ ván	m3	12.000.000	nt
270	Gỗ Lim xẻ hộp	m3	23.500.000	nt
271	Gỗ Lim xẻ ván	m3	31.000.000	nt
272	Gỗ N3 xẻ hộp	m3	7.700.000	nt
273	Gỗ N3 xẻ ván	m3	10.000.000	nt
274	Gỗ N4 xẻ hộp	m3	4.700.000	nt
275	Gỗ N4 xẻ ván	m3	5.900.000	nt
276	Gỗ N5 xẻ hộp	m3	4.500.000	nt
277	Gỗ N5 xẻ ván	m3	5.700.000	nt
278	Gỗ N6-7-8 xẻ hộp	m3	3.300.000	nt
279	Gỗ N6-7-8 xẻ ván	m3	3.900.000	nt
280	Gỗ ván (cốp pha)	m3	3.900.000	nt
281	Gỗ ván cầu công tác	m3	3.300.000	nt
282	Hoa sắt vuông 12x12	m2	290.000	nt
283	Hoa sắt vuông 10x10mm	m2	240.000	nt
284	Hoa sắt vuông 8x8mm	m2	200.000	nt
285	Khoá cửa ốp hợp kim tay cong 01-15VT	bộ	240.000	nt
286	Khoá cửa tay nắm 01-15 INOX ViệtTiệp	bộ	200.000	nt
287	Khóa cửa tay cầm D170 hiệu Con Voi	bộ	245.000	nt
288	Khóa cửa tay cầm M58 hiệu Con Voi	bộ	280.000	nt
289	Khóa đấm TYPE hiệu Con Voi	bộ	132.000	nt
290	Khóa đấm HX hiệu Con Voi	bộ	245.000	nt
291	Khuôn ngoại 120x50 gỗ N2	m	224.000	nt
292	Khuôn ngoại 120x50 gỗ N3	m	115.000	nt
293	Khuôn ngoại 120x60 gỗ N2	m	259.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
294	Khuôn ngoại 120x60 gỗ N3	m	130.000	nt
295	Khuôn ngoại 150x50 gỗ N2	m	273.000	nt
296	Khuôn ngoại 150x50 gỗ N3	m	134.000	nt
297	Khuôn ngoại 150x60 gỗ N2	m	332.000	nt
298	Khuôn ngoại 150x60 gỗ N3	m	157.000	nt
299	Khuôn ngoại 180x60 gỗ N2	m	385.000	nt
300	Khuôn ngoại 180x60 gỗ N3	m	175.000	nt
301	Khuôn ngoại 180x50 gỗ N2	m	336.000	nt
302	Khuôn ngoại 180x50 gỗ N3	m	164.000	nt
303	Khuôn ngoại 250x50 gỗ N2	m	469.000	nt
304	Khuôn ngoại 250x50 gỗ N3	m	224.000	nt
305	Khuôn ngoại 250x60 gỗ N2	m	553.000	nt
306	Khuôn ngoại 250x60 gỗ N3	m	255.000	nt
307	Kính màu dày 5mm	m2	130.000	nt
308	Kính trắng dày 5mm	m2	115.000	nt
309	Gỗ litô	m3	4.700.000	nt
310	Lan can sắt vuông tay vịn ống nước (hoặc sắt hộp)	m2	400.000	nt
311	Lưới thép B40	m2	45.000	nt
312	Móc sắt	m2	1.500	nt
313	Móc sắt fi 4	cái	1.500	nt
314	Nẹp chỉ khuôn ngoại gỗ N3 (khoán gọn)	m	22.000	nt
315	Ngói úp nóc	viên	8.000	nt
316	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A1	viên	10.500	Tại Minh Hóa
317	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A2	viên	9.000	nt
318	Ngói úp nóc Hạ Long A1	viên	20.500	nt
319	Ngói úp nóc Hạ Long A2	viên	18.000	nt
320	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A1	viên	3.800	nt
321	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A2	viên	3.550	nt
322	Ngói vảy cá Hạ long A1	viên	5.400	nt
323	Ngói vảy cá Hạ long A2	viên	4.300	nt
324	Ngói sóng màu Đồng Tâm loại 10v/m2	viên	13.000	nt
325	Ngói úp nóc Đồng Nai	viên	19.000	nt
326	Ngói máy 22v/m2 Đồng Nai	viên	7.000	nt
327	Ngói tuynel 22v/m2 (loại A)	viên	3.200	nt
328	Nhựa Bitum	kg	9.800	Tại Minh Hóa
329	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng	kg	16.400	Tại Đà Nẵng
330	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy	kg	17.600	nt
331	Nhựa đường nhũ tương (CCS 1)	kg	13.300	nt
332	Nhựa đường nhũ tương Polime (CRS 1P)	kg	26.100	nt
333	Ô xy	chai	63.000	Tại Minh Hóa
334	Phèn chua	kg	21.000	nt
335	Que hàn	kg	22.000	nt
336	Quét vôi 1 nước trắng 2 màu cao >4m	m2	7.500	nt
337	Quét vôi 1 nước trắng 2 màu cao < 4m	m2	6.300	nt
338	Quét vôi 3 nước trắng cao < 4m	m2	5.200	nt
339	Quét vôi 3 nước trắng cao > 4m	m2	6.500	nt
340	Sạn lựa 1x2	m3	110.000	nt
341	Sạn lựa 2x4	m3	90.000	nt
342	Sạn ngang 4x6	m3	70.000	nt
343	Sơn Bạch tuyết loại 1	kg	40.000	Tại Minh Hóa
344	Sơn Bạch tuyết loại 2	kg	35.000	nt
345	Sơn chống rỉ	kg	35.000	nt
346	Sơn Expo	kg	70.000	nt
347	Sơn chống rỉ Expo	kg	50.000	nt
	SƠN DẦU GOLDSATIN			Tại Minh Hóa
348	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	0,4 lít	43.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
349	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	0,8 lít	84.000	nt
350	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	3 lít	296.000	nt
351	Sơn dầu GOLDSATIN (màu chuẩn)	17,5 lít	1.638.000	nt
352	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	0,4 lít	51.000	nt
353	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	0,8 lít	98.500	nt
354	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	3 lít	351.000	nt
355	Sơn dầu GOLDSATIN (màu đặc biệt G0680; G0820; G0710; G0910)	17,5 lít	1.956.000	nt
356	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	0,4 lít	61.000	nt
357	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	0,8 lít	119.000	nt
358	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	3 lít	429.000	nt
359	Sơn dầu GOLDSATIN (chất lượng cao G0820)	17,5 lít	2.411.000	nt
360	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	0,4 lít	34.000	nt
361	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	0,8 lít	65.000	nt
362	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	3 lít	226.000	nt
363	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu đỏ	17,5 lít	1.228.000	nt
364	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	0,4 lít	41.000	nt
365	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	0,8 lít	74.000	nt
366	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	3 lít	260.000	nt
367	Sơn lót chống rỉ GOLDSATIN màu xám	17,5 lít	1.426.000	nt
	Sơn ngoài trời			
368	DULUX WEATHE RSHELD A915 chống bám bụi	1L	160.000	nt
369	DULUX WEATHE RSHELD A915 chống bám bụi	5L	780.000	nt
370	DULUX WEATHE RSHELD A918 bóng - màu chuẩn	1L	160.000	nt
371	DULUX WEATHE RSHELD A918 bóng - màu chuẩn	5L	780.000	nt
372	DULUX WEATHE RSHELD BJ8 bề mặt mờ	1L	190.000	nt
373	DULUX WEATHE RSHELD BJ8 bề mặt mờ	5L	920.000	nt
374	DULUX WEATHE RSHELD BJ9 bề mặt mờ bóng	1L	190.000	nt
375	DULUX WEATHE RSHELD BJ9 bề mặt bóng	5L	920.000	nt
376	WEATHE RSHELD ngói A944 - màu chuẩn	1L	145.000	nt
377	WEATHE RSHELD ngói A944 - màu chuẩn	5L	680.000	nt
378	WEATHE RSHELD A954 chống thấm - màu chuẩn	1L	195.000	nt
379	WEATHE RSHELD A954 chống thấm - màu chuẩn	5L	944.000	nt
	Sơn trong nhà			
380	DULUX 5-IN1- A966	1L	160.000	nt
381	DULUX 5-IN1- A966	5L	725.000	nt
382	DULUX - A991 lau chùi hiệu quả (mới)	5L	425.000	nt
383	DULUX - A991 lau chùi hiệu quả (mới)	18L	1.370.000	nt
384	DULUX Inspire - Y53	4L	235.000	nt
385	DULUX Inspire - Y53	18L	990.000	nt
	Sơn lót trong và ngoài nhà			
386	DULUX INTERIOR PRIMER A934-75007-Sơn lót trong nhà	5L	345.000	nt
387	DULUX INTERIOR PRIMER A934-75007-Sơn lót trong nhà	18L	1.185.000	nt
388	WEATHE RSHELD SEALER A936 - 75230 Chống kiềm ngoài trời	5L	505.000	nt
389	WEATHE RSHELD SEALER A936 - 75230 Chống kiềm ngoài trời	18L	1.650.000	nt
390	DULUX Sơn dầu gốc nước	1L	116.000	nt
391	DULUX Sơn dầu gốc nước	3L	345.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
392	MAXILITE Chống rỉ	3L	190.000	nt
393	MAXILITE Chống rỉ	18L	1.090.000	nt
	Bột bả (MASTIC)			
394	DULUX PUTTy bột bả trong nhà và ngoài trời	40kg	295.000	nt
395	WEATHE RSHELD PUTTY ngoài trời	25kg	275.000	nt
	Bột bả tường các loại (JOTON)			
396	Bột bả chống thấm Super **Jonton** trắng	40 kg	315.000	nt
397	Bột bả tường **Jonton** trắng	40 kg	267.750	nt
398	Bột bả tường **SP Filler** trắng	40 kg	195.300	nt
	Sơn nước (Acrylic)			
399	Sơn nội thất **Joton exfa**	5 lít	620.550	nt
400	Sơn nội thất **Joton - Fa**	5 lít	224.000	nt
401	Sơn nội thất **Joton - Fa**	18 lít	687.000	nt
402	Sơn nội thất **Joton - New Fa**	4 lít	229.000	nt
403	Sơn nội thất **Joton - New Fa**	18 lít	745.000	nt
404	Sơn siêu bóng nội thất **Jotin**	1lít	138.000	nt
405	Sơn siêu bóng nội thất **Jotin**	5 lít	659.000	nt
406	Sơn ngoại thất **Joton - Fa**	1 lít	162.000	nt
407	Sơn ngoại thất **Joton - Fa**	5 lít	687.000	nt
408	Sơn siêu bóng ngoại thất **Jotin**	1lít	181.000	nt
409	Sơn siêu bóng ngoại thất **Jotin**	5 lít	830.000	nt
410	Sơn nội thất **Joton - Jony**	18 lít	496.000	nt
411	Sơn nội thất **Joton - Jony**	3,8 lít	124.000	nt
412	Sơn ngoại thất **Joton - Jony**	18 lít	1.040.000	nt
413	Sơn ngoại thất Joton - Jony	3,8 lít	282.000	nt
	Sơn lót chống kiềm			
414	Sơn lót kiềm ngoại thất **Pros**	5 lít	468.000	nt
415	Sơn lót kiềm ngoại thất **Pros**	18 lít	1.384.000	nt
416	Sơn lót kiềm nội thất **Prosin**	3,8 lít	200.000	nt
417	Sơn lót kiềm nội thất **Prosin**	18 lít	926.000	nt
418	Sơn lót kiềm gốc dầu	5 lít	468.000	nt
	Sơn chống thấm			
419	Sơn chống thấm **Joton** CT mầu	6 kg	430.000	nt
420	Sơn chống thấm **Joton** CT mầu	18,5 kg	1.193.000	nt
421	Sơn chống thấm **Joton** CT trắng	6 kg	372.000	nt
422	Sơn chống thấm **Joton** CT trắng	18,5 kg	1.098.000	nt
	Sơn dầu			
423	Sơn **Jimmy**	1 kg	72.000	nt
424	Sơn **Jimmy**	3,5 kg	239.000	nt
425	Dung môi **Jothiner**	5 kg	229.000	nt
426	Sơn **Jimmy** chống rỉ	1 kg	57.000	nt
	Sơn KOVA			
427	Matit bột (bả) trong nhà MT-TB	1kg	4.536	nt
428	Matit bột (bả) ngoài nhà MT-NB	1kg	5.072	nt
429	Sơn lót kháng kiềm trong nhà K109	1kg	35.438	nt
430	Sơn trong nhà màu pha sẵn K180	1kg	25.988	nt
431	Sơn trong nhà mịn màu K771-OW	1kg	29.768	nt
432	Sơn trong nhà mịn màu K771-P	1kg	30.713	nt
433	Sơn trong nhà bán bóng màu K5500-OW	1kg	52.920	nt
434	Sơn trong nhà bán bóng màu K5500-P	1kg	53.865	nt
435	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời K209	1kg	53.393	nt
436	Sơn ngoài trời màu pha sẵn K280 nhạt	1kg	38.273	nt
437	Sơn ngoài trời màu pha sẵn K280 đậm	1kg	48.668	nt
438	Sơn ngoài trời mịn mã màu K261-P	1kg	43.943	nt
439	Sơn ngoài trời mịn mã màu K261-T	1kg	56.228	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
440	Sơn ngoài trời mịn mã màu K261-D	1kg	57.173	nt
441	Sơn ngoài trời mịn mã màu K261-A	1kg	61.898	nt
442	Sơn chống thấm tường đứng mã màu CT04-P	1kg	74.183	nt
443	Sơn chống thấm tường đứng mã màu CT04-T	1kg	86.468	nt
444	Sơn chống thấm tường đứng mã màu CT04-D	1kg	87.413	nt
445	Sơn chống thấm tường đứng mã màu CT04-A	1kg	92.138	nt
446	Chất chống thấm đa năng co giãn CT11A	1kg	62.370	nt
447	Sơn sàn thể thao, sân tennis đa năng CT08	1kg	129.938	
448	Chất phủ đệm sân tennis TNA	1kg	27.878	nt
449	Sơn men phủ sàn nhà xưởng công nghiệp, bể bơi chống áp lực ngược, chịu mài mòn KL5 (bóng)	1kg	115.763	nt
	Sơn Việt Mỹ			Tại Minh Hóa
450	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất Clock Alkali	18lít	1.039.500	nt
451	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất Clock Alkali	4lít	270.900	nt
452	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài trời Platinum Sealer	18lít	1.493.100	nt
453	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài trời Platinum Sealer	4lít	459.900	nt
454	Sơn lót gốc dầu đặc biệt chống ố vàng Solvent Prime	5lít	682.500	nt
455	Sơn nội thất chất lượng cao Inco	18lít	441.000	nt
456	Sơn nội thất chất lượng cao Inco	4lít	120.750	nt
457	Sơn nội thất cao cấp Maxi	18lít	693.000	nt
458	Sơn nội thất cao cấp Maxi	4lít	176.400	nt
459	Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả trong nhà Silk Clear	18lít	1.254.750	nt
460	Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả trong nhà Silk Clear	5lít	367.500	nt
461	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	18lít	2.163.000	nt
462	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	5lít	703.500	nt
463	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin	1lít	144.900	nt
464	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	18lít	1.593.900	nt
465	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	5lít	522.900	nt
466	Sơn cao cấp ngoài trời Ex Hi Sheen	1lít	107.100	nt
467	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	18lít	2.289.000	nt
468	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	5lít	761.250	nt
469	Sơn bóng ngoài trời Ex Hi Sheen	1lít	152.250	nt
470	Sơn phủ màu gốc dầu đặc biệt Solvent Primer	5lít	918.750	nt
471	Chống thấm đa năng CT 11A	18lít	1.685.250	nt
472	Chống thấm đa năng CT 11A	4lít	441.000	nt
473	Chống thấm đa năng CT 11A	1lít	113.400	nt
474	Sơn bóng không màu Vina Clear	18lít	1.533.000	nt
475	Sơn bóng không màu Vina Clear	5lít	459.900	nt
476	Sơn bóng không màu Vina Clear	1lít	89.250	nt
477	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina Clear	18lít	2.664.900	nt
478	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina Clear	5lít	792.750	nt
479	Sơn bóng không màu dầu bóng gốc dầu đặc biệt Vina Clear	1lít	75.600	nt
480	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	18lít	3.948.000	nt
481	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	5lít	1.083.600	nt
482	Sơn bóng thượng hạng nội thất và ngoại thất Nano (Nhập khẩu từ Mỹ)	1lít	215.250	nt
483	Bột bả tường Putty (Mastic dùng cho nội thất)	40kg	194.250	nt
484	Bột bả tường Putty (Mastic dùng cho nội thất & ngoại thất)	40kg	236.250	nt
485	Bột bả tường Putty (Mastic cao cấp ngoài trời)	40kg	278.250	nt
	Sơn JYMEC			Tại Minh Hóa
486	Bột bả chống thấm JYMEC (trắng)	40kg	350.000	nt
487	Bột bả JYMEC (trắng)	40kg	290.000	nt
488	Bột bả LUXTUN (trắng)	40kg	230.000	nt
489	Sơn lót kiềm trong nhà JYMEC	18 lít	1.150.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
490	Sơn lót kiềm trong nhà JYMEC	4lít	290.000	nt
491	Sơn bóng trong nhà cao cấp JYMEC	5lít	690.000	nt
492	Sơn bán bóng trong nhà cao cấp JYMEC	5lít	650.000	nt
493	Sơn mịn trong nhà cao cấp JYMEC	18 lít	710.000	nt
494	Sơn mịn trong nhà cao cấp JYMEC	4lít	195.000	nt
495	Sơn mịn trong nhà LUXTUN	18 lít	490.000	nt
496	Sơn mịn trong nhà LUXTUN	4lít	150.000	nt
497	Sơn lót kiềm trong và ngoài nhà JYMEC	18 lít	1.610.000	nt
498	Sơn lót kiềm trong và ngoài nhà JYMEC	5 lít	480.000	nt
499	Sơn lót bóng ngoài trời JYMEC	5lít	760.000	nt
500	Sơn lót bóng ngoài trời JYMEC	1lít	181.000	nt
501	Sơn mịn ngoài trời cao cấp JYMEC	18lít	1.018.000	nt
502	Sơn mịn ngoài trời cao cấp JYMEC	4lít	285.000	nt
503	Sơn chống thấm pha xi măng tỷ lệ 1:1 xử lý hiện tượng thấm, dột JYMEC	18 lít	1.591.000	nt
504	Sơn chống thấm pha xi măng tỷ lệ 1:1 xử lý hiện tượng thấm, dột JYMEC	4 lít	382.000	nt
505	Sơn clear phủ bóng trong nhà	5lít	495.000	nt
	SƠN MYKOLOR			Tại Minh Hóa
506	MYKOLOR HI-FILLER EXT (Bột trét phun gai ngoại thất cao cấp)	20kg	283.000	nt
507	MYKOLOR PUTTY INT & EXT (Bột trét cao cấp nội và ngoại thất)	40kg	308.000	nt
508	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm pha xi măng	3,6 lít	403.000	nt
509	MYKOLOR WATER SEAL sơn chống thấm pha xi măng	18 lít	1.938.000	nt
510	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)	4,75 lít	373.000	nt
511	MYKOLOR ALKALAI SEAL FOR INT (sơn lót nội thất cao cấp)	18 lít	1.283.000	nt
512	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại thất cao cấp)	4,75 lít	514.000	nt
513	MYKOLOR ALKALAI SEAL (sơn lót ngoại thất cao cấp)	18 lít	1.792.000	nt
514	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	4,75 lít	334.000	nt
515	MYKOLOR CLASSIC FINISH (sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	18 lít	940.000	nt
516	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)	4,75 lít	260.000	nt
517	MYKOLOR CEILING (sơn trắng trần nhà)	18 lít	756.000	nt
518	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội thất cao cấp)	4,75 lít	428.000	nt
519	MYKOLOR SEMIGLOSS FOR INT(sơn nội thất cao cấp)	18 lít	1.626.000	nt
520	MYKOLOR SMOOTH (sơn ngoại thất)	4,75lít	410.000	nt
521	MYKOLOR SMOOTH (sơn ngoại thất)	18 lít	1.316.000	nt
522	MYKOLOR KOOLKOT FINISH(sơn ngoại thất cách nhiệt)	4,75 lít	911.000	nt
	SƠN PETROLIMEX			Tại Minh Hóa
	Sơn nước cao cấp GOLDSUN			
523	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN EcoDigital	1 lít	182.000	nt
524	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN EcoDigital	5 lít	897.000	nt
525	Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN EcoDigital	1 lít	143.000	nt
526	Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN EcoDigital	5 lít	708.000	nt
527	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất và ngoại thất GOLDSUN	5 lít	565.500	nt
528	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất và ngoại thất GOLDSUN	17,5 lít	1.885.000	nt
529	Bột trét ngoại thất cao cấp GOLDSUN Mastic	40kg	325.500	nt
530	Bột trét nột thất cao cấp GOLDSUN Mastic	40kg	265.500	nt
	Sơn nước chất lượng cao GOLDTEX			

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
531	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX EcoDigital	3,8 lít	294.000	nt
532	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX EcoDigital	18 lít	1.215.500	nt
533	Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX EcoDigital	3,8 lít	223.000	nt
534	Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX EcoDigital	18 lít	884.000	nt
535	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao nội thất và ngoại thất GOLDTEX	3,8 lít	325.000	nt
536	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao nội thất và ngoại thất GOLDTEX	18 lít	1.404.000	nt
537	Bột trét ngoại thất chất lượng cao GOLDTEX Mastic	40kg	258.000	nt
538	Bột trét nội thất chất lượng cao GOLDTEX Mastic	40kg	228.000	nt
	Sơn nước GOLDLUCK			
539	Sơn nước ngoài trời GOLDLUCK EcoDigital	3,35 lít	183.000	nt
540	Sơn nước ngoài trời GOLDLUCK EcoDigital	18 lít	831.000	nt
541	Sơn nước trong nhà GOLDLUCK EcoDigital	3,35 lít	147.000	nt
542	Sơn nước trong nhà GOLDLUCK EcoDigital	18 lít	637.000	nt
543	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất GOLDLUCK	3,35 lít	173.000	nt
544	Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất GOLDLUCK	18 lít	777.400	nt
545	Bột trét ngoại thất GOLDLUCK Mastic	40kg	216.000	nt
546	Bột trét nội thất GOLDLUCK Mastic	40kg	188.000	nt
	Sơn CLIPMA			Tại Minh Hóa
547	Bột bả (Mastic) CLI.sandy cao cấp trong nhà & ngoài trời	5kg	49.000	nt
548	Bột bả (Mastic) CLI.sandy cao cấp trong nhà & ngoài trời	40kg	301.000	nt
549	Bột bả (Mastic) CLI.softy cao cấp trong nhà & ngoài trời	40kg	214.000	nt
550	Sơn lót chống kiềm CLI.venusIn cao cấp trong nhà	5 lít	250.000	nt
551	Sơn lót chống kiềm CLI.venusIn cao cấp trong nhà	18 lít	1.073.000	nt
552	Sơn lót chống kiềm CLI.venus cao cấp ngoài nhà	5 lít	491.000	nt
553	Sơn lót chống kiềm CLI.venus cao cấp ngoài nhà	18 lít	1.710.000	nt
554	Sơn bóng nội thất Sli.sky cao cấp 5 in 1 diệt khuẩn trong nhà	5 lít	760.000	nt
555	Sơn bóng mờ nội thất Sli.Star cao cấp chùi rửa tối đa trong nhà	18 lít	1.021.000	nt
556	Sơn bóng mờ nội thất Sli.Star cao cấp chùi rửa tối đa trong nhà	5 lít	298.000	nt
557	Sơn nội thất cao cấp trong nhà Sli.Moon	18 lít	602.000	nt
558	Sơn nội thất cao cấp trong nhà Sli.Moon	4 lít	150.000	nt
559	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Cli.Cloudy cơ chế tự làm sạch ngoài nhà	1 lít	173.000	nt
560	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Cli.Cloudy cơ chế tự làm sạch ngoài nhà	5 lít	837.000	nt
561	Sơn ngoại thất cao cấp Cli.Ground ngoài nhà	4 lít	261.000	nt
562	Sơn ngoại thất cao cấp Cli.Ground ngoài nhà	18 lít	1.076.000	nt
563	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Cli.Dry	4 kg	364.000	nt
564	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Cli.Dry	20kg	1.742.000	nt
	Sơn JOTUN			Tại Minh Hóa
	Các sản phẩm sơn lót chống kiềm			
565	Sơn lót nội thất - Jotasealer 03	5 lít	348.000	nt
566	Sơn lót nội thất - Jotasealer 03	18 lít	1.218.000	nt
567	Sơn lót cao cấp nội thất - Maijestic Primer	5 lít	450.000	nt
568	Sơn lót cao cấp nội thất - Maijestic Primer	18 lít	1.540.000	nt
569	Sơn lót cao cấp ngoại thất - Jotashield Primer 07	5 lít	545.000	nt
570	Sơn lót cao cấp ngoại thất - Jotashield Primer 07	18 lít	1.772.000	nt
571	Sơn lót gốc dầu cao cấp nội và ngoại thất - Cito Primer 09	5 lít	690.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
572	Sơn lót gốc dầu cao cấp nội và ngoại thất - Cito Primer 09	20 lít	2.648.000	nt
	Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất			nt
573	Sơn trắng và phủ kinh tế - Jotatough	5 lít	372.000	nt
574	Sơn trắng và phủ kinh tế - Jotatough	17 lít	1.196.000	nt
575	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield	1 lít	227.000	nt
576	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất -Jotashield	5 lít	890.000	nt
577	Sơn phủ cao cấp - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield	15 lít	2.409.000	nt
578	Sơn phủ cao cấp - chống nóng - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield Extreme	1 lít	200.000	nt
579	Sơn phủ cao cấp - chống nóng - 100% nhựa nguyên chất - Jotashield Extreme	5 lít	1.045.000	nt
580	Sơn phủ cao cấp - che phủ vết nứt - 100% nhựa nguyên chất - Jotasshield Flex	5 lít	1.045.000	nt
	Các sản phẩm sơn phủ nội thất			nt
581	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	5 lít	263.000	nt
582	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	10 lít	463.000	nt
583	Sơn màu tiêu chuẩn & siêu trắng - Jotaplast	17 lít	786.000	nt
584	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	1 lít	82.000	nt
585	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	5 lít	409.000	nt
586	Sơn màu tiêu chuẩn - Dễ lau chùi - StraxMatt	17 lít	1.254.000	nt
587	Màng sơn mờ cổ điển - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Royale Matt	1 lít	181.000	nt
588	Màng sơn mờ cổ điển - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Royale Matt	5 lít	809.000	nt
589	Màng sơn bóng sang trọng - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Optima	1 lít	200.000	nt
590	Màng sơn bóng sang trọng - Dễ lau chùi và bền màu - Majestic Optima	5 lít	1.045.000	nt
591	Bột trét nội thất màu trắng	40kg	248.000	nt
592	Bột trét ngoại thất màu xám	40kg	338.000	nt
593	Bột trét nột thất, ngoại thất màu trắng	40kg	348.000	nt
	SƠN NERO			Tại Minh Hóa
594	Bột bả nội thất cao cấp NERO-STAR	40kg	230.000	nt
595	Bột bả ngoại thất chống thấm NERO-STAR	40kg	330.000	nt
596	Bột trét tường Nero Nano (bột trét siêu cao cấp ngoài trời)	18 kg	370.000	nt
597	Sơn nội thất NERO	18 lít	720.000	nt
598	Sơn nội thất cao cấp NERO-PLUS (lau chùi hiệu quả)	5 lít	330.000	nt
599	Sơn nội thất cao cấp NERO-PLUS (lau chùi hiệu quả)	18 lít	1.100.000	nt
600	Sơn nội thất NERO EASY CLEAN (sơn trang trí cao cấp gốc nước, sử dụng công nghệ NANO - CLEANMAX)	3,5 lít	370.000	nt
601	Sơn nội thất NERO EASY CLEAN (sơn trang trí cao cấp gốc nước, sử dụng công nghệ NANO - CLEANMAX)	17 lít	1.550.000	nt
602	Sơn ngoại thất NERO	5 lít	430.000	nt
603	Sơn ngoại thất NERO	18 lít	1.250.000	nt
604	Sơn ngoại thất cao cấp NERO STANDARD EXTERIOR	4,6 lít	490.000	nt
605	Sơn ngoại thất cao cấp NERO STANDARD EXTERIOR	17 lít	1.550.000	nt
606	Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm, bóng mờ NERO-PLUS	1 lít	170.000	nt
607	Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm, bóng mờ NERO-PLUS	5 lít	780.000	nt
608	Sơn ngoại thất siêu chống thấm, bóng NERO-SUPER SHIELD	1 lít	215.000	nt
609	Sơn ngoại thất siêu chống thấm, bóng NERO-SUPER SHIELD	5 lít	1.050.000	nt
610	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp NERO-MODENA	5 lít	450.000	nt
611	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp NERO-MODENA	18 lít	1.550.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
612	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp, chống thấm NERO-SEALER	5 lít	520.000	nt
613	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp, chống thấm NERO-SEALER	18 lít	1.750.000	nt
614	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	1 lít	95.000	nt
615	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	5 lít	450.000	nt
616	Sơn chống thấm xi măng, co giãn NERO-CT11A	20 lít	1.750.000	nt
617	Sơn mài loại 1	kg	33.000	nt
618	Sơn mài loại 2	kg	30.000	nt
619	Tấm nhựa Lambri Đài Loan	m2	31.000	nt
620	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	kg	18.000	Tại Minh Hóa
621	Thép hình cạnh >=50	kg	14.200	nt
622	Thép hình cạnh <50mm	kg	14.500	nt
623	Thép tấm dày <=6mm	kg	14.500	nt
624	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Việt - Hàn)	kg	15.000	nt
625	Thép tròn CT5 fi<=18 (Việt - Hàn)	kg	14.500	nt
626	Thép tròn CT5 fi>18 (Việt - Hàn)	kg	14.200	nt
	Tôn và phụ kiện Suntek			
627	Tôn 11 sóng dày 0.3mm	m2	82.000	Tại Minh Hóa
628	Tôn 11 sóng dày 0.35mm	m2	90.600	nt
629	Tôn 11 sóng dày 0.4mm	m2	98.300	nt
630	Tôn 11 sóng dày 0.45mm	m2	106.500	nt
631	Tôn ngói, vòm dày 0.35mm	m2	96.600	nt
632	Tôn ngói, vòm dày 0.4mm	m2	104.300	nt
633	Tôn ngói, vòm dày 0.45mm	m2	112.500	nt
634	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.3mm	m2	162.300	nt
635	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.35mm	m2	170.900	nt
636	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.4mm	m2	178.700	nt
637	Tôn mát S2 6 sóng dày 0.45mm	m2	187.000	nt
638	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.3mm	m2	177.300	nt
639	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.35mm	m2	185.900	nt
640	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.4mm	m2	193.700	nt
641	Tôn mát S1 6 sóng dày 0.45mm	m2	202.000	nt
642	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.3mm	md	32.000	nt
643	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.35mm	md	35.300	nt
644	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.4mm	md	38.000	nt
645	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 400mm, dày 0.45mm	md	41.000	nt
646	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.3mm	md	44.000	nt
647	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.35mm	md	49.000	nt
648	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.4mm	md	53.000	nt
649	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 600mm, dày 0.45mm	md	57.400	nt
650	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.3mm	md	62.000	nt
651	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.35mm	md	69.500	nt
652	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.4mm	md	75.500	nt
653	Máng nước, úp nóc, ống xối rộng 900mm, dày 0.45mm	md	76.000	nt
654	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,40mm	m2	149.000	nt
655	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,42mm	m2	154.000	nt
656	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,45mm	m2	163.000	nt
657	Tôn sóng màu Ausnam dày 0,47mm	m2	166.000	nt
658	Tấm úp nóc, máng nước, ốp sườn rộng 400mm dày 0.4mm	md	58.200	nt
659	Tấm úp nóc, máng nước, ốp sườn rộng 600mm dày 0.4mm	md	85.000	nt
660	Tôn màu ngói Danitol dày 0,37mm	m2	81.000	nt
661	Tôn màu ngói Danitol dày 0,42mm	m2	91.000	nt
662	Tôn sóng màu Danitol dày 0,37mm	m2	79.000	nt
663	Tôn sóng màu Danitol dày 0,42mm	m2	88.000	nt
664	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,4mm	m2	60.500	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
665	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,6mm	m2	82.500	nt
666	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,35mm	m2	55.000	nt
667	Tôn sóng tráng kẽm dày 0,8mm	m2	95.700	nt
668	Tôn tráng kẽm phẳng dày 0,3mm	m2	47.300	nt
669	Tôn tráng kẽm phẳng dày 0,4mm	m2	53.900	nt
670	Tôn úp nóc	m2	66.000	nt
671	Tôn úp nóc dày 0,5mm	m2	71.500	nt
672	Tường hộ lan mạ kẽm (gia công trọn bộ)	m	865.000	nt
673	Tre cây gỗ chống dài >3.5m	cây	8.000	nt
674	Vách kính khung nhôm Đài loan	m2	420.000	nt
675	Vách kính khung nhôm QB	m2	370.000	nt
676	Ván ép 5 ly	m2	30.000	nt
677	Vải địa kỹ thuật	m2	11.000	nt
678	Vải địa kỹ thuật không dệt TS70 (cường lực chịu kéo >=24KN/m)	m2	31.000	nt
679	Vải địa kỹ thuật không dệt HĐ-24C (cường lực chịu kéo 2 phương >=12KN/m)	m2	13.000	nt
680	Vải địa kỹ thuật dệt gia cường (cường lực chịu kéo 2 phương 200/50KN/m)	m2	34.000	nt
681	Vécni	kg	25.000	nt
682	Vôi cục	kg	1.500	nt
683	Vôi bột	kg	2.000	nt
684	Xi măng trắng	kg	5.000	nt
685	XM COSEVCO6 - PCB30	kg	955	Áng Sơn
686	XM PCB 40 Áng Sơn	kg	1.027	nt
687	XM rời Ang Sơn - PCB30	kg	846	nt
688	XM rời Áng Sơn - PCB 40	kg	918	nt
689	Clinker	kg	636	nt
690	XM bao PCB30 Cosevco Sông Gianh	kg	1.100	Tại Minh Hóa
691	XM rời PCB30 Cosevco Sông Gianh	kg	1.073	nt
692	XM bao PCB40 Cosevco Sông Gianh	kg	1.218	nt
693	XM rời PCB40 Cosevco Sông Gianh	kg	1.100	nt
694	XM rời PC50 Cosevco Sông Gianh	kg	1.191	nt
	Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát			
695	BTTP M200-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	m3	996.600	Tại khu CNTB ĐH
696	BTTP M250-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	m3	1.062.500	nt
697	BTTP M300-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax 20	m3	1.131.000	nt
698	BTTP M350-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax 20	m3	1.210.500	nt
699	BTTP M400-XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax 20	m3	1.234.000	nt
700	Vận chuyển bê tông trong phạm vi TP Đồng Hới (<=4km)	m3	80.000	
701	Vận chuyển bê tông cho 1 km tiếp theo (ngoài phạm vi TP Đồng Hới)	m3	10.000	
702	Bơm bê tông tự hành	m3	120.000	
	Công ty CP xây dựng điện VNECO12			
703	ống cống BTLT fi 400T dày 40mm	m	324.091	Tại khu Tây Bắc Đồng Hới
704	ống cống BTLT fi 400TC dày 40mm	m	334.545	nt
705	ống cống BTLT fi 400C dày 40mm	m	345.455	nt
706	ống cống BTLT fi 600T dày 50mm	m	512.273	nt
707	ống cống BTLT fi 600TC dày 50mm	m	543.636	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
708	ống cống BTLT fi 600C dày 50mm	m	565.000	nt
709	ống cống BTLT fi 800T dày 80mm	m	972.273	nt
710	ống cống BTLT fi 800TC dày 80mm	m	1.024.545	nt
711	ống cống BTLT fi 800C dày 80mm	m	1.066.364	nt
712	ống cống BTLT fi 1000T dày 100mm	m	1.463.636	nt
713	ống cống BTLT fi 1000TC dày 100mm	m	1.547.273	nt
714	ống cống BTLT fi 1000C dày 100mm	m	1.630.909	nt
715	ống cống BTLT fi 1250T dày 100-125mm	m	2.613.636	nt
716	ống cống BTLT fi 1250TC dày 100-125mm	m	2.718.182	nt
717	ống cống BTLT fi 1250C dày 100-125mm	m	2.822.727	nt
718	ống cống BTLT fi 1560T dày 125-150mm	m	3.397.727	nt
719	ống cống BTLT fi 1560TC dày 125-150mm	m	3.554.545	nt
720	ống cống BTLT fi 1560C dày 125-150mm	m	3.711.364	nt
	Công ty XDTH Trường Sơn Quảng Trạch			
721	ống cống BTLT D400 A-H3 dày 40mm	m	334.330	Tại Quảng Thọ Quảng Trạch
722	ống cống BTLT D400 B-H13 dày 40mm	m	343.990	nt
723	ống cống BTLT D400 C-H30 dày 40mm	m	354.545	nt
724	ống cống BTLT D600 A-H3 dày 50mm	m	522.320	nt
725	ống cống BTLT D600 B-H13 dày 50mm	m	553.977	nt
726	ống cống BTLT D600 C-H30 dày 50mm	m	569.805	nt
727	ống cống BTLT D800 A-H3 dày 80mm	m	976.055	nt
728	ống cống BTLT D800 B-H13 dày 80mm	m	1.028.815	nt
729	ống cống BTLT D800 C-H30 dày 80mm	m	1.086.850	nt
730	ống cống BTLT D1000 A-H3 dày 100mm	m	1.487.825	nt
731	ống cống BTLT D1000 B-H13 dày 100mm	m	1.540.584	nt
732	ống cống BTLT D1000 C-H30 dày 100mm	m	1.656.656	nt
733	ống cống BTLT D1250 A-H3 dày 100-125mm	m	2.627.434	nt
734	ống cống BTLT D1250 B-H13 dày 100-125mm	m	2.748.780	nt
735	ống cống BTLT D1250 C-H30 dày 100-125mm	m	3.122.158	nt
736	ống cống BTLT D1500 A-H3 dày 125-150mm	m	3.439.934	nt
737	ống cống BTLT D1500 B-H13 dày 125-150mm	m	3.582.386	nt
738	ống cống BTLT D1500 C-H30 dày 125-150mm	m	3.740.655	nt
	Cửa nhựa Tâm Việt WINDOW (đã bao gồm công lắp đặt)			Tại Đồng Hới
739	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh; phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời nhập khẩu của hãng GQ, bản lề, ổ khóa Vi Ta	m2	2.380.000	nt
740	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO kính trắng Việt Nhật 5mm, pa nô thanh; phụ kiện: bản lề 3D loại 120kg (VITA), tay nắm cửa đi, ổ khóa, núm vặn Huy hoàng	m2	2.468.000	nt
741	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm; phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A chốt rời nhập khẩu của hãng GQ	m2	1.948.000	nt
742	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm; phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A chốt rời nhập khẩu của hãng GQ	m2	1.688.000	nt
743	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện thanh ray nhôm, khóa bán nguyệt, con lăn nhập khẩu của hãng GQ	m2	1.429.000	nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
744	Vách kính cố định, PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm,	m2	1.082.000	nt
745	Vách kính cố định (có cửa mở hất), PROFILE hãng SHIDE và PROFILE EURO, kính trắng Việt Nhật 5mm,	m2	1.429.000	nt
746	Cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 10mm, thân cửa kính, nẹp kính, khóa, tay nắm, bản lề,	m2	1.945.000	nt
	Cửa EUROWINDOW (chưa bao gồm công lắp đặt)			Tại Minh Hóa
747	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11.5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m2	1.472.000	nt
748	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	m2	2.333.000	nt
749	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, khóa bấm hãng VITA	m2	2.794.000	nt
750	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay&lật): kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề, chốt liền hãng GU Unijet	m2	4.596.000	nt
751	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh hãng ROTO, chốt liền Siegeinia	m2	4.482.000	nt
752	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; bản lề chữ A, tay nắm hãng ROTO, thanh hạn định hãng GU	m2	5.514.000	nt
753	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng GU Unijet	m2	5.807.000	nt
754	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	5.871.000	nt
755	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m2	6.066.000	nt
756	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	m2	6.464.000	nt
757	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; con lăn GQ; tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	3.785.000	nt
758	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm; tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	6.406.000	nt
	Sản phẩm hệ dàn & xà gồ thép mạ trọng lượng nhẹ LYSAGHT SMARTRUSS (đã bao gồm gia công)			Tại Minh Hóa
	Thanh dàn SMARTRUSS			
759	Loại C7560, thép Zincalume dày 0,65mm TCT (bề dày sau mạ 0,65mm)	m	49.450	nt
760	Loại C7575, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	61.180	nt
761	Loại C7510, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	83.961	nt
762	Loại C10075, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	80.730	nt
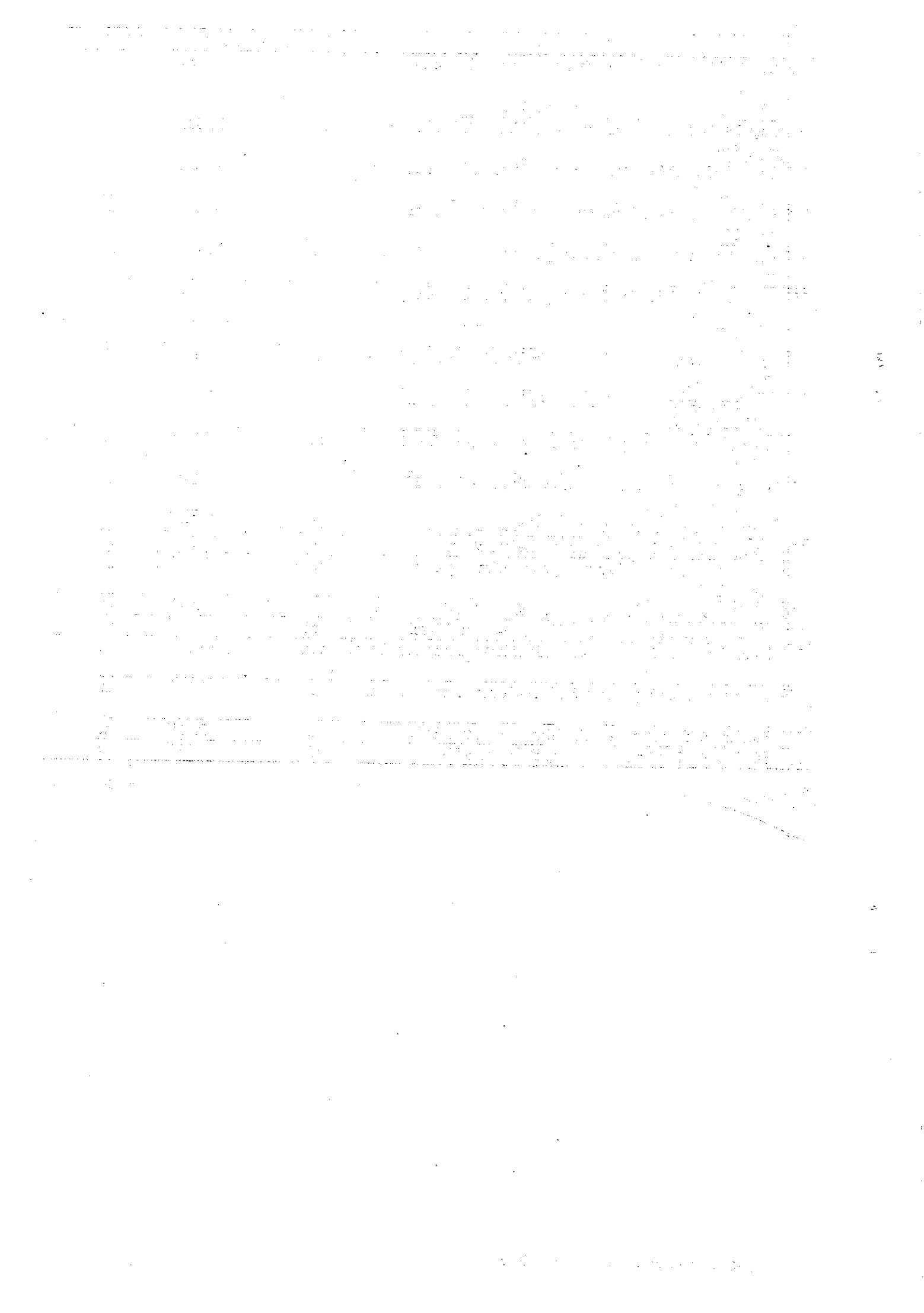
STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	GHI CHÚ
763	Loại C10010, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	99.935	nt
	Xà gồ (BATTEN - làm cầu phong, li tô)			
764	Loại TS 4048, thép Zincalume dày 0,53mm TCT (bề dày sau mạ 0,53mm)	m	36.800	nt
765	Loại TS 4060, thép Zincalume dày 0,65mm TCT (bề dày sau mạ 0,65mm)	m	44.850	nt
766	Loại TS 6148, thép Zincalume dày 0,53mm TCT (bề dày sau mạ 0,53mm)	m	47.610	nt
767	Loại TS 6175, thép Zincalume dày 0,8mm TCT (bề dày sau mạ 0,8mm)	m	72.450	nt
768	Loại TS 6110, thép Zincalume dày 1,05mm TCT (bề dày sau mạ 1,05mm)	m	89.700	nt
	Phụ kiện			
769	Thanh valley rafeter U40/U61, thép Zincalume dày 0,53mm TCT, xanh - AZ150	m	34.960	nt
770	Thanh valley rafeter U40/U61, thép Zincalume dày 0,8mm TCT, xanh - AZ150	m	53.935	nt
771	Diềm mái, màu Sydney White dày 0,46mm, APEX, khổ 300mm	m	77.395	nt
772	Máng xối thung lũng, APEX dày 0,46mm APT, khổ 300mm, màu Sydney Whire	m	77.395	nt
773	Diềm mái, thép Zincalume, dày 0,45mm, khổ 300mm	m	54.740	nt
774	Máng xối thung lũng, thép Zincalume khổ 300mm	m	54.740	nt
775	Thanh giằng mái khổ 50mm, mạ nhôm kẽm, dày 0,75mm, xanh AZ150	m	30.705	nt
776	Vít liên kết kèo ASTEKS 12-14x20 HxW -Xlass3	con	1.587	nt
777	Vít liên kết kèo ASTEKS TRUSTITE (d=6mm) Xlass3	con	3.696	nt
778	Bulon đạn M12 và ty răng 4.6-M12x150mm, 2 long đen, 2 tán	con	13.144	nt
779	Bulon đạn M12 và ty răng 4.6-M12x200mm, 2 long đen, 2 tán	con	19.205	nt
780	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1,0mm-BM3	cái	9.315	nt
781	Bát liên kết kèo và plate mạ kẽm, dày 1,9mm-BM1	cái	11.155	nt